

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*(Dự thảo lần 4\_ Cập nhật đến 18/05/2020)*

**CẦN THƠ – THÁNG 05/2020**



## MỤC LỤC

|                                                                       |     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|
| BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT .....                                           | i   |
| DANH MỤC CÁC BẢNG .....                                               | iv  |
| DANH MỤC CÁC HÌNH .....                                               | vi  |
| PHẦN I. KHÁI QUÁT .....                                               | 7   |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....              | 21  |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ..... | 21  |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo. ....                    | 29  |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học. ....         | 35  |
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học. ....             | 49  |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học. ....            | 60  |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....               | 78  |
| Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên .....                                 | 98  |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học. ....           | 109 |
| Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....                  | 123 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....                              | 134 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra. ....                                   | 134 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN .....                                              | 162 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC .....                                                | 168 |

## BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

| TT | Chữ cái viết tắt | Ý nghĩa                                |
|----|------------------|----------------------------------------|
| 1  | BCN              | Ban chủ nhiệm                          |
| 2  | BGDĐT            | Bộ Giáo dục và đào tạo                 |
| 3  | BLQ              | Bên liên quan                          |
| 4  | BM               | Bộ môn                                 |
| 5  | CĐR              | Chuẩn đầu ra                           |
| 6  | CNTT             | Công nghệ thông tin                    |
| 7  | CNTT-TT          | Công nghệ thông tin – truyền thông     |
| 8  | CSVC             | CSVC                                   |
| 9  | CTDH             | Chương trình dạy học                   |
| 10 | CTĐT             | Chương trình đào tạo                   |
| 11 | CVHT             | Cổ vấn học tập                         |
| 12 | DH               | Dạy học                                |
| 13 | ĐBCL             | Đảm bảo chất lượng                     |
| 14 | ĐBSCL            | Đồng Bằng Sông Cửu Long                |
| 15 | ĐCCT             | Đề cương chi tiết                      |
| 16 | ĐG               | Đánh giá                               |
| 17 | ĐGHP             | Đánh giá học phần                      |
| 18 | ĐH               | Đại học                                |
| 19 | ĐHSP             | Đại học Sư phạm                        |
| 20 | ĐHCT             | Đại học Cần Thơ                        |
| 21 | ĐHQG-HCM         | Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh |
| 22 | GDĐH             | Giáo dục đại học                       |
| 23 | GD&ĐT            | Giáo dục và đào tạo                    |
| 24 | GV               | Giảng viên                             |
| 25 | GVC              | Giảng viên chính                       |

| <b>TT</b> | <b>Chữ cái viết tắt</b> | <b>Ý nghĩa</b>                |
|-----------|-------------------------|-------------------------------|
| 26        | HP                      | Học phần                      |
| 27        | K                       | Khóa                          |
| 28        | KĐCLGD                  | Kiểm định chất lượng giáo dục |
| 29        | KHCN                    | Khoa học công nghệ            |
| 30        | KHGD                    | Khoa học giáo dục             |
| 31        | KHHT                    | Kế hoạch học tập              |
| 32        | KSP                     | Khoa Sư phạm                  |
| 33        | KQHT                    | Kết quả học tập               |
| 34        | KT                      | Kiểm tra                      |
| 35        | KTĐG                    | Kiểm tra đánh giá             |
| 36        | KTDH                    | Kỹ thuật dạy học              |
| 37        | KTSP                    | Kiến tập Sư phạm              |
| 38        | LVTN                    | Luận văn tốt nghiệp           |
| 39        | MC                      | Mình chứng                    |
| 40        | NCKH                    | Nghiên cứu khoa học           |
| 41        | NCS                     | Nghiên cứu sinh               |
| 42        | NH                      | Người học                     |
| 43        | NTD                     | Nhà tuyển dụng                |
| 44        | NV                      | Nhân viên                     |
| 45        | NVSP                    | Nghiệp vụ sư phạm             |
| 46        | PCCC                    | Phòng cháy chữa cháy          |
| 47        | PP                      | Phương pháp                   |
| 48        | PPDH                    | Phương pháp dạy học           |
| 49        | PPGD                    | Phương pháp giảng dạy         |
| 50        | PGS                     | Phó giáo sư                   |
| 51        | PTN                     | Phòng thí nghiệm              |

| <b>TT</b> | <b>Chữ cái viết tắt</b> | <b>Ý nghĩa</b>                       |
|-----------|-------------------------|--------------------------------------|
| 52        | QTDH                    | Quá trình dạy học                    |
| 53        | QLCL                    | Quản lý chất lượng                   |
| 54        | SP                      | Sư phạm                              |
| 55        | SPVL                    | Sư phạm Vật lý                       |
| 56        | SV                      | Sinh viên                            |
| 57        | SVTN                    | Sinh viên tốt nghiệp                 |
| 58        | TC                      | Tín chỉ                              |
| 59        | TĐG                     | Tự đánh giá                          |
| 60        | THPT                    | Trung học phổ thông                  |
| 61        | ThS                     | Thạc sĩ                              |
| 62        | TLTN                    | Tiểu luận tốt nghiệp                 |
| 63        | TN                      | Tốt nghiệp                           |
| 64        | TNKQ                    | Trắc nghiệm khách quan               |
| 65        | TPHCM                   | Thành phố Hồ Chí Minh                |
| 66        | TS                      | Tiến sĩ                              |
| 67        | TT                      | Thực tập                             |
| 68        | TTHL                    | Trung tâm học liệu                   |
| 69        | TTSP                    | Thực tập Sư phạm                     |
| 70        | TTTTQTM                 | Trung tâm thông tin và Quản trị mạng |
| 71        | VLĐC                    | Vật lý đại cương                     |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1.1. Mục tiêu CTĐT ngành SPVL đáp ứng mục tiêu của GDĐH .....                                             | 23  |
| Bảng 3.1. Thống kê thông tin cơ bản các nhóm.....                                                              | 36  |
| Bảng 3.2. Bảng đối chiếu CTDH và CĐR của CTĐT ngành SPVL K45 .....                                             | 37  |
| Bảng 3.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về CTĐT (nội dung có liên quan đến CTDH) ..... | 39  |
| Bảng 3.4. Kết quả khảo sát 7 nhà tuyển dụng lao động về CTDH ngành SPVL .....                                  | 39  |
| Bảng 3.5. Kết quả khảo sát 7 nhà tuyển dụng lao động về CTDH ngành SPVL .....                                  | 47  |
| Bảng 3.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về sự gắn kết hài hòa giữa các HP .....        | 48  |
| Bảng 5.1. Thống kê kết quả thực tập SP của SV ngành SPVL 2015-2019.....                                        | 63  |
| Bảng 5.2. Trích thống kê mức độ hài lòng của SV về nội dung và cách thức ĐG ở một số HP.....                   | 64  |
| Bảng 5.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về ĐG HP và cơ chế phản hồi .....              | 68  |
| Bảng 5.4. Kết quả trung bình lấy ý kiến SV về HP từ năm học 2015-2016 đến nay.....                             | 76  |
| Bảng 6.1: Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV Vật lý, từ 2015-2019 .....           | 80  |
| Bảng 6.2. Tỷ lệ GV / NH trong 5 năm gần nhất 2014-2019 .....                                                   | 82  |
| Bảng 6.3: Hình thức và số lượng ấn phẩm có uy tín trong và ngoài nước.....                                     | 96  |
| Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến tháng 04 năm 2019 .....                                              | 99  |
| Bảng 7.2. Số lượng nhân viên của Khoa Sư phạm và Bộ môn SP. Vật lý tính đến năm 2019 .....                     | 100 |
| Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá của nhân viên hỗ trợ tại Khoa Sư phạm.....                                 | 104 |
| Bảng 7.4. Bảng thống kê số lượt nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm được học tập nâng cao trình độ.....          | 106 |
| Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm từ 2015-2019 .                             | 108 |
| Bảng 8.1. Kết quả điểm trúng tuyển đầu vào SV SPVL trong 5 năm học gần nhất .....                              | 111 |
| Bảng 8.2. Thống kê tình hình nhập học của sinh viên SPVL năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất) .....         | 112 |

|                                                                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 8.3. Thống kê số sinh viên đang học chương trình đào tạo ngành SPVL (trong 5 năm học gần nhất) .....      | 113 |
| Bảng 8.4. Thống kê kết quả học tập và điểm rèn luyện của sinh viên ngành Sư phạm Vật lý từ năm 2014-2019 ..... | 116 |
| Bảng 10.1. Các bước thực hiện phát triển CTDH .....                                                            | 136 |
| Bảng 10.2. Bảng so sánh CTDH năm 2014 và CTDH năm 2019.....                                                    | 137 |
| Bảng 10.3. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT .....                            | 140 |
| Bảng 10.4. Kết quả khảo sát cựu SV về các hoạt động hỗ trợ học tập năm 2019.....                               | 143 |
| Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ, thôi học trong 5 năm gần đây .....                                | 148 |
| Bảng 11.2. Thời hạn tốt nghiệp của SV ngành SPVL.....                                                          | 151 |
| Bảng 11.3a. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành SPVL sau một năm tốt nghiệp (đơn vị: %) .....                       | 152 |
| Bảng 11.3b. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành SPVL (đơn vị: %) .....                                  | 153 |
| Bảng 11.4. Số lượng người học của đơn vị tham gia thực hiện đề tài NCKH trong những năm gần đây .....          | 156 |
| Bảng 11.5a. Kết quả phản hồi từ cựu SV mức độ hài lòng của CTĐT và hoạt động hỗ trợ sinh viên .....            | 158 |
| Bảng 11.5b. Kết quả phản hồi từ cựu SV về năng lực đáp ứng yêu cầu công việc .....                             | 158 |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

|                                                                                                                                                                                    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Chu trình PDCA trong quản lý chất lượng.....                                                                                                                             | 10 |
| Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCT .....                                                                                                                                      | 12 |
| Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức Khoa Sư phạm.....                                                                                                                                          | 15 |
| Hình 3.1. Sơ đồ khối - thiết kế CTDH ngành SPVL K40-44.....                                                                                                                        | 41 |
| Hình 3.2. Ảnh trích một phần ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CĐR.....                                                                                                         | 43 |
| Hình 5.1. Thống kê từ hồ sơ GV – Ô khoan lỗ: “Nội dung, hình thức, phương pháp, tỉ trọng điểm... đánh giá HP” được 100% GV thực hiện công bố trong các buổi học đầu tiên.<br>..... | 67 |
| Hình 5.2. Thống kê các cột điểm và hình thức ĐG HP của GV BM SPVL [H3.03.02.04]<br>.....                                                                                           | 70 |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

Từ khi thành lập đến nay, Trường ĐHCT và KSP luôn luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng, lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên nói riêng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Trường và Khoa. Có thể nói, trong lịch sử hơn 50 năm phát triển, dù ở giai đoạn nào, thời điểm nào, KSP vẫn luôn luôn giữ gìn, phát huy truyền thống đào tạo SP của mình, xứng đáng là một trong những trung tâm đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chủ chốt của vùng ĐBSCL.

KSP là một trong những đơn vị của Trường sớm quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng. Vì thế, chất lượng đào tạo của Khoa được đảm bảo và không ngừng được nâng cao, trở thành một địa chỉ đáng tin cậy trong đào tạo giáo viên THPT. Tập thể cán bộ, GV của Khoa đã ý thức được một cách sâu sắc tầm quan trọng của kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là kiểm định CTĐT. Do đó, trong quy trình kiểm định CTĐT, Khoa đã thực hiện nghiêm túc việc TĐG chất lượng CTĐT ngành SPVL.

#### 1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPVL gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, PP và công cụ ĐG để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng mô tả sự tham gia của các bên liên quan (Khoa, Phòng ban, GV, nhân viên, người học...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

+ **Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) *Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể*; (2) *Điểm mạnh*; (3) *Điểm tồn tại*; (4) *Kế hoạch hành động – khắc phục điểm tồn tại, nhằm cải tiến chất lượng* và (5) *Tự đánh giá*.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

+ **Phần IV:** Phụ lục theo công văn số 1074, 1075 của Bộ GD&ĐT, bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPVL dựa theo bộ tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành SPVL được ĐG dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và PP tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của NH; tiêu chuẩn 6, 7 TĐG về đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung ĐG các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong việc nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các ĐG về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành SPVL.

### **Cách mã hóa các minh chứng trong báo cáo TĐG:**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi ký tự, bao gồm một chữ cái, ba dấu chấm và bảy chữ số; cứ hai chữ số có một dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp).
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 10 viết 10,...).

## **1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá**

### **1.1.2.1. Mục đích tự đánh giá**

ĐG tổng thể các hoạt động đào tạo của ngành SPVL theo Tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPVL tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn ĐG chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành SPVL đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

ĐG các điểm mạnh, điểm yếu của Trường ĐHCT trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu của Trường.

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành SPVL theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo giúp xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Từ đó, đăng kí kiểm định chất lượng ngành đào tạo với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

#### **1.1.2.2. Quy trình tự đánh giá**

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành SPVL.
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành SPVL.
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được.
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG.

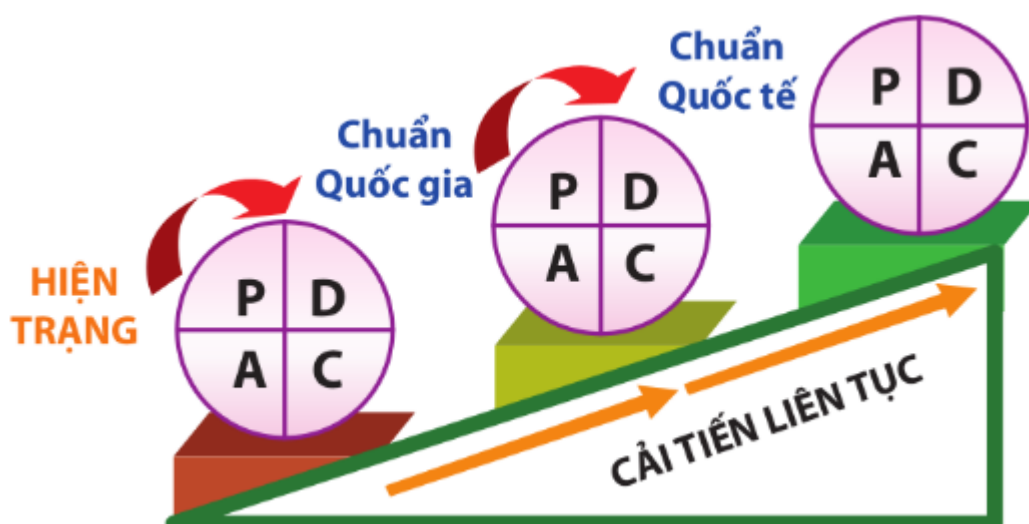
#### **1.1.2.3. Phương pháp đánh giá**

Tổ TĐG phân công các nhóm chuyên trách cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích thông tin và minh chứng thu được; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, BM dựa trên các tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được Bộ GD&ĐT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 để báo cáo về mức độ đạt được của CTĐT. Trên cơ sở phân tích các hoạt động liên quan đến tiêu chí, có so sánh và đối chiếu, báo cáo đưa ra những nhận định, chỉ ra các điểm mạnh, những yếu tố cần phát huy và cả những tồn tại cần được khắc phục. Đồng thời, báo cáo đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng cụ thể, qua đó có thể phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động.

Dự thảo báo cáo TĐG được phổ biến rộng rãi, được Hội đồng TĐG đọc góp ý, được cán bộ, GV và SV góp ý kiến trước khi Trường hoàn thành và công bố báo cáo TĐG hoàn chỉnh.

#### **1.1.2.4. Công cụ đánh giá**

Công cụ ĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT; Quy định về tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại CV 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục; Hướng dẫn TĐG CTĐT tại CV 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục; Hướng dẫn ĐG ngoài CTĐT tại CV 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH 28/06/2016 của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục; Sử dụng tài liệu hướng dẫn ĐG theo tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại CV 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.



**Hình 1.1.** Chu trình PDCA trong quản lý chất lượng

Ngoài ra, công cụ PDCA cũng được sử dụng hợp lý trong TĐG. PDCA là một chu trình quản lý chất lượng do W.E. Deming giới thiệu năm 1950 gồm các bước: lập kế hoạch – thực hiện – kiểm tra – điều chỉnh (Plan-Do-Check-Act) với các nội dung có thể tóm tắt như sau:

**PDCA** được đại diện với hình ảnh một đường tròn lăn trên một mặt phẳng nghiêng (theo chiều kim đồng hồ), nó cho thấy: thực chất của quá trình quản lý chất lượng là sự cải tiến liên tục và không bao giờ ngừng.

Chu trình **PDCA** đề cập đến công việc theo tiến trình vận động của nó chứ không đề cập đến các vấn đề cụ thể tại các thời điểm cụ thể. Tùy theo các tình huống cụ thể, người ta tìm cách vận dụng chu trình **PDCA** một cách thích hợp.

Theo chu trình, quá trình cải tiến đi từ dưới lên theo hình xoắn ốc, quá trình sau lặp lại quá trình trước nhưng ở một mức cao hơn giống như qui luật “phủ định của phủ định” trong triết học duy vật biện chứng.

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Thông tin chung về Trường ĐHCT**

#### **1.2.1.1. Giới thiệu chung**

ĐHCT, cơ sở đào tạo ĐH và sau ĐH trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành ĐH (trong đó có 2 chương trình đào tạo tiên tiến, 8 chương trình đào tạo chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, Trường ĐH và Viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ được nâng cao, CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

#### **1.2.1.2. Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở [Hình 1.2](#) dưới đây:



**Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCT**

### 1.2.1.3. Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng và nhiệm vụ của Trường ĐHCT được xác định theo Công văn số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của Bộ GD&ĐT, được thực hiện theo quy định pháp luật và điều chỉnh, bổ sung theo qui hoạch phát triển tổng thể của Trường. Chức năng và nhiệm vụ

vụ của Trường là “*đào tạo, NCKH, CGCN phục vụ phát triển KT-XH trong vùng*”.

#### **1.2.1.4. Mục tiêu**

Trong quy hoạch phát triển đến năm 2022, Trường ĐHCT xác định mục tiêu là “*trung tâm đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao khoa học và công nghệ mạnh của vùng ĐBSCL, phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu – chuyển giao đạt trình độ chung của các trường ĐH trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022*”; và “*đạt được yêu cầu phát triển cho từng nhiệm vụ về mô hình tổ chức, đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT, nhân lực, CSVC và tài chính.*”

#### **1.2.1.5. Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi**

Trường ĐHCT tuyên bố về Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó, **Sứ mệnh** là “*trung tâm đào tạo, NCKH và CGCN hàng đầu của quốc gia có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển KT - XH vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL*”;

**Tầm nhìn** là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022.*”

**Giá trị cốt lõi** là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo*”.

Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi được xây dựng trên cơ sở có sự tham gia ý kiến của các đơn vị trong Trường, được Hội đồng Đảm bảo chất lượng Trường thông qua; gắn kết với mục tiêu phát triển của Trường và chiến lược phát triển KT - XH của vùng ĐBSCL và quốc gia; được công bố rộng rãi.

#### **1.2.1.6. Chính sách đảm bảo chất lượng**

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và CGCN; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường đã được quy trình hóa, tin học

hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Là thành viên của Mạng lưới các Trường ĐH Đông Nam Á (The ASEAN University Network) từ tháng 07/2013, việc duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2018, Trường đã được Hội đồng quốc gia KĐ CLGD thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 86,89%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251-300 trường ĐH hàng đầu Châu Á. Ngày 04/3/2020, QS (tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds, Anh Quốc) đã công bố Trường ĐHCT được xếp hạng nhất tại Việt Nam và nhóm hạng 251-300 trên thế giới ở nhóm ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp.

## **1.2.2. Thông tin về Khoa Sư phạm**

### **1.2.2.1. Giới thiệu chung**

KSP là một trong bốn Khoa (gồm: Khoa học, Luật khoa và Khoa học Xã hội, Văn khoa, SP) đào tạo hệ Cử nhân của Viện ĐHCT từ ngày đầu thành lập. Từ khi thành lập đến nay, KSP không ngừng phát triển và đào tạo hàng vạn SV các hệ chính quy, chuyên tu, tại chức, liên thông, liên kết theo yêu cầu của các tỉnh trong khu vực ĐBSCL và vùng lân cận. Phần lớn cựu SV của KSP đã và đang là lực lượng nòng cốt của đội ngũ giáo viên các Trường THPT, Trung cấp, Cao đẳng, ĐH và Học viện. Ngoài ra, một số cựu SV của KSP còn là các nhà quản lý giáo dục các cấp. Hiện nay, KSP đào tạo 09 chuyên ngành bậc ĐH và 03 chuyên ngành bậc cao học. Ngoài ra, KSP còn thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên ở các tỉnh ĐBSCL về phát triển chuyên môn và nghiệp vụ SP (chứng chỉ nghiệp vụ SP, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho giáo viên và GV).

Trong thời gian từ năm 2000 đến nay, Khoa đã nhận được bằng khen của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT các năm: 2002, 2006, 2012, 2015, 2017; Bằng khen Bộ GD&ĐT năm 2013 vì đã đạt thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Dự án Phát triển giáo viên THPT và TCCN giai đoạn 2007-2013; Bằng khen của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Hội thi Olympic Hóa học SV toàn quốc lần thứ VIII năm 2014.

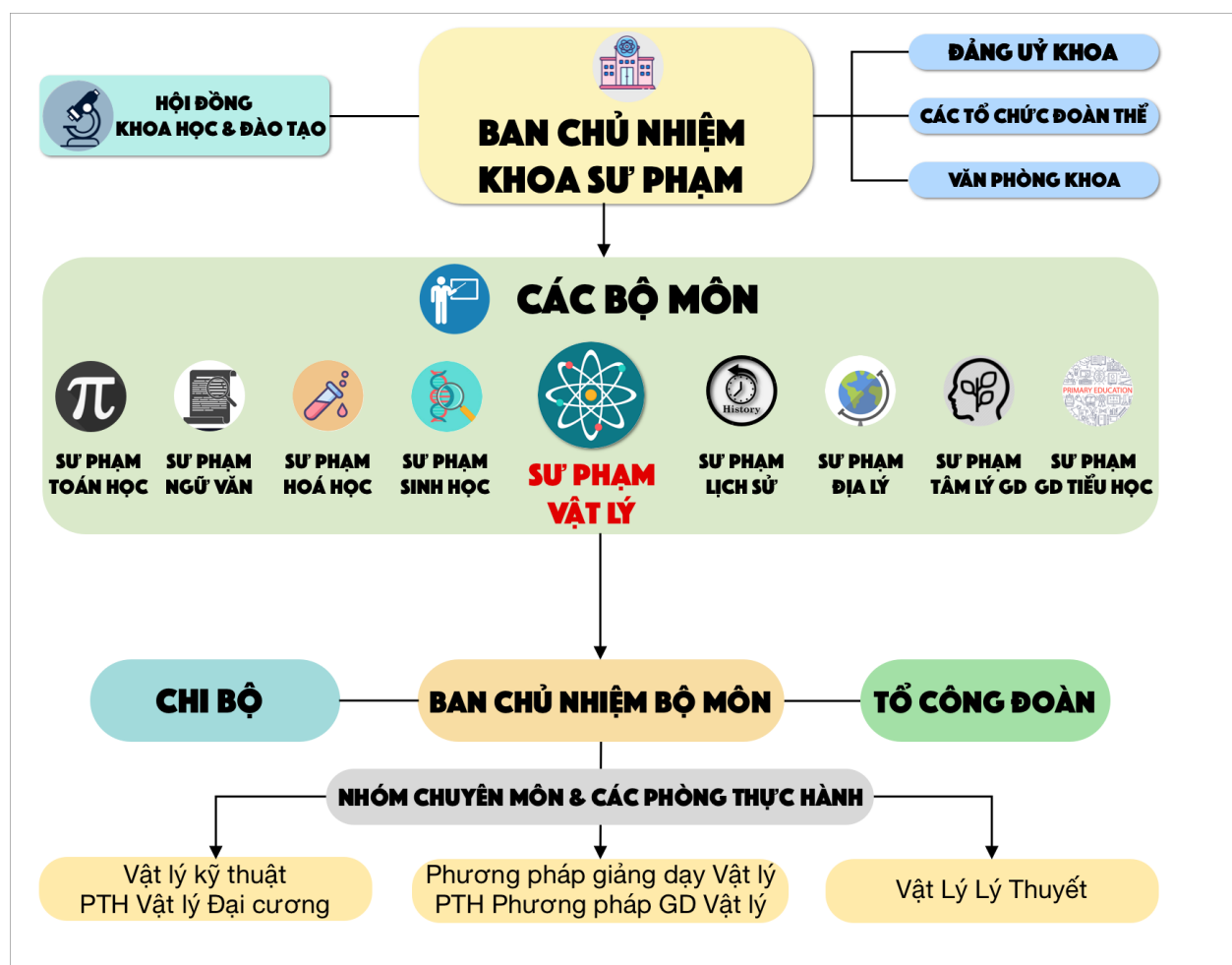
Tổng số cán bộ viên chức của Khoa hiện nay là 120, trong đó có 08 PGS, 38 TS, 59 ThS, trên tổng số 105 GV. Hiện có 22 GV đang được đào tạo bậc TS và 01 GV đang

thực hiện chương trình sau TS. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, năng nổ, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, luôn nỗ lực vươn lên trong học tập, nghiên cứu cũng như đổi mới PPDH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng SP cho SV và GV.

#### 1.2.2.2. Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm KSP gồm: 1 Trưởng Khoa và 3 Phó Trưởng khoa. Khoa có 09 Bộ môn và 01 Tổ Văn phòng. Ngoài ra, KSP còn có 02 đơn vị vừa có mối quan hệ trực tiếp về mặt tổ chức nhân sự vừa có mối quan hệ chặt chẽ về chuyên môn nghiệp vụ là Trung tâm Bồi dưỡng NVSP và Trường THPT Thực hành Sư phạm.

Cơ cấu tổ chức của KSP được thể hiện ở [Hình 1.3](#).



*Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức Khoa Sư phạm*

#### 1.2.2.3. Chức năng và nhiệm vụ

Nhiệm vụ chính của Khoa là đào tạo giáo viên THPT, giáo viên tiểu học, cán bộ nghiên cứu; thực hiện các công trình nghiên cứu về các lĩnh vực: KHGD, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, Khoa còn đảm nhận nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên các tỉnh ĐBSCL về kiến thức chuyên môn và kiến thức về các PPDH, PP ĐG KQHT của NH...; là Khoa chuyên đào tạo giáo viên, cử nhân SP của vùng ĐBSCL.

#### **1.2.2.4. Sứ mệnh và tầm nhìn**

Sứ mệnh của KSP là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL, góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của cả nước.

Tầm nhìn của KSP là phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng ĐH và sau ĐH có chất lượng cao; trung tâm NCKH GD gắn với thực tiễn giảng dạy và học tập ở trường SP, trường THPT.

#### **1.2.2.5. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học**

##### **a. Đào tạo**

Các ngành đào tạo chính tại KSP, Trường ĐHCT gồm: SP Toán học, SP Vật lý, SP Hóa học, SP Sinh học, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, Giáo dục tiểu học, SP Tin học và 3 ngành Sau ĐH: Lý luận & PPDH Bộ môn Toán; Lý luận & PPDH Bộ môn Văn và Tiếng Việt, Quản lý Giáo dục.

Số lượng SV và học viên cao học chính quy của KSP hiện nay lần lượt là 3.483 và 122. Trong những năm qua, chất lượng SV của KSP ngày càng tăng. SV của KSP ra trường nhận công tác ở các cơ sở giáo dục được đánh giá cao về kiến thức chuyên môn và PPDH. SV có thể hòa nhập ngay với môi trường SP, có thể thực hiện nhiệm vụ giảng dạy một cách tự tin và đạt **yêu cầu**.

KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình sách giáo khoa; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn giáo dục. KSP căn cứ vào chuẩn nghề giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT giáo viên và các tiêu chí đầu ra. CTĐT giáo viên của KSP được cập nhật thường xuyên, đáp ứng được chuẩn nghề giáo viên THPT và đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ SP.

##### **b. Bồi dưỡng & Tư vấn hướng nghiệp:**

**Bồi dưỡng:** Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, KSP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kì I (1995 - 1997), chu kì II (1997 - 2000) và chu kì III (2003 - 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – sách giáo khoa mới từ năm 2006 - 2009. Thêm vào đó, theo đề nghị của các Sở GD&ĐT khu vực ĐBSCL, KSP tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ SP cho giáo viên THPT.

Hơn 50 năm, kể từ ngày thành lập, KSP ngày càng khẳng định vai trò đầu tàu của mình trong việc đào tạo giáo viên ở ĐBSCL. Do đó, Bộ GD&ĐT ngày càng tin tưởng, giao nhiệm vụ cho KSP nói riêng, Trường ĐHCT nói chung để thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Đặc biệt, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành SP tại Trường ĐHCT. Dù đây là đơn vị trực thuộc Trường, nhưng về mặt chuyên môn và cả công tác tổ chức, Trường THPT Thực hành SP gắn bó chặt chẽ với KSP. Bộ GD&ĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành Sư phạm thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới sách giáo khoa sau năm 2015. Trong giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị (Trường ĐH SP Thái Nguyên, Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐH SP Huế, KSP Trường ĐH Tây Nguyên, Trường ĐH SP Thành phố Hồ Chí Minh, KSP Trường ĐHCT) được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng Nghiệp vụ SP nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

**Tư vấn hướng nghiệp:** Hằng năm Trường ĐHCT phối hợp với Báo Tuổi trẻ, các Sở GD&ĐT và các Trường THPT ở ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh. Tổ chức các buổi tham vấn, tọa đàm, tập huấn về tâm lý học đường, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...

### **c. Nghiên cứu khoa học**

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục

vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa thông qua việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn từ 2015 – 2019, KSP đã có 151 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 33 bài đăng trên tạp chí quốc tế; 75 báo cáo khoa học tham gia các Hội thảo, trong đó có 7 báo cáo tham gia Hội thảo KH quốc tế; 05 đề tài cấp Bộ, 64 đề tài cấp cơ sở và 66 giáo trình, đầu sách được nghiệm thu và xuất bản. Hàng năm, KSP tổ chức khoảng 40 seminar cấp Khoa.

Định kì mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo khoa học Quốc gia Cải tiến công tác đào tạo SV SP, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT năm 2015, Hội thảo đối thoại: “An ninh nguồn nước sông Mekong và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam” năm 2017, Hội thảo quốc tế về Giáo dục đại học STEM cho phát triển ĐBSCL năm 2017, ...

Hàng năm, SV của Khoa tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và đạt nhiều thành tích cao.

Các đề tài NCKH, các bài viết tham gia Hội thảo Khoa học cấp quốc gia, cấp trường của GV KSP không chỉ tập trung vào các nội dung thuộc KHGD, ví dụ như việc thiết kế, thực hiện, cải tiến, đổi mới nội dung, PPGD, ĐG chương trình giáo dục của Khoa, mà còn nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, KSP cũng đã thực hiện nhiều dự án, đề tài NCKH hợp tác với các Trường ĐH của Úc, Thái Lan và tổ chức của Nhật trong lĩnh vực phát triển nghiệp vụ SP cho GV và giáo viên.

#### **d. Hợp tác quốc tế**

KSP đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực KHGD, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và NCKH. Nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH là kế hoạch chiến lược của Khoa. Để đạt được được mục tiêu này, trong thời gian qua, Khoa thực hiện một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam, ĐH Amsterdam, Hà Lan; ĐH Groningen, Hà Lan, ĐH Ostrava, Séc; ĐH Sydney, Úc; ĐH Quốc gia Lào; ĐH Phranakhon Rajabhat, ĐH Surathanee Rajabhat, ĐH Khonkaen Thái Lan; ĐH Jakarta, Indonesia; Các trường

phổ thông tại Lào, Thái Lan và Indonesia; ĐH quốc gia Singapore; ĐH New South Wales, Úc; Trường ĐH SP Quốc Gia Daegu, Hàn Quốc, ĐH Quốc Gia Chiao Tung, Đài Loan; tổ chức Sumitomo, Nhật Bản; Ngân hàng thế giới,; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus,...

Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: Trao đổi GV, SV, giảng dạy và hướng dẫn sau ĐH, tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế,...

Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KSP đang có kế hoạch thực hiện chủ trương này bằng cách hàng năm tuyển chọn SV năm thứ ba, có năng lực tiếng Anh tốt và học lực giỏi đi học tập, giao lưu với các Trường ĐH trong khu vực Đông Nam Á. KSP cũng là thành viên tổ chức SEA teacher nhằm mục đích trao đổi chương trình TTSP các nước Đông Nam Á.

### **1.2.3. Thông tin về BM SPVL**

BM SPVL hiện nay đã được thành lập từ năm 1980, có tên ban đầu là BM Vật lý thuộc Khoa Toán - Lý. Từ năm 1995 đến năm 2008, BM Vật lý trực thuộc KSP Trường ĐHCT. Từ năm 2009 đến nay, BM đổi tên thành BM SPVL.

BM SPVL có nhiệm vụ chính là đào tạo giáo viên THPT ngành SPVL. Ngoài ra, BM còn đảm nhiệm các phần việc khác như: dạy Vật lý ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, ĐH, cao học; bồi dưỡng giáo viên cốt cán của các trường THPT trong các đợt thay Sách giáo khoa; bồi dưỡng viên chức làm công tác thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; hỗ trợ Trường THPT Thực Hành SP (giảng dạy, tư vấn về chuyên môn Vật lý, PPDH Vật lý). BM còn có khả năng hướng dẫn nghiên cứu sinh và học viên Cao học thuộc chuyên ngành PPGD và Vật lý lý thuyết & Vật lý toán.

Trải qua hơn 5 thập kỉ đào tạo, ngành SPVL đã cung cấp cho xã hội hàng ngàn giáo viên Vật lý chính quy có trình độ ĐH, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển Giáo dục phổ thông của vùng và cả nước.

CTĐT ngành SPVL của Trường đã tiến hành TĐG lần đầu theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình của Bộ GD&ĐT (gồm 7 tiêu chuẩn và 40 tiêu chí) vào năm 2009. Sau đó, được bổ sung và cập nhật vào tháng 9 năm 2012, được ĐG ngoài

vào năm 2013 và được Đoàn chuyên gia ĐG ngoài thẩm định, kết luận đạt chuẩn chất lượng với 39/40 tiêu chí Đạt. Từ kết quả TĐG lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn ĐG ngoài năm 2013, Trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo TĐG cũng như báo cáo ĐG ngoài chỉ ra.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành SPVL được xây dựng theo qui định của Bộ GD&ĐT, được Trường ban hành và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CDR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt, được định kỳ rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo sự cam kết của Trường với NH và xã hội.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.***

#### **1. Mô tả**

**Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng.** Trong giai đoạn 2014-2019, Trường ban hành và sử dụng hai thể hệ CTĐT ngành SPVL, trong đó có mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào năm 2014 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02] chỉ có mục tiêu chung, được điều chỉnh, cập nhật theo hướng hoàn chỉnh hơn vào năm 2019 [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Việc điều chỉnh, cập nhật này được thực hiện từ tổ điều chỉnh CTĐT, sau đó trưng cầu ý kiến đóng góp của các BLQ gồm: GV trong BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV; thông qua tiểu ban chuyên môn trước khi được Trường ra quyết định ban hành [H1.01.01.05].

Trong bản mô tả CTĐT năm 2019, mục tiêu chung là: “*đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Vật lý trong các trường phổ thông; có sức khỏe; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau đại học trong và ngoài nước*”. Mục tiêu cụ thể là: “*Trang bị cho SV trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành; Rèn luyện cho SV sức khỏe, tác phong SP, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; khả năng tự học để học suốt đời; Hình thành và phát triển năng*

*lực nghiệp vụ cho sinh viên, bao gồm năng lực dạy học và giáo dục, năng lực ĐG và năng lực tổ chức quản lý; Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn cho SV đáp ứng các yêu cầu về đổi mới giáo dục phổ thông, về nghiên cứu và về học tập chuyên ngành ở các bậc học cao hơn”.*

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành SPVL chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế; **phù hợp với sứ mạng** (trung tâm đào tạo, NCKH; đào tạo nhân lực chất lượng cao) **và tầm nhìn của Trường ĐHCT** (nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương). Ngoài ra, tầm nhìn và sứ mạng của Trường còn được cụ thể hóa thành mục tiêu, nhiệm vụ then chốt cho từng đơn vị, theo từng giai đoạn, trong đó, mục tiêu của CTĐT là một mắt xích không thể thiếu.

Mục tiêu của GDDH quy định tại luật GDDH hiện hành cũng gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Trong đó, (1) mục tiêu chung là: “*a. Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b. Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; d. có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; đ. có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*”. (2) Mục tiêu cụ thể là: “*Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có khả năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo.*”

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL đảm bảo **phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH** được thể hiện chi tiết ở **bảng 1.1**.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDDH.

**Bảng 1.1. Mục tiêu CTĐT ngành SPVL đáp ứng mục tiêu của GDDH**

| <b>Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL</b>                                                                                                                                                                         | <b>Mục tiêu của GD ĐH</b> |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                             | <b>Mục tiêu chung</b>     | <b>Mục tiêu cụ thể</b> |
| <i>đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Vật lý trong các trường phổ thông;</i> | (1)a.<br>(1)b.            | (2)                    |
| <i>có sức khỏe;</i>                                                                                                                                                                                         | (1)b.                     |                        |
| <i>có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục;</i>                                                                                    | (1)b.                     | (2)                    |
| <i>có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau ĐH trong và ngoài nước.</i>                                                                                                                                  | (1)b.                     | (2)                    |
| <b>Mục tiêu cụ thể</b>                                                                                                                                                                                      |                           |                        |
| <i>“trang bị cho SV trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;</i>                                                 | (1)a.<br>(1)b.            |                        |
| <i>rèn luyện cho SV sức khỏe, tác phong SP, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa;</i>                                                       | (1)b.                     |                        |
| <i>khả năng tự học để học suốt đời;</i>                                                                                                                                                                     | (1)a.                     |                        |
| <i>hình thành và phát triển năng lực nghiệp vụ cho sinh viên, bao gồm năng lực dạy học và giáo dục, năng lực ĐG và năng lực tổ chức quản lý;</i>                                                            | (1)b.                     | (2)                    |
| <i>hình thành và phát triển năng lực chuyên môn cho SV đáp ứng các yêu cầu về đổi mới giáo dục phổ thông, về nghiên cứu và về học tập chuyên ngành ở các bậc học cao hơn.</i>                               | (1)b.                     | (2)                    |

### 3. Điểm tồn tại

Chưa nhận thấy.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Luôn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHCT cũng như mục tiêu của GDDH hiện hành khi xây dựng mục tiêu của CTĐT.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.***

##### *1. Mô tả*

**CĐR của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng**, được mô tả bằng những động từ hành động như trình bày được, thể hiện được, sử dụng được, vận dụng được, xác định được,... thể hiện cam kết của Trường ĐHCT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR được Trường ban hành [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] sau khi được Tổ điều chỉnh CTĐT xây dựng, hoàn chỉnh theo ý kiến đóng góp của GV BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SVTN, và Tiểu ban KHGD thẩm định [H1.01.02.01]. Nội dung của CĐR cụ thể như sau:

- Về kiến thức: gồm các yêu cầu tối thiểu về **khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành**. Cụ thể:

+ Khối kiến thức giáo dục đại cương: Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn; Thể hiện được kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo. Đạt năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

+ Khối kiến thức cơ sở ngành: Sử dụng được kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học và các nguyên tắc trong

thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông. Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Vật lý theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

+ **Khối kiến thức chuyên ngành:** Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành cơ bản và nâng cao thuộc Vật lý đại cương, Vật lý ứng dụng, Vật lý lý thuyết & Vật lý hiện đại... để giảng dạy, nghiên cứu ở bậc phổ thông và các bậc học cao hơn. Sử dụng được các công cụ ngoại ngữ, tin học, thiết bị, phương tiện dạy học,... để hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu chuyên ngành ở bậc phổ thông và học tập ở các bậc học cao hơn. Vận dụng được kiến thức Vật lý để giải thích được các hiện tượng tự nhiên đang diễn ra trong thực tế.

- Về kỹ năng cứng: xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học và giáo dục; Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh; Sử dụng được các phần mềm ứng dụng cơ bản (thông thường, Vật lý) trong dạy học và giáo dục.

- Về kỹ năng mềm: hợp tác được với tập thể, cá nhân; Tự cập nhật kiến thức từ những nguồn khác nhau (internet, thực tiễn, sách, báo...) theo nhu cầu và nhiệm vụ: tự học, học suốt đời; Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh/ tiếng Pháp) trong giao tiếp thông dụng.

- Về thái độ / mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân: Có ý thức kỉ luật, sống và làm việc theo pháp luật; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo. Có tinh thần học hỏi, tự rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất nhà giáo. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và đạo đức nghề giáo. Tạo dựng phong cách nhà giáo: có tác phong và cách thức làm việc phù hợp, làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp trong việc hình thành phong cách nhà giáo.

- Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp: giáo viên, giảng viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học; nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục; chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các phòng GD&ĐT, các sở GD&ĐT.

**CĐR của ngành SPVL phản ánh được mục tiêu đào tạo của ngành.** Để xác định quan hệ tương thích giữa mục tiêu đào tạo và CĐR, Trường đã lập ma trận mối

quan hệ giữa CĐR với mục tiêu đào tạo để đảm bảo rằng tất cả CĐR đều phản ánh được mục tiêu đào tạo [H1.01.02.02].

Trong CĐR, các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH được xác định dưới dạng các tiêu chí và các động từ chỉ hành vi **có thể quan sát và đo lường được**. Trường có ra văn bản hướng dẫn cách viết CĐR theo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và thái độ để đảm bảo CĐR đo lường được [H1.01.01.03]. CĐR của CTĐT được cụ thể hóa thành CĐR của các HP [H1.01.01.04], được thực hiện thông qua việc đạt được các CĐR HP. CĐR của HP thể hiện đúng cấu trúc, gồm thành phần bắt buộc là động từ chỉ hành động và đối tượng của hành động, có thể thêm bối cảnh và mức độ, do đó đo lường được, góp phần thực hiện việc đo được CĐR của CTĐT.

## *2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, có thể đo lường và ĐG được.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa nhận thấy.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà Trường sẽ tiếp tục duy trì việc mời các chuyên gia đánh giá CTĐT tập huấn việc thiết kế và xây dựng CĐR.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.***

## *1. Mô tả*

Việc xây dựng và công bố CĐR của CTĐT ngành SPVL được Trường thực hiện từ năm 2013 [H1.01.03.01] dựa trên Hướng dẫn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GD&ĐT về xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo. Thực hiện chỉ đạo chung của Trường, tham khảo CĐR của CTĐT ngành SPVL một số trường ĐH uy tín ở Việt Nam như: Trường ĐH SP Hà Nội; Trường ĐH SP – ĐH Huế; Trường ĐH SP – ĐH Thái Nguyên; Trường ĐH SP Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.03.02]; Tổ điều chỉnh CTĐT đã xây dựng bản dự thảo của CĐR; tổ chức lấy ý kiến khảo sát các BLQ gồm: SVTN, cựu SV, nhà tuyển dụng [H1.01.03.03]. Các ý kiến phản hồi nhận được

[H1.01.03.04] cùng với những thông tin từ kết quả ĐG và xếp loại KTSP và TTSP của các Trường THPT [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] là cơ sở xem để hiệu chỉnh CĐR nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các bên có liên quan. Từ đó, CĐR được thẩm định bởi Tiểu ban KHGD [H1.01.03.07], được Trường phê duyệt, ra quyết định ban hành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Việc lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT được thực hiện bằng phiếu khảo sát, chưa tổ chức được hội thảo lấy ý kiến, nên các ý kiến đóng góp chưa được thảo luận sâu sắc từ nhiều phía, chất lượng và giá trị khoa học của các ý kiến đóng góp chỉ ở mức vừa phải.

**CĐR của CTĐT ngành SPVL được định kỳ rà soát, điều chỉnh.** Năm 2015, Trường đã chỉ đạo việc rà soát, điều chỉnh CĐR trên cơ sở Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực mà NH cần đạt sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành SPVL đã được điều chỉnh về nội dung và hình thức. HP **Kỹ năng mềm (KN001)** được bổ sung vào CTĐT để đảm bảo CĐR được thực hiện đầy đủ và góp phần hình thành cho SV kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ và phát triển bản thân, kỹ năng quản lý lãnh đạo.... CĐR được Trường ban hành [H1.01.03.08], [H1.01.03.09].

Năm 2017, Trường KSP ra quyết định về việc thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.03.10]. CĐR của CTĐT ngành SPVL được rà soát, nhưng không có sự thay đổi. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR và ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR đã được xây dựng [H1.01.03.11], [H1.01.03.12].

Năm 2018, CĐR của ngành SPVL tiếp tục được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam, dự thảo Chương trình GDPT tổng thể dựa trên cách tiếp cận phát triển năng lực, Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017. Trường đã ban hành các quyết định về rà soát, điều chỉnh và thẩm định CTĐT ngành SPVL (bao gồm cả CĐR) kèm các văn bản hướng dẫn điều chỉnh CĐR [H1.01.03.13]. Trong quá trình điều chỉnh CĐR, ma trận mối liên quan giữa mục tiêu và CĐR và ma trận mối liên quan giữa CĐR với các HP được rà soát và điều chỉnh [H1.01.02.02]; [H1.01.03.14] để đảm bảo CĐR phù hợp và đáp ứng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn. Một số HP đã được thay đổi hoặc bổ sung trong CTĐT để tương thích với CĐR và trang bị thêm cho NH kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: HP **Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002)** và HP **Giáo dục hòa nhập (SG394)**. CĐR của

CTĐT đã được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, nhu cầu thị trường lao động và phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

**CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ bằng nhiều hình thức.**

Chẳng hạn, CĐR của CTĐT ngành SPVL được đăng tải trên trang web của Trường ĐHCT, KSP và BM SPVL [H1.01.03.15]. Việc công bố CĐR trên trang web tạo thuận lợi cho việc quảng bá, thông tin rộng rãi, đặc biệt là đến các đối tượng liên quan ngoài trường như nhà tuyển dụng, cựu SV [H1.01.03.16]. Việc công khai CĐR trên trang thông tin điện tử cũng tạo thuận lợi nhà sử dụng lao động biết rõ được các kiến thức và kỹ năng mà SVTN đạt được để tuyển dụng và bố trí công việc phù hợp nhất. Việc công bố này còn giúp các BLQ ĐG được CĐR của CTĐT để phản hồi với Trường khi cần thiết.

Ngoài ra, CĐR cũng được Trường công bố công khai thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh [H1.01.03.17]. Đây cũng là kênh thông tin giúp quảng bá rộng rãi ngành nghề tới các BLQ, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT. Họ sẽ có được những thông tin hữu ích trước khi đăng ký xét tuyển vào ngành SPVL, Trường ĐHCT.

Bên cạnh đó, CĐR cũng được thông tin trực tiếp đến SV ngay từ những ngày đầu nhập học [H1.01.03.18] và tiếp tục được duy trì trong những lần sinh hoạt CVHT [H1.01.03.19]. Điều này giúp NH có những thông tin cần thiết để định hướng quá trình học tập của mình được tốt nhất.

Cuối cùng, nhưng cũng không kém phần quan trọng là các bản in của CĐR được lưu trữ tại Phòng đào tạo, Văn phòng khoa và Văn phòng BM [H1.01.03.20]. Việc này giúp cho cán bộ quản lý các cấp trong trường, các bộ phận giáo vụ, cũng như GV và SV dễ dàng theo dõi và thực hiện. Đây cũng là tài liệu lưu trữ quý giá phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT.

*2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ thông qua nhiều kênh thông tin để được tiếp cận dễ dàng.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa tổ chức được hội thảo lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT.

*4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020-2021, khi tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT, Khoa sẽ tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT đảm bảo về thành phần và số lượng của các BLQ. Khi đó ý kiến đóng góp sẽ được thảo luận sâu sắc, lưu trữ và sử dụng một cách khoa học để CĐR được điều chỉnh, cập nhật theo hướng tiệm cận với chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

#### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 1:**

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH.

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, có thể đo lường và ĐG được. CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau để được tiếp cận dễ dàng. Mặc dù vậy, Khoa vẫn chưa tổ chức được hội thảo lấy ý kiến các BLQ về CĐR của CTĐT mà chủ yếu sử dụng hình thức khảo sát bằng phiếu, nên các ý kiến đóng góp chưa được thảo luận sâu sắc từ nhiều phía, chất lượng và giá trị khoa học chỉ ở mức vừa phải.

**Số lượng tiêu chí đạt: 3/3**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.67**

### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.**

#### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT ngành SPVL được xây dựng với sự tham gia của các BLQ gồm: GV, nhà tuyển dụng, cựu SV, SVTN, SV. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung theo quy định được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thường xuyên những vấn đề mới nhất có liên quan, được công bố công khai bằng nhiều hình thức, để các BLQ có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

#### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. .***

##### ***1. Mô tả***

Bản mô tả CTĐT ngành SPVL được xây dựng từ năm 2013 [[H1.01.03.01](#)]. Tổ điều chỉnh CTĐT ngành SPVL (52140211) được thành lập. Nhiệm vụ của Tổ điều chỉnh CTĐT là tổ chức rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành SPVL áp dụng từ khóa 40 (năm học

2014-2015). Trong quá trình xây dựng bản thảo, Tổ điều chỉnh CTĐT có tham khảo bản mô tả CTĐT một số trường ĐH uy tín ở Việt Nam như: Trường ĐHSP Hà Nội; Trường ĐHSP – ĐH Huế; Trường ĐHSP – ĐH Thái Nguyên; Trường ĐHSP TPHCM [H2.02.01.01] và một số chương trình của một số trường ĐH ngoài nước gồm: ĐH Sydney – Úc, Viện GD quốc tế - Singapore, ĐH SP Hàn Quốc [H2.02.01.02]. Bản thảo được lấy ý kiến của GV trong các cuộc họp BM [H2.02.01.03], được thẩm định bởi Tiểu ban KHGD [H2.02.01.04], được Trường phê duyệt, ra quyết định ban hành [H1.01.01.01].

Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.02] có đầy đủ thông tin gồm: Ngành đào tạo; Mã ngành; Hệ đào tạo; Thời gian đào tạo; Danh hiệu; Đơn vị quản lý; Mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra; Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các CTĐT, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo; Khung CTĐT; Thời điểm ban hành.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật như sau:

Năm 2015, Trường đã chỉ đạo việc rà soát, điều chỉnh CTĐT trên cơ sở thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực mà NH cần đạt sau khi tốt nghiệp. CDR của ngành SPVL đã được điều chỉnh về nội dung và hình thức. HP **Kỹ năng mềm (KN001)** được bổ sung vào CTĐT để đảm bảo CDR được thực hiện đầy đủ và góp phần hình thành cho SV kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ và phát triển bản thân, kỹ năng quản lý lãnh đạo.... Bản mô tả CTĐT được Trường ban hành [H1.01.03.09].

Năm 2017, Trường KSP ra quyết định về việc thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.03.10]. CDR của CTĐT ngành SPVL cũng được rà soát, nhưng không có sự thay đổi. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CDR [H1.01.03.11] và ma trận mối quan hệ giữa các HP và CDR [H1.01.03.12] đã được xây dựng và bổ sung vào Bản mô tả CTĐT.

Năm 2018, Bản mô tả CTĐT của ngành SPVL tiếp tục được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở khung trình độ quốc gia Việt Nam, dự thảo Chương trình GDPT tổng thể dựa trên cách tiếp cận phát triển năng lực, thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017. Trường đã ban hành các quyết định về kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thẩm định CTĐT của các ngành đào tạo và các văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H1.01.03.13]. Trong

quá trình điều chỉnh CTĐT, ma trận mối liên quan giữa mục tiêu với CDR và ma trận mối liên quan giữa CDR với các HP được rà soát và điều chỉnh [H1.01.02.02], [H1.01.03.14], để đảm bảo CDR phù hợp và đáp ứng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn. Một số HP đã được thay đổi hoặc bổ sung vào khung CTĐT để tương thích với CDR và trang bị thêm cho NH kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tiễn [H2.02.01.05]. Tổ điều chỉnh đã tiến hành nhiều cuộc họp với GV [H2.02.01.06], tổng hợp ý kiến đóng góp từ các BLQ (Ban lãnh đạo các sở GD&ĐT, Hiệu trưởng và Tổ trưởng chuyên môn ở các Trường THPT, cựu SV, SV) [H2.02.01.07] để hoàn chỉnh dự thảo bản mô tả CTĐT, thông qua Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng Khoa [H2.02.01.08], hoàn thiện theo góp ý và cuối cùng được Trường ban hành [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho CVHT, GV và SV dễ dàng theo dõi những thay đổi trong bản mô tả CTĐT sau những lần điều chỉnh, BM đã thiết kế bảng chuyển đổi HP giữa các chương trình [H2.02.01.09].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành SPVL có đầy đủ thông tin, thường xuyên được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Dữ liệu về kết quả khảo sát các BLQ chưa phong phú để sử dụng trong việc cập nhật Bản mô tả CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020-2021, BM sẽ tổ chức việc lấy ý kiến các BLQ về Bản mô tả CTĐT, phân tích kết quả, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu để có được những thông tin hữu ích phục vụ tốt cho việc điều chỉnh CTĐT.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

# ***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.***

## *1. Mô tả*

Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.02] được Trường ban hành gồm 89 HP, mỗi HP đều có số TC riêng, được xác định bằng một mã số riêng, với đầy đủ thông tin theo mẫu chung của Trường [H2.02.02.01] gồm:

1. Tên học phần: ... tên tiếng Việt (tên tiếng Anh); Mã số học phần; số tín chỉ học phần; Số tiết học phần.
2. Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn; Khoa.
3. Điều kiện tiên quyết.
4. Mục tiêu của học phần (*là KQHT mong đợi người học đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ*).
5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần.
6. Cấu trúc nội dung học phần: lý thuyết, thực hành.
7. Phương pháp giảng dạy.
8. Nhiệm vụ của sinh viên.
9. Đánh giá KQHT của SV: cách đánh giá, cách tính điểm.
10. Tài liệu học tập.
11. Hướng dẫn SV tự học.

Tất cả ĐCCT HP được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật những thông tin về nội dung HP cũng như danh mục tài liệu ở các thời điểm điều chỉnh CTĐT vào các năm 2015 [[H2.02.02.02](#)], 2017 [[H2.02.02.03](#)], 2019 [[H2.02.02.04](#)]. Việc cập nhật nội dung ĐCCT HP trong những lần điều chỉnh CTĐT chủ yếu dựa vào kinh nghiệm chuyên môn của GV, có tham khảo ĐCCT các trường ĐH có đào tạo SP uy tín trong nước [[H2.02.02.05](#)], chưa có sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia ngoài Trường.

Ngoài ra, hằng năm, ĐCCT ở một số HP cũng được rà soát, điều chỉnh, bổ sung về nội dung lẫn hình thức [[H2.02.02.06](#)] căn cứ vào kết quả ĐG HP của SV [[H2.02.02.07](#)], dựa trên thực tế đăng ký HP của SV [[H2.02.02.08](#)], cũng như ý kiến đóng góp của GV trong hội nghị viên chức BM [[H2.02.02.09](#)].

## 2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT đều có đầy đủ thông tin, thường xuyên được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thông tin về nội dung các HP cũng như danh mục tài liệu.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có những ý kiến trực tiếp của các chuyên gia ngoài Trường về nội dung cập nhật trong ĐCCT các HP.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa sẽ tổ chức hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia ngoài Trường về những thông tin liên quan đến nội dung cập nhật ĐCCT HP trong những đợt điều chỉnh CTĐT. Khi đó những ý kiến đóng góp sẽ được thảo luận sâu sắc, góp phần làm tăng giá trị và độ tin cậy của các ý kiến đóng góp. Từ đó, lưu trữ có hệ thống để sử dụng hiệu quả.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

### ***Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.***

#### *1. Mô tả*

Sau khi ký quyết định ban hành, bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành SPVL đã được Trường công bố công khai cho các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà tuyển dụng, GV, SV, cựu SV,... bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website của Trường [H2.02.03.01], Khoa [H2.02.03.02], BM [H2.02.03.03]; các bản in lưu tại Phòng đào tạo, văn phòng KSP và văn phòng BM SPVL [H2.02.03.04].

Với SV khóa mới, hằng năm Trường đều có kế hoạch chào đón tân SV [H2.02.03.05]. Vào buổi gặp mặt đầu tiên với BM, các tân SV đều được giới thiệu các trang web cần thiết để truy cập và lấy thông tin về bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP [H2.02.03.06]. Ngoài ra, mỗi lớp còn có một CVHT [H2.02.03.07] có nhiệm vụ tư vấn trực tiếp về công tác học vụ cho SV trong toàn khóa học [H2.02.03.08].

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP bằng nhiều hình thức như trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng KHHT, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Ngoài ra các BLQ khác như: nhà sử dụng lao động, cựu SV... có thể dễ dàng tiếp cận để cập nhật thêm thông tin về người tốt nghiệp trước khi tuyển dụng, cũng như cho ý kiến đóng góp để cải tiến CTĐT nói chung. Tuy nhiên, việc tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ ngoài Trường chưa được tổ chức thật khoa học, nên những ý kiến phản hồi nhận được không thường xuyên.

#### *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được công bố công khai với nhiều hình thức khác nhau và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc tổ chức tiếp nhận thông tin phản hồi từ các BLQ ngoài Trường chưa được thường xuyên.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020-2021, BM sẽ nghiên cứu, tổ chức việc tiếp nhận thông tin phản hồi từ các BLQ về bản mô tả CTĐT cùng ĐCCT HP nói riêng và các hoạt động đào tạo liên quan nói chung, thường xuyên tiếp nhận ý kiến phản hồi, xây dựng cơ sở dữ liệu làm nguồn thông tin hữu ích trong việc rà soát và điều chỉnh CTĐT.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

#### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 2:**

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPVL được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung cập nhật theo xu hướng đào tạo, nghiên cứu mới về lĩnh vực giáo dục và Vật lý. Quá trình bổ sung, điều chỉnh, cập nhật của Trường đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ các nhà chuyên môn, GV đến các đơn vị tuyển dụng, cựu SV, SV. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các ĐCCT HP. ĐCCT HP có đầy đủ thông tin, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật về nội dung và danh mục tài liệu. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT và ĐCCT từng HP được cung cấp đầy đủ để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, KHHT của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học; được công bố công khai và dễ tiếp cận đến các BLQ khác.

Mặc dù vậy, vẫn còn một số tồn tại như sau: việc tổ chức thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ ngoài trường về bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP chưa thường xuyên; phạm vi cũng như đối tượng lấy ý kiến phản hồi còn chưa rộng, còn thiếu những ý kiến trực tiếp của các chuyên gia ngoài Trường về nội dung cập nhật trong ĐCCT các HP.

**Số lượng tiêu chí đạt: 3/3**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.00**

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.**

#### **Mở đầu**

Nội dung, cấu trúc của CTDH ngành SPVL phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp, thống nhất với mục tiêu đào tạo và KQHT mong đợi, được thiết kế dựa trên CĐR. Mỗi học phần được thiết kế đảm bảo đóng góp rõ ràng cho việc đạt được chuẩn đầu ra. Đồng thời CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, được thiết kế theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu, từ dễ đến khó với thời lượng được phân bổ phù hợp nhằm từng bước phát triển các năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CĐR, đạt được mục tiêu của ngành đào tạo.

#### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

##### ***1. Mô tả***

**CTDH ngành SPVL luôn được thiết kế dựa trên và được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành SPVL** (các CĐR này đã được thiết kế dựa trên các quy định chuẩn nghề nghiệp GV THPT của Bộ GD&ĐT có hiệu lực ở các thời điểm hiện hành [H3.03.01.01], có tham khảo các CTDH ở các Trường ĐH trong và ngoài nước như đã trình bày ở tiêu chuẩn 1). Cụ thể, Trường ban hành các kế hoạch và quy định về thiết kế CTDH (kèm với các quy định và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết HP) [H3.03.01.02], Khoa thành lập hội đồng và chỉ đạo, hướng dẫn các BM thiết kế và điều chỉnh, cập nhật CTDH định kỳ 5 năm/lần đồng thời kiểm tra, xét duyệt CTDH của các BM gửi về [H3.03.01.03]. Ngoài ra, Trường thực hiện công tác kiểm tra, rà soát và ra các công văn yêu cầu kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung các nội dung còn thiếu [H3.03.01.04]. Dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT các khóa [H3.03.01.05] và tham khảo CTDH của các trường uy tín như ĐHSP Hà Nội, ĐHSP TPHCM [H2.02.01.01] và của một số chương trình ngoài nước [H2.02.01.02], CTDH ngành SPVL được thiết kế bao gồm các HP bắt buộc và tự chọn, được phân thành 3 khối kiến thức: 1) Giáo dục đại cương; 2) Cơ sở ngành; và 3) Chuyên ngành, trong đó đảm bảo sự phối hợp và đóng góp của tất cả các khối kiến thức và các HP trong các khối vào việc thực hiện CĐR của CTĐT ở cả 3 mảng CĐR về kiến thức – kỹ năng – thái độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm, thể hiện qua bảng **ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT** [H3.03.01.06] và **cây/sơ đồ CTĐT** [H3.03.01.07]. Các bảng ma trận mối quan hệ giữa HP với CĐR CTĐT ngành SPVL cho các CTĐT được thực hiện theo yêu cầu bắt buộc của Trường từ năm 2017 cho

CTDH K40-44 và năm 2019 cho CTDH K45 [H3.03.01.08], để đảm bảo 100% các HP trong CTDH đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. CTDH được thiết kế đảm bảo tỉ lệ cân đối giữa các HP thuộc 3 khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo thực hiện đầy đủ CĐR cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm (bảng 3.1) [H3.03.01.09]. Từ năm 2017, hàng năm Trường ĐHCT lập đề án tuyển sinh [H3.03.01.10] trong đó thể hiện rõ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm thực hiện các CĐR được tuyên bố.

**Bảng 3.1. Thống kê thông tin cơ bản các nhóm**

| Khối kiến thức            | Số tín chỉ tối thiểu cần tích lũy | % tổng chương trình | Số TC bắt buộc   | Số TC tự chọn   | Số giờ lý thuyết                       | Số giờ thực hành                      |
|---------------------------|-----------------------------------|---------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Giáo dục đại cương</b> | 42                                | 30.00%              | 27               | 15              | 530-540                                | 215-195                               |
| <b>Cơ sở ngành</b>        | 37                                | 26.43%              | 35               | 2               | 327-342                                | 456-426                               |
| <b>Chuyên ngành</b>       | 61                                | 43.57%              | 43               | 18              | 658-678                                | 514-474                               |
| <b>TỔNG</b>               | <b>140</b>                        | <b>100%</b>         | <b>105 (75%)</b> | <b>35 (25%)</b> | <b>1515G (56.11%) - 1650G (64.33%)</b> | <b>1185G (43.89%) - 915G (35.67%)</b> |

\* Ghi chú: Trường ĐHCT không quy định số TC tối đa mà người học thực hiện trong quá trình học tập mà chỉ quy định số TC tối đa được đăng ký mỗi học kỳ. Do đó SV có thể đăng ký học bất cứ HP tự chọn nào phù hợp với nhu cầu của mình trước khi đăng ký xét tốt nghiệp.

Ngoài ra, để có căn cứ thiết kế CTDH dựa trên CĐR của ngành đào tạo, ngoài việc thực hiện các yêu cầu của Trường và Khoa, khi thiết kế chương trình, BM đã triển khai lập các *bảng mô tả chuẩn đầu ra ngành SP Vật lý* liên hệ với từng HP trong CTDH cho K36-39 [H3.03.01.11]. Từ K40 về sau, BM lập *bảng đối chiếu CTDH và CĐR của CTĐT ngành* [H3.03.01.12], trong đó mô tả rõ HP/nhóm HP đảm nhận thực hiện từng CĐR, PPGD và PPĐG KQHT của NH của các HP/nhóm HP ấy nhằm thực hiện và ĐG đầy đủ các CĐR (xem mẫu trích ở bảng 3.2). Qua bảng đối chiếu CĐR này, ở CTDH K40-44 (2014), còn 1 CĐR được thiết kế nhưng chưa có HP/nhóm HP chuyên trách phù hợp, cụ thể là CĐR “*Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp*”. Ở CTĐT K45 (2019), CĐR này đã được thay thế.

**Bảng 3.2. Bảng đối chiếu CTDH và CDR của CTĐT ngành SPVL K45**

| TT trong mô tả                                | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                      | Các nhóm HP chuyên trách thực hiện (và hỗ trợ chính)                                                              | PP dạy và học chủ đạo  | PP đánh giá |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| <b>1. KIẾN THỨC</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |                        |             |
| <b>1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |                        |             |
| a                                             | Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước. | <b>Chuyên trách:</b> GD Quốc phòng & an ninh; Chính trị & pháp luật; GD Thể chất                                  | 1, 2, 5, 6, 7, 8       | 2, 3        |
| b                                             | Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn;                                                                                                                                   | <b>Chuyên trách:</b> Tiếng Việt thực hành, PPGD ngành SP Vật lý, KTSP, TTSP.<br><b>Hỗ trợ:</b> Tất cả các HP khác | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 | 2, 3        |
| b                                             | Thể hiện được kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.                                                                                                                                         | <b>Chuyên trách:</b> Tin học                                                                                      | 1, 3, 5, 6, 8          | 2, 3        |
| c                                             | Đạt năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).                                                                        | <b>Chuyên trách:</b> Ngoại ngữ                                                                                    | 1, 2, 3, 5, 6, 8       | 1, 2, 3     |

Ghi chú:

- **Phương pháp dạy và học:** 1- Diễn giảng kết hợp đàm thoại; 2- Thảo luận, làm việc nhóm và báo cáo, thuyết trình; 3- Bài tập cá nhân; 4- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/khám phá...; 5- Minh họa, trực quan; 6- Thực hành/Thực tập; 7- Trải nghiệm, tham quan, thực tế; 8- Tự học (bắt buộc);
- **Phương pháp đánh giá:** 1- Quá trình/thường xuyên (nhiệm vụ cá nhân/nhóm trong quá trình học); 2- Giữa kỳ; 3- Cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình/bài tập cá nhân/bài tập nhóm); 4- Thái độ (Chuyên cần, tích cực...).

**Sơ đồ khối - thiết kế CTDH** ngành SPVL K40-44 [H3.03.01.13] được thực hiện (Hình 3.1), thể hiện rõ thiết kế về trình tự nội dung, thời gian học tập, số TC học tập của mỗi học kỳ và sự đóng góp của 3 khối kiến thức/kỹ năng và các HP/nhóm HP cho chương trình... một cách hợp lý và thuận tiện nhất cho NH. Các HP có nội dung và trình tự hợp lý để NH dần dần tích lũy đủ kiến thức và phát triển kỹ năng nền tảng cho các HP được học sau đó và dần đạt các chuẩn đầu ra theo yêu cầu. Tuy nhiên, trong công

tác thiết kế CTDH hiện nay, BM chưa lập được sơ đồ thiết kế CTDH sao cho thể hiện được mức độ tăng dần của các yêu cầu về CDR theo tiến trình dạy học.

Trên cơ sở CDR và bảng ma trận CDR của CTĐT, nhóm GV phụ trách HP xác định cụ thể nội dung, PPGD và học tập, PP KTĐG KQHT của NH của tất cả các HP trong CTĐT, thể hiện rõ trong đề cương chi tiết HP và được Ban chủ nhiệm BM kiểm tra [H3.03.01.14], trình lên Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa duyệt qua các buổi họp nghiệm thu CTDH và đề cương HP [H3.03.01.03] và qua sự kiểm tra, giám sát của Trường [H3.03.01.04] trước khi công bố trên website của Trường (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>). Cụ thể, trong thiết kế đề cương chi tiết HP, để ĐG CDR về: 1) kiến thức và kỹ năng tư duy: GV đã sử dụng các dạng bài KT giấy viết (tự luận và TNKQ) và vấn đáp; 2) kỹ năng thực hành: GV đã sử dụng các hình thức thi thực hành, thực tập, ĐG sản phẩm do SV chế tạo, thuyết trình...; 3) tinh thần, thái độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm: GV đã ĐG điểm chuyên cần, tích cực và qua mức độ tham gia vào lớp học, các hoạt động nhóm và cá nhân, hồ sơ và bài thu hoạch HP Thực tế ngoài trường [H3.03.01.15]. Như vậy, đề cương chi tiết của **100% các HP trong CTDH đã xác định rõ nội dung dạy học, PPGD, PP KTĐG và hướng dẫn SV học tập, đảm bảo các nội dung này phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt được CDR [H3.03.01.15].**

Bảng đối sánh CTDH mới nhất của ngành SPVL của Trường ĐHCT và Trường ĐHSP TPHCM [H3.03.01.16] cho thấy sự tương thích cao về tất cả các nội dung thuộc CTDH, đặc biệt có sự tương thích trong các HP điều kiện và bắt buộc và vẫn thể hiện được nét riêng của mỗi trường thông qua các HP tự chọn.

Kết quả họp lấy ý kiến từ các BLQ gồm nhà sử dụng lao động và giáo viên là cựu SV về CTĐT và CTDH dự kiến của ngành SPVL 2014 (vào tháng 12 năm 2013) cho thấy sự đồng thuận và hài lòng của các BLQ về việc CTDH ngành SPVL Trường ĐHCT đảm bảo đầy đủ các CDR và năng lực nghề nghiệp cần có của SV tốt nghiệp [H3.03.01.17]. Tháng 3 năm 2020, BM và KSP tiếp tục tổ chức lấy ý kiến các BLQ về CTDH và nhận được sự ủng hộ cao về CTDH hiện tại khi đạt được từ 3.07-3.13 điểm (ở mức Hài lòng) từ 86 cựu SV cho các câu hỏi có liên quan đến CTDH (bảng 3.3) [H3.03.01.18]. Từ năm 2015 đến nay, Trung tâm QLCT của Trường hàng năm thực hiện khảo sát SV xét tốt nghiệp về CTĐT nói chung trong đó đề cập đến CTDH với các câu hỏi tương tự như trong bảng 3.3 và về PPGD của các GV, và một số câu hỏi về PPĐG

KQHT (sẽ được trình bày chi tiết ở tiêu chuẩn 5) và luôn nhận được điểm số trung bình ở mức từ 3.07-3.59 (với 3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng) ở các năm [H3.03.01.19]. Với câu hỏi “Kiến thức và kỹ năng bạn đã học có đáp ứng được nhu cầu công việc”, 85.26%-94.44% SV xét tốt nghiệp các năm từ 2015-2019 (đã hoàn thành HP TTSP và các HP cần thiết theo quy định xét tốt nghiệp) [H3.03.01.19] và 63/71 (88,73%) cựu SV tham gia khảo sát [H3.03.01.18] trả lời “Có”.

**Bảng 3.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về CTĐT (nội dung có liên quan đến CTDH)**

| Nội dung khảo sát                                                                             | Điểm TB |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành                                               | 3.09    |
| CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn                           | 3.07    |
| Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ | 3.13    |
| Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT                                    | 3.07    |
| Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học                                                  | 3.07    |

Ghi chú: 1-Rất không hài lòng, 2-Không hài lòng, 3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng

Kết quả khảo sát 7 nhà tuyển dụng lao động (là Ban Giám đốc Sở GD&ĐT và Ban Giám hiệu Trường THPT ở các tỉnh thành đồng bằng sông Cửu Long) về CTĐT ngành SPVL năm 2020 [H3.03.01.20] cho thấy sự hài lòng của các nhà tuyển dụng về CTDH ngành SPVL (bảng 3.4). Một số đề xuất của nhà tuyển dụng về CTDH của ngành như “Giảm bớt nội dung của khối kiến thức chuyên ngành phù hợp với xu hướng hiện nay của Bộ (chương trình Giáo dục PT mới ban hành tháng 12 năm 2018); kiến thức đào tạo cần gắn với thực tiễn, bám sát chương trình GDPT mới; Bổ sung thiết kế giáo án dạy học theo chủ đề...” sẽ tiếp tục được Bộ môn, Khoa và Trường cân nhắc để điều chỉnh CTDH toàn diện đợt tiếp theo vào năm 2021.

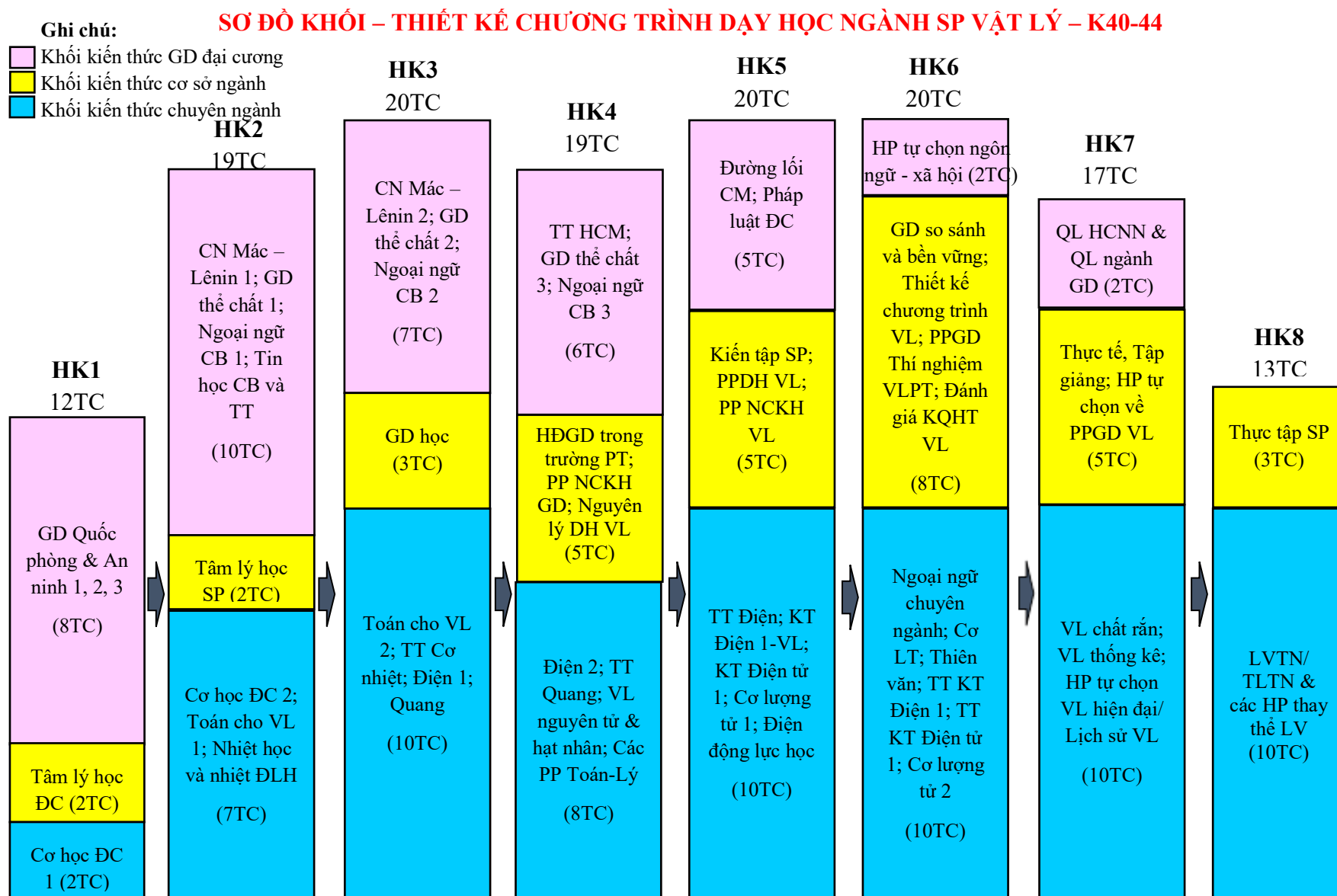
**Bảng 3.4. Kết quả khảo sát 7 nhà tuyển dụng lao động về CTDH ngành SPVL**

| Nội dung khảo sát                                                                        | Điểm TB |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Cấu trúc CTĐT có sự cân đối giữa khối KT giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành | 3.86    |
| Cấu trúc CTĐT có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành                                  | 4.00    |
| Cấu trúc CTĐT có sự cân đối giữa chuyên môn và nghiệp vụ SP                              | 4.00    |

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3 - Bình thường; 4- Hài lòng; 5- Rất hài lòng.

Ngoài ra, hàng năm Ban Giám hiệu Trường tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi và lấy ý kiến trực tiếp từ phía SV ở tất cả các Khoa về tất cả các vấn đề mà SV quan tâm

trong đó có ý kiến về chương trình dạy học [H3.03.01.21]. Hàng năm, Trường cũng thực hiện công tác đảm bảo chất lượng, tự đánh giá, kiểm định trong nước và quốc tế cho một số ngành và Khoa, trong đó có tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH. Các kết quả được trình bày trong báo cáo kết quả công tác đảm bảo chất lượng của Trường [H3.03.01.22] và được sử dụng nhằm phát triển CTDH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.



**Hình 3.1.** Sơ đồ khối - thiết kế CTDH ngành SPVL K40-44

## *2. Điểm mạnh*

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, có lập bảng ma trận CĐR của CTĐT ngành SPVL thể hiện sự đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của chương trình và có dựa trên ý kiến các bên liên quan khi thiết kế.

## *3. Điểm tồn tại*

BM chưa lập được sơ đồ thiết kế CTDH thể hiện được mức độ tăng dần của các yêu cầu về CĐR trong tiến trình dạy học.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2021, BM nghiên cứu lập sơ đồ thiết kế CTDH sao cho thể hiện được cụ thể các CĐR tương ứng và mức độ tăng dần về các CĐR qua tiến trình đào tạo nhằm phân tích hiệu quả hơn về các điểm mạnh và yếu của CTDH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.***

### *1. Mô tả*

Dựa trên các yêu cầu, quy định và hướng dẫn của Trường về việc điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết HP và lập ma trận CĐR và cụ thể hóa qua các cuộc họp của Khoa và hội đồng Khoa về CTĐT [H3.03.01.02, H3.03.01.03], các HP thuộc CTĐT ngành SPVL đã được thiết kế trên 3 nguyên tắc: 1) số tín chỉ và tên gọi của mỗi HP sẽ được quyết định bởi hội đồng Khoa; 2) các GV đảm trách từng HP có trách nhiệm thiết kế đề cương chi tiết HP trong đó thể hiện rõ mục tiêu, CĐR, nội dung, PPGD, PPĐG... của HP sao cho mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho việc thực hiện CĐR của CTĐT; 3) BM lập bảng ma trận mối quan hệ giữa HP với CĐR của CTĐT để đảm bảo tất cả các HP được lựa chọn đều có đóng góp rõ rệt để đạt các CĐR đã được thiết kế.

Nhờ đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu, quy định được Trường và Khoa đưa ra, đồng thời nhờ có sự giám sát chặt chẽ ở các cấp từ BM, Khoa và Trường, **100% các HP trong CTDH được đảm bảo có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR** thông qua ma trận mối quan hệ giữa từng HP với

CĐR [H3.03.01.06] (xem mẫu ma trận ở hình 3.2) và bảng mô tả CĐR ngành SP Vật lý liên hệ với từng HP trong CTDH (K36-39) [H3.03.01.11] hoặc bảng đối chiếu CTDH và CĐR của CTĐT ngành K40-45 [H3.03.01.12].

| Học phần |       |                              | Chuẩn đầu ra (2)                          |   |                                    |   |                                     |   |                      |   |   |   |   |                     |   |   |   | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3) |   |   |   |   |
|----------|-------|------------------------------|-------------------------------------------|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|---|----------------------|---|---|---|---|---------------------|---|---|---|----------------------------------------------|---|---|---|---|
|          |       |                              | Kiến thức (2.1)                           |   |                                    |   |                                     |   | Kỹ năng (2.2)        |   |   |   |   |                     |   |   |   |                                              |   |   |   |   |
|          |       |                              | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) |   | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) |   | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |   |   |   |   | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |   |   |                                              |   |   |   |   |
| TT       | MSHP  | Tên học phần                 | A                                         | b | a                                  | b | c                                   | a | b                    | c | a | b | c | d                   | e | a | b | c                                            | d | a | b | c |
| 59       | SP138 | TT. Điện học                 |                                           |   | X                                  |   |                                     | X |                      | X | X |   |   | X                   |   | X | X |                                              |   | X |   | X |
| 60       | SP140 | TT. Quang học                |                                           |   | X                                  |   |                                     | X |                      | X | X |   |   | X                   |   | X | X |                                              |   | X |   | X |
| 61       | SP150 | Anh văn chuyên môn Vật lý    |                                           |   |                                    |   |                                     | X | X                    | X |   |   |   |                     |   | X | X |                                              |   |   |   | X |
| 62       | XH019 | Pháp văn chuyên môn KH&CN    |                                           |   |                                    |   |                                     | X | X                    | X |   |   |   |                     |   | X | X |                                              |   |   |   | X |
| 63       | TN270 | Vật lý hạt nhân và nguyên tử |                                           |   |                                    |   |                                     | X | X                    | X | X |   |   |                     |   | X | X |                                              |   |   |   | X |
| 64       | SP589 | Các phương pháp Toán Lý      |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 65       | SP347 | Kỹ thuật điện 1- Vật lý      |                                           |   | X                                  | X |                                     | X | X                    | X | X |   |   | X                   | X | X | X |                                              |   |   |   |   |
| 66       | SP348 | T.T. Kỹ thuật điện 1         |                                           |   | X                                  |   |                                     | X |                      | X | X |   |   | X                   |   | X | X |                                              |   | X |   | X |
| 67       | SP436 | Kỹ thuật điện tử 1           |                                           |   | X                                  | X |                                     | X | X                    | X | X |   |   | X                   | X | X | X |                                              |   |   |   |   |
| 68       | SP350 | T.T. Kỹ thuật điện tử 1      |                                           |   | X                                  |   |                                     | X |                      | X | X |   |   | X                   |   | X | X |                                              |   | X |   | X |
| 69       | SP352 | Cơ học lượng tử 1            |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 70       | SP437 | Cơ lý thuyết                 |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 71       | TN271 | Điện động lực học            |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 72       | SP356 | Cơ học lượng tử 2            |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 73       | SG249 | Vật lý thông kê              |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 74       | SP438 | Thiên văn học                |                                           |   |                                    |   |                                     | X | X                    | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 75       | SP357 | Vật lý chất rắn              |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 76       | SP360 | Quang phổ                    |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |
| 77       | SP368 | Vật lý hạt cơ bản            |                                           |   |                                    |   |                                     | X |                      | X | X |   |   |                     |   | X |   |                                              |   |   |   | X |

**Hình 3.2.** Ảnh trích một phần ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CĐR

**100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP KT, ĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR** như được làm rõ trong đề cương chi tiết HP [H3.03.01.15] và qua bảng đối chiếu CTDH và CĐR của CTĐT ngành trong đó có tổng hợp các PPDH và PPĐG cơ bản của mỗi HP/nhóm HP [H3.03.01.12] (đã trình bày ở tiêu chí 3.1). Bảng thống kê các PP KT, ĐG đã được sử dụng trong các HP [H3.03.02.01] kèm với đề thi, đáp án, phiếu chấm điểm [H3.03.02.02] và bản tự rà soát về công tác ĐG HP của GV [H3.03.02.03] cũng như qua hồ sơ GV [H3.03.02.04] đã thể hiện rõ sự phù hợp giữa những gì được mô tả trong đề cương chi tiết HP và thực tế GV sử dụng để đảm bảo đạt các CĐR. Cụ thể, **các HP thuộc khối kiến thức GD đại cương** đảm nhận chính trong việc đảm bảo các CĐR về lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh và pháp luật, năng lực thể chất, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản; **các HP thuộc nhóm cơ sở ngành** (đặc biệt là các HP tâm lý, giáo dục và PPGD) đảm nhận chính trong việc đảm bảo các CĐR về năng lực giảng dạy, chủ nhiệm lớp và các năng lực nghiệp vụ sư phạm khác, năng lực NCKH giáo dục, đồng thời đảm bảo CĐR về tác phong sư phạm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; **các HP thuộc nhóm chuyên ngành Vật lý** đảm nhận chính trong việc hình thành các năng lực chuyên môn, đảm bảo khả năng nghiên cứu và học tập chuyên ngành ở các bậc học cao hơn. Tất cả các HP đảm bảo tương thích về nội

dung và hỗ trợ cho nhau, ví dụ như các HP tâm lý, giáo dục làm nền tảng cho các HP về PPGD; các HP cơ sở ngành như Toán cho Vật lý làm cơ sở cho các HP PP Toán lý, Vật lý thống kê... Sự chú trọng cân đối giữa lý thuyết và thực hành thể hiện qua các HP lý thuyết, HP lý thuyết kết hợp thực hành và các HP thực hành đảm bảo phát triển hài hòa cho NH về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR và nội dung các HP trong CTDH đã được các BLQ được khẳng định là phù hợp trong cuộc họp lấy ý kiến các BLQ vào tháng 12/2013 [H3.03.01.17], kết quả lấy ý kiến các BLQ vào tháng 3/2020 [H3.03.01.18] và của SV xét tốt nghiệp hàng năm [H3.03.01.19], trong các cuộc gặp mặt giữa Ban giám hiệu và SV hàng năm [H3.03.01.21]. Tuy nhiên, một số đề xuất từ các BLQ như “*bổ sung thêm nhiều hơn nữa các HP giáo dục kỹ năng mềm*” cho SV nhằm đảm bảo tốt hơn CĐR về kỹ năng mềm và thái độ [H3.03.01.17, H3.03.01.21] vẫn chưa thể thực hiện theo đúng mong đợi của các BLQ mà chỉ mới thực hiện dưới hình thức HP tự chọn và thông qua các chuyên đề, câu lạc bộ. Tuy vậy, do Trường ĐHCT không có quy định về số TC tối đa được phép đăng ký học cho toàn khóa, nên các SV có nhu cầu có thể đăng ký học bất cứ HP tự chọn về nghiệp vụ SP và kỹ năng mềm được cung cấp bởi Trường mà SV quan tâm.

Qua quá trình thực hiện CTDH và qua các đợt tập huấn về CTĐT [H3.03.02.05], đầu và cuối năm 2019 BM tiếp tục triển khai họp điều chỉnh CTDH và đề cương chi tiết các HP nhằm tăng cường sự phối hợp đóng góp của các HP trong việc đạt được đầy đủ CĐR [H3.03.02.06] và đã chủ động điều chỉnh đề cương chi tiết các HP do BM đảm nhận, tập trung vào các nội dung: xác định rõ ràng hơn các CĐR HP; cập nhật PPGD và PP KTĐG HP [H3.03.01.15 (đề cương tháng 12/2019)].

Tuy nhiên, tương tự như đã trình bày ở *tiêu chí 3.1*, BM chưa lập được sơ đồ thiết kế CTDH trong đó thể hiện được ***mức độ tăng dần*** về mức độ đạt được của các CĐR kiến thức - kỹ năng - thái độ qua tiến trình đào tạo và thể hiện cụ thể qua từng HP, chính vì vậy mà ***mức độ đóng góp*** vào việc đạt CĐR của một số HP/nhóm HP chưa thực sự rõ ràng khi mức độ tăng dần về yêu cầu đạt được qua từng HP và qua tiến trình học tập chưa được thể hiện (*đặc biệt ở các CĐR có sự đóng góp thực hiện của nhiều HP hoặc nhóm HP như tâm lý, giáo dục, PPGD và các môn học được tách nhỏ thành nhiều HP như Cơ học đại cương 1, Cơ học đại cương 2...*).

## 2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR và nhận được sự đồng tình của các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

**Mức độ đóng góp** vào việc đạt CDR của một số HP/nhóm HP chưa thực sự rõ ràng khi mức độ tăng dần về yêu cầu đạt được qua từng HP và qua tiến trình học tập chưa được thể hiện.

## 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, BM nghiên cứu lập sơ đồ thiết kế CTDH sao cho thể hiện được **mức độ đóng góp của từng HP để đạt các CDR** trong tiến trình đào tạo.

## 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

### 1. Mô tả

CTDH ngành SPVL được thiết kế tiêu chuẩn cho 4 năm học theo sơ đồ khối-thiết kế chương trình (*hình 3.1 được trình bày ở tiêu chí 3.1*) [H3.03.01.13] và KHHT gợi ý [H3.03.03.01], đảm bảo SV có thể hoàn thành đầy đủ các HP điều kiện, bắt buộc, tiên quyết, song hành, tự chọn và đầy đủ các yêu cầu tuyên bố trong CTĐT một cách thuận tiện nhất. Như được thể hiện ở sơ đồ khối, chương trình đảm bảo được sự gắn kết một cách logic giữa các khối kiến thức và trong cùng một khối kiến thức với nhau, với tỉ lệ giữa các khối được phân bố phù hợp qua các học kỳ, trong đó ở những học kỳ đầu có tỉ lệ khối kiến thức GD đại cương chiếm đa số, càng về sau sẽ tập trung nhiều hơn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để đảm bảo hình thành và phát triển tuần tự các CDR. Học kỳ 1 có số lượng tín chỉ thấp hơn các học kỳ khác (12 TC) để SV làm quen với cách dạy và học bậc đại học, từ học kỳ 2 trở đi bình quân mỗi học kỳ SV sẽ học từ 19-20 TC, và học kỳ 8 SV chỉ cần tập trung vào thực tập SP và thực hiện LVTN (hoặc các HP thay thế luận văn) (tổng cộng 13 TC) để đảm bảo chất lượng thực tập và luận văn. Cấu trúc CTDH được sắp xếp theo trình tự, đảm bảo tính gắn kết, liên mạch của 3 khối HP (thể hiện ở cây/sơ đồ CTĐT

các khóa [H3.03.01.07]) trong đó các HP điều kiện được thực hiện trước sẽ cung cấp các kiến thức và kỹ năng nền tảng để thực hiện các HP sau đó.

Do Trường thực hiện quy chế tín chỉ nên SV có thể đăng ký HP khác đi so với sơ đồ thiết kế và kế hoạch được gợi ý. Tuy nhiên, quy định về số lượng TC tối đa được đăng ký mỗi học kỳ, thời lượng cho mỗi HP, thời gian học, số giờ trên lớp và giờ tự học... được quy định đầy đủ trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H3.03.03.02] với 1 TC tương ứng với 15 giờ lý thuyết tại lớp và 60 giờ tự học hoặc tương ứng với 30 giờ thực hành tại lớp/trường và 60 giờ tự học. Mỗi HP kéo dài trong 15 tuần thực học (trừ các HP thực hành) và GV được Khoa thường xuyên nhắc nhở không sử dụng giờ học làm giờ thi cuối kỳ qua các buổi họp giao ban. Trường KT giám sát việc thực hiện đúng và đủ các yêu cầu trên và công bố kết quả qua các cuộc họp giao ban Khoa [H3.03.03.03]. CVHT có trách nhiệm hướng dẫn SV lập KHHT logic và phù hợp nhất, phù hợp với cây CTĐT và sơ đồ CTĐT để đảm bảo thuận tiện cho SV theo học [H2.02.03.07].

CTDH khi được điều chỉnh luôn được chú ý tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước như ĐHSP Hà Nội, ĐHSP TPHCM... [H2.02.01.01] và quốc tế [H2.02.01.02], đảm bảo tính linh hoạt theo học chế TC và tính tích hợp liên kết các nội dung kiến thức. Các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. NH có thể hoàn thành các HP điều kiện nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường [H3.03.03.02, H3.03.03.04]. Các HP thuộc nhóm PPGD, TTSP, LVTN/TLTN mang tính tích hợp cao khi yêu cầu SV tích hợp các kiến thức ở các HP Vật lý đại cương (Cơ – Nhiệt – Điện – Quang – Hạt nhân) và những kiến thức – kỹ năng đã tích lũy ở các HP tâm lý, giáo dục vào việc thực hiện các nhiệm vụ học tập và thực hành. Ngoài ra, còn rất nhiều HP mang tính tích hợp như Anh văn chuyên môn Vật lý, GD môi trường trong DH Vật lý, Vật lý môi trường, Toán cho Vật lý... theo thống kê từ hồ sơ GV [H3.03.02.04]. Ngoài ra, CTDH ngành SPVL tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp những SV có năng lực học tập tốt và khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài, cụ thể ở các nước như Thái Lan, Đài Loan [H3.03.03.05], trong quá trình đó, SV có thể được miễn HP KTSP và thực tế tùy vào thời gian học tập, thực tế tại nước ngoài.

Đối với SV không có khả năng hoàn thành CTĐT trong 4 năm, hoặc có sự lựa chọn khác với KHHT gợi ý nhưng vẫn phải đảm bảo các điều kiện tiên quyết của HP thì được hướng dẫn bởi cây/sơ đồ CTĐT [H3.03.01.07]. Chỉ khi SV đăng ký KHHT cá nhân đúng trình tự logic về điều kiện tiên quyết, song hành và đảm bảo đủ điều kiện cho từng HP thì mới được hệ thống quản lý chấp nhận cho đăng ký HP ấy [H3.03.03.06]. CTDH ngành SPVL đã được triển khai thực hiện hiệu quả qua các năm. CVHT ghi nhận lại và trao đổi với BM về những trường hợp khó khăn cho SV liên quan đến CTDH nhằm làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT và CTDH các đợt điều chỉnh sau đó (các biên bản họp BM có đề cập đến khó khăn của SV khi thực hiện CTĐT và CTDH) [H3.03.03.07].

CTDH được định kỳ điều chỉnh 5 năm 1 lần. Các thay đổi trong những lần điều chỉnh theo xu hướng bổ sung các HP giáo dục kỹ năng mềm và GD hiện đại và bổ sung, thay thế các HP chuyên ngành phù hợp, cập nhật và hiện đại, cụ thể như sau [H3.03.01.05]:

- Đợt điều chỉnh năm 2014 bổ sung một số HP GD đại cương và cơ sở ngành như Kỹ năng mềm, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT, GD so sánh và GD bền vững, GD môi trường trong DH Vật lý... đồng thời bổ sung, thay thế các HP chuyên ngành như bỏ HP CAD, bổ sung các HP Vật lý hiện đại như Vật lý nano và ứng dụng, Vật lý plasma và ứng dụng, Vật liệu từ và ứng dụng..., nâng tổng số TC từ 120 đến 140 TC;
- Đợt điều chỉnh năm 2019 bổ sung HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp và HP GD hòa nhập.

Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng lao động về CTDH ngành SPVL năm 2020 [H3.03.01.20] cho thấy điểm số tốt về tính cập nhật, hiện đại của CTDH (bảng 3.5).

**Bảng 3.5. Kết quả khảo sát 7 nhà tuyển dụng lao động về CTDH ngành SPVL**

| Nội dung khảo sát                   | Điểm TB |
|-------------------------------------|---------|
| CTĐT có cập nhật kiến thức hiện đại | 4.29    |

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3 - Bình thường; 4- Hài lòng; 5- Rất hài lòng.

GV đảm nhận HP được yêu cầu định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật đề cương chi tiết HP về một số nội dung học tập mới, PPDH, PP KT&DG, hướng dẫn SV tự học, tài liệu tham khảo sao cho đảm bảo thực hiện đầy đủ và hiệu quả các CDR HP và công bố trực tiếp cho SV vào các buổi học đầu tiên của HP. Tuy nhiên các đề cương HP chưa

được cập nhật hàng năm trên website đào tạo của trường ĐHCT mà chỉ cập nhật định kỳ trên website 5 năm/lần.

Kết quả lấy ý kiến từ các BLQ cho thấy cấu trúc, trình tự, nội dung của CTDH ngành SPVL được đánh giá là hợp lý [H3.03.01.17, H3.03.01.19] và được cựu SV đánh giá ở mức hài lòng (3.07 điểm) (bảng 3.6) [H3.03.01.18].

**Bảng 3.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về sự gắn kết hài hòa giữa các HP**

| <b>Nội dung khảo sát</b>                                   | <b>Điểm TB</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------|
| Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT | 3.07           |

Ghi chú: 1-Rất không hài lòng, 2-Không hài lòng, 3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng

## 2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, tạo điều kiện cho SV học tập, thực tế ngắn hạn tại nước ngoài, được sự ủng hộ của các BLQ và được triển khai hiệu quả qua các năm.

## 3. Điểm tồn tại

Nội dung dạy học cụ thể ở các HP (thể hiện qua đề cương chi tiết HP) dù được GV giảng dạy cập nhật và công bố trực tiếp cho SV hàng năm nhưng lại chưa được ghi nhận và quản lý cũng như chưa được cập nhật kịp thời trên website cho các BLQ khác (ngoài SV đang học) tiếp cận với đề cương HP mới nhất.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, BM chủ động quản lý đề cương chi tiết HP được GV cập nhật hàng năm và công bố sớm nhất trên trang web BM.

## 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 3:**

CTDH ngành SPVL Trường ĐHCT được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT, có chú ý tới tính logic, kiến tạo đồng trục và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận và phát triển các kiến thức và kỹ năng theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp. Thời gian đào tạo và

lượng tín chỉ cho từng học kỳ được thiết kế hợp lý. Mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. Nội dung và thứ tự thực hiện của các HP phù hợp, bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành, đảm bảo đạt các CĐR. CTDH được cập nhật định kỳ 5 năm/lần trong đó các ĐCCT HP được GV đảm nhận chủ động rà soát và điều chỉnh trong từng năm học.

**Số lượng tiêu chí đạt: 3/3**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.67**

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.**

##### ***Mở đầu***

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục của nước nhà, đặc biệt là đổi mới giáo dục phổ thông, Trường luôn luôn lấy nguyên lý giáo dục của nước nhà làm kim chỉ nam cho hành động; lấy quan điểm dạy học kiến tạo, NH là trung tâm của quá trình dạy học làm cơ sở để thực hiện nguyên lý giáo dục và để góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng về đổi mới GD&ĐT. Trên cơ sở đó, CĐR của CTĐT ngành SPVL của Trường được thiết kế bao gồm các mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Đồng hành cùng CTĐT của ngành là bộ ĐCCT HP, trong đó thể hiện các PPDH rất phong phú, đa dạng, mang cả màu sắc đặc thù của lĩnh vực chuyên môn lẫn xu hướng đổi mới PPDH của nước nhà, nhằm thực hiện tốt các CĐR. Các hoạt động tự học được đề cao, được hướng dẫn trong mục “Hướng dẫn SV tự học” của ĐCCT HP. Thông qua đó, SV được rèn luyện khả năng tự học, để học suốt đời.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.***

##### ***1. Mô tả***

Trường sử dụng nguyên lý giáo dục và mục tiêu GDĐH được quy định theo *Luật Giáo dục* số 38/2005/QH11 (Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục; Điều 39. Mục tiêu GDĐH):

- Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý **học đi đôi với hành**, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, **lý luận gắn liền với thực tiễn**, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Mục tiêu của GDĐH là đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có **kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp** tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Đào tạo trình độ ĐH giúp SV nắm vững **kiến thức** chuyên môn và có **kỹ năng** thực hành thành thạo, có khả năng làm việc **độc lập, sáng tạo** và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Mục tiêu và nguyên lý giáo dục này đã được Trường cụ thể hóa trong *Chính sách đảm bảo chất lượng* của Trường “...Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên **đổi mới và hội nhập trong đào tạo**; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; **gắn lý thuyết với thực hành** để trang bị đầy đủ **kiến thức** và **kỹ năng** cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và **thích ứng với thay đổi**.” và trong *mục tiêu chung* của từng ngành học, trong đó có ngành SPVL, thể hiện trong Bản mô tả CTĐT của ngành, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (SV và GV có liên quan xem và tải về để thực hiện; giới thiệu tới các bên có liên quan khác) và các bản in được quản lý tại Phòng Đào tạo, Khoa và BM [H4.04.01.01].

Hàng năm, trong buổi đón tân SV cấp BM, SV được giới thiệu về mục tiêu giáo dục, nguyên lý giáo dục của quốc gia và mục tiêu đào tạo của ngành SPVL [H4.04.01.02]; qua đó, SV có cái nhìn tổng thể về cách học để thực hiện nguyên lý giáo dục và đạt được mục tiêu đào tạo của ngành học. Trong buổi sinh hoạt đó, SV được giới thiệu cách tìm kiếm mục tiêu đào tạo của ngành SPVL trong trang thông tin điện tử của Trường/ Khoa/ BM và trao đổi để giải đáp thắc mắc. Ngoài ra, trong những ngày đầu khóa học, SV còn được gặp CVHT để nghe sinh hoạt về CTĐT (trong đó có mục tiêu đào tạo), về việc học theo học chế TC (trong đó nhấn mạnh hoạt động tự học, theo tiếp cận *DH lấy NH làm trung tâm*), về KHHT... và để được giải đáp thắc mắc (nếu có) để hiểu và thực hiện [H4.04.01.03].

Trong quá trình học tập, SV lại tiếp tục được nói tới và trao đổi về mục tiêu giáo dục, nguyên lý giáo dục của quốc gia cũng như của Trường, trong các HP của CTĐT như

*Nguyên lý dạy học Vật lý, Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT, Giáo dục học*  
[H4.04.01.04].

Nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” không những là cơ sở cho việc thiết kế mục tiêu đào tạo ngành SPVL mà còn là cơ sở cho các GV thiết kế mục tiêu, PP và kế hoạch DH cho các HP. Quan điểm “DH lấy NH làm trung tâm” được thể hiện trong nguyên lý giáo dục này để định hướng QTDH của CTĐT là: mọi hoạt động dạy phải được thiết kế dựa trên hoạt động học cần phải có (nhằm thực hiện mục tiêu); NH tích cực, chủ động, tự lực để kiến tạo tri thức (tự xây dựng kiến thức cho mình trên cơ sở kết nối kiến thức cũ, kinh nghiệm sống, thực tiễn với kiến thức mới; người dạy chỉ hướng dẫn, trợ giúp khi cần); NH được làm các bài thực hành để xây dựng lý thuyết, vận dụng lý thuyết; NH được đi thực tập, thực tế ngoài trường, được chủ động tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (internet, sách, báo, thực tiễn...) để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Điều này đã được các GV hiểu rõ và thể hiện trong các ĐCCT HP, từ việc xác định mục tiêu HP, CDR HP, cấu trúc nội dung HP, PPGD, nhiệm vụ SV, cách ĐG KQHT, nguồn tài liệu học tập, đến việc hướng dẫn SV tự học và trong QTDH [H4.04.01.04 - H4.04.01.07].

Để thực hiện mục tiêu của Trường về “*đổi mới và hội nhập trong đào tạo*” và đề NH “*thích ứng với thay đổi*” cũng như để thực hiện mục tiêu đào tạo của ngành SPVL trong việc đào tạo NH “*có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày*”, ngoài việc thiết kế và thực hiện những hoạt động học tập cho NH như đã nêu trên, Trường (trong đó GV đóng vai trò quan trọng về học thuật) luôn luôn mở rộng các mối quan hệ quốc tế với các trường học trên thế giới để tạo điều kiện cho NH được tham gia giao lưu với GV và SV quốc tế tại Trường và tham gia học tập ngắn hạn ở nước ngoài. Kết quả là SV được tham gia các buổi gặp gỡ nói chuyện, báo cáo khoa học với SV và GV Thái Lan, Đài Loan; đi học tập ngắn hạn ở Thái Lan, Đài Loan (SV trao đổi) [H4.04.01.08].

Mục tiêu đào tạo của ngành SPVL được GV hiểu rõ và thể hiện ở các ĐCCT HP đối với các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ của NH [H4.04.01.04]. Các kết quả học tập mong đợi này cũng được NH hiểu rõ để thực hiện CTĐT: điểm trung bình về mức độ hài lòng cho từng năm, của SV đã hoàn thành CTĐT, ở thời điểm đăng ký xét tốt nghiệp, đối với câu hỏi khảo sát “Đề cương chi tiết các học phần giúp bạn hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ”, đạt trên mức hài lòng (mức

hài lòng là 3, mức rất hài lòng là 4, điểm trung bình cho các năm 2015-2019 lần lượt là: 3,6; 3,1; 3,4; 3,4; 3,6) [H4.04.01.09].

Năm 2019, Trường có lấy ý kiến phản hồi của các NTD (Ban Giám đốc các Sở GD&ĐT, Ban Giám hiệu các trường phổ thông) về CTĐT ngành SPVL (**trong đó có mục tiêu đào tạo của ngành**) và các nguồn thông tin có thể tìm thấy nó, kết quả là [H4.04.01.10]:

- Tất cả các NTD đều đồng ý rằng mục tiêu của CTĐT ngành SPVL là rõ ràng và phù hợp/ rất phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học;

- Tổng hợp các nguồn mà các NTD tìm thấy CTĐT (**trong đó có mục tiêu đào tạo của ngành**) bao gồm: trang web của Trường/ Khoa/ BM, danh mục tra cứu CTĐT đại học và cao đẳng của Trường, báo đài/poster giới thiệu các ngành đào tạo của Trường.

## *2. Điểm mạnh*

GV thực hiện nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong QTDH.

## *3. Điểm tồn tại*

Không có.

## *4. Kế hoạch hành động*

GV tiếp tục sử dụng nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” trong việc phát triển ĐCCT HP và trong QTDH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.***

### *1. Mô tả*

Trong quá trình phát triển CTĐT ngành SPVL, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường (năm 2014, 2019), dựa vào CDR của CTĐT đã được duyệt, các GV biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh ĐCCT HP thuộc khối kiến thức CSN và khối kiến thức CN theo sự phân công, sau đó lấy ý kiến đóng góp của các GV có cùng chuyên môn để điều chỉnh nếu có, và cuối cùng là tổ điều chỉnh CTĐT của BM tổ chức rà soát để

thông qua [H4.04.02.01]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức GDĐC, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDDH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh ĐCCT HP và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các BM phụ trách HP. Trong QTDH, nếu GV thấy cần điều chỉnh, cập nhật đề cương cho phù hợp hơn thì GV đề nghị và trao đổi trong nhóm chuyên môn, trình BM phụ trách HP để thông qua. Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh ĐCCT HP như trên, ĐCCT HP là sản phẩm chung, được tạo ra từ sự đồng thuận của nhóm GV phụ trách HP và BM quản lý, nên các GV tham gia giảng dạy các HP của CTĐT đều hài lòng với những gì được thiết kế trong ĐCCT HP nói chung và các PPGD được sử dụng trong CTĐT nói riêng.

Trong mỗi ĐCCT HP, mục tiêu của HP được xác định và đối chiếu với CĐR của CTĐT; CĐR HP được xác định, đối chiếu với mục tiêu HP và CĐR của CTĐT; nội dung HP được xác định và đối chiếu với CĐR HP; từ đó, các PPGD, nhiệm vụ của SV, việc hướng dẫn SV tự học và tài liệu học tập được xác định phù hợp, cùng nhau thực hiện CĐR HP, góp phần thực hiện CĐR của CTĐT [H4.04.01.01, H4.04.01.04]. Các PPGD được thiết kế trong các ĐCCT HP của CTĐT ngành SPVL rất đa dạng, mang màu sắc riêng của từng HP, được thể hiện trong bảng tổng hợp các PPGD [H4.04.01.02, H4.04.02.04]. Theo bảng đó, để thực hiện việc giảng dạy 1 HP bất kỳ của CTĐT, GV phải sử dụng phối hợp nhiều PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhau nhằm phát huy mặt mạnh cũng như khắc phục mặt hạn chế của từng PPGD. Lời nói chuẩn mực, chính xác của GV luôn luôn cần thiết để giúp NH hiểu chính xác nội dung kiến thức và cách thức làm việc, được thể hiện trong PP diễn giảng (thuyết trình), diễn giảng nêu vấn đề, đàm thoại, kỹ thuật hướng dẫn, kỹ thuật đặt câu hỏi. Ngoài ra, các PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực và sáng tạo của NH, gắn lý luận với thực tiễn, để phát triển phẩm chất và năng lực của NH cũng được sử dụng trong CTĐT, đó là: thảo luận, tình huống, khám phá, nêu vấn đề, trực quan, học trong hành động (learning by doing), trải nghiệm, thị phạm, đóng vai, phân tích sự phạm bài học theo mô hình nghiên cứu bài học, dạy học tích hợp, vận dụng vào thực tiễn, SV báo cáo (cá nhân, nhóm), SV thuyết trình, SV thực hiện dự án...

Bên cạnh vai trò chủ đạo của GV trong việc thực hiện các PPGD và kỹ thuật dạy học nói trên, vai trò chủ động, tích cực và tự lực của NH trong QTDH được thể hiện ở mục

“Hướng dẫn SV tự học” trong ĐCCT HP [H4.04.01.04]. Ở đó, NH được hướng dẫn để chuẩn bị cho giờ học của HP theo từng tuần học, biết được nhiệm vụ cụ thể của mình phải chuẩn bị những gì trước giờ lên lớp (ôn kiến thức cũ có liên quan, tìm thông tin, đọc tài liệu, trả lời câu hỏi lý thuyết, lấy ví dụ, liên hệ thực tiễn, chuẩn bị bài báo cáo...) và các tài liệu cần sử dụng. Trong buổi học đầu tiên của mỗi lớp HP, SV được GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD và học tập HP, và cách thức ĐG HP. Ngoài ra, trong QTDH, tùy tình hình cụ thể của lớp học mà NH có thể được hướng dẫn cụ thể hơn cho việc chuẩn bị bài, nếu cần. Do đó, NH được tạo điều kiện để chủ động chuẩn bị bài cho giờ học, là cơ sở cho việc chủ động tiếp thu kiến thức và học tập có hiệu quả. Thêm vào đó, để giúp tân SV tìm hiểu và nhanh chóng thích nghi với các hoạt động học tập trong CTĐT, hàng năm, trong các buổi đón tân SV cấp khoa và cấp BM, Khoa có tổ chức báo cáo về PP học theo học chế TC, BM có phần chia sẻ kinh nghiệm học tập của SV khóa cũ [H4.04.02.03, H4.04.02.04]. Để tạo điều kiện cho SV tìm hiểu các hoạt động KTSP và TTSP trước khi xuống trường phổ thông, Trường ban hành tài liệu hướng dẫn KTSP và TTSP, mời báo cáo viên báo cáo trong lễ ra quân KTSP, mời SV điển hình về TTSP chia sẻ kinh nghiệm cho SV khóa sau trong lễ tổng kết TTSP; BM tổ chức cho SV hoàn thành đợt TTSP báo cáo tình hình và chia sẻ kinh nghiệm cho SV khóa sau [H4.04.02.05 - H4.04.02.07].

Khi thực hiện CTĐT, NH không những được chủ động thực hiện hoạt động học trong các HP lý thuyết mà còn được chủ động, tự lực thực hiện các HP thực hành chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường, thực hiện các đề tài nghiên cứu (bài báo khoa học, luận văn, tiểu luận), đi thực tế ngoài trường, đi KTSP, TTSP ở các trường THPT, tham dự các buổi nói chuyện giao lưu/ trao đổi học thuật với GV và SV quốc tế [H4.04.01.04 - H4.04.01.08].

Nói tóm lại, các hoạt động học tập được thiết kế để thực hiện CTĐT rất phong phú và đa dạng, bao gồm: học cá nhân, học theo nhóm/ lớp; học lý thuyết, làm thực hành, NCKH; tự học, học trong giờ chính khóa; học tại trường, thực tế ngoài trường, thực tập nghề nghiệp ở trường phổ thông; giao lưu với GV và SV quốc tế. Như vậy, hệ thống các PPGD và kỹ thuật dạy học cùng các hình thức tổ chức dạy học và các hoạt động học tập của CTĐT giúp cho NH lĩnh hội kiến thức một cách chủ động; hình thành và rèn luyện kỹ

năng cứng, kỹ năng mềm; rèn luyện ý thức và tác phong sư phạm. Thông qua đó, NH đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT.

Trường đã tạo dựng cổng thông tin học tập trực tuyến (<https://elearning.ctu.edu.vn/login/index.php>) để khai thác mặt mạnh của công nghệ thông tin trong dạy học, làm cho việc học tập linh hoạt hơn, và đã được GV và SV tham gia [H4.04.01.05]. Trường tổ chức các hội thảo/ tập huấn, seminar về nghiệp vụ SP, qua đó, GV chia sẻ kinh nghiệm, vận dụng vào giảng dạy nhằm thực hiện CDR ngày càng tốt hơn [H4.04.02.08].

Vào cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức lấy ý kiến trực tuyến của NH (<https://oss.ctu.edu.vn/>) về việc giảng dạy các HP [H4.04.02.09]. Kết quả của việc khảo sát này được chuyển đến các GV giảng dạy HP (để biết và cải tiến nếu cần) và trưởng các BM quản lý HP (để điều hành) [H4.04.02.10]. Kết quả khảo sát cho thấy [H4.04.02.11]:

- Việc “GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu, nội dung, PPGD và học tập và cách thức ĐG HP” được SV ĐG từ mức hài lòng trở lên đối với hầu hết các lớp HP của CTĐT (97,99% lớp HP);

- Các PPGD mà GV sử dụng cũng được SV ĐG từ mức hài lòng trở lên đối với hầu hết các lớp HP của CTĐT (96,60% lớp HP).

Kết quả đó chứng tỏ rằng các GV đã tích cực hướng dẫn NH và sử dụng các PPGD hiệu quả để người học chủ động học tập nhằm đạt được CDR.

Năm 2019, Trường có lấy ý kiến phản hồi của các NTD, đối với nội dung “SVTN ngành SPVL đáp ứng nhu cầu tuyển dụng về kiến thức chuyên môn và kiến thức NVSP”, kết quả là: điểm trung bình của các NTD dành cho nội dung này ở mức hài lòng [H4.04.02.12]. Như vậy, có thể nói các hoạt động dạy và học đã được thiết kế phù hợp để NH đạt được CDR về kiến thức, trong đó phải kể đến vai trò của GV. Thật vậy, theo Bảng thống kê Hồ sơ GV BM SPVL [H4.04.02.13], trong giai đoạn 2015-2020, đối với các GV có tham gia giảng dạy, tất cả các GV của BM đều có những cải tiến cơ bản về PPGD và ở những khía cạnh khác nhau, rất phong phú (câu 6); 91,6% GV có áp dụng/ thử nghiệm những điều mới từ các hội nghị, hội thảo,... về giảng dạy vào công tác giảng dạy của mình (câu 18); phần lớn các GV đều có các dự định cải tiến PPGD cho các năm học tiếp theo (câu 21).

## *2. Điểm mạnh*

Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT rất đa dạng, giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng.

## *3. Điểm tồn tại*

Không có.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường duy trì sự đa dạng của các PPGD và các hoạt động học tập cùng với các hoạt động hướng dẫn người học (Tiếp tục thực hiện tốt các cam kết trong CTĐT, ĐCCT học phần liên quan đến hoạt động dạy và học; tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm học tập cho tân SV, cho SV chuẩn bị đi KTSP, TTSP...)

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.***

### *1. Mô tả*

Tất cả các ĐCCT HP của CTĐT đều có mục tiêu về kỹ năng, trong đó có cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm [H4.04.01.04]. Các PPGD, các nhiệm vụ của SV (thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...), các hình thức và nội dung ĐG tương ứng với nhiệm vụ (điểm thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...) cùng với các nhiệm vụ cụ thể trong phần “Hướng dẫn SV tự học” được mô tả trong các ĐCCT HP nói trên thể hiện việc rèn luyện các kỹ năng cứng liên quan đến nghề dạy học (xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học...) và những kỹ năng mềm không thuộc phạm vi nghề nghiệp (hợp tác, tự học, học suốt đời...). Ví dụ, trong HP PPDH Vật lý, khi SV được yêu cầu làm việc theo nhóm về một nội dung chuyên môn, cử đại diện đóng vai trò là giáo viên lên trình bày, sau đó điều khiển lớp cho ý kiến và trao đổi về phần trình bày; GV hướng dẫn và điều chỉnh cách trao đổi nếu cần (về nội dung, cách dùng từ trong giao tiếp, cách tìm ra điểm tương đồng, thái độ, cử chỉ...) thì SV được rèn luyện đồng thời cả kỹ năng chuyên môn (về nội dung) và cả kỹ năng mềm (hợp tác- giao tiếp) [H4.04.01.04].

Trong tất cả các ĐCCT HP của CTĐT [H4.04.01.04], mục “Hướng dẫn SV tự học” cùng với các thông tin về tài liệu học tập (tên tài liệu, địa chỉ tìm kiếm khả thi) là cơ sở để SV tìm và sử dụng tài liệu cho việc chuẩn bị bài, tự học, tự nghiên cứu trong từng tuần học của HP. Trong các ĐCCT HP đó, nội dung mục “Nhiệm vụ của SV” giống nhau ở chỗ SV phải chủ động thực hiện giờ tự học; nhưng các nhiệm vụ tự học thì mang nét đặc thù của từng HP, rất phong phú và đa dạng, liên quan đến việc học trong giờ chính khóa như: chuẩn bị, thuyết trình và nộp các bài thuyết trình; chuẩn bị và nộp các bài tập tự học được giao (cá nhân, nhóm); soạn và nộp giáo án, chuẩn bị phương tiện, tập giảng theo nhóm trước giờ học chính khóa, thực hành giảng trong giờ chính khóa; sưu tầm thông tin, viết về một chủ đề, báo cáo một vấn đề có liên quan đến HP... Việc gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa, như đã kể trên, tạo ra động lực để SV tự học (chuẩn bị bài để nộp, để trình bày, để trao đổi, để được góp ý, để được ghi nhận thành tích trong ĐG thường xuyên...), và là biện pháp để GV quản lý việc tự học của SV (nhìn vào sản phẩm của việc tự học là bài nộp, phần trình bày, phần trao đổi ý kiến... của SV trong giờ chính khóa liên quan đến nhiệm vụ tự học, GV biết được SV có thực sự tự học theo nhiệm vụ đã giao hay không, kết quả ra sao, qua đó GV có thể có những nhắc nhở và điều chỉnh nếu cần). Khi thực hiện những nhiệm vụ tự học đó, SV phải tự tìm, đọc, nghiên cứu tài liệu từ những nguồn khác nhau (giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, SGK, thông tin từ internet, thông tin về chương trình giáo dục phổ thông và việc dạy học hiện tại ở trường phổ thông...), trao đổi với bạn bè, hỏi và xin tư vấn từ những người khác về những nội dung có liên quan, xử lý thông tin, tổng hợp thông tin, thực hành, rút kinh nghiệm, hoàn thành sản phẩm, báo cáo, rút kinh nghiệm sau báo cáo và hoàn thành sản phẩm ở mức độ cao hơn (ví dụ, nộp giáo án lần 2, HP Tập giảng Vật lý)... Như vậy, thông qua các hoạt động tự học được yêu cầu trong các HP của CTĐT, SV được rèn luyện nhiều kỹ năng (tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác...), qua đó hình thành và phát triển năng lực tự học, làm cơ sở cho việc học tập suốt đời.

GV thực hiện các PPGD phù hợp như đã công bố trong ĐCCT HP hoặc bổ sung thêm xu hướng dạy học mới (mô hình lớp học đảo ngược, lớp học trực tuyến, giáo dục STEAM) để tổ chức, hướng dẫn NH thực hiện các hoạt động học một cách chủ động, qua đó NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Điều này được thể hiện thông qua các sản phẩm mà SV đã tạo ra trong các lớp HP như bài thuyết trình, giáo

án, video hướng dẫn thực hiện bài thí nghiệm trên youtube, bài thu hoạch đi thực tế ngoài trường, luận văn, tiểu luận, bài báo khoa học; các kết quả KTSP/ TTSP ở trường phổ thông (trường phổ thông đánh giá)... và việc tham gia của GV và SV vào các lớp học trực tuyến trong Hệ thống học tập trực tuyến của Trường [[H4.04.01.05](#) - [H4.04.01.07](#)]. Sau khi hướng dẫn để SV làm thí nghiệm, tạo ra video hướng dẫn thực hiện bài thí nghiệm trên youtube, GV sử dụng sản phẩm này làm nguồn tư liệu để SV các khóa sau tham khảo trước khi làm các bài thực hành của HP tương ứng, đây cũng là biểu hiện của việc sử dụng mô hình lớp học đảo ngược, nâng cao khả năng tự học để học suốt đời [[H4.04.03.01](#)]. Như vậy, nguồn tài liệu phục vụ cho hoạt động dạy và học không chỉ là những tài liệu đã được liệt kê trong các ĐCCT HP mà còn có thêm những thứ khác như những thứ mà SV đã tạo ra (video, LV, bài báo khoa học...) [[H4.04.01.04](#) - [H4.04.01.06](#)]. Nguồn tài liệu này đáp ứng được nhu cầu học tập của NH và đã được người học xác nhận thông qua các đợt khảo sát ý kiến trực tuyến của Trường vào mỗi học kỳ đối với NH (Đối với câu hỏi khảo sát mức độ hài lòng của NH “Nguồn tài liệu mà GV cung cấp giúp làm rõ nội dung học phần và đáp ứng được nhu cầu học tập của anh/chị”, số lớp HP được NH đánh giá từ mức hài lòng trở lên chiếm 98,64%; số lớp HP còn lại được đánh giá ở mức gần như hài lòng) [[H4.04.03.02](#)].

Việc GV hướng dẫn và kiểm tra giờ tự học của SV trong từng lớp HP được phản hồi từ SV, vào cuối mỗi học kỳ, thông qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của NH về việc giảng dạy các HP, và được SV ĐG ở mức độ hài lòng trở lên đối với hầu hết các lớp HP (97,28% số lớp HP được NH đánh giá từ mức hài lòng trở lên) [[H4.04.02.09](#), [H4.04.03.03](#)]. Kết quả TTSP hàng năm của SV (được đánh giá bởi các trường phổ thông) phản ánh một cách khách quan rằng SV đi TTSP đáp ứng được yêu cầu của công việc đúng với chuyên ngành đào tạo, đó là giảng dạy và chủ nhiệm lớp (Tỉ lệ SV ngành SP Vật lý có kết quả TTSP đạt từ loại B<sup>+</sup> trở lên trên tổng số SV của ngành đi TTSP, trong các năm 2015-2019, lần lượt là: 97,7%; 97,5%; 98,3%; 98,4%; 100%) [[H4.04.01.07](#), [H4.04.03.04](#)]. Kết quả này cho thấy quá trình dạy và học để thực hiện CTĐT đã giúp SV tích lũy được những kỹ năng cơ bản và nâng cao khả năng tự học để hoàn thành tốt đợt TTSP. Hàng năm, đối với SV đã hoàn thành CTĐT, ở thời điểm đăng ký xét tốt nghiệp, Trường lấy ý kiến về mức độ hài lòng của họ đối với CTĐT. Kết quả thu được, đối với “Câu 6. PPGD của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm” là: điểm trung bình về mức độ hài lòng cho từng năm

nằm giữa mức hài lòng và rất hài lòng (mức hài lòng là 3, mức rất hài lòng là 4, điểm trung bình cho các năm 2015-2019 lần lượt là: 3,4; 3,2; 3,3; 3,3; 3,5) [H4.04.03.05, H4.04.03.06]. Đối với các SV nói trên, từ 85,3% trở lên của tổng số SV đã đi làm hoặc có đi làm thêm trong năm học cuối trả lời rằng kiến thức và kỹ năng họ đã học có đáp ứng được nhu cầu công việc (số SV trả lời “có” cho các năm 2015-2019 lần lượt là: 94,4%; 93,4%; 85,3%; 93,5%; 87,2%) [H4.04.03.05, H4.04.03.07]. Trong số này, có thể có SV làm không đúng chuyên ngành đào tạo; nếu vậy, những kỹ năng mềm và khả năng tự học đã giúp họ thích ứng với nhu cầu của việc làm (không đúng với chuyên ngành đào tạo). Vẫn còn không ít SV trả lời rằng kiến thức và kỹ năng họ đã học không đáp ứng được nhu cầu công việc, đây là điều không mong đợi, nhưng họ vẫn có việc làm; có thể, họ làm những việc không đúng với chuyên ngành đào tạo, họ vẫn làm được, như vậy cũng có thể nói rằng những kỹ năng mềm và những kiến thức cơ bản mà họ đã học trong CTĐT đã giúp họ tự bồi dưỡng, tự bổ túc những kiến thức và kỹ năng cho việc làm của họ.

Năm 2019, Trường có lấy ý kiến phản hồi của các NTD, đối với nội dung “SVTN ngành SPVL có đáp ứng nhu cầu tuyển dụng về các kỹ năng (kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm)”, kết quả là: điểm trung bình của các NTD dành cho nội dung này nằm giữa mức bình thường và mức hài lòng, nghiêng về mức hài lòng (Mức bình thường: 3; mức hài lòng: 4; điểm trung bình: 3,86) [H4.04.03.08]. Kết quả này chưa được như mong đợi, nhưng cũng chấp nhận được, bởi lẽ SV sau khi tốt nghiệp, nếu được đi dạy cũng còn phải trải qua thời gian tập sự giảng dạy theo quy định.

## *2. Điểm mạnh*

NH được rèn luyện nhiều kỹ năng và khả năng học tập suốt đời thông qua các nhiệm vụ tự học phong phú và đa dạng, và sự gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.

## *3. Điểm tồn tại*

Không có.

## *4. Kế hoạch hành động*

GV tiếp tục hướng dẫn NH thực hiện các nhiệm vụ tự học theo ĐCCT học phần và gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 4:**

Nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” được sử dụng trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong QTDH. Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT rất đa dạng, giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng. NH được rèn luyện nhiều kỹ năng và khả năng học tập suốt đời thông qua các nhiệm vụ tự học phong phú và đa dạng, và sự gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.

Trường duy trì và phát huy các mặt mạnh này, thông qua việc tiếp tục thực hiện tốt các cam kết trong CTĐT, ĐCCT HP liên quan đến hoạt động dạy và học; và trong quá trình phát triển CTĐT.

**Số lượng tiêu chí đạt: 3/3**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 5.0**

**Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.**

***Mở đầu***

ĐG KQHT của NH là một trong những khâu được Trường ĐHCT chú trọng nhất trong quá trình dạy và học, được thiết kế đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các nội dung được quy định rõ ràng trong Quy định về công tác học vụ của Trường và sổ tay GV. Các quy định về ĐG KQHT của NH được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin. PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng qua việc kết hợp ĐG quá trình, giữa kỳ và thi HP, kết hợp nhiều PP KTĐG và sử dụng các phiếu TĐG (rubric), phiếu chấm điểm... Kết quả ĐG được GV phản hồi kịp thời theo đúng quy định của Trường, đồng thời Trường gửi các danh sách cảnh báo và học bổng định kỳ cho NH để NH cải thiện việc học tập. Trường, Khoa và BM đảm bảo NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và luôn luôn xử lý thỏa đáng các thắc mắc, nên trong 5 năm gần đây không có bất kỳ khiếu nại nào.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

***1. Mô tả***

Trường ĐHCT dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức và quy định điểm sàn của Bộ để làm căn cứ tuyển sinh đầu vào. Tất cả các quy trình, kế hoạch, đề án tuyển sinh [H3.03.01.10] được công bố rộng rãi trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>). Việc ĐG KQHT của NH trong quá trình học tập tại trường được quy định rõ ràng trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H3.03.03.02] và thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết các HP [H3.03.01.15]. Tất cả các thông tin được đăng tải trên trang web của trường (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>), đặc biệt Quy định về công tác học vụ [H3.03.03.02] được cập nhật hàng năm, đăng tải công khai trên trang web Phòng Công tác SV (<https://dsa.ctu.edu.vn/noi-quy-quy-che/quy-che-hoc-vu.html>) và được gửi qua email đến tất cả SV và GV đang học tập, công tác tại trường vào đầu mỗi năm học.

Tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở trường hoặc cung cấp các chứng chỉ Tiếng Anh theo quy định của Bộ GD&ĐT để được miễn một số HP Anh văn căn bản và xếp lớp (theo Quyết định Ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần trong CTĐT trình độ đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT [H5.05.01.01]). Công văn về việc kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào [H5.05.01.02] được gửi trực tiếp đến từng SV nhập học và được đăng tải công khai cùng với các thông tin hướng dẫn trên trang web “Những điều tân SV cần biết” (<https://tansinhvien.ctu.edu.vn/hoc-tap/kiem-tra-tieng-anh-dau-khoa>). Việc quy định rõ ràng, công khai các quy định giúp SV có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về CDR của CTĐT về năng lực ngoại ngữ.

Ngoài ra, sổ tay GV do Trường ĐHCT ban hành [H5.05.01.03] bao gồm đầy đủ các quy trình, quy định liên quan đến công tác ĐG KQHT của SV và hướng dẫn thiết kế các PP, công cụ KTĐG phù hợp với các mục tiêu cần ĐG tương ứng với mức độ đạt được CDR. Để phục vụ công tác điều chỉnh CTĐT định kỳ, năm 2018 Trường ĐHCT đã ban hành quyền Văn bản điều chỉnh CTĐT trong đó có đính kèm tài liệu tham khảo về các thang

năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm [H5.05.01.04] nhằm hướng dẫn GV thiết kế các mức độ đạt được CĐR phù hợp cũng như biện pháp đánh giá các mức độ đạt được CĐR.

Dựa trên các quy định và hướng dẫn nêu trên, các PP KTĐG được GV thiết kế và công bố qua các đề cương chi tiết HP [H3.03.01.15] đảm bảo ĐG đủ cả 3 thành tố kiến thức-kỹ năng-thái độ phù hợp với mục tiêu và CĐR của HP, thông qua đó góp phần **ĐG đầy đủ các CĐR của CTĐT**. Cụ thể, người học được đánh giá xuyên suốt trong quá trình học tập qua các hoạt động trên lớp, thảo luận, báo cáo, bài tập, chuyên đề,... qua bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ (*bằng các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, và thực hành... tùy vào đặc thù của từng HP*) và qua các biểu hiện về thái độ như chuyên cần, tích cực... nhằm phát triển và đánh giá kiến thức lẫn kỹ năng và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học một cách toàn diện. Tổ hợp các PP KT ĐG KQHT của NH đa dạng, được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR của HP ở cả 3 hạng mục: kiến thức, kỹ năng và thái độ, được thể hiện rõ qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.15]. Tổng thể, PPĐG cụ thể được sử dụng cho các HP/nhóm HP được thể hiện ở bảng đối chiếu CTDH và CĐR của CTĐT ngành các khóa [H3.03.01.12] đảm bảo ĐG tất cả các CĐR của CTĐT.

Trong 5 năm gần đây, tất cả quy trình, hướng dẫn dành cho SV được chú ý kiểm tra, cập nhật hàng năm trong Quy định về công tác học vụ [H3.03.03.02]. Qua quá trình thực hiện và rút kinh nghiệm, trong văn bản điều chỉnh CTĐT năm 2018 [H5.05.01.04], Trường yêu cầu GV thiết kế đề cương chi tiết HP phải đối chiếu cụ thể từng PP KTĐG với từng CĐR HP. Tất cả các đề cương chi tiết HP (trong đó thể hiện đầy đủ các nội dung về ĐG KQHT) được Trưởng BM kiểm tra và ký duyệt trước khi gửi về hội đồng Khoa và sau đó về Trường. Trường kiểm tra lần cuối và ra công văn về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP, đính kèm danh sách các HP chưa đạt yêu cầu [H3.03.01.04]. Ngoài ra, các hội thảo/ tập huấn, seminar về nghiệp vụ SP [H4.04.02.08] được Trường và Khoa tổ chức thường xuyên, hỗ trợ GV trong công tác đổi mới giảng dạy và ĐG.

Kết quả đầu ra của SV được ĐG dựa trên điểm trung bình tích lũy của các HP, bao gồm cả điểm TTSP và điểm LVTN/TLTN. Tất cả các quy trình/kế hoạch và tiêu chí, thang điểm ĐG của các nội dung đều được thiết kế rõ ràng với đầy đủ các biểu mẫu cần thiết và công bố công khai, rõ ràng qua cẩm nang TTSP [H5.05.01.05] được in cho mỗi SV và công

bố trên trang web biểu mẫu KSP (<https://se.ctu.edu.vn/bieu-mau.html>) và qua bộ hồ sơ hướng dẫn thực hiện LVTN/TLTN do BM thiết kế [H5.05.01.06], gửi đến toàn thể GV và SV thực hiện qua email hàng năm. Theo thống kê từ năm 2015 (K37) đến 2019 (K41) [H5.05.01.07], có 87.40% SV ngành SPVL thực tập nghề nghiệp tại các trường phổ thông khu vực ĐBSCL đạt loại xuất sắc (A) và 11.06% đạt loại Giỏi (B+), chiếm tổng số 98.45% tổng số SV thực tập và chỉ có 0.36% SV không hoàn thành HP TTSP do các lý do cá nhân (bảng 5.1). Điều này chứng tỏ những SV đã được ĐG đạt các CĐR của các HP (hoàn thành HP) theo yêu cầu trước khi TTSP đều đảm bảo đạt được các CĐR về nghề nghiệp theo đúng quy định và như được tuyên bố trong CĐR của CTĐT.

**Bảng 5.1. Thống kê kết quả thực tập SP của SV ngành SPVL 2015-2019**

| Khóa/năm        | Tổng số SV     | A             | B+            | B            | C+           | C | D+ | D | F            |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---|----|---|--------------|
| <b>K37/2015</b> | 174            | 144           | 26            | 3            | 1            | - | -  | - | -            |
| <b>%</b>        | 100.00%        | 82.76%        | 14.94%        | 1.72%        | 0.57%        | - | -  | - | -            |
| <b>K38/2016</b> | 202            | 160           | 37            | 5            | -            | - | -  | - | -            |
| <b>%</b>        | 100.00%        | 79.21%        | 18.32%        | 2.48%        | -            | - | -  | - | -            |
| <b>K39/2017</b> | 238            | 213           | 21            | 1            | -            | - | -  | - | 3            |
| <b>%</b>        | 100.00%        | 89.50%        | 8.82%         | 0.42%        | -            | - | -  | - | 1.26%        |
| <b>K40/2018</b> | 129            | 122           | 7             | -            | -            | - | -  | - | -            |
| <b>%</b>        | 100.00%        | 94.57%        | 5.43%         | -            | -            | - | -  | - | -            |
| <b>K41/2019</b> | 98             | 96            | 2             | -            | -            | - | -  | - | -            |
| <b>%</b>        | 100.00%        | 97.96%        | 2.04%         | -            | -            | - | -  | - | -            |
| <b>TỔNG</b>     | <b>841</b>     | <b>735</b>    | <b>93</b>     | <b>9</b>     | <b>1</b>     | - | -  | - | <b>3</b>     |
| <b>%</b>        | <b>100.00%</b> | <b>87.40%</b> | <b>11.06%</b> | <b>1.07%</b> | <b>0.12%</b> | - | -  | - | <b>0.36%</b> |

Bên cạnh đó, ĐG LVTN/TLTN ngành SPVL cũng là một trong những hình thức ĐG tổng thể mức độ đạt được CĐR của các sinh viên. Hầu hết LVTN của BM đạt mức Khá (B), Giỏi (B+) và xuất sắc (A) tuy nhiên chưa được chú ý tổng kết trong các năm. Nhận thấy điều đó và nhằm có chiến lược đảm bảo chất lượng LVTN cụ thể hơn, từ năm học 2018-2019, BM thực hiện thống kê kết quả thực hiện LVTN và có được kết quả tốt khi có đến 58.67% số luận văn đạt kết quả xuất sắc [H5.05.01.08].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về HP ngành SPVL [H5.05.01.09] về nội dung và cách thức ĐG ở các HP do BM quản lý thể hiện mức độ hài lòng đến rất hài lòng (từ 3 điểm – 4 điểm) về nội dung và cách thức ĐG HP xuyên suốt các năm học (bảng 5.2).

**Bảng 5.2.** Trích thống kê mức độ hài lòng của SV về nội dung và cách thức ĐG ở một số HP

| Anh/Chị được giảng viên giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu học phần, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và học tập học phần, cách thức đánh giá học phần. |                         |      |           |      |           |      |           |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------|-----------|------|-----------|------|-----------|------|
| Mã Lớp HP                                                                                                                                                             | Điểm trung bình câu hỏi |      |           |      |           |      |           |      |
|                                                                                                                                                                       | 2015-2016               |      | 2016-2017 |      | 2017-2018 |      | 2018-2019 |      |
|                                                                                                                                                                       | HK1                     | HK2  | HK1       | HK2  | HK1       | HK2  | HK1       | HK2  |
| SG132                                                                                                                                                                 |                         |      |           | 3.65 | 3.50      | 3.59 |           | 3.60 |
| SG161                                                                                                                                                                 |                         | 3.32 |           | 3.39 |           | 3.34 |           |      |
| SG162                                                                                                                                                                 |                         |      | 3.49      |      | 3.62      |      |           |      |
| SG163                                                                                                                                                                 |                         |      |           | 3.45 |           | 3.32 |           | 3.38 |
| SG165                                                                                                                                                                 |                         |      |           | 3.45 |           | 3.64 |           | 3.62 |
| SG167                                                                                                                                                                 |                         |      |           |      | 3.67      |      | 3.69      | 3.67 |
| SP135                                                                                                                                                                 |                         | 3.11 |           | 3.07 |           | 4.00 |           |      |
| SP136                                                                                                                                                                 | 3.16                    |      |           |      | 3.56      |      | 4.00      |      |
| SP141                                                                                                                                                                 | 3.31                    | 3.00 | 3.25      |      | 3.54      |      | 3.49      |      |
| SP145                                                                                                                                                                 | 3.50                    | 3.23 | 3.40      |      |           |      |           |      |
| SP147                                                                                                                                                                 | 3.43                    |      | 3.50      |      |           |      |           |      |
| SP150                                                                                                                                                                 | 3.13                    | 3.40 | 3.04      | 3.41 |           | 3.28 |           |      |
| SP350                                                                                                                                                                 |                         | 3.51 | 3.00      |      |           |      |           |      |
| SP361                                                                                                                                                                 | 3.51                    | 3.57 | 3.53      |      | 4.00      |      | 3.78      |      |
| SP436                                                                                                                                                                 |                         |      | 3.19      |      | 3.50      |      | 3.56      |      |

Ghi chú:

- 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3- Hài lòng; 4- Rất hài lòng.
- Các HP được thống kê qua các khóa khác nhau, có HP chỉ mở ở 1 học kỳ trên năm học và có sự thay đổi CTDH và mã HP nên số liệu không có sự liên tục ở các năm.

Tháng 9 năm 2019, GV của BM được Trường ĐHCĐ tổ chức tập huấn bồi dưỡng tự ĐG chất lượng GD cấp CTĐT [H3.03.02.05] và được các chuyên gia của Trung tâm kiểm định chất lượng GD, ĐHQG-HCM tập huấn về việc thiết kế các CDR HP và đảm bảo các PP KTĐG phù hợp và bao quát đầy đủ các CDR HP. Qua khóa tập huấn này, BM đã rà soát tất cả các đề cương chi tiết HP do BM quản lý và nhận ra một số thiếu sót trong việc thiết kế PP KTĐG HP phù hợp. Cụ thể, một vài HP được công bố hiện tại cho các khóa 45 vẫn còn chưa ĐG tốt CDR HP về kỹ năng và thái độ khi chưa thiết kế CDR có thể đo đạc được rõ ràng hoặc một số CDR được thiết kế quá cao so với SV có học lực trung bình. Thực vậy, theo hồ sơ GV BM SPVL [H3.03.02.04], còn một số ít GV chưa ĐG đủ CDR về mặt thái

độ. Do đó BM đã chủ động cập nhật CDR HP và PP KTĐG HP tương ứng như đã trình bày ở [tiêu chí 3.2](#), tiêu chuẩn 3 [[H3.03.01.14](#), [H3.03.01.15](#)].

Cũng trong tháng 9-2019, Trường đã ban hành công văn hướng dẫn việc sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT bậc đại học [[H5.05.01.10](#)] và đang triển khai phổ biến, tập huấn cho GV, hướng đến việc đo lường cụ thể mức độ đạt được CDR của tất cả các CTĐT của Trường, bắt đầu áp dụng cho K45.

## *2. Điểm mạnh*

Việc ĐG KQHT của NH trong CTĐT ngành SPVL được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR, trong đó có chú ý thiết kế các biện pháp ĐG mức độ đạt được CDR của ngành thông qua hình thức thực hiện LVTN/TLTN cuối khóa và thông qua kết quả ĐG từ các Trường phổ thông nơi SV thực tập nghề nghiệp, nhận được sự hài lòng của NH xuyên suốt các năm.

## *3. Điểm tồn tại*

Ở một vài đề cương chi tiết HP được công bố hiện tại, các PP KTĐG vẫn còn chưa thể hiện rõ khả năng ĐG tốt một vài CDR về mặt kỹ năng và thái độ.

## *4. Kế hoạch hành động*

BM tiếp tục nghiên cứu thiết kế, cải tiến và cập nhật các PP KTĐG HP phù hợp hơn với các CDR; đẩy mạnh việc thiết kế và sử dụng các phiếu tự ĐG, bảng chấm điểm, mẫu form ĐG qua Google Forms và hệ thống e-learning của Trường nhằm ĐG tốt hơn và đầy đủ hơn các CDR.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

***Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.***

### *1. Mô tả*

Về tuyển sinh và ĐG đầu vào, Trường ĐHCT tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức và tuân thủ đúng quy định điểm sàn của Bộ. Tất cả các quy định và thông tin có liên quan được công bố rộng rãi trên trang web tuyển sinh của

Trường (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>). Kết quả thi THPT Quốc gia cũng là cơ sở để GV ĐG sơ lược năng lực đầu vào của SV. Ngoài ra, Trường thực hiện kiểm tra trình độ Tiếng Anh cho SV vừa mới nhập học nhằm xếp lớp và miễn một số HP ngoại ngữ theo quy định [H5.05.01.01, H5.05.01.02] và đăng tải đầy đủ các thông tin, hướng dẫn trên trang web “*Những điều tân SV cần biết*” (<https://tansinhvien.ctu.edu.vn/hoc-tap/kiem-tra-tieng-anh-dau-khoa>).

Tại Trường ĐHCT, việc ĐG KQHT của SV đã và đang được áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC (Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT, đã được Trường cụ thể hóa thành Quy định về công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học hệ chính quy [H3.03.03.02]. Ngoài ra, các quy định chi tiết và cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được trình bày trong ĐCCT HP [H3.03.01.15] theo đúng yêu cầu về thiết kế ĐCCT HP của Trường ban hành [H3.03.01.02]. Tất cả các quy định được thể hiện thành các tài liệu/hướng dẫn cho SV và GV về công tác học vụ [H3.03.03.02] và cho GV qua sổ tay GV [H5.05.01.03] và các văn bản hướng dẫn GV [H3.03.01.02, H3.03.02.06, H5.05.01.04]. Các tài liệu hướng dẫn được cập nhật, cải tiến hàng năm sau quá trình thực hiện và rút kinh nghiệm, được gửi đến các SV và GV mỗi đầu năm học và được đăng tải công khai trên trang web của Trường, Phòng Đào tạo (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>) và Phòng Công tác SV (<https://dsa.ctu.edu.vn/loi-quy-quy-che/>).

Với các HP đặc thù của Khoa như KTSP và TTSP, các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được trình bày rõ ràng trong cẩm nang hướng dẫn với đầy đủ biểu mẫu cần thiết, và được công bố qua bộ hồ sơ hướng dẫn KTSP, TTSP [H5.05.01.05] được phát cho mỗi SV trước khi thực hiện HP và công bố trên trang web biểu mẫu KSP (<https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>). Hồ sơ KTSP, TTSP của mỗi SV được gửi đến cho các Trường phổ thông phối hợp và hỗ trợ thực hiện ĐG.

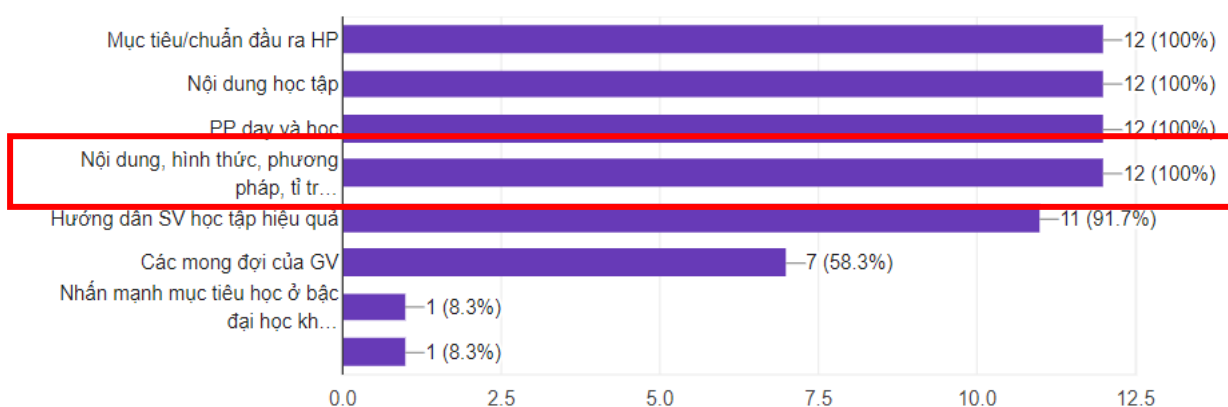
Với các HP đặc thù của ngành như LVTN, TLTN ngành SPVL, các quy định nêu trên được BM thể hiện rõ qua bộ quy định, biểu mẫu LVTN, TLTN [H5.05.01.06], hàng năm được gửi đến toàn thể GV và SV thực hiện trước khi SV bắt đầu HP qua email [H5.05.02.01].

Từ đầu khóa học, SV được Trường tổ chức họp phổ biến các quy định mới nhất và thông qua CVHT phổ biến quy định về công tác học vụ của Trường được cập nhật mới nhất theo hàng năm trong đó có hướng dẫn quy định cụ thể về ĐG (nhiệm vụ của CVHT [H2.02.03.08]). Ngoài ra, SV có thể dễ dàng tiếp cận với tất cả các quy định, hướng dẫn được cập nhật mới nhất vào bất cứ khi nào tại trang web của phòng Đào tạo (<https://daa.ctu.edu.vn/>), Phòng Công tác SV (<https://dsa.ctu.edu.vn/>) và KSP (<https://se.ctu.edu.vn/>) và trực tiếp từ BM, GV hướng dẫn và CVHT.

Trong buổi học đầu tiên của HP, GV được yêu cầu phổ biến đề cương chi tiết HP, trong đó thông báo chi tiết về kế hoạch, hình thức, trọng số và tiêu chí KT - ĐG sử dụng trong HP đó và có thể cho SV đóng góp ý kiến. Thực tế tất cả GV BM SPVL đã thực hiện tốt điều này (hình 5.1) (thống kê từ hồ sơ GV [H3.03.02.04] và các file phổ biến với SV về học phần của GV trong đó có cung cấp quy định về ĐG [H5.05.02.02]).

Quý Thầy Cô đã thông tin, giải thích rõ ràng, đầy đủ về các nội dung nào sau đây cho SV vào những buổi học đầu tiên của mỗi HP?

12 responses



**Hình 5.1.** Thống kê từ hồ sơ GV – Ô khoanh đỏ: “Nội dung, hình thức, phương pháp, tỉ trọng điểm... đánh giá HP” được 100% GV thực hiện công bố trong các buổi học đầu tiên.

Các CVHT hỗ trợ BM trong việc hướng dẫn và công bố các quy định, nội dung liên quan đến việc ĐG KQHT của SV và quy trình thắc mắc, khiếu nại, cũng như thu nhận phản hồi của SV về công tác ĐG ở các HP [H2.02.03.08, H5.05.02.03]. Bằng cách phổ biến các quy định qua nhiều kênh thông tin như trên, đảm bảo được việc tất cả NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG KQHT của NH.

Kết quả khảo sát SV về HP thể hiện mức hài lòng đến rất hài lòng của SV về việc GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về cách thức ĐGHP (xem lại [bảng 5.2](#) được trình bày ở tiêu chí 5.1) và mức độ rõ ràng và công khai của các quy định về ĐG KQHT của NH khi không có chỉ số nào rơi vào mức không hài lòng [[H5.05.01.09](#)]. Kết quả khảo sát 86 cựu SV SPVL năm 2019 về quy định, cơ chế ĐG và phản hồi cho kết quả như sau ([bảng 5.3](#)) [[H3.03.01.18](#)]:

**Bảng 5.3.** *Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đã tốt nghiệp về ĐG HP và cơ chế phản hồi*

| Câu hỏi                                                                         | Điểm TB |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí ĐG | 3.16    |
| Hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy   | 3.18    |

*Ghi chú:* 1-Rất không hài lòng, 2-Không hài lòng, 3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng

Tương tự, kết quả khảo sát SV xét tốt nghiệp ngành SPVL từ năm 2015-2019 về sự rõ ràng của các nội dung về ĐG và sự hài lòng của NH về công tác ĐG cũng cho điểm số từ 3.20-3.58 (3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng) [[H3.03.01.19](#)].

## 2. Điểm mạnh

Có đầy đủ văn bản quy định và hướng dẫn về tất cả các nội dung trong ĐG KQHT của NH, được trình bày rõ ràng trong các sổ tay, biểu mẫu, văn bản và được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh khác nhau và SV có thể tiếp cận bất cứ khi nào cần.

## 3. Điểm tồn tại

Không có.

## 4. Kế hoạch hành động

BM tiếp tục tiếp thu ý kiến các BLQ qua từng năm để hoàn thiện các văn bản, quy định về công tác ĐG LVTN, TLTN, tăng tính rõ ràng và ngày càng hợp lý, đồng thời đảm bảo tính cập nhật so với các yêu cầu của ngành và quy định của Bộ GD&ĐT.

## 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

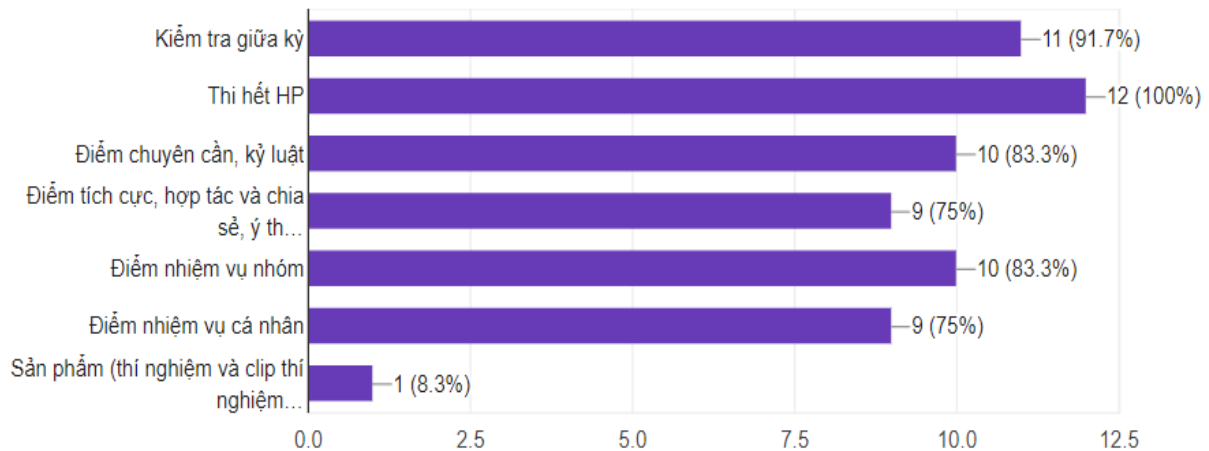
***1. Mô tả***

Cuối năm 2013, ngành SPVL Trường ĐHCT đã được ĐG ngoài [H5.05.03.01]. Bên cạnh những điểm mạnh cần được duy trì, hoạt động ĐG ngoài đã giúp cho Trường đặc biệt chú ý đến các điểm tồn tại của ngành SPVL nói riêng và chung cho toàn trường trong đó có nội dung về ĐG HP khi SV phản ánh “*1 học phần do nhiều GV dạy, các GV ra đề khác nhau. Vì thế, việc ĐG không đảm bảo công bằng, khách quan*”. Thực tế, trước năm 2014, GV chỉ cần ĐG KQHT của SV dựa trên bài thi hết HP, không có sự đối chiếu với nhau, và do đó kết quả ĐG có sự chênh lệch đáng kể giữa các lớp. Ngay sau đó, Trường đã đề ra và thực hiện các giải pháp thống nhất cách thức ĐG đảm bảo khách quan, công bằng, đúng qui chế như: tổ chức thi tập trung đối với các học phần chung phù hợp; yêu cầu rõ ràng về việc chia điểm đánh giá thành ít nhất 2 cột điểm, trọng số điểm cho thi hết HP,... yêu cầu các GV cùng giảng dạy 1 HP hạn chế sự chênh lệch quá lớn trong kết quả ĐG giữa các lớp, các ngành [H5.05.03.02]. Chính nhờ việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh này mà từ đợt điều chỉnh CTĐT từ năm 2014 đến nay, Trường đã có những tiến bộ vượt bậc trong công tác đa dạng hóa PPĐG KQHT, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong ĐG. Các GV giảng dạy cùng 1 HP thuộc BM SPVL dựa trên đề cương chi tiết HP đã công bố để thực hiện công tác ĐG, đã có sự trao đổi với nhau về cách thức, thang điểm ĐG..., đảm bảo tốt hơn sự công bằng trong ĐG KQHT của NH.

GV sử dụng tổ hợp các PP KTĐG KQHT của NH một cách đa dạng theo thống kê từ phía BM [H3.03.02.04, H5.05.03.03-05] bao gồm ĐG mức độ chuyên cần và tích cực, KT viết (TNKQ kết hợp tự luận), KT vấn đáp, KT thực hành, bài tập cá nhân và bài tập nhóm, bài thuyết trình và sản phẩm của sinh viên... nhằm đảm bảo ĐG đúng và đầy đủ các CDR, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá (hình 5.2).

Quý Thầy Cô đánh giá học phần dựa trên những cột điểm nào? (có thể chọn nhiều đáp án)

12 responses



**Hình 5.2.** Thống kê các cột điểm và hình thức ĐG HP của GV BM SPVL [H3.03.02.04]

Thực hiện đúng quy định về ĐG KQHT của NH được ban hành trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H3.03.03.02], việc ĐG KQHT của NH trong ngành SPVL được thực hiện thường xuyên hoặc giữa kỳ (tối đa 50% tổng điểm số HP) kết hợp với tổng kết (tối thiểu 50% tổng điểm số HP) nhằm tối ưu hóa hiệu quả của thông tin đánh giá. 100% HP ngành có ít nhất 2 cột điểm: 1) điểm quá trình và (hoặc) KT giữa kỳ và 2) điểm thi kết thúc HP với tỉ trọng từ 3:7 đến 5:5.

Mức độ Đạt/Không đạt cũng như thang điểm ĐG được quy định rõ ràng trong Quy định về công tác học vụ của Trường và các quy định, hướng dẫn thực tập, thực hành khác [H3.03.03.02, H5.05.01.05, H5.05.01.06]. GV giảng dạy của từng HP chịu trách nhiệm đảm bảo việc tổ chức KTĐG và thi sao cho bao quát nội dung của từng HP cũng như đảm bảo các CĐR mà HP đã công bố, nhằm thực hiện đầy đủ và đúng các mục tiêu và CĐR của CTĐT và tự bảo quản hồ sơ ĐG (bao gồm cả túi bài thi, đề thi, đáp án, phiếu chấm điểm, bảng điểm...) trong tối thiểu 2 năm từ khi công bố điểm, để làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại nếu có (sổ tay GV [H5.05.01.03]). Từ học kỳ 1 năm học 2019-2020, GV được yêu cầu nộp đề thi, đáp án, phiếu chấm điểm, túi bài thi của SV về cho Khoa quản lý tập trung và theo hệ thống [H5.05.03.05]. BM đã tích cực sử dụng các phiếu TĐG (rubric) và bảng chấm điểm nhằm tạo sự công bằng và minh bạch trong ĐG các kỹ năng, sản phẩm của SV [H5.05.03.06]. Trường ĐHCT phối hợp với KSP tổ chức KT, giám sát việc thực

hiện công tác ĐG của các GV vào cuối học kỳ [H5.05.03.07], đảm bảo tính nghiêm túc và công bằng trong thi cử.

Khi biên soạn đề cương chi tiết HP, tổ hợp các PP KTĐG KQHT của NH được nhóm GV đảm nhận HP thiết kế khoa học, được Ban chủ nhiệm (BCN) BM KT rà soát trước khi gửi lên Khoa xét duyệt và công bố (các biên bản họp BM về rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết HP) [H3.03.01.14, H3.03.02.06]. Hệ thống lấy ý kiến các BLQ (<https://oss.ctu.edu.vn/>) về HP được triển khai trong mỗi học kỳ cho tất cả các HP dưới sự nhắc nhở, giám sát của Trường (các công văn thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.03.08]) chú trọng kiểm chứng sự hài lòng của SV về các PP KTĐG được GV sử dụng, đảm bảo tính khách quan, công bằng trong ĐG (kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về HP [H5.05.01.09]).

Đổi mới PP KTĐG là việc làm thường xuyên của Trường thông qua việc tổ chức và tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học và các báo cáo seminar về nghiệp vụ SP [H4.04.02.08], thông qua đó các GV chia sẻ kinh nghiệm thực hiện các biện pháp đánh giá hiện đại ví dụ như về việc sử dụng nhật ký học tập trong ĐG (seminar cấp Khoa năm 2015), ứng dụng Google form vào việc cho thi và đánh giá trực tuyến (seminar cấp Khoa năm 2018), giảng dạy và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực và cho chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ GD&ĐT (các seminar cấp Khoa năm 2019)... [H5.05.03.09].

Theo Quy định về công tác học vụ Trường ĐHCT, đối với các HP riêng lẻ, GV tự sắp xếp để tổ chức thi; đối với các HP có nhiều SV, được giảng dạy nhiều lớp HP thì sẽ thi theo lịch chung do Khoa quản lý HP xếp [H3.03.03.02]. Do đó, ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác ĐG. Tuy nhiên điều này dễ dẫn đến sự chủ quan trong công tác ĐG. Nhận thấy điều này, từ học kỳ 1 năm học 2019-2020, BM họp yêu cầu các GV rà soát công tác ĐG HP với các yêu cầu như kiểm tra sự phù hợp của đề thi, đáp án, thang điểm với CĐR HP và đề cương đã công bố và gửi về cho BM kiểm tra, tổng hợp [H5.05.03.04]. Kết quả tổng hợp của 18 HP cho thấy PP KTĐG được sử dụng đa dạng, hầu hết đảm bảo ĐG đủ các CĐR theo công bố. Tuy nhiên vẫn còn 2/18 HP mà GV tự nhận xét chưa ĐG tốt về thái độ.

## *2. Điểm mạnh*

- Tổ hợp các PP KTĐG KQHT đa dạng, khoa học, được đối chiếu chặt chẽ với CĐR của HP. SV cho ý kiến hài lòng về PP KTĐG KQHT ở mỗi HP.

- GV học tập, áp dụng và chia sẻ các kinh nghiệm trong ĐG thông qua các đợt hội thảo, seminar về PPGD. Các công cụ ĐG tiên tiến như phiếu TĐG (rubric) và các phiếu chấm điểm đã được áp dụng nhằm tăng cường độ tin cậy, công bằng, khách quan.

### *3. Điểm tồn tại*

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác ĐG dẫn đến việc đảm bảo sự khách quan của công tác ĐG ở các HP này chưa cao.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM sẽ chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch đảm bảo chất lượng công tác ĐG các HP riêng lẻ, cụ thể sẽ tổ chức hội đồng thẩm định đề thi, đáp án và hội đồng chấm thi ở cấp BM nhằm đảm bảo tính khách quan.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

## ***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

### *1. Mô tả*

Các quy định về việc phản hồi kết quả ĐG của NH được quy định rõ trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H3.03.03.02] và sổ tay GV [H5.05.01.03] trong đó quy định GV phải tổ chức buổi trả bài thi và giải đáp thắc mắc cho SV một cách công khai, đúng thời gian quy định. Hệ thống quản lý đào tạo của Trường hỗ trợ GV trong việc công bố kết quả ĐG công khai, đúng thời gian quy định (*chậm nhất là tuần 20 của học kỳ*), quá thời hạn GV sẽ bị khóa quyền nhập điểm [H3.03.03.02]. Khoa giám sát tiến trình thực hiện công bố điểm HP hàng năm và thường xuyên gửi email nhắc nhở đến trực tiếp các cán bộ trước khi hết hạn [H5.05.04.01]. Chính nhờ các quy định rõ ràng và có sự giám sát, nhắc nhở thường xuyên, công tác phản hồi kết quả ĐG ngành SPVL từ năm 2015 đến nay luôn được GV tuân thủ và đảm bảo kịp thời trong tất cả các học kỳ.

Ngoài việc phản hồi điểm tổng kết HP [H5.05.04.02], tất cả GV thực hiện việc trực tiếp cung cấp thông tin phản hồi về kết quả ĐG quá trình ngay sau mỗi hoạt động học tập, nhận xét và góp ý cho SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập. Ngoài ra, với các nhiệm vụ học tập được trình bày trước lớp, các GV đã thông tin việc tận dụng kênh ĐG thông qua nhận xét, góp ý của các thành viên trong lớp học nhằm giúp NH có cái nhìn đa chiều và hoàn thiện việc học tập.

Qua hệ thống quản lý đào tạo, từng SV có thể truy cập số điểm của mình ngay khi GV công bố và tiếp cận được với điểm số của từng HP cũng như điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đến giai đoạn gần nhất (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>). Điều này đảm bảo SV thấy được kết quả học tập qua từng giai đoạn cũng như sự tiến bộ của bản thân qua các học kỳ và có chiến lược học tập phù hợp cho giai đoạn tiếp theo. Không có bất cứ phản ánh tiêu cực nào về cách thức, thời gian phản hồi KQHT kể từ khi hệ thống được áp dụng từ năm 2010 đến nay.

NH giám sát và ĐG việc thực hiện các quy định này qua hệ thống lấy ý kiến phản hồi về HP (<https://oss.ctu.edu.vn>). Tính từ năm 2015 đến nay, tất cả các HP đều nhận được ý kiến phản hồi của SV thể hiện từ mức hài lòng đến rất hài lòng (2.95-4.00 điểm) về việc được giảng viên thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả ĐG (bài KT, thi giữa/cuối kỳ) [H5.05.01.09]. Kết quả khảo sát được gửi trực tiếp đến GV và Trưởng BM ngay sau khi kết thúc học kỳ nhằm giúp GV có thông tin phản hồi ngược kịp thời và giá trị, đồng thời giúp BM quản lý chất lượng GV hiệu quả nhất.

Trường ĐHCT căn cứ vào điểm học tập và rèn luyện của từng SV, từ đó ra quyết định cảnh báo học vụ hàng học kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị bắt buộc thôi học khi bị cảnh báo 2 học kỳ liên tiếp. Trường sẽ thông báo danh sách SV bị cảnh báo học vụ [H5.05.04.03] đến SV thông qua kênh phòng công tác SV, giáo vụ của Khoa, báo với CVHT của lớp, gửi thông báo đến lớp trưởng của các lớp. SV cũng có thể xem trên trang quản lý đào tạo bằng tài khoản cá nhân của mình. Đồng thời Trường cũng gửi KQHT về cho gia đình sinh viên bị cảnh báo học vụ thông qua đường bưu điện, qua địa chỉ do sinh viên cung cấp từ khi mới nhập học vào Trường. CVHT hỗ trợ SV trong việc cho những lời khuyên, đề xuất hỗ trợ để SV cải thiện việc học tập. SV bị cảnh báo học vụ chỉ được đăng ký tối đa 14 TC cho học kỳ tiếp theo (*Quy định về công tác học vụ Trường*

DHCT) [H3.03.03.02] nhằm giúp SV tập trung cải thiện KQHT. Thực tế từ danh sách cảnh báo học vụ 2015-2019 [H5.05.04.03] cho thấy hầu hết SV ngành SPVL nhận được cảnh báo học vụ ở một học kỳ thì học kỳ sau đó không còn tiếp tục bị cảnh báo (*trừ một vài trường hợp SV tự ý nghỉ học liên tục 1 năm và nhận điểm 0.00 cho 2 học kỳ liên tiếp, bị Trường buộc thôi học*).

Trường cũng có quy định cho SV có thể học lại và học cải thiện để đạt KQHT tốt nhất (*Quy định về công tác học vụ Trường DHCT*) [H3.03.03.02]). Ngoài ra, việc thực hiện ĐG thường xuyên/ĐG quá trình và kiểm tra giữa kỳ cũng là một hình thức tốt giúp sinh viên có thể định hướng và cải thiện KQHT ngay trong quá trình học tập từng HP. Ngoài ra, danh sách khen thưởng SV được công bố và cập nhật trên trang web Phòng công tác SV (<https://dsa.ctu.edu.vn/>) và được gửi đến các SV [H5.05.04.04] cũng giúp các SV có kết quả học tập tốt có chiến lược duy trì kết quả học tập của mình.

## *2. Điểm mạnh*

Kết quả ĐG luôn được phản hồi kịp thời, thông qua nhiều kênh thông tin và dưới nhiều hình thức, trong quá trình dạy học và cuối mỗi học kỳ, đồng thời có thông báo cảnh báo học vụ và cấp học bổng, khen thưởng cho các SV có kết quả học tập kém để NH cải thiện việc học tập.

## *3. Điểm tồn tại*

Không có.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2021, BM tổ chức tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm về việc phản hồi và hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT từ các GV và CVHT nhằm tìm ra thêm những giải pháp hiệu quả hỗ trợ SV trong việc cải thiện học tập để hoàn thành CTĐT một cách tốt nhất.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.***

## *1. Mô tả*

Trường ĐHCT và toàn thể GV BM SPVL tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT. Trường ĐHCT quy định rõ ràng về quy trình mà GV phải thực hiện về việc trả bài cho SV kiểm tra, thu nhận phản hồi và giải đáp thắc mắc, khiếu nại của SV qua quy chế học vụ [H3.03.03.02] và sổ tay GV [H5.05.01.03] và có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của NH để phục vụ công tác giám sát và quản lý và cải tiến chất lượng.

Cụ thể, Trường ĐHCT giao quyền và trách nhiệm cho Khoa xử lý tất cả các khiếu nại liên quan đến KQHT của HP do Khoa quản lý (Điều 29, Quy định về công tác học vụ Trường ĐHCT các năm) [H3.03.03.02]. Dựa trên quy định của Trường, KSP đã chủ động công bố Quy trình khiếu nại KQHT của SV [H5.05.05.01] và đăng tải mẫu đơn phúc khảo [H5.05.05.02] trực tiếp trên trang web Khoa nhằm hỗ trợ SV có nhu cầu thắc mắc về điểm số (<https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>) đồng thời bố trí hộp thư Khoa SP để nhận ý kiến phản hồi, thắc mắc và khiếu nại.

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học qua Quy định về công tác học vụ của Trường và trực tiếp từ phía các GV đảm nhận HP từ buổi học đầu tiên. BM SPVL đảm bảo 100% SV được hướng dẫn và thông tin rộng rãi về quyền được đề nghị xem lại bài thi, được thắc mắc, khiếu nại trực tiếp với GV cũng như được đề nghị Khoa tổ chức chấm phúc khảo bài thi nếu GV chưa giải quyết thỏa đáng, theo đúng Quy định về công tác học vụ của Trường [H3.03.03.02] và các công văn của Khoa [H5.05.05.01].

Ngoài ra, nếu vì lý do nào đó mà SV không thể tham dự buổi cho xem lại bài thi và thu nhận ý kiến khiếu nại về KQHT do GV tổ chức, nhiều GV đã áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin vào việc hỗ trợ SV khiếu nại một cách đơn giản thông qua các kênh như email, nhóm lớp HP trên các mạng xã hội, Google Classroom... [H5.05.04.02]. Toàn thể GV BM tiếp nhận và xử lý thỏa đáng các thắc mắc qua các phương tiện trên trong thời gian quy định.

Trong quá trình 5 năm thực hiện đến nay, khi kết thúc giai đoạn nhận phản hồi từ phía SV, tất cả SV đều hài lòng với các ĐG từ phía GV. BM và Khoa không nhận được bất cứ đơn xin phúc khảo hoặc khiếu nại khác về điểm số HP nào của SV ngành SPVL. Ngoài ra, GV chia sẻ là hầu hết thắc mắc của SV chỉ dừng lại ở việc xin được xem kỹ lại bài làm và rà soát với thang điểm ĐG, rất ít trường hợp có sự thay đổi về điểm số [H5.05.04.02].

Tuy nhiên, tương tự như ở tiêu chí 5.4, GV chưa được yêu cầu thống kê số lượng ý kiến phản hồi và các khiếu nại từ phía SV nên BM chưa thể thống kê chính xác số lượng ý kiến phản hồi ở mỗi học kỳ (*số lượng khiếu nại hiện nay = 0*).

Như đã trình bày ở [bảng 5.2](#), kết quả lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV về cơ chế phản hồi cũng cho điểm số ở mức 3.18, tương ứng với “Hài lòng” [[H3.03.01.20](#)]. Tương tự, kết quả lấy ý kiến phản hồi từ SV liên quan đến công tác giải đáp thắc mắc, khiếu nại của NH từ năm học 2015-2016 đến nay cho thấy người học dễ dàng thắc mắc, khiếu nại về KQHT và hài lòng với các công tác giải đáp thắc mắc của GV ([bảng 5.4](#)) [[H5.05.01.09](#)].

***Bảng 5.4. Kết quả trung bình lấy ý kiến SV về HP từ năm học 2015-2016 đến nay***

| Câu hỏi                                                                                                                         | Điểm TB khảo sát |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Giảng viên luôn vui vẻ giải đáp những thắc mắc của anh/chị trong và sau giờ học.                                                | 3.46             |
| Anh/Chị được giảng viên thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá (bài kiểm tra, thi giữa/cuối kỳ). | 3.43             |

Ghi chú: 1-Rất không hài lòng, 2-Không hài lòng, 3-Hài lòng, 4-Rất hài lòng

Nhìn chung, từ năm 2015 đến nay, các quy trình khiếu nại về kết quả học tập được giữ thống nhất giữ nguyên qua các năm và được thể hiện rõ ràng trong Quy định về công tác học vụ [[H3.03.03.02](#)] và quy trình giải đáp thắc mắc, khiếu nại do Khoa SP ban hành [[H5.05.05.01](#)], giúp người học quen thuộc với quy trình và thực hiện dễ dàng. Tuy nhiên các phương pháp phổ biến thông tin và thực hiện ngày càng được Trường và các GV mở rộng thông qua nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin để thông báo và giải đáp nhanh chóng, rõ ràng thay vì phụ thuộc vào việc chỉ gặp gỡ trực tiếp SV vào một buổi duy nhất cho SV xem lại bài thi. Chính điều này đã góp phần giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn với các quy trình khiếu nại về kết quả học tập và nhận được các giải đáp kịp thời, thỏa đáng từ phía GV.

## ***2. Điểm mạnh***

Có các quy định và hướng dẫn rõ ràng trong việc khiếu nại KQHT; quy trình khiếu nại về KQHT đơn giản, dễ tiếp cận qua nhiều kênh thông tin và dựa trên nguyên tắc minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền lợi của NH giúp cho việc khiếu nại, thắc mắc về KQHT

các năm diễn ra thuận lợi. GV kịp thời giải đáp thỏa đáng và giải quyết triệt để các vấn đề, không xảy ra các trường hợp khiếu nại nào trong 5 năm gần đây.

### *3. Điểm tồn tại*

BM hiện nay chưa quản lý các phản hồi trực tiếp của SV với GV về kết quả ĐG, do đó chưa tổng hợp được các thắc mắc từ phía các SV qua từng học kỳ để có chiến lược đảm bảo chất lượng hiệu quả hơn.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, BM tổ chức tổng hợp, tổng kết các thắc mắc khiếu nại của SV sau mỗi học kỳ nhằm KT, giám sát và sử dụng hiệu quả các thông tin trên phục vụ cho phát triển CTĐT và đảm bảo chất lượng đào tạo.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

#### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 5:**

Việc ĐG KQHT của SV ngành SPVL Trường ĐHCT đảm bảo giá trị, sự tin cậy, tính công khai, minh bạch và công bằng trong ĐG KQHT của SV. Việc ĐG KQHT của NH được thực hiện thông qua ĐG quá trình, ĐG giữa kỳ và ĐG cuối HP; đa dạng hóa các phương thức ĐG và thực hiện qua các bài thi, KT, nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm, các hình thức quan sát, tự ĐG và ĐG lẫn nhau; đảm bảo đo lường được mức độ đạt được CDR của môn học và CTĐT qua kết quả ĐG các HP và ĐG từ phía các cơ sở TTSP, LVTN/TLTN; phản hồi nhanh chóng, kịp thời đến NH để NH xác định và điều chỉnh PP, chiến lược và KHHT; quy trình giải đáp thắc mắc khiếu nại của SV đơn giản, hiệu quả, đảm bảo sự hài lòng của SV về việc ĐG ở các HP và không xảy ra thắc mắc khiếu nại phát sinh ngoài thời gian quy định.

**Số lượng tiêu chí đạt: 5/5**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.60**

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### ***Mở đầu***

Đội ngũ GV của BM SPVL - KSP - Trường ĐHCT được quy hoạch, tuyển dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Giảng viên có trình độ chuyên môn cao, đội ngũ GV của BM SPVL đã và đang tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV luôn được đo lường, giám sát làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển như trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật của các ứng viên và GV. Ngoài ra năng lực của đội ngũ GV được xác định và đánh giá. Hàng năm, BM đã luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng cũng như thể mạnh, năng lực chuyên môn đặc thù của từng GV. Nhà Trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quản trị theo kết quả công việc của đội GV và đã tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Những thành tích, đóng góp của đội ngũ giảng viên về các loại hình và số lượng NCKH của GV được xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến chất lượng.

***Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

### ***1. Mô tả***

Trường Đại Học Cần Thơ đã xây dựng Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại Học Cần Thơ trọng điểm giai đoạn 2015-2020, trong đó có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của nhà Trường trong giai đoạn này. Trên cơ sở chiến lược của Nhà Trường và KSP, BM SPVL đã xây qui hoạch về giải pháp nhân sự cũng như xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV cho nhu cầu phát triển ngành và thực hiện CTĐT [[H6.06.01.01](#)]. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được nhà trường cũng như BM chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, luôn được rà soát. Sau mỗi lần rà soát thì việc quy hoạch, bổ sung mới, bổ nhiệm nhân sự trong

quy hoạch luôn được thực hiện một cách định kì định kì [H6.06.01.02]. Dựa vào kế hoạch phát triển nhân sự của BM và các khoa trong trường được duyệt, hàng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển công khai theo kế hoạch đã được phê duyệt 2 lần /năm. Kết quả tuyển dụng cũng được công bố công khai trên cổng thông tin của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong 05 năm gần đây bộ môn đã thu hút tuyển được 01 giảng viên cho đội ngũ kế cận [H6.06.01.03]. Không chỉ để thu hút nguồn GV giỏi trong các đợt tuyển dụng, mà trường luôn động viên các GV có trình độ Tiến sĩ học tập và tu nghiệp ở trong và ngoài nước về trường công tác, đóng góp bổ sung vào nguồn nhân lực của đội ngũ và khi quay về trường nhận công tác, thực hiện các thủ tục tiếp nhận, bổ nhiệm mới theo đúng qui định [H6.06.01.04]. Nhà trường đã ban hành chính sách ưu tiên, ưu đãi như tặng laptop cho Tiến sĩ mới tốt nghiệp, tăng lương trước hạn, đảm bảo thu nhập tối thiểu cho cán bộ có trình độ từ Tiến sĩ trở lên....[H6.06.01.05]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ cũng như các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và trong những năm gần đây thì có BM nhiều lượt cán bộ nghỉ hưu [H6.06.01.06].

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị, khối lượng công việc, thực trạng đội ngũ hiện có và nhu cầu phát triển của BM, KSP đã xây dựng kế hoạch đào tạo, kinh phí bồi dưỡng cán bộ trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.01.07]. Như vậy, nhờ việc xây dựng kế hoạch trong lộ trình phát triển của đơn vị, chỉ riêng BM SPVL hiện nay (tính đến tháng 04/2020) chính thức có 17 viên chức trong đó có 16 GV, 1 nhân viên phòng thí nghiệm, trong đó có khoảng 50%(8/16) có trình độ tiến sĩ, còn lại hầu hết đang đi học nghiên cứu sinh và sắp hoàn thành CTĐT. Nếu tính đến 2021 thì bộ môn SP. Vật lý sẽ có thêm 03 TS nữa tốt nghiệp, nâng tổng số là 12/16 tiến sĩ (chiếm hơn 80% trên tổng số) được thống kê trong bảng 6.1

**Bảng 6.1: Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV Vật lý, từ 2015- 2019**

| Năm học   | Tổng số giảng viên | Tổng số qui đổi FTEs | Độ tuổi trung bình | Giới tính |    | Bằng cấp    |         |         |              |
|-----------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------|----|-------------|---------|---------|--------------|
|           |                    |                      |                    | Nam       | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đang học NCS |
| 2014-2015 | 20                 | 20.3                 | 44                 | 12        | 8  | 0           | 4 (20%) | 16      | 6            |
| 2015-2016 | 17                 | 22.3                 | 40.12              | 9         | 8  | 0           | 6 (35%) | 11      | 4            |
| 2016-2017 | 16                 | 23.3                 | 37.82              | 8         | 8  | 0           | 7 (44%) | 9       | 5            |
| 2017-2018 | 16                 | 24                   | 38.82              | 8         | 8  | 1           | 7 (44%) | 8       | 3            |
| 2018-2019 | 16                 | 25                   | 39.82              | 8         | 8  | 1           | 8 (50%) | 7       | 4            |

*\*Cách tính FTEs: GS = 5, PGS = 3; TS = 2; ThS = 1; CN = 0,5*

Ngoài ra còn có 16 GV cơ hữu của trường từ bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên Trường ĐHCT cũng tham gia chương trình đào tạo [H6.06.01.08]. Tất cả lực lượng giảng viên này được phân bổ tương đối hợp lý theo nhóm chuyên môn: Vật lý lý thuyết; Vật lý kỹ thuật và PPGD Vật lý, đội ngũ 100% đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT đáp ứng tốt được công việc giảng dạy và thực hiện CTĐT SPVL.

Công tác NCKH cũng là một trong các tiêu chí để quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ GV. Hiện nay, đội ngũ giảng viên được bố trí công tác trong các tổ chuyên môn khác nhau của BM SPVL với tỉ lệ tiến sĩ chiếm đa số. Điều đáng nói là hầu hết các giảng viên có trình độ tiến sĩ của bộ môn chủ yếu là tốt nghiệp từ nước ngoài trở về nên khả năng về ngoại ngữ rất tốt....đồng thời có năng lực khá tốt để thực hiện các đề tài KHCN ở các loại hình khác nhau. Đặc biệt, BM SPVL là một trong những ngành đi đầu trong Khoa - Trường về số lượng các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước (Nafosted) và các công bố khoa học [H6.06.01.09]. Ngoài ra để thu hút, khuyến khích và động viên cán bộ, Nhà trường có nhiều chính sách quan tâm đến sự phát triển đội ngũ như chi tiền mặt cho cán bộ có bài báo công bố trên tạp chí quốc tế, tạp chí ISI, Scopus, hỗ trợ, khuyến khích các cán bộ đi tham gia báo cáo khoa học, hội thảo quốc tế... [H6.06.01.10]. Ngoài việc học tập nâng cao trình độ, các GV cũng được Nhà Trường tạo điều kiện tham gia các lớp học ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị để nâng cao nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác

đào tạo. Kết quả đạt như mong đợi của kế hoạch đã đề ra như trong bảng đối sánh [H6.06.01.11].

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà Trường, Khoa đã xây dựng được kế hoạch về bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ phù hợp với yêu cầu công việc của Khoa, Bộ môn và mọi công tác liên quan đều được thực hiện theo đúng quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí của Nhà trường

- Nhờ có kế hoạch/quy hoạch phát triển rõ ràng nên đội ngũ GV của bộ môn SP. Vật lý đến nay đạt đủ chuẩn đối với cơ sở giáo dục bậc ĐH (100% GV có trình độ chuyên môn sau ĐH trong đó 50% GV có trình độ Tiến sĩ) đáp ứng tốt cho việc thực hiện chương trình đào tạo và NCKH cũng như phục vụ cộng đồng

## *3. Điểm tồn tại*

Trong 05 năm gần đây, số lượng giảng viên về hưu rất nhiều (có 04 GV), tuy nhiên tuyển dụng mới thay thế chỉ có 01 GV, điều này nhà Trường đã thực sự không linh hoạt trong điều kiện tuyển sinh ít sinh viên như hiện nay

## *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ trong thời gian tới. Xin giải trình trường kế hoạch tuyển dụng nhân sự thay thế cho các tổ chuyên ngành vào các năm 2021 và 2023.

Trong điều kiện ít giờ lên lớp, động viên GV thực hiện tốt qui hoạch như hoàn thành tiến trình phấn đấu sớm và đúng hạn, tăng cường hoạt động NCKH, và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học đặc biệt cho những giảng viên đã học xong trình độ tiến sĩ trở lên.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.***

## *1. Mô tả*

Theo qui định của Bộ GD&ĐT tỉ lệ GV/SV về việc mở mới hay vận hành một ngành/CTĐT phải có tối thiểu 1 GV/20 sinh viên. Hiện tại BM SPVL – Khoa Sư Phạm có số lượng GV là 16, ngoài ra còn có 16 giảng viên Vật lý thuộc biên chế Khoa khoa học tự Nhiên – Đại học Cần Thơ cũng tham gia chương trình đào tạo nâng tổng số cán bộ giảng dạy lên 30, thế nhưng trong những năm gần đây chỉ tiêu tuyển sinh ngành SP. Vật lý có thay đổi theo chiều hướng giảm. Do vậy, số lượng GV qui đổi trên đầu SV từ năm 2015 đến nay luôn ở mức bằng và cao so với qui định của Bộ GD&ĐT (Xem [bảng 6.2](#)), điều đó cho thấy với cơ cấu của đội ngũ giảng viên như thống kê ở bảng 6.1 [[H6.06.02.01](#)] đáp ứng tốt với việc giảng dạy và nâng cao chất lượng giảng dạy ngành SPVL trong thời kì hội nhập quốc tế. Do đó, dựa vào tình hình thực tế, bộ môn cũng như nhà trường hết sức thận trọng để xây dựng chiến lược và phát triển đội ngũ, phân tích và ĐG nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của GV [[H6.06.02.02](#)].

**Bảng 6.2. Tỷ lệ GV / NH trong 5 năm gần nhất 2014-2019**

| Năm học   | Tổng số FTEs của giảng viên |                                        | Tổng số FTEs của người học | Tỷ lệ giảng viên/người học |                                        |
|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
|           | BM SPVL                     | Toàn CTĐT (gồm cả BM Vật lý Khoa KHTN) |                            | BM SPVL                    | Toàn CTĐT (gồm cả BM Vật lý Khoa KHTN) |
| 2018-2019 | 25                          | 48                                     | 199                        | 1/8                        | 1/4.2                                  |
| 2017-2018 | 24                          | 47.3                                   | 276                        | 1/11.5                     | 1/5.8                                  |
| 2016-2017 | 23,3                        | 45.3                                   | 328                        | 1/14.7                     | 1/7.2                                  |
| 2015-2016 | 22,3                        | 47.3                                   | 422                        | 1/20                       | 1/8.9                                  |
| 2014-2015 | 20,3                        | 40                                     | 539                        | 1/26.5                     | 1/13.5                                 |

Nhờ đội ngũ giảng viên và tỷ lệ giảng viên/sinh viên được chỉ ra ở bảng 6.2 cao như vậy nên GV có thời gian nhiều để đầu tư cho hoạt động giảng dạy, cho công tác NCKH, quan tâm nhiều hơn tới SV (hướng dẫn sinh viên làm luận văn chất lượng hơn, làm nghiên cứu khoa học,) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (tham gia các hoạt động ngoại khoá như Câu Lạc bộ, các hoạt động liên quan tới chuyên ngành của sinh viên như Olympic sinh viên Vật lý, công tác cổ vũ học tập, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như có nhiều lượt giảng viên tham gia chấm thi giáo viên giỏi cấp tỉnh, quận, bồi dưỡng giáo viên

về chuyên môn Vật lý, dạy bồi dưỡng thăng hạng giáo viên các cấp, tư vấn, hướng dẫn học sinh tham gia hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật các cấp, tham gia công tác tuyển sinh, thi tốt nghiệp PTTH Quốc gia...) [H6.06.02.03].

Nhà trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV sang giờ chuẩn (G). Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác, vị trí kiêm nhiệm và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng [H6.06.02.04] tuy nhiên còn một số ít các hoạt động chưa được đưa vào định mức giờ G, như là câu lạc bộ Vật lý hỗ trợ cho hoạt động học thuật của sinh viên và hoạt động quản lý website của đơn vị mà cán bộ đang kiêm nhiệm.

Để quản lý, giám sát công việc của GV, hàng năm Nhà Trường yêu cầu GV đều thực hiện việc đăng ký khối lượng công việc bao gồm giờ đứng lớp, giờ NCKH và các công việc khác được quy ra giờ chuẩn (G) theo qui định tối thiểu phải thực hiện trong một năm. BCN BM SPVL, đơn vị chủ quản trực tiếp người lao động sẽ phải có những hướng dẫn chi tiết về qui định công tác chuyên môn trong bộ môn, và điều tiết công việc, giờ nghỉ vụ cũng như độ chênh lệch giờ đăng kí và phân công của mỗi giảng viên (GV nhiều nhất và GV có giờ ít nhất) trên cơ sở giờ chuẩn qui định của Nhà Trường. Sau những qui trình như vậy, bản đăng kí khối lượng công tác hàng năm của từng GV và trình lên cấp trên phê duyệt và thực hiện [H6.06.02.05].

Vào thời điểm kết thúc năm quyết toán khối lượng công tác, GV sẽ tiến hành kiểm tra kê khai khối lượng giờ chuẩn đã thực hiện thông qua phần mềm hệ thống kê khai của Trường tại <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>. Về khối lượng công tác giảng dạy hệ đại học, bao gồm hướng dẫn tiểu luận, luận văn tốt nghiệp; giảng dạy sau đại học, bao gồm giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án ThS, TS. Về hoạt động liên quan NCKH, bao gồm: chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp; công bố bài báo quốc tế và trong nước; seminar khoa học [H6.06.02.06]. Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn như đã đề cập ở trên để làm công tác đối sánh giữa các giảng viên, giữa các năm học khác nhau, và để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của mỗi giảng viên [H6.06.02.07]. Căn cứ theo chức danh, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc ĐG GV thông qua các bên liên quan đối với hoạt động

giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

Trong 4 năm gần đây, tất cả các GV ngành SPVL đều được công nhận hoàn thành hoặc vượt định mức được giao giờ chuẩn đăng kí về giảng dạy và hoạt động chuyên môn và được Nhà trường thanh toán tiền vượt giờ [H6.06.02.08]. Việc này không chỉ giúp từng GV ngành SPVL ĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *2. Điểm mạnh*

- Tỷ lệ GV/NH của ngành SPVL vượt mức cao so qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Hơn nữa Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ cao và tiếp tục tăng lên trong những năm tiếp theo sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như phục vụ cộng đồng

- Nhà Trường có quy định rõ ràng và thực hiện theo quy định về: giờ chuẩn tối thiểu đối với từng đối tượng GV việc quy đổi khối lượng công việc sang giờ chuẩn, dễ dàng cho việc quản lý, và đa số các cán bộ thực hiện tốt và vượt giờ nghĩa vụ.

## *3. Điểm tồn tại*

- Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Tiếp tục làm tốt công tác cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV dựa trên việc đo lường, giám sát tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc.

- Cần có các văn bản quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng cụ thể hơn nữa vào năm 2021. Qua việc lấy ý kiến phản hồi, tiếp tục cập nhật thêm các hoạt động khoa học khác, hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

## *1. Mô tả*

Trường ĐHCT xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Phòng Tổ chức - Cán bộ là đơn vị chuyên trách việc quản lý và nắm bắt tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức và cán bộ [H6.06.03.01].

Trường xây dựng các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển cũng như tuyển mới một cách rõ ràng và cập nhật. Các tiêu chí trọng tâm và được xếp theo thứ tự ưu tiên là tư cách đạo đức, tư tưởng tốt, thành tích, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực nghiên cứu và lý lịch bản thân rõ ràng. Yêu cầu về học vị tối thiểu là Thạc sĩ, tuy nhiên sẽ ưu tiên Tiến sĩ và nếu đã tốt nghiệp ở nước ngoài lại là một lợi thế, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, các tiêu chí ưu tiên khác cũng được xét đến và cụ thể hoá trong từng vị trí tuyển dụng với những chính sách rõ ràng và thông báo tuyển dụng đối với giảng viên theo luật viên chức và điều lệ giảng viên [H6.06.03.02].

Qua quá trình sử dụng nhân sự, và sự phát triển của xã hội, đặc biệt là vị trí của giảng viên trong trường Đại học, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV ngày càng nâng cao tiêu chuẩn, ví dụ như trước kia tuyển dụng của bộ môn chỉ đòi hỏi ứng viên có trình độ thạc sĩ, những năm gần đây đòi hỏi ứng viên phải có trình độ từ tiến sĩ trở lên mới được ưu tiên cho ngành SPVL, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên cổng thông tin của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.03].

Về việc bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, Trường có các quy định hết sức cụ thể với các tiêu chí rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng tiêu chuẩn các chức danh khoa học, vị trí của GV trong trường từ GV tập sự - GV - GV chính – GV cao cấp...cũng như các tiêu chuẩn để bổ nhiệm GS, PGS cũng được cụ thể hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT được công khai rộng rãi [H6.06.03.04]. Sau khi được tuyển dụng, điều chuyển hoặc bổ nhiệm, Trường sẽ cụ thể hoá nhiệm vụ phải làm của từng GV, cán bộ thông qua bảng mô tả vị trí việc làm đúng như thông báo bổ nhiệm, tuyển dụng [H6.06.03.05].

## *2. Điểm mạnh*

- Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV.

- Bổ nhiệm các chức danh của GV rõ ràng và đúng với các quy định hiện hành, minh bạch, công khai sẽ là động lực tốt cho sự phát triển đội ngũ của nhà trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Không có.

### *4. Kế hoạch hành động*

- Từ năm học 2020-2021, Bộ môn SPVL tiếp tục thực hiện đúng sự chỉ đạo của Khoa, Trường ĐHCT phát huy công tác tuyển dụng tại đơn vị cũng như đề xuất việc rà soát, điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ sao cho phù hợp nhất với tình hình cụ thể theo từng thời điểm.

- ĐG lại nhu cầu GV trong giai đoạn tới, đề xuất phương án phát triển nhân phù hợp với chuyên môn và khả năng phát triển NCKH sự trong nhiệm kì tới án phát triển nhân phù hợp với chuyên môn và khả năng phát triển NCKH sự trong nhiệm kì tới.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 6/7.

## ***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.***

### *1. Mô tả*

Trên cơ sở quy định của nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV theo Thông tư số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV- ngày 28/11/2014 và Thông tư số 47/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014, Nhà trường có quy định rõ ràng về năng lực của GV, NCV bao gồm năng lực giảng dạy và năng lực nghiên cứu được quy thành tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của mỗi giảng viên. Mỗi GV sẽ được cấp một mã số viên chức để thuận lợi cho công tác quản lí, và đồng thời sẽ là mã hồ sơ quản lý, đánh giá năng lực của mỗi GV được lưu trữ ở Phòng tổ chức Cán bộ [[H6.06.04.01](#)].

Để nâng cao chất lượng đội ngũ GV, Nhà trường cũng có quy định cụ thể về tiêu chuẩn, tiêu chí cũng như các năng lực tối thiểu trước khi tuyển dụng và cũng qui định cụ thể về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của cán bộ giảng dạy và được rà soát mỗi năm,

trong đó các GV phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng ngoại ngữ là tiêu chuẩn để đánh giá năng lực của giảng viên [H6.06.04.02]. GV hoàn thành tiến trình phấn đấu trước thời hạn yêu cầu của quy định sẽ được xem xét cộng điểm trong đánh giá thi đua khen thưởng hàng năm. Đối với GV được tuyển dụng trong 5 năm gần đây (từ năm 2014 về sau), khi đến thời hạn yêu cầu của quy định, nếu GV không hoàn thành các yêu cầu theo quy định về tiến trình phấn đấu mà không có lý do chính đáng sẽ có thể bị chấm dứt hợp đồng lao động. Hình thức xử lý này ngày càng khắt khe và thể hiện tính pháp lệnh viên chức của Trường ĐHCT.

Mỗi GV có nghĩa vụ hoàn thành khối lượng giờ chuẩn bắt buộc theo quy định về chế độ làm việc đối với GV ĐHCT [H6.06.02.03]. Số giờ chuẩn bắt buộc được xây dựng căn cứ vào chức danh, trình độ và hệ số lương của các GV. Trong đó, có quy định cụ thể giờ nghĩa vụ dành cho giảng dạy các công tác liên quan đến CTĐT và NCKH. Những đơn vị, BM, nếu có GV không hoàn thành giờ nghĩa vụ phải làm báo cáo giải trình và gửi về Trường thông qua Phòng Tổ chức cán bộ [H6.06.04.04].

+ Về năng lực giảng dạy và thực hiện CTĐT: Vào đầu học kì, tại bộ môn sẽ có cuộc họp phân công chuyên môn. Mỗi giảng viên được phân công giảng dạy các môn học của CTĐT theo đúng sở trường và năng lực được đào tạo của GV, ngoài nhiệm vụ giảng dạy, đánh giá SV, và công tác CVHT. GV còn có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, nội dung CTĐT và luôn chú trọng việc cải tiến phương pháp giảng dạy cũng như xây dựng, điều chỉnh CTĐT, phương thức kiểm tra đánh giá cho phù hợp với mục tiêu CDR và tình hình thực tế [H6.06.04.05]. Lực lượng giảng viên có kinh nghiệm đang hỗ trợ rất tích cực cho Bộ môn trong công tác phát triển đào tạo, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng về năng lực cho đội ngũ giảng dạy, thông qua các hoạt động dự giờ và họp tổ/nhóm chuyên môn... [H6.06.04.06]

+ Quan trọng hơn, NCKH các hoạt động cộng đồng là một trong những nhiệm vụ bắt buộc của giảng viên trong giai đoạn hiện nay. Các công việc này được quy thành giờ chuẩn theo quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐHCT [H6.06.04.07]. Trong những năm gần đây, GV của BM SPVL có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở, các hoạt động NCKH hết sức phong phú và đa dạng các công bố quốc tế ISI có giá trị sẽ làm tăng thứ hạng của trường trong bảng xếp hạng các trường Đại học [H6.06.04.08]. Công tác đánh giá NCKH của GV cũng được thực hiện theo

quy trình nghiêm túc, khách quan, khoa học theo quy định và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế. Quy trình đăng ký, thuyết minh, thực hiện, nghiệm thu và quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ KHCN cũng được hướng dẫn và quy định rõ ràng về loại hình và định mức giờ chuẩn cũng như các kết quả NCKH chuyển giao công nghệ, bằng sáng chế [H6.06.04.09]. Ngoài ra, BM cũng thường xuyên tổ chức sinh hoạt học thuật dưới dạng báo cáo seminar ở mỗi học kỳ với các chủ đề về khoa học chuyên môn lẫn phương pháp sư phạm, trong đó các thành viên tham dự trao đổi, chia sẻ thông tin và đóng góp ý kiến và đánh giá cho các nghiên cứu được trình bày [H6.06.04.10].

+ Về hoạt động biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, trường cũng có quy định và yêu cầu cụ thể đối với nội dung giáo trình và chức danh, trình độ của ban biên soạn giáo trình. Cụ thể, chủ biên hoặc đồng chủ biên phải có chức danh GS, phó GS hoặc trình độ TS đúng chuyên ngành với giáo trình biên soạn, thành viên tham gia biên soạn giáo trình phải là GV có kinh nghiệm giảng dạy nội dung biên soạn trên 3 năm. GV được tham gia biên soạn TLHT liên quan đến HP đang giảng dạy, đối với các sách chuyên khảo, chủ biên hoặc đồng chủ biên phải có chức danh GS, PGS, GVC hoặc có trình độ tiến sĩ. Giáo trình và TLHT phải được thông qua sau quy trình thẩm định của hội đồng dưới sự quản lý và giám sát của Phòng Đào tạo [H6.06.04.11].

+ Về năng lực sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, 100% giảng viên có khả năng sử dụng được hầu hết các phần mềm hỗ trợ dạy học phổ biến hiện nay, ứng dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến trên trang website của Trường và khai thác triệt để thế mạnh của mạng xã hội, và các GV dùng ngoại ngữ để giảng dạy và viết báo đăng trên tạp chí quốc tế. Đồng thời, giảng viên thường xuyên cập nhật thông tin và nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong thời đại công nghệ 4.0, e-learning trên các phần mềm ứng dụng khác nhau... Trong dịch Covid 19 vừa qua, thì 100% giảng viên tham gia giảng dạy trực tuyến cho sinh viên trong 4 tuần từ ngày 11/04 – 11/05/2020. Bên cạnh đó Trường, Khoa luôn thông tin kịp thời hỗ trợ cán bộ trong các lớp bồi dưỡng và nâng cao trình độ tin học, phòng tổ chức cán bộ phối hợp với khoa ngoại ngữ thường xuyên mở các lớp anh văn bồi dưỡng, đào tạo nguồn cho các cán bộ chuẩn bị đi học [H6.06.04.12].

+ Về năng lực giám sát và tự đánh giá, mỗi giảng viên có trách nhiệm giám sát đánh

giá đồng nghiệp, đồng. Ngoài ra việc giám sát, đánh giá giảng viên còn được thực hiện thông qua các hoạt động như kiểm tra việc giảng dạy theo thời khóa biểu phân công, hoạt động tổ chức thi kết thúc học phần [H6.06.04.13], dự giờ chuyên môn [H6.06.04.14] và đánh giá bởi sinh viên thông qua hệ thống lấy ý kiến đánh giá trực tuyến của trường tại <https://oss.ctu.edu.vn/>. Ngoài ra, còn có cả những cuộc gặp gỡ giữa SV và CVHT theo lịch của nhà trường cũng được CVHT gợi ý để SV chủ động góp ý kiến cho GV liên quan đến việc giảng dạy HP mà SV đang học [H6.06.04.15]. Đây cũng là một kênh thông tin quan trọng nhằm giúp là cơ sở để Bộ môn, Khoa và Trường đánh giá phân loại viên chức một cách chính xác, đầy đủ, khách quan, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, hoạt động NCKH cũng như các hoạt động khác phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV. Trên cơ sở đó, GV không ngừng hoàn thiện và nâng cao về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp thời tự đánh giá mình và tiếp nhận sự đánh giá phản hồi của sinh viên.

Với những năng lực của GV được xác định rõ ràng như vậy, vào đầu năm học, giảng viên thực hiện theo các văn bản chỉ đạo của Trường và Khoa về việc đăng ký khối lượng công tác và danh hiệu thi đua [H6.06.04.16], đăng ký đề tài, công trình nghiên cứu khoa học, seminar [H6.06.04.17]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới theo các tiêu chí đặt ra của phiếu đánh giá. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, sau đó được tiến hành ở BM và Lãnh đạo Khoa. Trong cuộc họp, mỗi giảng viên chủ động thực hiện việc tự đánh giá mình theo mẫu phiếu của trường. Sau đó các thành viên khác cho ý kiến đánh giá từng đồng nghiệp và bộ tam họp lại (Ban chủ nhiệm Bộ môn, kết hợp BCH công đoàn Bộ môn, Chi bộ) để đưa ra quyết định cuối cùng dựa trên ý kiến tập thể trước khi trình lên cấp Khoa, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [H6.06.02.18]. Những năm gần đây, Bộ môn có nhiều GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp do có những thành tích nổi bật đặc biệt là hoạt động NCKH [H6.06.04.19]. Việc đánh năng lực của GV còn được thể hiện thông qua kết quả tín nhiệm trong các đợt bổ nhiệm các chức vụ quan trọng ở BM, Khoa và Trường. Hơn nữa, việc đánh

giá này còn được áp dụng trong việc xét nâng lương, thăng hạng, bổ nhiệm các vị trí chức danh như PGS, GS...

Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Ngành và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng hoàn thiện và nâng cao về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

## *2. Điểm mạnh*

- Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Năng lực này được đánh giá hàng năm qua quy trình tự đánh giá, có góp ý của GV cùng BM và sau đó trình lên Khoa và Trường. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách bài bản và khách quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Mỗi học kì, Nhà Trường luôn có công văn về thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy được thông báo và nhắc nhở nhưng số sinh viên tham gia cho ý kiến rất ít không đủ thông tin để đánh giá năng lực hoạt động giảng dạy của GV từ SV

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Nhà Trường cần có quy chế cụ thể bắt buộc sinh viên tham gia cho ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi môn học sau mỗi học kì. Nếu sinh viên không đánh giá học phần hiện tại đã kết thúc thì hệ thống quản lý tự động không cho phép sinh viên đăng nhập vào để xem kết quả học tập hoặc đăng kí kế hoạch học tập cho học kì mới.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

## *1. Mô tả*

Tuyển dụng, đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là một nhiệm vụ hàng đầu của các cơ sở GDĐH. Hàng năm, Trường, Khoa/Viện đều hướng dẫn các BM xác

định nhu cầu về công tác cán bộ, bao gồm nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ để đưa vào kế hoạch năm học và thực hiện chiến lược cho sự phát triển của đơn vị [H6.06.05.01].

Căn cứ vào thực tiễn hoạt động và nhiệm vụ của từng GV, theo từng năm học, trên cơ sở đề xuất của BM, Khoa/Viện điều rà soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đưa vào kế hoạch năm học chung của đơn vị trình Nhà trường tổng hợp và phê duyệt [H6.06.05.02]. Cán bộ đáp ứng đủ điều kiện học tập nâng cao trình độ sẽ được Nhà trường ra quyết định cử đi học và thu nhận sau khi hoàn thành khóa đào tạo. Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để các GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học Tiến sĩ được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí, và có chế độ hỗ trợ khác theo qui định của luật viên chức. Nhà trường đặc biệt khuyến khích hoặc có thể hỗ trợ kinh phí để cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, trao đổi học thuật, hội thảo quốc tế [H6.06.05.03].

Việc triển khai công tác thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được thực hiện theo đúng tiến độ, theo dõi chặt chẽ từ cấp BM và tiến độ luôn được cập nhật báo cáo khoa và nhà trường theo định kỳ 6 tháng / lần.

Nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, từ năm 2014 đến nay ngành SPVL đã có rất nhiều cán bộ GV (trên 75%) được bồi dưỡng về nghiệp vụ, hoàn thành chương trình học tập nâng cao trình độ và chuyên môn, và đặc biệt là có nhiều cán bộ được cử đi học và nhận được văn bằng Tiến sĩ từ nhiều quốc gia khác nhau [H6.06.05.04]. Kết quả của việc đào tạo bồi dưỡng này sẽ là một ưu thế của BM trong hoạt động học thuật đó là số giảng viên có trình độ tiến sĩ sẽ tăng lên gần 80% trong một vài năm nữa. Ngoài ra, còn đẩy mạnh các hướng NCKH, số lượng các đề tài, công trình NCKH tăng lên đáng kể, đồng thời là cơ hội tốt cho sự hợp tác với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực khoa học, trao đổi cán bộ trong công tác đào tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế [H6.06.05.05]. Tuy nhiên, số lượng GV trao đổi chủ yếu trong khu vực Châu Á như Đài Loan, Thái Lan... và chưa thực hiện triển khai được ở các nước châu Âu và Mỹ. Ngoài ra, vẫn còn 01 GV chậm tiến độ khi thực hiện tiến trình phấn đấu của bản thân trong quá trình đào tạo nâng cao trình độ đào tạo tiến sĩ theo lộ trình đã đăng kí.

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà trường đã triển khai, kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV đạt học vị Tiến sĩ đạt đúng mục tiêu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo NCKH phục vụ cộng đồng.

### *3. Điểm tồn tại*

Có 01 GV còn chậm tiến độ học tập nâng cao trình độ lộ trình học tập tiến sĩ theo quy định của nhà trường.

### *4. Kế hoạch hành động*

- BM có kế hoạch hàng năm để khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy. Về trường hợp 01 cán bộ chậm tiến độ trong việc học tập nâng cao trình độ đã đề cập ở trên, BM cũng như nhà trường sẽ tạo điều kiện, cắt bớt giờ giảng dạy, giảm thiểu các công tác đoàn thể để GV có điều kiện học tập ngoại ngữ, chuẩn bị hồ sơ dự tuyển, hỗ trợ cán bộ này tìm và giới thiệu nguồn học bổng vào năm 2021.

- Để thúc đẩy khả năng NCKH của cán bộ, tăng cường các hoạt động học thuật, ưu tiên xét duyệt các đề tài NCKH để cán bộ này có điều kiện thực hiện NCKH, viết bài báo cải thiện CV trong việc ứng tuyển.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### *1. Mô tả*

Giảng viên, viên chức nói chung là người biết rõ công việc phải thực hiện và hoàn thành trong năm học hoặc thời gian xa hơn sẽ được các bộ phận trực tiếp quản lý theo đúng chức năng và nhiệm vụ được quy định. Đối với Bộ môn sẽ quản lý trực tiếp đội ngũ viên chức trong đó có giảng viên qua phiếu kê khai khối lượng công tác và đăng ký danh hiệu thi đua cho từng vị trí/chức danh của giảng viên theo bảng mô tả vị trí việc làm được thực hiện đầu năm theo thông báo của nhà trường [[H6.06.06.01](#)]. Khoa và các phòng, ban chức năng sẽ quản lý trực tiếp những kế hoạch công tác, công việc mà giảng viên thực hiện có liên quan như: chủ trì các đề tài khoa học, tiến độ và ngân sách, hướng dẫn các đoàn TTSP,

dự các hội thảo, hội nghị khoa học cấp khoa, trường .v.v...) tùy thuộc vào năng lực thực tế của giảng viên [H6.06.06.02]

Tất cả những công việc của giảng viên đảm nhận trong năm được nhà trường lượng hóa ra giờ chuẩn G. Đi kèm với việc lượng hóa công viên mà giảng viên thực hiện trong năm sau khi Bộ môn đã phê chuẩn thì thù lao cho các công việc tương ứng sẽ thực hiện thống nhất trong toàn trường [H6.06.06.03]. Vào đầu năm học, Khoa xây dựng kế hoạch năm học và kế hoạch đánh giá thi đua khen thưởng cho toàn đơn vị, cụ thể đến từng GV để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động [H6.06.06.04].

Việc đánh giá kết quả hoạt động của GV được tiến hành một cách công khai theo từng bộ môn. Cuối năm học, Bộ môn tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác kèm theo minh chứng để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, sau đó là đánh giá ở cấp Khoa [H6.06.06.05]. Kết quả giảng dạy, các hoạt động NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học,... [H6.06.06.06]. Căn cứ trên kết quả đánh giá từ Khoa, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá, xét duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm đối với cán bộ, viên chức và có các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, việc làm này sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm. Bên cạnh đó, những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc được khen thưởng [H6.06.06.07].

Cuối cùng nhà trường thông báo kết quả đánh giá thi đua khen thưởng chính thức, tùy theo mỗi cấp độ, nhà trường sẽ tổ chức công bố danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc ban hành những văn bản liên quan đến những công việc mà đội ngũ giảng viên thực hiện được trong năm bằng các chính sách mang tính hỗ trợ, động viên đội ngũ giảng viên tiếp tục thực hiện và phát huy tốt nhiệm vụ của mình đối với nhà trường. Trong nhiều năm qua, bộ môn SP. Vật lý năm nào cũng có ít nhất 20% giảng viên đạt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, hoặc cấp nhà nước trở lên, còn là là danh hiệu lao động tiên tiến [H6.06.06.08] . Công tác đánh giá cán bộ và xếp loại thi đua, khen thưởng của Trường đảm bảo công bằng, chính xác, khách quan và được cán bộ, giảng viên toàn trường đồng thuận.

## *2. Điểm mạnh*

- Trường có hệ thống quy định, quy chế quy trình để ĐG hoạt động của GV được triển khai đồng bộ từ cấp BM đến cấp trường.

- Quản lý, ĐG công việc của GV rõ ràng, minh bạch và công khai nên tạo động lực, kích lệ cho sự phát triển và hỗ trợ tốt cho GV trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

- Quy trình đo lường kết quả công việc của GV chưa được định lượng cụ thể nên chưa tạo được động lực phấn đấu cho đội ngũ GV như việc tính giờ các bài báo khoa học theo giờ chuẩn cho cán bộ....

## *4. Kế hoạch hành động*

- Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Nhà Trường xây dựng quy trình đánh giá với các tiêu chí có thể định lượng cụ thể nhằm tạo động lực phấn đấu cho GV sau đánh giá ở mỗi cuối năm.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### *1. Mô tả*

Hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo của Nhà trường, hỗ trợ cho quá trình đào tạo. Trường ĐHCT dựa vào chức năng nhiệm vụ của Trường ban hành văn bản nhằm định hướng cho các đơn vị, khoa đào tạo hướng dẫn mức tối thiểu của người GV trong hoạt động NCKH [H6.06.07.01]. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn, các hội thảo chuyên môn.... Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này [H6.06.07.02].

Trong kế hoạch năm học hằng năm, các GV ngành SPVL luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Nhà trường và Khoa có hệ thống giám sát, ĐG nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa phân công một lãnh đạo phụ trách trực tiếp hoạt động này. Đối với các đề tài NCKH, từ việc đăng kí, xét duyệt và việc nghiệm thu đề tài dựa khối lượng công việc được đăng kí, khả năng hoàn thành công việc, và trên mức độ hoàn thành cũng như đã đạt được của đề tài, dự án, cụ thể là số lượng và chất lượng các sản phẩm được đề ra trong mục tiêu nghiên cứu, bao gồm sản phẩm khoa học, sản phẩm đào tạo, sản phẩm ứng dụng và các sản phẩm cụ thể khác được qui định rõ ràng [H6.06.07.01]. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV được quản lý trên phần mềm của trường và được cập nhật tính vào giờ chuẩn NCKH mỗi năm [H6.06.07.03]. Hằng năm, Khoa tiến hành tổng kết hoạt động NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, báo cáo của từng Bộ môn và toàn Khoa để đối sánh giờ NCKH của từng cán bộ phải thực hiện, tổng số giờ NCKH của cả bộ môn của so sánh với số giờ thực tế đã thực hiện của mỗi cán bộ, của toàn bộ môn, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng [H6.06.07.04]. Kết quả các công trình và đề tài NCKH được tổng hợp và cập nhật hàng năm cho từng giảng viên và được công khai trên hệ thống quản lý của phòng Quản lý khoa học và website của bộ môn [H6.06.07.05]. Kết quả kiểm chứng cho thấy, hoạt động NCKH với hiệu quả cao quay trở lại có tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động đào tạo. Các đề tài NCKH của GV đều thu hút nhiều SV tham gia, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CDR. GV trong ngành đã tham gia vào các nhóm nghiên cứu, hoặc nhóm nghiên cứu mạnh để cộng tác, giúp đỡ lẫn nhau và liên kết với các cơ sở khác trong NCKH. Kết quả là hoạt động NCKH của GV ngành SPVL được cải thiện theo từng năm đặc biệt là số lượng các đề tài cấp nhà nước, các bài báo quốc tế có uy tín, thậm chí có cán bộ có cả bài đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín như Nature đều tăng đáng kể từ đó uy tín ở lĩnh vực khoa học tự nhiên và ứng dụng, thương hiệu của cá nhân cán bộ và nhà Trường được cộng đồng quốc tế biết đến. Để kích lệ năng lực NCKH của cán bộ, gần đây nhà trường đã có chính sách tăng mức thưởng cho các bài báo được đăng trên các tạp chí có uy tín ISI và GV ngành SPVL đã có nhiều công trình được nhận thưởng, đồng thời kết quả

đánh giá viên chức được nâng cao [H6.06.07.06] và thành tích NCKH của BM SPVL được thông kê [bảng 6.3](#).

**Bảng 6.3: Hình thức và số lượng ấn phẩm có uy tín trong và ngoài nước**

| Năm học     | Hình thức xuất bản |                    |                |                  | Hội thảo |
|-------------|--------------------|--------------------|----------------|------------------|----------|
|             | Bài báo quốc tế    | Bài báo trong nước | Đề tài các cấp | Sách, giáo trình |          |
| 2014-2015   | 8                  | 5                  | 5              | 0                | 7        |
| 2015-2016   | 7                  | 6                  | 6              | 2                | 6        |
| 2016-2017   | 6                  | 8                  | 7              | 2                | 5        |
| 2017-2018   | 8                  | 7                  | 7              |                  | 8        |
| 2018-2019   | 10                 | 5                  | 8              | 1                | 5        |
| <b>Tổng</b> |                    |                    |                |                  |          |

## *2. Điểm mạnh*

- Hoạt động NCKH của đội ngũ GV ngành SPVL khá phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế, số đề tài cấp nhà nước tăng rất nhiều trong vòng 5 năm. Chất lượng hoạt động NCKH của GV ngành SPVL được cải thiện theo từng năm.

## *3. Điểm tồn tại*

- Sản phẩm nghiên cứu khoa học chưa đa dạng, chủ yếu là khoa học cơ bản, chưa có nhiều đề tài, công trình liên quan đến lĩnh vực KHGD (viết lại) chưa đối sánh với bất kì chương trình đào tạo giáo viên Vật lý nào trong.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Định hướng và cân đối lại hoạt động NCKH của BM

- Lập nhóm nghiên cứu về KHGD để tranh thủ các đề tài nghiên cứu và công bố quốc tế. Các cán bộ lớn tuổi sắp về hưu sẽ tạo điều kiện thực hiện nghiên cứu bằng cách khuyến khích tăng cường báo cáo Seminar về kinh nghiệm giảng dạy, viết bài về đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy ĐH, hỗ trợ SV, học sinh nghiên cứu các đề tài liên quan đến giáo dục.... Các cán bộ mới chưa có đề tài NCKH, sẽ giảm giờ chuẩn giảng dạy để tập trung nghiên cứu, giới thiệu ưu tiên xét duyệt kinh phí thực hiện đề tài cấp trường đồng thời

BCN sẽ chia sẻ kinh nghiệm viết dự án, thành lập nhóm nghiên cứu, tham gia viết bài chung để có công bố và từ đó có thể xin được đề tài và vận hành nhóm nghiên cứu một cách độc lập.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

#### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 6:**

Đội ngũ GV trong BM SPVL – ĐHCT có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH của BM và Khoa đã có những thành tích nhất định.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của BM luôn hoàn thành giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, tuy vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhưng đội ngũ GV của BM cũng đã tích cực tham gia vào tất cả loại hình nghiên cứu, nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của BM, Khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển ĐH nghiên cứu của Nhà trường.

Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi GV xem là nhiệm vụ then chốt, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Việc ĐG GV được Trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hằng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**Số lượng tiêu chí đạt: 7/7**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.67**

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### ***Mở đầu***

Trường có quy định chặt chẽ trong qui hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên. Do đặc thù của trường đa ngành, nguồn tài nguyên dùng chung, đội ngũ nhân viên được phân bổ ở các phòng chức năng trong trường. Do vậy, đội ngũ nhân viên tham gia hỗ trợ và thực hiện CTĐT ngành SPVL không chỉ giới hạn trong Khoa mà được huy động từ toàn trường. Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHCT khi tuyển dụng phải có những tiêu chí và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển xác định và phổ biến công khai như có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn giỏi, nghiệp vụ vững vàng. Trong đó yếu tố năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định như một yếu tố then chốt và được đánh giá theo tiêu chuẩn và sự đáp ứng của công việc và sẽ giúp cho sự phát triển chung của nhà Trường. Để từ đó sẽ giúp cho nhà Trường xác định được nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên nhằm đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 7.1. Việc qui hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### ***1. Mô tả***

Trong đề án qui hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường Đại học Cần Thơ với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường và cộng đồng [H7.07.01.01]. Trong đề án vị trí việc làm đã mô tả rõ tiêu chuẩn, tiêu chí của mỗi vị trí việc làm từ khâu tuyển dụng. Nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên yên tâm công tác, Trường ĐHCT luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống của nhân viên. Mỗi nhân viên của Trường, hằng tháng ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác. Bên cạnh đó, những nhân viên hỗ trợ phục vụ trong môi trường độc hại như phòng thí nghiệm, thư viện, ... còn được hưởng phụ cấp độc hại. Ngoài ra, giống như tất cả các viên chức khác, nhân viên được nhận thêm

khoản tiền hỗ trợ vào các ngày tết, lễ lớn như: Tết Nguyên Đán, Kỷ niệm Ngày nhà giáo Việt Nam, Lễ Quốc Khánh thông qua qui chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.02].

Chương trình đào tạo ngành SPVL được hỗ trợ bởi đội ngũ đông đảo NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm khác nhau của Trường như được thống kê qua **bảng 7.1**. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.03]

**Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến tháng 04 năm 2019**

| Nhân viên (2019)                                  | Trình độ cao nhất đạt được |        |      |          |         |         |         | Tổng số |
|---------------------------------------------------|----------------------------|--------|------|----------|---------|---------|---------|---------|
|                                                   | Dưới sơ cấp                | Sơ cấp | TCCN | Cao Đẳng | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ |         |
| P. Công tác chính trị                             | 15                         | 1      |      | 1        | 9       | 1       |         | 27      |
| P. Đào tạo                                        |                            |        | 1    |          | 7       | 2       |         | 10      |
| P. Công tác SV                                    |                            |        | 2    |          | 10      | 3       | 1       | 16      |
| P. Hợp tác quốc tế                                |                            |        |      |          | 7       |         | 3       | 10      |
| P. Kế hoạch tổng hợp                              | 21                         |        |      |          | 8       | 2       | 2       | 33      |
| P. Quản lý khoa học                               |                            |        |      |          | 8       | 2       | 3       | 13      |
| P. Quản trị thiết bị & QL phòng học               | 6                          |        | 3    |          | 6       | 1       |         | 16      |
| P. Tài chính                                      |                            |        | 3    |          | 7       | 4       |         | 14      |
| TTHL                                              | 8                          | 0      | 3    | 1        | 15      | 7       | 1       | 35      |
| TTTTQTM                                           |                            |        |      | 1        | 4       | 4       |         | 9       |
| Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên | 0                          | 0      | 0    | 0        | 1       | 1       | 1       | 3       |
| Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ             | 0                          | 0      | 0    | 0        | 1       | 2       | 1       | 4       |
| Phòng Thanh tra - Pháp chế                        | 0                          | 0      | 0    | 0        | 1       | 1       | 1       | 3       |
| <b>Tổng cộng</b>                                  |                            |        |      |          |         |         |         |         |

Trường Đại học Cần Thơ đã và đang tiếp tục tiến hành quy hoạch, rà soát, hoàn thiện tốt hơn đề án vị trí việc làm, ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chức năng trực thuộc trường, cũng như công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCN rõ ràng ở mỗi của đơn vị, vị trí nhân sự trong trường [H7.07.01.04]. Việc quản lý hồ sơ, lý lịch, quá trình công tác người lao động Trường ĐHCN dưới sự giúp đỡ trực tiếp của phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.05].

Khoa Sư phạm còn có 15 cán bộ hỗ trợ bao gồm được phân công bố trí nhiệm vụ rõ ràng để hỗ trợ cho tất cả các hoạt động của khoa và bộ môn. Giảng viên, sinh viên có thể vào trang web của Khoa Sư phạm liên hệ với nhân viên phụ trách để được hỗ trợ trực tiếp của khoa. Công việc phụ trách của từng nhân viên được mô tả rõ ràng và công khai trên Website của Khoa Sư phạm [H7.07.01.06: <https://se.ctu.edu.vn/vpk.html>] và đã được thống kê chi tiết ở **bảng 7.2**. Chánh văn phòng Khoa sẽ trực tiếp giải quyết những vấn đề mới, phát sinh nhằm tạo sự thuận lợi nhất cho giảng viên và sinh viên trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Những vấn đề liên quan đến sinh viên đã được hướng dẫn rõ ràng, có quy trình thực hiện, với các biểu mẫu thống nhất được công khai trên website của Trường và Khoa Sư phạm [H7.07.01.07].

Bộ môn Sư phạm Vật lý có nhân viên làm trợ lý do giảng viên kiêm nhiệm, làm việc tại văn phòng Bộ môn giúp việc cho Trưởng Bộ môn, có 5 giảng viên kiêm nhiệm công tác học tập và trợ lý đào tạo để hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên và 01 cán bộ quản trị website của bộ môn [H7.07.01.08]. Đây chính là cầu nối thiết thực cho sinh viên Sư phạm Vật lý trong công tác học vụ. Theo quy định hiện hành của nhà trường, Bộ môn Sư phạm Vật lý trực tiếp quản lý 2 phòng thực hành: Phòng thực hành Vật lý đại cương (gồm các phòng thực tập: Cơ -Nhiệt, Điện -Điện tử, Quang học và Quang phổ) và phòng thực hành Vật lý phổ thông phục vụ cho việc giảng dạy các học phần thực tập: SP136; SP138; SP140; SP248; SP350 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý Ngoài đội ngũ giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần trên còn có 01 nhân viên phục vụ cho 2 phòng thực hành trên [H7.07.01.09].

**Bảng 7.2. Số lượng nhân viên của Khoa Sư phạm và Bộ môn SP. Vật lý tính đến năm 2019**

| Nhân viên                   | Trình độ cao nhất đạt được |         |         |         | Tổng số |
|-----------------------------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|
|                             | Khác                       | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ |         |
| Nhân viên thư viện          |                            | 1       |         |         | 1       |
| Nhân viên phòng thí nghiệm  | 1                          | 2       | 1       |         | 4       |
| Nhân viên CNTT              |                            | 1       |         |         | 1       |
| Nhân viên hành chính        |                            | 2       |         |         | 2       |
| Nhân viên hỗ trợ người học* | 4                          | 3       |         |         | 7       |
| <b>Tổng số</b>              |                            |         |         |         |         |
|                             |                            |         |         |         |         |

\*: Trợ lý đào tạo, bảo vệ nhà học, vệ sinh, văn thư, tài chính...

Như vậy, đội ngũ nhân viên như hiện nay của Trường Đại học Cần Thơ đủ về số lượng để phục vụ cho CTĐT. Định kỳ hằng năm, nhà Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của nhà Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV trong toàn trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa BGH, Ban chủ nhiệm Khoa, BM với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV trong trường [H7.07.01.11].

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM SPVL đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường [H7.07.01.12].

Đồng thời, thông qua việc đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường cũng như Khoa có các kế hoạch mới cho công tác qui hoạch của đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng được chương trình đào tạo và sự phát triển chung của Nhà trường [H7.07.01.13].

## *2. Điểm mạnh*

- Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

- Số lượng NV hiện nay khá lớn, ít nhiều khiến bộ máy hành chính công kênh, tạo gánh nặng tài chính cho nhà trường, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng, viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ (thừa hành) và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30% tính theo tổng số GV, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ

chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5% (theo Đề án phát triển Trường ĐHCT đến 2022).

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai***

#### *1. Mô tả*

Nhà Trường đã ban hành QĐ 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012, quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể với các tiêu chí quan trọng về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học của ứng viên [H7.07.02.01].

Hàng năm, Nhà Trường đề xuất các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng nhân viên, các Khoa, Viện, các Phòng ban, Trung tâm sẽ đề xuất việc tuyển dụng nhân viên xuất phát từ nhu cầu thực tế của các đơn vị. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ nhân viên trong toàn trường, lập kế hoạch điều chuyển, bổ nhiệm hay tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí rõ ràng cho các đơn vị [H7.07.02.02].

KSP được nhà Trường giao nhiệm vụ là đào tạo giáo viên giảng dạy tại các trường THPT cho vùng ĐBSCL và cả nước hơn 50 năm qua, Khoa cũng là nơi cung cấp nguồn lực GV, nhân viên cho các Khoa mới thành lập theo nhu cầu phát triển của nhà Trường như Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Ngoại ngữ. Chính vì thế do sự phát triển hoặc tái cấu trúc lại khoa, việc điều chuyển nhân viên sang các khoa mới thành lập đều được thực hiện rõ ràng, minh bạch đúng quy định và hướng dẫn của nhà trường [H7.07.02.03]. Kết quả phân tích/ khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm [H7.07.02.04.] Sau khi đã có bài toán về nhân sự cho đội ngũ nhân viên, kế hoạch tuyển dụng, các tiêu chí tuyển dụng, chỉ tiêu tuyển dụng, danh sách ứng viên, được phổ biến công khai, rộng rãi đến với toàn thể cán bộ nhân viên trong trường trên Website của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng [H7.07.02.05]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập và kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H7.07.02.06].

Như vậy, Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai dưới sự chỉ đạo sâu sát của BGH nhà trường, Ban Chủ nhiệm Khoa, BM, và việc thực hiện công tác chuyên môn của đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo ngành SPVL và đặc biệt là 0 NV và thư ký kiêm nhiệm của BM được đánh giá là có hiệu quả cao, đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV và GV.

## *2. Điểm mạnh*

Do các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai minh bạch nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SP. Vật lý đủ về số lượng đáp ứng được tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phụ cộng đồng

## *3. Điểm tồn tại*

Không có.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đúng quy trình, công khai và minh bạch hàng năm.

## *5. Tự đánh giá: 6/7.*

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.***

#### *1. Mô tả*

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo. Việc xây dựng được đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Tại trường ĐHCT, văn bản quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên được được xác định rõ ràng thông qua qua các kế hoạch đánh giá viên chức hàng năm [H7.07.03.01]. Góp phần thành công trong thực hiện CTĐT ngành SP. Vật lý, đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác CVHT, Trưởng phòng thí nghiệm, thư ký Trưởng BM luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan

Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức của trường trong đó bao gồm cả đội ngũ chuyên viên, NV không trực tiếp giảng dạy.

Theo đó, Nhà trường có quy định rõ ràng về đánh giá xếp loại cho đội ngũ cán bộ không trực tiếp giảng dạy này. Cuối năm học, căn cứ vào nghị định số 56/2015/NĐ-CP ban hành ngày 09/06/2015 và số 88/2017/NĐ-CP ban hành ngày 27/07/2017 của chính phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ công chức, viên chức, căn cứ vào Luật giáo dục, Luật thi đua khen thưởng và nhiều nghị định, thông tư khác, Nhà trường ra kế hoạch đánh giá, xếp loại và xét thi đua - khen thưởng viên chức. Kế hoạch này được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và thông báo công khai trên Website của Trường [H7.07.03.02].

Sau khi nhận thông báo về Kế hoạch đánh giá, phân loại viên chức từ Trường, Khoa sư phạm tiến hành kế hoạch đánh giá theo từng cấp với quy trình cụ thể như sau: nhân viên tự đánh giá (bước 1), đánh giá cấp Bộ môn (bước 2), cấp Khoa (bước 3), cấp Trường (bước 4). Tất cả các thông tin có liên quan trong các buổi họp đánh giá đều được thực hiện công khai, minh bạch giữa các bên liên quan như ý kiến góp ý của sinh viên, giảng viên để đảm bảo tính công bằng dân chủ tại đơn vị và được ghi thành biên bản [H7.07.03.03]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoàn thành tốt vai trò trách nhiệm của mình đa phần đều đạt được ở mức độ là hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H7.07.03.04].

**Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá của nhân viên hỗ trợ tại Khoa Sư phạm**

| Năm  | Tổng số nhân viên | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Hoàn thành nhiệm vụ | Không xét |
|------|-------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------|
| 2016 | 18                | 2                            | 9                       | 5                   | 2         |
| 2017 | 17                | 4                            | 11                      | 2                   |           |
| 2018 | 15                | 5                            | 9                       |                     | 1         |
| 2019 | 15                | 9                            | 5                       | 1                   |           |

Tóm lại, qua ĐG cho thấy đội ngũ nhân viên phục vụ luôn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo giáo viên của nhà trường.

Kết quả đánh giá còn được dùng làm tham chiếu phản ánh đúng nhất năng lực cũng như mức độ rèn luyện đạo đức, phẩm chất của từng viên chức.

## 2. Điểm mạnh

- Quy trình ĐG năng lực đội ngũ nhân viên được công khai minh bạch và đảm bảo được tính công bằng khách quan trong việc ĐG viên chức.

- 100% nhân viên được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, tạo động lực để đội ngũ nhân viên nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn cũng như phấn đấu đạt nhiều thành tích cao hơn trong công việc.

### *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù có các PP, biện pháp đánh giá công khai, minh bạch theo nhiều kênh khác nhau về ý kiến của người học và giảng viên liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của nhân viên nhưng ý kiến phản hồi nhận được còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

- Nhà trường tiếp tục thu thập ý kiến phản hồi của NH, và GV đối với đội ngũ một cách thường xuyên

- Đề xuất triển khai, tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát trong một số phòng ban, trung tâm trong trường và nơi có nhiều hoạt động của sinh viên, cán bộ liên hệ công việc) vào năm 2021.

### *5. Tự đánh giá: Mức 5/7.*

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### *1. Mô tả*

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022 [H7.07.04.01], các đơn vị trực thuộc trường đã phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung, của KSP và ngành SPVL nói riêng [H7.07.04.02]. Từ đó xây dựng kế hoạch năm cho toàn trường về danh mục, thời gian, đối tượng, kinh phí thực hiện, các chính sách hỗ trợ cho việc thực hiện mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và phổ biến đến các nhân viên trong toàn trường [H7.07.04.03].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo điều kiện để các cán bộ nhân viên của Khoa, BM, Phòng ban và các Trung tâm được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, học lên bậc thạc sĩ hay tiến sĩ qua đó nâng cao chất lượng hoạt động và phục vụ của các đơn vị trong trường [H7.07.04.04]. Đội ngũ nhân viên được nhà trường

tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng viên chức hành chính khi đủ điều kiện [H7.07.04.05]. Ngoài ra trường còn tổ chức cho đội ngũ nhân viên được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức [H7.07.04.06]. Ngoài nhu cầu bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, Nhà Trường cũng tạo điều kiện cho nhân viên học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, tổ chức các khóa bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh [H7.07.04.07]. Đặc biệt, trong quá trình đào tạo, viên chức không phải đóng khoản kinh phí nào. Do vậy, số lượt nhân viên hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong Khoa sư Phạm và Bộ môn SP. Vật lý được duy trì, nhưng mức độ thường xuyên và số lượng các khoá bồi dưỡng còn hạn chế, thể hiện trong **bảng 7.4**.

**Bảng 7.4.** *Bảng thống kê số lượt nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm được học tập nâng cao trình độ*

| STT | Nội dung đào tạo                                    | Số lượt cán bộ tham dự |      |      |      |      |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------|------|------|------|------|
|     |                                                     | 2015                   | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| 1   | Bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng đối tượng 4  | 4                      | 3    |      |      |      |
| 2   | Quản lý an toàn phòng thí nghiệm                    |                        |      |      |      | 1    |
| 3   | Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính              |                        | 1    |      |      |      |
| 4   | Khóa đào tạo thạc sĩ                                |                        |      |      |      | 1    |
|     | Ứng dụng CNTT                                       |                        | 1    |      |      |      |
| 5   | Tập huấn các quy trình của phòng hợp tác quốc tế    |                        |      |      |      | 1    |
| 6   | Tập huấn phần mềm đánh giá điểm rèn luyện sinh viên |                        |      | 1    |      |      |
| 7   | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính      |                        |      |      |      |      |

## 2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, Bộ môn cũng như có cơ chế kiểm tra giám sát.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho nhân viên hỗ trợ chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng cán bộ được bồi dưỡng còn hạn chế. Điều này gây khó

khẩn cho đội ngũ nhân viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu công việc có tính chất thay đổi liên tục trong thời đại hiện nay

#### *4. Kế hoạch hành động*

- Hằng năm, Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện và khuyến khích cho đội ngũ NV hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

##### *1. Mô tả*

Trường Đại học Cần Thơ nói chung, Khoa Sư phạm nói riêng đã luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị kết quả công việc của nhân viên một cách tốt nhất, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm [[H7.07.05.01](#)]. Nhà trường đã lượng hóa khối lượng công tác cho nhân viên và từ đó quy định khối lượng công việc tối thiểu cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm để từ đó có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận kết quả đánh giá, thi đua [[H7.07.05.02](#)]

Đầu năm học nhà trường đã thông báo rộng rãi đến viên chức và người lao động trong toàn trường thực hiện đăng ký thi đua trên cơ sở kê khai khối lượng công tác trong năm của từng nhân viên thực hiện theo sự phân công của đơn vị [[H7.07.05.03](#)]. Sau khi hoàn thành bản đăng kí danh hiệu thi đua, tùy theo từng đơn vị sẽ yêu cầu mỗi cán bộ nhân viên phải xây dựng bảng kế hoạch công tác thể hiện được: khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành và các hỗ trợ hay nguồn lực cần thiết để hoàn thành được kế hoạch đề ra [[H7.07.05.04](#)]. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện kế hoạch đăng kí, việc kiểm tra, theo dõi, giám sát chất lượng công việc của nhân viên một cách đều đặn thông qua việc chấm công của đơn vị, qua các cuộc họp giao ban bộ môn, khoa, trường [[H7.07.05.05](#)].

Ở mỗi đơn vị khoa, phòng ban, những chuyên viên, nhân viên, Cán bộ phục vụ được đánh giá hiệu quả công việc một cách công khai, minh bạch theo từng cấp từ Bộ môn – Khoa - Trường tương tự như qui trình của đội ngũ giảng viên [H7.07.05.06].

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2019, đa số các NV hỗ trợ của KSP được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều cán bộ được nâng lương trước hạn [H6.06.06.07 – Kết quả thi đua khen thưởng, tăng lương trước hạn], được thể hiện trong bảng 7.5.

**Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm từ 2015-2019**

| <b>Năm</b> | <b>Tổng số nhân viên</b> | <b>Lao động tiên tiến</b> | <b>Chiến sĩ thi đua cơ sở</b> | <b>Nâng lương trước hạn</b> |
|------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 2015       | 18                       | 16                        | 1                             |                             |
| 2016       | 18                       | 14                        | 2                             |                             |
| 2017       | 17                       | 14                        | 2                             | 1                           |
| 2018       | 15                       | 12                        | 1                             | 1                           |
| 2019       | 15                       | 8                         |                               | 2                           |

Tại BM SPVL, KSP, việc đánh giá kết quả công tác của cán bộ viên chức luôn được thực hiện đúng quy trình theo từng cấp, công khai và minh bạch. Trong quá trình đánh giá, viên chức và người lao động đều được tham gia đóng góp ý kiến. Mặc dù, bộ môn chưa tiến hành khảo sát sự hài lòng của đối tượng NV về việc quản trị theo kết quả công việc, nhưng tại các buổi họp đánh giá, xét thi đua khen thưởng, ý kiến phản hồi (nếu có) của NV về việc đánh giá luôn được ghi nhận và giải đáp trực tiếp trong buổi họp nên kết quả đội ngũ NV luôn thống nhất ý kiến với tập thể và kết luận chung của Trường BM. Theo kinh nghiệm quản lý của bộ môn, trong giai đoạn từ 2015 – 2019, chúng tôi chưa ghi nhận trường hợp khiếu kiện nào. Chính những điều này cho thấy đội ngũ NV hài lòng về việc quản trị này [H6.06.06.07 - Biên bản họp đánh giá viên chức]

## **2. Điểm mạnh**

Trường, Khoa, BM luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ NV hỗ trợ.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2020 - 2021, Nhà trường sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV hỗ trợ.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

#### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 7:**

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTDT ngành SPSH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường, khoa, BM luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch để tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**Số lượng tiêu chí đạt: 5/5**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 5.2**

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.**

#### ***Mở đầu***

Là một cơ sở đào tạo công lập thuộc Bộ GD&ĐT, Trường ĐHCT đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể, PP xét tuyển, thi tuyển công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện kịp thời, thường xuyên, môi trường xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên trường sạch, đẹp; trang thiết bị dạy học hiện đại, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

#### *1. Mô tả*

**Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng.** Hàng năm chính sách tuyển sinh của ngành SPVL được xây dựng, xác định rõ ràng và ban hành theo sự góp ý của các bên liên quan. Hình thức tuyển sinh, tiêu chuẩn tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh... đều được thực hiện nghiêm túc theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Từ các dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương, Trường lập kế hoạch tuyển sinh các ngành [H8.08.01.02] và đề ra đề án tuyển sinh của Trường [H8.08.01.03]. Sau khi được Bộ GD&ĐT xét duyệt sẽ được công bố trên website thông tin tuyển sinh của trường [H8.08.01.04]. Sau kỳ thi tuyển do Bộ GD&ĐT tiến hành hằng năm chọn ra các ứng viên đủ đủ điều kiện theo học ngành SPVL. Các chỉ tiêu tuyển sinh, mã tổ hợp môn xét tuyển ngành SPVL cũng được xác định rõ ràng theo chỉ tiêu và quy định của Bộ GD&ĐT. Quy trình xét tuyển từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển được xây dựng đầy đủ và chi tiết [H8.08.01.04].

**Chính sách tuyển sinh được công bố công khai.** Trường sử dụng website (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>) để thông báo công khai kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyên vọng 1 và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, công bố và gửi kết quả trúng tuyển (các nguyện vọng), thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức [H8.08.01.04] theo đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.03]. Ngoài ra, các chính sách này cũng được Trường công khai trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày Hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh có thể tiếp cận với các ngành học của Trường [H8.08.01.05]. Ngoài ra, thông qua video clip giới thiệu ngành tại website của BM dành cho ngành SPVL, các thông tin về Trường, Khoa, BM, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm đã được giới thiệu chi tiết [H8.08.01.06].

**Chính sách tuyển sinh được cập nhật.** Bộ GD&ĐT quy định điểm sàn nhằm đảm bảo chất lượng SV đầu vào bằng việc xét tổng điểm 3 môn thi thông qua hình thức : tổ hợp như A0 (Toán, Lý, Hóa) hoặc A1 (Toán, Lý, Anh Văn) để xét tuyển. Căn cứ vào các quy định hiện hành, có sự góp ý, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của các bên liên quan, Trường ĐHCT đã đề ra chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho ngành SPVL. Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh cũng được cập nhật và công bố [H8.08.01.07].

**Bảng 8.1. Kết quả điểm trúng tuyển đầu vào SV SPVL trong 5 năm học gần nhất**

| Năm học   | Số thí sinh<br>đăng ký<br>(người) | Số<br>trúng<br>tuyển<br>(người) | Tỉ lệ<br>cạnh<br>tranh | Số nhập<br>học thực<br>tế<br>(người) | Điểm<br>tuyển đầu<br>vào/ thang<br>điểm | Điểm<br>trung<br>bình của<br>sv được<br>tuyển |
|-----------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 2014-2015 | 726                               | 174                             | 726/160                | 105                                  | 24/40                                   | 27.92                                         |
| 2015-2016 | 537                               | 101                             | 537/100                | 99                                   | 22/30                                   | 22.25                                         |
| 2016-2017 | 217                               | 63                              | 217/50                 | 45                                   | 20.75/30                                | 22.38                                         |
| 2017-2018 | 295                               | 46                              | 295/40                 | 36                                   | 21.75/30                                | 23.5                                          |
| 2018-2019 | 213                               | 29                              | 213/20                 | 23                                   | 18.75/30                                | 22.4                                          |

**2. Điểm mạnh**

- Tính pháp lý trong công tác tuyển sinh rõ ràng, minh bạch và công khai.
- Hệ thống cung cấp thông tin về công tác tuyển sinh đến thí sinh kịp thời, hiệu quả và công khai.

**3. Điểm tồn tại**

Không có tồn tại.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2020-2021, Trường phối hợp với Bộ GD – ĐT xây dựng quy chế tuyển sinh thật căn bản, ổn định để thí sinh an tâm khi làm hồ sơ tuyển sinh từ năm 2021. Ngoài ra, Trường bám sát chủ trương của Bộ GD&ĐT và nhu cầu địa phương để lên kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

**5. Tự đánh giá**

Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

**1. Mô tả**

**Tiêu chí và PP tuyển chọn người học được xác định rõ ràng.** Hàng năm tiêu chí và PP tuyển chọn NH ngành SPVL được Trường và KSP xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh của Trường [H8.08.01.01, H8.08.01.03]. Bên cạnh đó, các tiêu chí tuyển sinh được xác định dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà Bộ GD&ĐT cung cấp và hội đồng tuyển sinh của Trường. Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh này sẽ được công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Trường thực hiện tuyển sinh ngành SPVL bằng cách lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn điểm sàn nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định. Và công tác xét tuyển vào Trường ĐHCT hàng năm luôn được Trường tổ chức rất nghiêm túc, khách quan, công khai và minh bạch từ cấp Trường đến cấp Khoa với mục đích điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ NH đồng thời cũng tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Các SV đủ điều kiện trúng tuyển được Trường thông báo các thông tin cần thiết như mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, công bố và gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức trên website của Trường và bằng đường bưu điện. Thêm vào đó, các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên như quy định về công tác học vụ, quy định về quy chế đào tạo tín chỉ... cũng được công bố khi SV làm thủ tục nhập học [H8.08.02.01, H8.08.02.02, H8.08.02.03].

**Tiêu chí và PP tuyển chọn người học được rà soát và ĐG hàng năm.** Kết quả đầu vào ngành SPVL qua các năm (từ năm 2014 đến năm 2019) được trình bày ở **Bảng 8.2** cho thấy điểm trúng tuyển của ngành SPVL ở mức cao so với điểm chuẩn. Chất lượng đầu vào của ngành được thể hiện rất rõ qua số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển.

***Bảng 8.2.** Thống kê tình hình nhập học của sinh viên SPVL năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất) .*

| Năm học   | Ứng viên                  |                                   |                     |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|           | Số lượng nộp đơn dự tuyển | Số lượng được chấp nhận thi tuyển | Số lượng được tuyển |
| 2014-2015 | 726                       | 174                               | 105                 |

|           |     |     |    |
|-----------|-----|-----|----|
| 2015-2016 | 537 | 101 | 99 |
| 2016-2017 | 217 | 63  | 45 |
| 2017-2018 | 295 | 46  | 36 |
| 2018-2019 | 213 | 29  | 23 |

Trong 5 năm trở lại đây (2015 – 2019), số lượng SV trúng tuyển đã nhập học ngành Sư phạm giảm, nhất là trong 2 năm gần đây (năm 2018 và năm 2019) giảm mạnh do kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từng năm theo nhu cầu đào tạo chung trong cả nước, theo nhu cầu nguồn nhân lực nhất là đội ngũ giáo viên giảng dạy Vật lý tại các trường THPT trong phạm vi cả nước. Điều này thể hiện rõ ở bảng 8.3 Thống kê số sinh viên đang học chương trình đào tạo ngành SPVL(trong 5 năm học gần nhất). Đây cũng là khó khăn chung của KSP trong công tác đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, điểm tuyển sinh đầu vào khá cao, điều này thể hiện việc giảm số lượng trúng tuyển chủ yếu từ nguyên nhân khách quan như yêu cầu của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội về đào tạo giáo viên của khu vực.

**Bảng 8.3. Thống kê số sinh viên đang học chương trình đào tạo ngành SPVL(trong 5 năm học gần nhất)**

| Năm học     | Người học    |             |            |            |               | Tổng số |
|-------------|--------------|-------------|------------|------------|---------------|---------|
|             | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | Năm tiếp theo |         |
| 2014 – 2015 | 56           | 132         | 136        | 88         | 2             | 414     |
| 2015 – 2016 | 132          | 136         | 88         | 100        | 12            | 468     |
| 2016 – 2017 | 136          | 88          | 100        | 45         | 16            | 385     |
| 2017 – 2018 | 88           | 100         | 45         | 36         | 16            | 285     |
| 2018 – 2019 | 100          | 45          | 36         | 23         | 16            | 220     |

## 2. Điểm mạnh

- Có tiêu chí và PP xét tuyển rõ ràng, minh bạch và công khai
- NH yên tâm vì quy trình xét tuyển của trường ĐHCT.

## 3. Điểm tồn tại

- Phương thức và tiêu chí tuyển chọn NH chưa đảm bảo tính đa dạng, chủ yếu xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia.

## 4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2020-2021, Trường, Khoa Sư phạm cùng với Bộ môn phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm thu hút NH. Đồng thời, đề xuất Bộ GD&ĐT tuyển thẳng thí sinh trong các kỳ thi quốc gia vào ngành sư phạm trong đó có sư phạm Vật lý và lấy kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của đại học quốc gia TP HCM.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ***Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học***

#### *1. Mô tả.*

Trường ĐHCT đã triển khai và vận hành đào tạo theo hệ thống TC hơn 10 năm qua [H8.08.03.01]. Đây là phương thức đào tạo được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trên thế giới. Thời gian tiêu chuẩn để hoàn thành CTĐT là 4 năm (8 học kỳ chính) [H8.08.03.02]. Để hỗ trợ quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường đã trang bị hệ thống tin học khá hiện đại và phần mềm quản lý chuyên dùng gồm nhiều phân hệ quản lý như: đào tạo, quản lý sinh viên, tài chính... Và hiện nay đã sử dụng nhiều hình thức trực tuyến tiện dụng cho NH sử dụng mọi lúc, mọi nơi đồng thời quản lý và theo dõi tốt quá trình đào tạo của từng người học [H8.08.03.03]. Ngoài ra, Trường còn có các bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT [H8.08.03.04] và của đội ngũ cán bộ BM, Khoa, Trường. Vào đầu năm học, SV đặc biệt là SV mới vào năm thứ nhất được Trường Khoa và BM kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa [H8.08.03.05]. Qua buổi sinh hoạt này SV được cung cấp những thông tin cần thiết, giới thiệu CVHT, về KHHT và các sinh hoạt khác theo lớp chuyên ngành. Trường xây dựng hệ thống CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của sinh viên. Lịch sinh hoạt giữa CVHT và SV được công bố trên thời khóa biểu học kỳ của SV ít nhất 4 lần trong mỗi học kỳ chính để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời.

**Trường ĐHCT có hệ thống giám sát phù hợp về KQHT và khối lượng học tập của người học.** Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường xây dựng theo quy trình. Hàng năm Trường đều thực hiện

việc KT trình độ tiếng Anh cho các SV năm thứ nhất [H8.08.03.06] để nâng cao chất lượng đào tạo và tạo cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu của CTĐT và giúp SV có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra, sự tiến bộ của SV luôn được đánh giá và thống kê định kì qua báo cáo phản hồi để từ đó có thể khen thưởng hoặc cảnh báo kịp thời, đúng lúc [H8.08.03.07], [H8.08.03.08], [H8.08.03.09]. Bên cạnh đó, các kết quả tốt nghiệp hàng năm cũng như rèn luyện của SV theo từng học kì cũng được thông báo đến từng SV, CVHT, BM và Khoa [H8.08.03.10].

Về công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV, Trường đã thực hiện và cập nhật đầy đủ theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT. Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy của Bộ GD&ĐT có hiệu lực từ năm 2007, và Trường đã điều chỉnh và áp dụng từ học kỳ II, năm học 2016-2017 [H8.08.03.11], [H8.08.03.12]. Quy trình đánh giá ĐRL và phản hồi của SV về kết quả ĐRL được thực hiện và giám sát chặt chẽ [H8.08.03.13]. Bảng 8.4 đã thống kê được điểm học tập và rèn luyện của SV ngành SPVL qua các khóa từ năm học 2014 – 2015 đến năm 2018 – 2019. Điều này thể hiện rất rõ vai trò của hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được Trường tổ chức phù hợp và hiệu quả, thông qua các quy định, hướng dẫn cụ thể, ứng dụng của Hệ thống quản lý và sự phối hợp đồng bộ giữa Trường, Khoa, Phòng Công tác sinh viên, Bộ môn và CVHT.

**Bảng 8.4. Thống kê kết quả học tập và điểm rèn luyện của sinh viên ngành Sư phạm Vật lý từ năm 2014-2019**

| THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐIỂM RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ TỪ NĂM 2014-2019 |          |                              |       |       |            |                |       |                             |       |       |                |            |        |       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|-------|-------|------------|----------------|-------|-----------------------------|-------|-------|----------------|------------|--------|-------|
| Năm học                                                                                        | Lớp      | Kết quả học tập<br>(Tỷ lệ %) |       |       |            |                |       | Điểm rèn luyện<br>(Tỷ lệ %) |       |       |                |            |        |       |
|                                                                                                |          | Xuất sắc                     | Giỏi  | Khá   | Trung bình | Trung bình yếu | Kém   | Xuất sắc                    | Tốt   | Khá   | Trung bình khá | Trung bình | Yếu    | Kém   |
| 2014-2015                                                                                      | TL1102A1 | 49.12                        | 31.58 | 8.77  | 0.00       | 0.00           | 10.53 | 26.32                       | 56.14 | 8.77  | 0.00           | 0.00       | 5.26   | 3.51  |
|                                                                                                | TL1234A1 | 6.67                         | 13.33 | 40.00 | 23.33      | 10.00          | 6.67  | 23.33                       | 36.67 | 26.67 | 3.33           | 3.33       | 6.67   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1302A2 | 6.25                         | 25.00 | 41.67 | 14.58      | 0.00           | 12.50 | 8.33                        | 64.58 | 12.50 | 0.00           | 0.00       | 12.50  | 2.08  |
|                                                                                                | TL1302A3 | 2.08                         | 10.42 | 45.83 | 20.83      | 0.00           | 20.83 | 16.67                       | 50.00 | 12.50 | 4.17           | 2.08       | 0.00   | 14.58 |
|                                                                                                | SP1302A1 | 0.00                         | 14.29 | 55.10 | 14.29      | 2.04           | 14.29 | 18.37                       | 69.39 | 6.12  | 2.04           | 0.00       | 0.00   | 4.08  |
|                                                                                                | SP1402A1 | 0.00                         | 9.62  | 51.92 | 28.85      | 0.00           | 9.62  | 3.85                        | 30.77 | 53.85 | 3.85           | 0.00       | 3.85   | 3.85  |
| 2015-2016                                                                                      | SP1402A2 | 0.00                         | 9.62  | 57.69 | 25.00      | 0.00           | 7.69  | 9.62                        | 50.00 | 34.62 | 1.92           | 0.00       | 1.92   | 1.92  |
|                                                                                                | TL1202A1 | 57.11                        | 26.19 | 14.29 | 0.00       | 0.00           | 2.38  | 0.00                        | 38.10 | 54.76 | 4.76           | 2.38       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1202A3 | 64.86                        | 21.62 | 10.81 | 0.00       | 0.00           | 2.70  | 8.11                        | 18.92 | 72.97 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1234A1 | 42.86                        | 17.86 | 25.00 | 10.71      | 0.00           | 3.57  | 17.86                       | 50.00 | 28.57 | 3.57           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1302A2 | 12.77                        | 25.53 | 46.81 | 12.77      | 0.00           | 2.13  | 17.02                       | 65.96 | 17.02 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1302A3 | 7.14                         | 11.90 | 33.33 | 28.57      | 0.00           | 19.05 | 16.67                       | 45.24 | 30.95 | 2.38           | 0.00       | 0.00   | 4.76  |
|                                                                                                | SP1392A1 | 1.67                         | 13.33 | 53.33 | 23.33      | 0.00           | 8.33  | 6.67                        | 51.67 | 36.67 | 1.67           | 0.00       | 1.67   | 1.67  |
|                                                                                                | SP1302A1 | 2.13                         | 17.02 | 40.43 | 21.28      | 0.00           | 19.15 | 6.38                        | 78.72 | 12.77 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 2.13  |
|                                                                                                | SP1402A1 | 1.89                         | 22.64 | 52.83 | 11.32      | 0.00           | 11.32 | 11.32                       | 50.94 | 24.53 | 0.00           | 1.89       | 7.55   | 3.77  |
|                                                                                                | SP1402A2 | 6.00                         | 20.00 | 44.00 | 18.00      | 0.00           | 12.00 | 28.00                       | 52.00 | 16.00 | 0.00           | 0.00       | 4.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1502A1 | 0.00                         | 14.29 | 67.35 | 14.29      | 0.00           | 4.08  | 6.12                        | 36.73 | 51.02 | 4.08           | 0.00       | 2.04   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1502A2 | 1.96                         | 3.92  | 84.31 | 5.88       | 0.00           | 3.92  | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 100.00 | 0.00  |
| 2016-2017                                                                                      | TL1234A1 | 0.00                         | 0.00  | 25.00 | 0.00       | 50.00          | 25.00 | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1302A2 | 54.00                        | 24.00 | 12.00 | 2.00       | 0.00           | 8.00  | 29.79                       | 48.94 | 21.28 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | TL1302A3 | 45.83                        | 22.92 | 6.25  | 4.17       | 0.00           | 20.83 | 10.42                       | 25.00 | 47.92 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 16.67 |
|                                                                                                | SP1392A1 | 43.33                        | 23.33 | 20.00 | 8.33       | 0.00           | 5.00  | 0.00                        | 10.00 | 21.67 | 33.33          | 1.67       | 0.00   | 3.33  |
|                                                                                                | SP1302A1 | 48.98                        | 26.53 | 16.33 | 2.04       | 0.00           | 6.12  | 0.00                        | 16.33 | 77.55 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 6.12  |
|                                                                                                | SP1402A1 | 5.88                         | 17.65 | 52.94 | 9.80       | 0.00           | 13.73 | 9.80                        | 29.41 | 54.90 | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 5.88  |
|                                                                                                | SP1402A2 | 8.00                         | 16.00 | 44.00 | 18.00      | 0.00           | 14.00 | 12.00                       | 20.00 | 58.00 | 4.00           | 0.00       | 0.00   | 6.00  |
|                                                                                                | SP1502A1 | 8.33                         | 33.33 | 45.83 | 10.42      | 0.00           | 2.08  | 20.83                       | 64.58 | 12.50 | 0.00           | 0.00       | 2.08   | 0.00  |
| 2017-2018                                                                                      | SP1502A2 | 5.88                         | 17.65 | 58.82 | 7.84       | 0.00           | 9.80  | 13.73                       | 64.71 | 13.73 | 0.00           | 3.92       | 3.92   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1602A1 | 0.00                         | 13.33 | 75.56 | 6.67       | 0.00           | 4.44  | 15.56                       | 66.67 | 13.33 | 0.00           | 0.00       | 2.22   | 2.22  |
|                                                                                                | SP1302A1 | 0.00                         | 12.50 | 18.08 | 18.06      | 34.72          | 16.67 | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1402A1 | 24.49                        | 38.78 | 18.37 | 0.00       | 0.00           | 18.37 | 6.12                        | 34.69 | 34.69 | 24.49          | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1402A2 | 38.30                        | 25.53 | 23.40 | 0.00       | 0.00           | 12.77 | 23.40                       | 31.91 | 23.40 | 12.77          | 4.26       | 2.13   | 2.13  |
|                                                                                                | SP1502A1 | 4.17                         | 29.17 | 54.17 | 8.33       | 0.00           | 4.17  | 25.00                       | 47.92 | 16.67 | 8.33           | 0.00       | 0.00   | 2.08  |
|                                                                                                | SP1502A2 | 6.00                         | 22.00 | 52.00 | 10.00      | 0.00           | 10.00 | 24.00                       | 44.00 | 18.00 | 4.00           | 6.00       | 0.00   | 4.00  |
|                                                                                                | SP1602A1 | 2.27                         | 13.64 | 54.55 | 11.36      | 0.00           | 18.18 | 27.27                       | 34.09 | 22.73 | 11.36          | 2.27       | 0.00   | 2.27  |
|                                                                                                | SP1702A1 | 0.00                         | 38.89 | 55.56 | 5.56       | 0.00           | 0.00  | 13.89                       | 41.67 | 38.89 | 5.56           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1402A1 | 11.11                        | 18.06 | 26.39 | 9.72       | 20.83          | 9.72  | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
| 2018-2019                                                                                      | SP1402A2 | 12.50                        | 31.25 | 12.50 | 12.50      | 18.74          | 12.50 | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1502A1 | 45.83                        | 35.42 | 14.58 | 0.00       | 0.00           | 4.17  | 20.83                       | 39.58 | 29.17 | 6.25           | 0.00       | 0.00   | 4.17  |
|                                                                                                | SP1502A2 | 45.83                        | 33.33 | 12.50 | 0.00       | 0.00           | 8.33  | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 93.75  | 6.25  |
|                                                                                                | SP1602A1 | 6.98                         | 18.60 | 60.47 | 2.33       | 0.00           | 9.30  | 16.28                       | 55.81 | 18.60 | 6.98           | 0.00       | 0.00   | 2.33  |
|                                                                                                | SP1702A1 | 5.56                         | 22.22 | 47.22 | 16.67      | 0.00           | 8.33  | 33.33                       | 47.22 | 13.89 | 2.78           | 0.00       | 0.00   | 2.78  |
|                                                                                                | SP1802A1 | 8.70                         | 34.78 | 52.17 | 0.00       | 4.35           | 0.00  | 43.48                       | 47.83 | 8.70  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
| 2019-2020                                                                                      | SP1402A1 | 0.00                         | 0.00  | 0.00  | 0.00       | 80.00          | 20.00 | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1402A2 | 0.00                         | 0.00  | 50.00 | 0.00       | 0.00           | 50.00 | 0.00                        | 0.00  | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1602A1 | 14.29                        | 19.05 | 45.24 | 11.90      | 2.38           | 7.14  | 19.05                       | 52.38 | 19.05 | 9.52           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1702A1 | 5.71                         | 14.29 | 65.71 | 8.57       | 0.00           | 5.71  | 25.71                       | 45.71 | 20.00 | 5.71           | 0.00       | 0.00   | 2.86  |
|                                                                                                | SP1802A1 | 4.35                         | 4.35  | 69.57 | 13.04      | 4.35           | 4.35  | 34.78                       | 65.22 | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |
|                                                                                                | SP1902A1 | 0.00                         | 23.08 | 76.92 | 0.00       | 0.00           | 0.00  | 23.08                       | 76.92 | 0.00  | 0.00           | 0.00       | 0.00   | 0.00  |

## 2. Điểm mạnh

- NH có nhiều cơ hội lựa chọn các môn học, thời gian học phù hợp với nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của bản thân do kế hoạch học tập được thực hiện cụ thể, khoa học.
- Đội ngũ cán bộ chuyên trách luôn nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH do có hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

CVHT được phân công là giảng viên, kiêm nhiệm cùng lúc nhiều công tác như: giảng dạy, nghiên cứu và các công tác khác nên hiệu quả của công tác CVHT chưa đạt được như mong muốn.

Ngoài ra, việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên dựa trên thông tin CVHT đôi khi chưa được phát huy đúng mức do một số CVHT còn chậm trễ trong việc cập nhật thông tin, quy định mới.

#### *4. Kế hoạch hành động*

- Từ năm học 2020-2021, CVHT xem lại KHHT của SV với sự định hướng của BCN BM trực tiếp quản lý ngành học vào đầu mỗi khóa học và mỗi học kỳ. Bên cạnh đó, Trường, Khoa, Bộ môn đẩy mạnh công tác giám sát CVHT để CVHT thực hiện tốt vai trò nhằm hỗ trợ NH tốt hơn khi xây dựng KHHT phù hợp với kết quả đạt được.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 6/7.

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học***

##### *1. Mô tả*

**Trường ĐHCT có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của người học.**

SV của trường ĐHCT đều được hỗ trợ tốt bởi hệ thống đội ngũ VC và nhân viên của tất cả các đơn vị, bộ phận chức năng. Trường đã thành lập các đơn vị như: Phòng Công tác Sinh viên; Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên nhằm phục vụ và hỗ trợ tốt nhất cho SV. Các trung tâm và phòng ban này đã thực hiện công tác tư vấn – hỗ trợ sinh viên trong học tập, đời sống, việc làm; các chế độ chính sách liên quan, học phí, trợ cấp xã hội, học bổng, khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên và tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ năng sống, kỹ năng mềm, chuyên đề, các hoạt động, các sự kiện gắn liền với nhu cầu của sinh viên.

Việc tư vấn học tập, rèn luyện cũng như các chế độ chính sách và hoạt động ngoại khóa, học thuật của SV đã được Trường quy định trong nhiệm vụ của CVHT

[H8.08.04.01]. Công việc sinh hoạt CVHT được xếp vào thời khóa biểu của giảng viên và thường xuyên được kiểm tra, đánh giá bởi Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Thanh tra Pháp chế và Văn phòng Đoàn trường [H8.08.04.02- Thực hiện giờ sinh hoạt CVHT].

Với đặc thù của chuyên ngành đào tạo giáo viên, trong CTĐT ngành SPVL đối với SV năm thứ 3 và thứ 4, SV sẽ có khoảng thời gian về trường phổ thông (3 tuần với HP KTSP và 8 tuần với HP TTSP) [H8.08.04.03]. Đây là cơ hội rất tốt để SV có thể tiếp xúc với nhà tuyển dụng (là các trường THPT) và được xem là hoạt động thực tập nghề nghiệp chủ chốt của ngành nhằm giúp SV nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Chính vì thế, hằng năm công tác chuẩn bị đã được Trường, KSP và BM phối hợp tổ chức và hỗ trợ SV rất chu đáo từ khâu liên hệ các Sở giáo dục, các trường học đến lập các kế hoạch chi tiết phân công hướng dẫn đoàn, tổ chức tập huấn các kỹ năng mềm cho sinh viên [H8.08.04.05], [H8.08.04.06]. Hằng năm, Khoa đều tổ chức buổi Lễ ra quân trước mỗi đợt kiến tập và thực tập sư phạm nhằm giúp SV được tư vấn cũng như giải đáp các thắc mắc về công tác chủ nhiệm lớp, kinh nghiệm giảng dạy chuyên môn và những việc cần chuẩn bị trước khi xuống trường [H8.08.04.07]. Lễ tổng kết TTSP được Khoa tổ chức ngay sau khi kết thúc TTSP nhằm rút kinh nghiệm và khen thưởng cho các cá nhân đạt thành tích cao [H8.08.04.08].

Bên cạnh đó, công tác trao đổi học thuật để tìm kiếm cơ hội học tập cũng như việc làm cho SV khá giỏi đã được BM SPVL, KSP và Trường đặc biệt quan tâm. [H8.08.04.09]. Từ năm 2017 đến 2019 có 07 SV của BM SPVL đã được đi học tập ngắn hạn tại Thái Lan và Đài Loan theo chương trình trao đổi SV [H8.08.04.10]

**Về các hoạt động ngoại khóa và học bổng.** Dựa trên KQHT của mỗi học kỳ và để khuyến khích SV học tốt, Trường ĐHCT tạo điều kiện cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp [H8.08.04.11]. Trường, Khoa và BM luôn kết hợp với các tổ chức để trao học bổng [H8.08.04.12] cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số.... Thêm vào đó, SV SPVL được tham gia nhiều hình thức hoạt động ngoại khóa, phong trào văn hóa thể thao, cuộc thi học thuật và các hoạt động hướng đến lợi ích cộng đồng được tổ chức thường xuyên trong năm học và ở nhiều cấp như: Đoàn Trường, Đoàn Khoa và Chi đoàn lớp [H8.08.04.13]. Ngành SPVL mang đặc thù là một chuyên ngành thực nghiệm, giúp phát triển mạnh các nghiên cứu về khoa

học tự nhiên nên BMSP Vật lý có hai hoạt động học thuật nổi bật là Câu lạc bộ Vật lý và Olympic Vật lý sinh viên. Câu lạc bộ Vật lý ra đời mang nét đặc trưng của ngành. Mỗi năm được tổ chức từ một đến hai lần, Câu lạc bộ Vật lý trở thành môi trường học thuật, giao lưu lành mạnh cho SV trao đổi kiến thức cũng như các kỹ năng mềm [H8.08.04.14]. Bên cạnh đó, sinh viên có thể đăng ký tham gia cuộc tuyển chọn vào Đội tuyển Olympic Vật lý được Trường giao cho Bộ môn tổ chức từ năm 2004 đến nay. Hằng năm đội tuyển Olympic Vật lý sinh viên đều đạt được thành tích cao qua các kỳ thi toàn quốc từ năm 2015 – 2019 [H8.08.04.15]. Song song với hoạt động ngoại khóa của câu lạc bộ Vật lý, trong nhiều năm qua hoạt động NCKH trong SV cũng được ĐG là một trong những hoạt động ngoại khóa nổi bật nhất của BM SPVL. Có được điều này là do BM với đội ngũ GV có kinh nghiệm NCKH mạnh, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của BCN BM và Khoa. Trong 5 năm (từ năm 2015 đến 2019) SV của BM SPVL thường xuyên có bài tham dự và đạt giải tại các hội nghị NCKH của Khoa, Trường [H8.08.04.16]. Với những kinh nghiệm từ việc tham gia câu lạc bộ học thuật và hoạt động NCKH đã góp phần rất lớn vào KQHT của SV và giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm hàng năm của SV ngành SPVL cụ thể năm 2016 là 96.1%; năm 2017 là 79.22%; năm 2018 là 62.90%; năm 2019 là 75.83% [H8.08.04.17].

### **Về các hoạt động hỗ trợ tuyển dụng và việc làm,**

Vấn đề việc làm luôn là mối quan tâm đặc biệt của các SV sau khi ra Trường. Trường, Khoa và BM luôn chuyển đến SV kịp thời các thông tin về cơ hội học bổng, việc làm và tuyển dụng giáo viên [H8.08.04.18], [H8.08.04.19]. Trường, Khoa và Bộ môn đã thực hiện định kỳ thường xuyên hoạt động tiếp xúc sinh viên của Hiệu trưởng cũng như công tác khảo sát ý kiến của người học về chất lượng của hoạt động dạy học, tư vấn và hỗ trợ người học [H8.08.04.20], [H8.08.04.21]. Thêm vào đó, công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được BM SPVL thực hiện định kỳ hằng năm [H8.08.04.22]. Kết quả khảo sát được đã phản ánh được mức độ hài lòng về hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ nghề nghiệp.

### **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động tư vấn học tập được Trường, Khoa và Bộ môn triển khai thực hiện rất hiệu quả với nhiều hình thức hoạt động đa dạng và phong phú. Việc tiếp cận và sử dụng

sự trợ giúp của các bên liên quan (CVHT, trợ lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, Ban chấp hành liên chi đoàn, Hội sinh viên, giảng viên) một cách có hiệu quả đã mang lại hiệu quả tích cực cho SV trong quá trình rèn luyện và học tập tại Trường.

### *3. Điểm tồn tại*

- SV có nhiều hoạt động hết sức phong phú và đa dạng nên chưa nắm bắt được hết nhu cầu của SV để hỗ trợ tư vấn kịp thời và hiệu quả.

- Do nhiều lý do chủ quan và khách quan mà tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của ngành SPVL đang có xu hướng giảm do nhiều yếu tố tác động.

### *4. Kế hoạch hành động*

- Từ năm học 2020-2021, BM cùng với Khoa, Trường tăng cường công tác liên hệ với các bên liên quan để tìm giải pháp nâng cao nhu cầu tuyển dụng hằng năm cho SV SPVL, đồng thời, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa đã được SV ngành Sư phạm hưởng ứng tích cực, từ đó, giúp SV tiếp thu kiến thức cũng như các kỹ năng nghề nghiệp.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 6/7.

## **Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT được biết đến là Trường có khuôn viên sạch, đẹp và môi trường làm việc thân thiện, trong đó mảng xanh luôn được Trường chú trọng trên tổng diện tích đất của Trường là 60 ha đất. Trường ĐHCT có 04 cơ sở đào tạo: khu I, khu II, khu III thuộc thành phố Cần Thơ và khu Hòa An thuộc tỉnh Hậu Giang; giảng đường và ký túc xá. [H8.08.05.01]. Ý thức của SV về đảm bảo vệ sinh môi trường rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó, SV thực hiện rất nghiêm túc các nội quy của các phòng thực hành, thư viện [H8.08.05.03], [H8.08.05.04]. Thêm vào đó, công tác chăm sóc sức khỏe cho người học được quy định rõ ràng và được kiểm tra thường xuyên. Trường đã phối hợp với Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ xây dựng Trạm Y Tế trong khuôn viên Trường, có Bác sĩ thăm khám sức khỏe, cấp thuốc bệnh thông thường, tư vấn sức khỏe cho SV khi có nhu cầu. Trong giai

đoạn từ năm 2015-2019, tất cả các tân SV của ngành SPVL trúng tuyển đều được tổ chức khám sức khỏe [H8.08.05.05]. Kết quả khám sức khỏe cũng được thông báo đến từng sinh viên [H8.08.05.06]. Bên cạnh đó, công tác an ninh trật tự luôn được bảo đảm, Trường phối hợp tốt với các cấp công an TPCT trong giữ gìn an ninh trật tự và an toàn xã hội, giúp NH và phụ huynh luôn an tâm trong quá trình đào tạo tại Trường. Công tác an toàn cháy nổ tại các đơn vị thực hiện nghiêm túc, lắp đặt đúng vị trí theo quy định và đủ các phương tiện chữa cháy, nội quy và tổ chức tập huấn cho cán bộ và SV về công tác phòng cháy chữa cháy theo định kỳ [H8.08.05.07]. Trên cơ sở đó, Đội PCCC của Trường với các thành viên được tập huấn nghiệp vụ PCCC [H8.08.05.08]. Công tác PCCC của Trường được kiểm tra định kỳ và thường xuyên [H8.08.05.09]. Thêm vào đó, tại các căn tin của Trường hàng tháng đều có sự kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm [H8.08.05.10].

**Môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH.** BM Tâm lý Giáo dục của KSP thường kết hợp với các BM khác để thực hiện các hoạt động (bồi dưỡng, tập huấn) các vấn đề tâm lý cho SV. Bộ Môn này kết hợp với CVHT, Phòng Công tác SV, Khoa có thể giúp đỡ SV khi SV gặp các vấn đề về tâm lý (áp lực học tập, thi cử, cuộc sống...). Ngoài ra, Ký túc xá của Trường ĐHCT với 2 khu A và B cung cấp chỗ ở cho khoảng 10.000 SV đều có nhà gửi xe, và các dịch vụ tiện ích khác. Ký túc xá được thiết kế với các loại phòng khác nhau (phòng 2 người, 4 người, và 10 người), giá cả phù hợp giúp sinh viên và học viên cao học có nhiều sự lựa chọn phù hợp với nhu cầu học tập và tài chính của bản thân. Khu ký túc xá có hệ thống chiếu sáng và nguồn cung cấp nước sạch đầy đủ, có cổng kiểm soát chặt chẽ nên đảm bảo an ninh cho người ở. Bên cạnh đó, hệ thống wifi miễn phí giúp cho việc học tập và nghiên cứu của sinh viên được thuận tiện hơn. [H8.08.05.11]

Trong nhiều năm qua, Trường ĐHCT với thế mạnh là một cơ sở đào tạo ĐH và sau ĐH trọng điểm của vùng ĐBSCL, đã không ngừng nâng cao, phát triển môi trường tâm lý, xã hội và môi trường cảnh quan nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho SV, học viên. SV có thể phản ánh sự hài lòng của mình cho Trường, Khoa, BM dưới nhiều hình thức như trả lời phiếu khảo sát, gửi thư/email góp ý, họp trực tiếp giữa SV với CVHT, BM, KSP, Trường ... và đóng góp ý kiến để đảm bảo trường ĐHCT có một không gian học tập thật sự thú vị và bổ ích [H8.08.05.12], [H8.08.05.13] và

lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe các tâm tư, nguyện vọng của SV và phúc đáp SV kịp thời [H8.08.05.14], [H8.08.05.15] Trường ĐHCT đã phát huy thể mạnh của mình để tạo một môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan an toàn cho các hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho cá nhân NH.

## *2. Điểm mạnh*

- Trường có môi trường học tập cũng như nghiên cứu sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội. Chính môi trường này đã tạo được một bầu không khí thân thiện, thoải mái nhằm đảm bảo phục vụ các hoạt động của NH liên quan đến chương trình đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

- Môi trường tư vấn tâm lý đa dạng nên chưa thể nhận dạng một cách đầy đủ và hỗ trợ kịp thời nhu cầu của SV.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Trong năm học 2020-2021, Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn phối hợp với Đoàn Thanh niên sẽ tổ chức thường xuyên hơn các buổi tọa đàm, tuyên truyền ý thức giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan trong khuôn viên của Trường và Khoa cho toàn thể nhân viên và sinh viên của Khoa. Bên cạnh đó, thường xuyên vận động, tuyên truyền SV giảm tối đa rác thải nhựa và thay bằng các vật liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 8:**

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố mấu chốt để ĐG chất lượng đào tạo của ngành SPVL. Chất lượng NH thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của ngành từ khâu Trường tổ chức tuyển sinh cho đến KQHT và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại trường của NH được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của khoa và Trường. NH được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm

giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của NH.

**Số lượng tiêu chí đạt: 5/5**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 5.4**

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### ***Mở đầu***

Cùng với sự hỗ trợ từ nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước, Nhà trường luôn đảm bảo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo cũng như phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học. Từ đó đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của Thành phố Cần Thơ nói riêng và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung. Điều này cơ bản được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp. Đặc biệt, thư viện với nguồn tài liệu phong phú và được cập thường xuyên, các phòng thí nghiệm và phòng thực hành với trang thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng của BGD-ĐT. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được cập nhật định kỳ đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa giáo dục cũng như phù hợp với nhu cầu hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV của trường nói chung và ngành SPVL nói riêng. Năm 2013, BMVL-KSP đã tham gia chương trình đánh giá ngoài và đạt 42/43 tiêu chí. Cùng với sự phát triển của Nhà trường, BMVL-KSP cũng như các đơn vị đã tham gia chương trình đánh giá ngoài đã khắc phục các mặt tồn tại mà đoàn đánh giá ngoài đã chỉ ra, nhất là về phương diện CSVC nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH tại Trường [H9.09.01.01]. Nhà Trường định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc vận hành CSVC phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

## 1. Mô tả

Trường ĐHCT có đầy đủ phòng làm việc cho cán bộ và giảng viên, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định hiện hành đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH cho học viên, sinh viên và học sinh.

Cụ thể, với tổng diện tích sàn phục vụ cho giảng dạy và NCKH của Nhà trường khoảng 178.796 m<sup>2</sup> được phân chia thành các khu chức năng riêng biệt bao gồm nơi làm việc: 10.945,89 m<sup>2</sup>, nơi học: 111.971,12 m<sup>2</sup> và nơi vui chơi giải trí: 55.879 m<sup>2</sup>, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu làm việc của các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu [H9.09.01.02]. KSP, đơn vị chủ quản trực tiếp của BMVL, quản lý quỹ phòng học với diện tích 14.593 m<sup>2</sup>: bao gồm nhà văn phòng, thư viện, giảng đường lớn (3.345 m<sup>2</sup>), nhà học lý thuyết C2 (5.235 m<sup>2</sup>), nhà thí nghiệm Sinh Hóa (2.912 m<sup>2</sup>), trường THPT Thực hành Sư phạm (1712 m<sup>2</sup>), Trung tâm Kỹ năng Thực hành Sư phạm (1.389 m<sup>2</sup>). Năm 2019, tổng số phòng học của KSP quản lý có sức chứa dưới 50 chỗ là 10 phòng; phòng học từ 50 - 100 chỗ có 26 phòng; phòng học có sức chứa là 100 - 200 chỗ là 6 phòng và 1 hội trường 200 chỗ ngồi. Diện tích phòng học lý thuyết bình quân ở KSP đạt 85,16m<sup>2</sup>/phòng và 4,40 m<sup>2</sup>/SV đối với tất cả các ngành học trong toàn trường [H9.09.01.02].

Hàng năm, Nhà trường ban hành biểu quản lý sử dụng PTN, PTH, cơ sở hoạt động sự nghiệp đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT ngành SPVL. Nhà học C2 được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, hệ thống loa; một số phòng chất lượng cao được trang bị điều hòa không khí, máy tính, máy in, máy chiếu, bảng chống lóa, wifi, smartTV,... đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của SV và sẵn sàng phục vụ giảng dạy trực tuyến [H9.09.01.03].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học cho ngành SPVL, bộ môn SPVL trực tiếp quản lý 2 phòng thực hành gồm phòng thực hành VLĐC và phòng thực hành PPGDVL với diện tích sàn khoảng 280m<sup>2</sup>. Đồng thời, sinh viên SPVL còn được sử dụng hệ thống phòng thí nghiệm và phòng nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành VL và chuyên ngành gần VL với các khoa khác trong Trường như Khoa Công nghệ, Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Khoa Khoa học Tự nhiên. Phòng thí nghiệm chuyên sâu được trang bị nhiều thiết bị, máy móc hiện đại có giá trị lên đến hàng chục tỷ đồng để phục

vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành Vật lý – Vật liệu [H9.09.01.04]. Trong năm 2020, Nhà trường đầu tư nâng cấp phòng thực hành VLĐC (tổng vốn đầu tư 1 tỷ đồng) nhằm phục vụ công tác giảng dạy sinh viên ngành SPVL với định hướng phát triển mô hình giảng dạy tích hợp STEM [H9.09.01.05]. Các phòng máy tính trực thuộc KSP được nối mạng, máy chiếu để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPVL được cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm [H9.09.01.03].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập thuộc đơn vị quản lý được kiểm tra định kỳ hàng năm nhằm đáp ứng yêu cầu an toàn để giảng dạy bậc đại học. Một số thiết bị hỗ trợ góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học được sinh viên trực tiếp thiết kế và xây dựng tại “Không gian sáng chế” của Nhà trường [H9.09.01.06]. Các thiết bị nghiên cứu chuyên sâu được đầu tư tập trung tại các trung tâm nghiên cứu lớn của trường như phòng Thí nghiệm chuyên sâu, được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao [H9.09.01.04].

Định kỳ 2 năm/lần, KSP đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành Sư phạm Vật lý. Theo đó, hệ thống phòng học, (Hệ thống phòng học,) giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành SPVL cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cựu SV về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có 32/85 số cựu SV được khảo sát đánh giá mức độ “Rất hài lòng”, 43/85 đánh giá mức độ “Hài lòng” [H9.09.01.07].

## *2. Điểm mạnh*

- Có đủ phòng làm việc, phòng học, giảng đường, ... với trang thiết bị hiện đại được bố trí hợp lý đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường.
- Hệ thống thiết bị thí nghiệm thực hành phục vụ giảng dạy phong phú và chuyên sâu đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và NH.
- Trang thiết bị được mua sắm, sửa chữa và cập nhật thường xuyên theo yêu cầu đào tạo.

### *3. Điểm tồn tại*

Giảng viên chưa có đủ không gian làm việc phù hợp với nhiệm vụ giảng dạy và NCKH mà Nhà Trường yêu cầu.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục phát huy các điểm mạnh, Phòng Quản trị Thiết bị của Trường sẽ tiến hành thực thi gói đầu tư “Dự án nâng cấp phòng thực hành VLĐC của BMVL, KSP” với tổng kinh phí khoảng 1 tỷ VND nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành của BMVL. Đồng thời, Nhà trường sẽ bố trí thêm không gian làm việc cho GV tương xứng với trình độ chuyên môn và năng lực NCKH.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

## ***Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT trang bị hệ thống thư viện (thư viện truyền thống và thư viện điện tử) với đầy đủ các tài liệu được cập nhật phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành SPVL.

Hệ thống thư viện ĐHCT gồm có Trung tâm học liệu do tổ chức từ thiện Atlantic Philanthropies (Mỹ) tài trợ xây dựng cùng với hệ thống thư viện phục vụ chuyên môn tại từng Khoa chuyên ngành. Trung tâm học liệu được xây dựng 4 tầng với tổng diện tích sử dụng 7.200m<sup>2</sup> bao gồm: 4.800m<sup>2</sup> diện tích phòng đọc sách và 2.400m<sup>2</sup> diện tích kho sách. Phòng đọc với hơn 1.000 chỗ ngồi được trang bị 419 máy tính hiện đại được nối mạng Internet (bao gồm 387 máy tính phục vụ tra cứu dữ liệu và tự học cho người học, và 32 máy phục vụ đào tạo, tập huấn) [[H9.09.02.01](#)]. Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm bàn ngồi tự học, đọc sách, khu vực ghế sofa ngồi đọc sách/báo thư giãn, phòng học tập, phòng suy ngẫm; và hệ thống

trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và NH [H9.09.02.01].

Thư viện trường cung cấp đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và NH ngành SPVL. Hiện tại, TTHL có khoảng 126.437 đầu sách với hơn 297.068 quyển sách, bao gồm sách tham khảo cơ sở ngành, sách tham khảo và chuyên khảo (tiếng nước ngoài), hệ thống luận án, luận văn trình độ Tiến sĩ và Thạc sĩ cũng như hệ thống giáo trình ngành SPVL. Dựa trên yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo, hàng năm thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học. Đồng thời, thư viện trung tâm còn trang bị khoảng 40.196 tài liệu điện tử phục vụ tham khảo trực tuyến. Thư viện trường đảm bảo đủ các đầu sách theo yêu cầu cơ bản trong đề cương chi tiết học phần ngành SPVL. Nguồn tài liệu của thư viện được quản lý tự động hóa thông qua truy cập website <http://lrcopac.ctu.edu.vn/pages/opac/wpid-search-stype-form-quick.html> thay cho giải pháp sử dụng thư viện truyền thống [H9.09.02.02].

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ tốt CTĐT, thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến và liên kết các cơ sở dữ liệu mở quốc tế như OPAC, SpringerLink, ScienceDirect, IEEE Xplore Digital Lib, ... Hệ thống cơ sở dữ liệu này không những đáp ứng nhu cầu tự học của sinh viên mà còn là nguồn tài liệu rất có giá trị cho giảng viên và nghiên cứu viên Vật lý tập trung nghiên cứu khoa học. Thư viện đã có hướng dẫn sử dụng (thư viện), các qui định liên quan đến hoạt động của thư viện và thời gian sử dụng thư viện từ 7:00 đến 21:00 các ngày trong năm học (kể cả thứ 7) [H9.09.02.03]. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 47.886 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, đề tài luận án, luận văn, 33 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H9.09.02.04]. Tuy nhiên, một số tạp chí Vật lý chuyên ngành phục vụ nghiên cứu khoa học của một số lĩnh vực vật lý hẹp của GV BMVL còn nhiều hạn chế [H9.09.02.05]. Trong 4 năm từ tháng 1/2016 đến tháng 12/2019 số lượt người học và giảng viên vào thư viện học tập và nghiên cứu đạt khoảng 357.871 lượt/năm và mượn tài liệu đạt bình quân 72.701 lượt/năm, trong đó, riêng số liệu của SV và GV ngành SPVL lần lượt là 6.739 lượt/năm và 3.427 lượt/năm [H9.09.02.06].

Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với CTĐT ngành SPVL cho thấy giảng viên và SV cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Có 35/85 cựu SV được khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là “Rất hài lòng”; 43/85 cựu SV đánh giá mức độ “Hài lòng” của việc tổ chức các phòng đọc, kho sách hiện tại của thư viện [[H9.09.01.06](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Thư viện của Trường hiện nay có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng nhu cầu cho người học và GV ngành SPVL. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép GV và SV thuận lợi tra cứu tài liệu trực tuyến và lưu trữ các cơ sở dữ liệu quốc tế.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng tạp chí khoa học (trong nước và quốc tế) phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành SPVL còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

BMVL-KSP đề xuất Nhà trường tiếp tục đầu tư mua sắm thêm đầu sách phục vụ cho đào tạo sau đại học ngành SPVL cũng như bổ sung thêm tạp chí khoa học chuyên ngành phục vụ nghiên cứu khoa học Vật lý tại Trường.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ***Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT cung cấp một hệ thống các phòng thực hành thí nghiệm, phòng máy tính với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH cho ngành SPVL.

Hệ thống các phòng thực hành Vật lý đã được trang bị đầy đủ các trang thiết bị máy móc, dụng cụ đặc thù cho ngành SPVL. Phòng thực hành VLĐC và PPGDVL với diện tích

sàn khoảng 280m<sup>2</sup> với các trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản cho SV và học sinh cấp 3 (thuộc trường THSP) [H9.09.01.03, H9.09.03.01]. Hệ thống phòng học máy tính của trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của ngành SPVL. Đặc biệt, do đặc thù Trường ĐHCT là trường đại học đa ngành, BGH và các Phòng chức năng tạo điều kiện thuận lợi cho SV và GV các chuyên ngành có thể sử dụng các thiết bị thí nghiệm chuyên sâu ở các đơn vị có liên quan như Máy phân tích Quang phổ AAS tại Phòng thí nghiệm chuyên sâu; máy in 3D, máy in mạch điện tử ... ở Khoa Công Nghệ [H9.09.01.04, H9.09.01.05]. Cũng chính vì thế, các thiết bị thí nghiệm phục vụ học tập của SV SPVL được trang bị riêng cho BMVL-KSP vẫn còn hạn chế.

Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của phòng thực hành VLĐC và PPGDVL [H9.09.03.02].

Theo định kỳ, KSP thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống cơ sở vật chất của Phòng thí nghiệm, thực hành và công tác phục vụ. Người học và các bên liên quan đều cho rằng Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, cập nhật. Sự phục vụ của kỹ thuật viên đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học [H9.09.01.06].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT có hệ thống phòng thí nghiệm với nhiều máy móc, thiết bị hiện đại đáp ứng được yêu cầu về đào tạo và NCKH của SV SPVL.

## *3. Điểm tồn tại*

Do kinh phí phân bổ cho thay thế thiết bị định kỳ hàng năm còn hạn chế nên một số trang thiết bị phục vụ thực hành cho SV SPVL đã xuống cấp cần được thay thế đồng bộ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục đẩy mạnh khai thác phòng thực hành phục vụ đào tạo SV ngành SPVL bằng cách tiếp tục đảm bảo phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành được bố trí hợp lý và bổ sung các thiết bị mới phục vụ thực hành thí nghiệm Vật lý theo “Dự án nâng cấp phòng thực hành VLĐC của BMVL, KSP”.

## 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

### ***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

#### ***1. Mô tả***

Nhà trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống mạng Internet (Wifi) được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của giảng viên và người học. Hiện nay, Trường có trên 4.000 bộ máy vi tính để bàn, trong đó 90% số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập, phần còn lại phục vụ cho công tác quản lý và điều hành. Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Cán bộ giảng viên ngành SPVL được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng (@ctu.edu.vn và @student.ctu.edu.vn) nên dễ dàng tạo mailgroup để thông tin và làm việc theo nhóm khi cần thiết [H9.09.04.01].

Hệ thống đào tạo trực tuyến giữa GV và người học đã và đang được xây dựng, đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học [H9.09.04.01].

Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm thông qua tên miền <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php> một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Các phần mềm này được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của trường.

Việc đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống phần mềm được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trường có đầy đủ máy tính kết nối mạng nội bộ (LAN) và kết nối Internet kênh riêng tốc độ cao (trên 120Mbps quốc tế/500Mbps trong nước) đáp ứng tốt cho các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Trường có hơn 30 máy chủ chuyên dụng và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động quản lý và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu

có ứng dụng CNTT-TT. Tuy nhiên, nhân lực quản lý hạ tầng CNTT còn hạn chế, nhất là các nghiệp vụ đào tạo online. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cựu SV cho thấy có 75/85 cựu SV được khảo sát hài lòng với các hoạt động của hệ thống CNTT của Nhà trường [H9.09.01.06].

### *2. Điểm mạnh*

Chất lượng hệ thống thông tin và CSDL của Nhà trường tốt, được đầu tư hiện đại, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và SV.

### *3. Điểm tồn tại*

Trình độ, năng lực về tin học và các nghiệp vụ đào tạo online của một số nhân viên còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Nhà Trường sẽ tiến hành nâng cấp hạ tầng viễn thông và phần mềm quản lý; đẩy mạnh tin học hóa các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH theo công nghệ 4.0, nâng cao trình độ tin học cho đội ngũ nhân viên.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

## ***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật***

### *1. Mô tả*

Trường ĐHCT gồm 4 khu với diện tích tổng cộng khoảng 200 ha, luôn được duy trì xanh, sạch đẹp và an toàn. Môi trường cảnh quan của ĐHCT, KSP và Bộ môn SPVL đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội.

Nhà trường ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn thông qua quy chế đào tạo và quy chế chi tiêu nội bộ nhằm điều chỉnh các hoạt động đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản (nội trú và ngoại trú) [H9.09.05.01, H9.09.05.02, H9.09.05.03]. Trường có tổ chức các cuộc tập huấn diễn tập ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống

cháy nổ, vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh phòng bệnh trong trường [H9.09.05.04].

Hệ thống ký túc xá được xây dựng theo phương thức địa phương và Nhà trường cùng đầu tư với vốn sức chứa khoảng 9.000 SV [H9.09.05.02]. Hệ thống ký túc xá được trang bị tốt, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định; có thiết chế Nhà văn hóa sinh viên trong khuôn viên Ký túc xá của Trường, phát triển các Câu lạc bộ theo nhu cầu và sở thích của SV. Trường có khuôn viên đẹp, có căn-tin, nhà ăn; nhà thi đấu đa năng với các phòng tập bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, bóng đá và đặc biệt dự án hồ bơi đạt tiêu chuẩn đã được duyệt, đáp ứng các hoạt động TDTT và văn hóa, văn nghệ... của SV (<https://ssc.ctu.edu.vn/gioi-thieu/thong-tin-chung-ve-ktx.html>). Từ năm 2015-2019, hệ thống ký túc xá đã tạo điều kiện cung cấp 416 chỗ ở cho SV ngành SPVL có nhu cầu [H9.09.05.02].

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học. Nhà trường thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho GV và SV nói chung và GV và SV ngành SPVL nói riêng. Từ năm 2015-2019, để đảm bảo không gian xanh, sạch, đẹp cho GV và SV ngành SPVL học tập và nghiên cứu, riêng nhà học C2 thuộc KSP, Nhà trường đã hợp đồng thuê khoán dịch vụ vệ sinh bình quân trên 100 triệu đồng/năm [H9.09.05.05]. Tuy môi trường học tập và nghiên cứu được nhiều cải tiến, nhưng các công trình xây dựng tại Trường từ năm 2015 về trước chưa có sự quan tâm tương xứng đến những hạn chế của người khuyết tật. Các công trình xây dựng từ năm 2015 về sau như Nhà điều hành đã chú ý thiết kế và xây dựng các hạng mục hỗ trợ người khuyết tật như xây dựng các lối đi dành cho người sử dụng xe lăn ngay bên cạnh hệ thống bậc tam cấp, hệ thống thang máy, hạn chế các gờ trên sàn, đảm bảo khả năng lưu thông thuận tiện bằng xe lăn giữa tất cả các phòng và tầng. Ngoài ra, Trường cũng đang hoàn thiện hệ thống vỉa hè phù hợp hơn với người khuyết tật.

Trường có Trạm Y tế riêng với diện tích 192 m<sup>2</sup> với 03 giường bệnh được trang bị các cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực cơ bản đáp ứng cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho học sinh, SV và cán bộ trong trường. Nhân viên y tế trực 24/7 để giải quyết nhu cầu y tế cho SV nhất là SV nội trú [H9.09.05.06].

Công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong trường học được BGH quan tâm. Nhà trường có đội Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ cho Nhà trường [H9.09.05.04]. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Hệ thống camera giám sát ở hầu hết vị trí trong toàn trường góp phần tích cực vào việc tăng cường đảm bảo an ninh trật tự và kịp thời giải quyết khi phát hiện sự cố. Giảng viên, người học hài lòng về mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường [H9.09.01.06].

## *2. Điểm mạnh*

- Diện tích sử dụng của Nhà trường và hạ tầng được xây dựng ngày càng hiện đại, khang trang. Hệ thống cây xanh được bố trí hợp lý tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp cho Nhà trường.

- Hệ thống ký túc xá khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu ăn, ở của SV và khách đến trường để hợp tác nghiên cứu. Hệ thống ký túc xá đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người học từ đó mang lại hiệu quả tốt hơn cho việc học tập và nghiên cứu.

## *3. Điểm tồn tại*

Các công trình được xây dựng từ năm 2015 về trước chưa lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, tuy nhiên chưa thể khắc phục và sửa chữa do thiết kế đặc thù ban đầu.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục hoàn thiện xây dựng cơ bản các tòa nhà công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng qui mô đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên và người học. Đồng thời, Trường có kế hoạch xác định và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật (cụ thể như bố trí các lớp học phần có người khuyết tật ở tầng trệt của các tòa nhà).

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

▪ **Kết luận về tiêu chuẩn 9:**

Trường ĐHCT luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với đầy đủ các trang thiết bị, thư viện và các nguồn học liệu, phòng thực hành và các trang thiết bị thực hành, hệ thống công nghệ thông tin... Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH luôn phù hợp và được cập nhật thường xuyên. Môi trường học tập, vui chơi, giải trí và vấn đề an toàn sức khỏe luôn được đảm bảo nhằm góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học, giúp giảng viên và người học đạt được các mục tiêu của Nhà trường nói chung và Khoa Sư phạm nói riêng. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT ý thức được một số điểm tồn tại trong hệ thống mạng Intranet của Trường vào các thời điểm đặc thù trong năm nên đã tăng cường công tác quản lý, phân luồng hệ thống thông tin. Ngoài ra, các công trình xây dựng mới từ năm 2015 luôn được lưu ý đến nhu cầu đặc biệt của người khuyết tật.

**Số lượng tiêu chí đạt: 5/5**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.67**

**Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.**

***Mở đầu***

Trường ĐHCT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH, việc đảm bảo chất lượng trong KT, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.***

***1. Mô tả***

Trường đã có văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các BLQ trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.01]. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ bao gồm: cán bộ quản lý, GV, NH, nhà sử dụng lao động, cựu SV... TT QLCL được trường giao nhiệm

vụ chủ trì thực hiện việc thu nhận ý kiến BLQ [H10.10.01.02] qua hình thức trực tuyến [H10.10.01.03] hoặc qua các phiếu khảo sát [H10.10.01.04]. Vào cuối mỗi học kỳ, đối với từng HP, NH được lấy ý kiến ĐG lớp HP thông qua hệ thống lấy ý kiến online [H10.10.01.03]. Thông qua đó, Trường có thể thu thập được các ý kiến của NH về nội dung dạy học, PPDH, cách thức đánh giá... của từng HP. Ngoài ra, trong các đợt kiến tập, thực tập, Trường cũng lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động đối với SV [H10.10.01.05] thông qua Báo cáo tổng kết TTSP/KTSP của các Trường THPT. Ý kiến phản hồi từ SV vừa tốt nghiệp được khảo sát thông qua hệ thống lấy ý kiến của Trung tâm Quản lý chất lượng. Nhìn chung, SV vừa tốt nghiệp hài lòng với CTDH mình đã học. Tỷ lệ SV hài lòng với CTDH cũng tăng theo từng năm trong giai đoạn từ 2015 – 2019 [H10.10.01.06].

Các kết quả từ việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi được gửi về cho cán bộ quản lý và GV để làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH. Thông qua kết quả ĐG GV của NH đối với từng HP, GV có những điều chỉnh thích hợp HP mình đảm nhiệm cho phù hợp [H10.10.01.07]. Ngoài ra, nhận xét từ các Trường THPT đối với SV TTSP được sử dụng để điều chỉnh CTDH. Chẳng hạn, số tín chỉ cho HP Tập giảng từ năm học 2014 - 2015 đã được tăng từ 1 tín chỉ lên 2 tín chỉ nhằm rèn luyện NVSP cho NH sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ Trường THPT về đoàn SV là kiến thức chuyên môn vững nhưng NVSP còn hạn chế [H10.10.01.05, H10.10.01.08, H10.10.01.09].

## *2. Điểm mạnh*

- Sử dụng nhiều hình thức khác nhau để lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ.
- Có sử dụng thông tin phản hồi để điều chỉnh CTDH.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và cựu SV một cách thường xuyên.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Trường sẽ tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm và kết quả khảo sát được chọn lọc và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình và nâng cao chất lượng.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.***

***1. Mô tả***

CTDH của ngành SPVL được thiết lập dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 như miêu tả ở bảng 10.1. CTDH ngành SPVL của Trường áp dụng từ năm 2019 trở đi (từ K45) được phát triển từ CTDH trước đó (K40-44), dựa trên các văn bản về điều chỉnh CTDH, trong đó có quy định về quy trình phát triển CTDH của Trường [H10.10.02.01], hướng dẫn điều chỉnh CTDH về MT đào tạo, CĐR, CTDH, những vấn đề lưu ý khi rà soát điều chỉnh... [H10.10.02.02].

***Bảng 10.1. Các bước thực hiện phát triển CTDH***

| <b>Bước</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của người học sau khi tốt nghiệp. |
| 2           | Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT.                                                                                                                                                                                             |
| 3           | Xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT để đảm bảo mục tiêu và CĐR dự kiến.                                                                                                                                        |
| 4           | Tham khảo, so sánh với CTĐT cùng cấp, cùng chương trình của các tổ chức khác trong nước và nước ngoài để hoàn thành CTĐT.                                                                                                                              |
| 5           | Thiết kế đề cương môn học cho mỗi khóa học theo CTĐT.                                                                                                                                                                                                  |
| 6           | Tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến từ GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, người sử dụng lao động và SV tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT.                                                                                    |
| 7           | Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở nhận phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến trình thẩm định và triển khai.                                                                                       |
| 8           | ĐG và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình giảng dạy và PPGD dựa trên những tiến bộ mới trong lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu của NTD.                                                                                                           |

Theo quy trình đó, tổ điều chỉnh CTDH đã tổ chức rà soát, ĐG và đề xuất nội dung CTDH cần điều chỉnh [H10.10.02.03], dựa trên kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ về CTDH K40-44 (về MT đào tạo, CĐR, CTDH, ...) [H10.10.02.04], chuẩn nghề

nghiệp GV và ý kiến của các GV khác của BM. Nội dung đề xuất điều chỉnh CTDH được xem xét, rà soát, đánh giá, thẩm định bởi Hội đồng Khoa và Tiểu ban chuyên môn [H10.10.02.05]. Tổ điều chỉnh CTDH điều chỉnh CTDH theo đề nghị của Hội đồng thẩm định. Việc điều chỉnh được KT và xác nhận; CTDH mới điều chỉnh được phê duyệt, công bố [H10.10.02.06]. Các ĐCCT HP được biên soạn theo mẫu mới [H10.10.02.07], thẩm định, phê duyệt và công bố [H10.10.02.08]. KHHT gợi ý cho SV thực hiện được thiết lập [H10.10.02.09].

Trường có sự cải tiến lớn trong việc thiết kế và phát triển CTDH ngành SPVL từ năm 2014 đến năm 2019 (các mốc thời gian ký duyệt CTDH cũ và mới), thể hiện trong các CTDH cũ và mới [H10.10.02.06, H10.10.02.10], các ĐCCT HP cũ và mới [H10.10.02.07, H10.10.02.11-13], thể hiện trong **bảng 10.2**.

***Bảng 10.2. Bảng so sánh CTDH năm 2014 và CTDH năm 2019 .***

| <b>CTDH</b>             | <b>Năm 2014</b>                                                   | <b>Năm 2019</b>                                                            |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>MT của CTĐT</b>      | MT (chung)                                                        | MT chung, MT cụ thể                                                        |
| <b>CĐR của CTĐT</b>     | Bao gồm hầu hết các chuẩn trong chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT. | Chỉ bao gồm các <b>mức độ tối thiểu</b> trong chuẩn nghề nghiệp giáo viên. |
| <b>MT học phần</b>      | Không đối chiếu với CĐR của CTĐT                                  | Có đối chiếu với CĐR của CTĐT                                              |
| <b>CĐR của học phần</b> | Không được xác định                                               | Được xác định, có đối chiếu CĐR học phần với MT HP và CĐR CTĐT             |
| <b>Cách đánh giá HP</b> | Đối chiếu với MT HP                                               | Đối chiếu với CĐR HP                                                       |

## ***2. Điểm mạnh***

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, được DG và cải tiến phù hợp với nhà trường, có sự tham gia của GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

## ***3. Điểm tồn tại***

Do Áp dụng quy trình phát triển CTDH theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT nên chưa lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, nhà quản lý, cựu SV... về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để điều chỉnh đề cương môn học

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2020-2021, định kỳ hằng năm, Trường sẽ tiến hành tổ chức khảo sát ý kiến của các bên có liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.***

##### *1. Mô tả*

Quá trình dạy và học của GV và NH được giám sát chặt chẽ bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường. Như được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên [H10.10.03.01]. Hoạt động giảng dạy còn được kiểm soát bởi Phòng đào tạo, TT QLCL [H10.10.01.02], tổ ĐBCL của Khoa [H10.10.03.02] và quản lý nhà học [H10.10.03.03]. GV phải tuân thủ ĐCCT HP đã công bố, nếu muốn thay đổi, phải đề xuất, phải được đối chiếu để thực hiện CDR, phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải được công bố trên trang web của Trường.

Việc rà soát và ĐG nói trên có cơ sở để đối chiếu là Quy định công tác học vụ dành cho SV (quy định về ĐG KQHT) [H10.10.03.04], và ĐCCT HP (có đối chiếu nội dung dạy, việc ĐG KQHT với CDR) [H10.10.02.13]. Qua các hình thức trên, kết quả thu được là các GV tuân thủ ĐCCT HP và quy định về công tác học vụ trong DH và KTĐG HP [H10.10.03.05]. Từ đó, phần nào cho thấy quá trình DH và việc ĐGKQHT của NH ngành SPVL đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc KT ĐG KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết HP, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho

từng lần KT, đánh giá. Các lần KTĐG trong một học kỳ bao gồm ĐG giữa kỳ và ĐG cuối kỳ. Bên cạnh đó, một số HP có ĐG thêm: ĐG ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), ĐG thường xuyên... do GV giảng dạy quyết định. Mỗi HP phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có qui định về trọng số điểm. Việc ra đề, chấm thi đều được do GV dạy lớp HP đảm nhiệm, đảm bảo tính khách quan, chính xác, đảm bảo phù hợp với các CĐR đã được công bố trong ĐCCT HP. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc HP theo qui định của Trường. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc HP, công bố công khai tại lớp HP. Quy định về hình thức KT ĐG cho mỗi HP được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu HP, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Một số HP được tổ chức thi ĐG giữa kỳ theo hình thức Vấn đáp. KQHT của SV được quản lý chặt chẽ và được KT theo nhiều hình thức khác nhau. Trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu quản lý điểm SV [[H10.10.03.06](#)]. Tháng 9 năm 2019, Trường ban hành quyết định về việc đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT thông qua sử dụng bảng tính “Tổng hợp dữ liệu” của Chương trình BUILT-IN [[H10.10.03.07](#)]. Tuy nhiên, công cụ này còn khá mới mẻ, các giảng viên chưa được tập huấn để có thể sử dụng được. Do đó, để kiểm tra việc đảm bảo CĐR của các hình thức KTĐG HP, từ học kỳ 1 năm 2019 – 2020, BM thành lập Tổ KT nhằm KT xem các đề thi, KT ĐG của từng HP có đảm bảo đáp ứng đủ các CĐR được công bố trong ĐCCT HP hay không [[H10.10.03.08](#), [H10.10.03.09](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Việc rà soát quá trình DH và việc ĐGKQHT của NH dựa trên ý kiến SV được làm thường xuyên.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc KT các đề thi, KT ĐG của từng HP có đáp ứng đủ các CĐR cam kết trong ĐCCT HP hay không chỉ mới thực hiện được một học kỳ, bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019-2020.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ học kỳ 2 năm học 2019 - 2020, BM sẽ tiến hành KT các đề thi, các hình thức KT đánh giá, đảm bảo đáp ứng đủ các CDR được công bố trong ĐCCT HP.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

### ***Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.***

#### *1. Mô tả*

Trường có số lượng đề tài NCKH của GV và SV thực hiện ở các cấp ở lĩnh vực Vật lý nhiều trong đó có các đề tài liên quan đến việc dạy và học [H10.10.04.01]. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và trên thế giới [H10.10.04.02]. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [H10.10.04.03] với chất lượng được đánh giá rõ ràng được nhà trường quy định cụ thể [H10.10.04.04].

Các kết quả NCKH như thể hiện trong bảng 10.3 sau khi được nghiệm thu và công bố được chuyển tải thành nội dung giảng dạy trong CTDH tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu bao gồm lĩnh vực Vật lý Đại Cương, Vật lý Lý Thuyết, Phương pháp giảng dạy Vật lý [H10.10.04.05]. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho SV trong quá trình đào tạo [H10.10.04.06].

***Bảng 10.3. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT.***

| STT | Tên đề tài                                                                                          | Năm  | Lĩnh vực ứng dụng                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Vận dụng mô hình giáo dục tích hợp STEM trong dạy học Vật lý ở Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ | 2017 | Đề tài cấp trường ứng dụng vào giảng dạy học phần tập giảng, LVTN/TLTN          |
| 2   | Atmospheric electric field measured by LOFAR                                                        | 2018 | Luận án TS ứng dụng vào giảng dạy học phần Vật lý hạt cơ bản, Điện động lực học |

|    |                                                                                                                                                                               |      |                                                                                                                                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Non-equilibrium phase transitions in colloidal glasses and gels                                                                                                               | 2016 | Luận án Tiến sĩ ứng dụng vào giảng dạy học phần Nhiệt động lực học, Vật lý thống kê                                              |
| 4  | Xác định những vật thể bị chôn vùi ở các lớp đất đá tầng nông bằng <b>ra đa</b> xuyên đất sử dụng biến đổi wavelet liên tục.                                                  | 2018 | Đề tài cấp trường ứng dụng vào giảng dạy học phần Điện học 1, Điện học 2, Điện động lực học, Vật lý tính toán, Vật lý địa cầu    |
| 5  | Nghiên cứu tính chất nhiệt động của hệ vật liệu vô định hình bằng phương pháp Monte Carlo và nhiệt động lực học phân tử                                                       | 2018 | Đề tài NCKH SV ứng dụng vào giảng dạy học phần Nhiệt động lực học, Vật lý thống kê, Vật lý tính toán                             |
| 6  | Nghiên cứu tính chất cơ – nhiệt của vật liệu dạng Penta – Graphene dưới tác dụng của ngoại lực                                                                                | 2019 | Đề tài NCKH SV ứng dụng vào giảng dạy học phần Nhiệt động lực học, Vật lý thống kê, Vật lý tính toán                             |
| 7  | Mô phỏng hạt keo dị hướng dưới tác dụng của lực Casimir tới hạn                                                                                                               | 2019 | Đề tài NCKH cấp trường ứng dụng vào giảng dạy học phần Nhiệt động lực học, Vật lý thống kê, Vật lý tính toán                     |
| 8  | Sử dụng phép biến đổi Wavelet đa phân giải để xử lý dữ liệu <b>từ, trọng lực</b> và <b>ra đa</b> xuyên đất.                                                                   | 2019 | Luận án TS ứng dụng vào giảng dạy học phần Cơ học 1, Điện học 1, Điện học 2, Điện động lực học, Vật lý tính toán, Vật lý địa cầu |
| 9  | Learning Environment in Vietnamese Physics Teacher Education Programme Through The Lens of Constructivism: A Case Study of A State University in Mekong Delta Region, Vietnam | 2015 | Tạp chí khoa học quốc tế ứng dụng vào giảng dạy học phần PPDH Vật lý                                                             |
| 10 | Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên thông qua hoạt động đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý- Khoa Sư phạm - Trường Đại học Cần Thơ.                          | 2016 | Kỷ yếu hội thảo ứng dụng vào giảng dạy học phần Thiết kế chương trình Vật lý                                                     |

|    |                                                                                                                                                                                                      |      |                                                                                                                                                                                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | Apply Lesson Study Model to Carry Out Physics Micro Teaching Perods in School of Education, Cantho University, Vietnam                                                                               | 2012 | Kỹ yếu hội thảo quốc tế ứng dụng vào giảng dạy học phần Tập giảng Vật lý (Tuy nội dung báo cáo từ năm 2012 nhưng ở thời điểm hiện tại vẫn là nội dung rất được quan tâm và được tiếp tục sử dụng để đào tạo GV.) |
| 12 | Khảo sát hệ số nhiệt điện của một số vật liệu cấu trúc hai chiều graphene - tựa graphene)                                                                                                            | 2019 | Vật lý chất rắn<br>Vật liệu từ<br>Vật lý Nano                                                                                                                                                                    |
| 13 | Dùng hạt nano vàng để điều khiển độ dẫn điện của khí điện tử hai chiều tại bề mặt phân cách giữa hai vật liệu điện môi LaAlO <sub>3</sub> /SrTiO <sub>3</sub>                                        | 2016 | Vật lý chất rắn, Vật liệu từ, Vật lý Nano                                                                                                                                                                        |
| 14 | Nghiên cứu sự trao đổi điện tích trên bề mặt dị chất YBa <sub>2</sub> Cu <sub>3</sub> O <sub>7-x</sub> /La <sub>0.7</sub> Ca <sub>0.3</sub> MnO <sub>3</sub> bằng việc điều khiển sự liên kết bề mặt | 2017 | Vật lý chất rắn, Vật liệu từ, Vật lý Nano                                                                                                                                                                        |

Các kết quả NCKH có liên quan đến việc dạy và học được đưa vào hoạt động dạy và học để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Các PP dạy và học mới theo hướng phát triển năng lực được áp dụng nhằm phát huy tính sáng tạo, khả năng tự học của NH [[H10.10.04.07](#)].

## 2. Điểm mạnh

GV tích cực tham gia NCKH và kết quả của các đề tài giúp GV có thêm nhiều ví dụ và SV có nhiều nguồn tài liệu tham khảo.

## 3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng kết quả NCKH có liên quan đến việc dạy và học để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào NCKH của đội ngũ GV và SV, đặc biệt là các nghiên cứu nhằm cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

## 5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Mô tả

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn [H10.10.05.01], các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPVL đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Trường luôn xác định chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đóng góp một phần rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Trường có văn bản quy định về quy trình công tác của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.02].

Trường thực hiện việc giám sát, ĐG tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa) thông qua các phiếu khảo sát người dùng [H10.10.05.03] và các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.05.04]. Đa số SV vừa tốt nghiệp hài lòng với chất lượng dịch vụ của trường [H10.10.01.06]. Kết quả khảo sát cựu SV được thể hiện thông qua kết quả khảo sát ở Bảng 10.4 [H10.10.05.05]. Nhìn chung, người học và cựu SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu.

**Bảng 10.4. Kết quả khảo sát cựu SV về các hoạt động hỗ trợ học tập năm 2019**

| Nội dung                                                                                                       | Rất không<br>hài lòng<br>(%) | Không<br>hài lòng<br>(%) | Hài<br>lòng<br>(%) | Rất hài<br>lòng<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|
| Mức độ hài lòng của SV với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các học phần lý thuyết. | 2,4                          | 9,4                      | 57,6               | 30,6                   |

|                                                                                                                  |     |      |      |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|------|------|
| Mức độ hài lòng của SV với điều kiện phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ học tập các học phần thực hành.    | 2,4 | 9,4  | 50,6 | 37,6 |
| Nguồn tài liệu học tập mà Trường cung cấp đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV                      | 1,2 | 14,1 | 48,2 | 36,5 |
| Mức độ hài lòng của SV với các thông tin, hoạt động trợ giúp sinh viên tìm việc làm của Khoa, Đoàn TN, Hội SV... | 2,4 | 5,9  | 50,6 | 41,1 |

Dựa trên kết quả KT, khảo sát, Trường thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Năm 2015, Trường ĐHCT mạnh mẽ trong việc CNTT hóa toàn trường bởi dự án 1.000 máy tính [H10.10.05.06], hệ thống thư viện sâu rộng được cập nhật thường xuyên về số lượng đầu sách và chất lượng sách [H10.10.05.07], môi trường xanh sạch đẹp, mạng internet phủ rộng khắp [H10.10.05.08].

Một số dịch vụ tiện ích chưa có tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Chẳng hạn như tiêu chuẩn chất lượng các phòng thí nghiệm. Ngoài ra, các dịch vụ khác, chẳng hạn như giải đáp thắc mắc của sinh viên, cũng chưa được quy định cụ thể thời gian sinh viên sẽ nhận được phản hồi.

## *2. Điểm mạnh*

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được ĐG và cải tiến. Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, cán bộ viên chức và SV được thực hiện thông qua nhiều kênh, nhiều hình thức để làm cơ sở ĐG và cải tiến chất lượng dịch vụ.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số dịch vụ tiện ích chưa được quy định tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Trường tiến hành bổ sung các quy định tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng cho các dịch vụ tiện ích.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.***

***1. Mô tả***

Cơ chế phản hồi của các BLQ bao gồm: GV, NH, nhà sử dụng lao động, cựu SV... để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của NH ngành SPVL được thực hiện một cách hệ thống. Trường đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các BLQ quan, và hệ thống khảo sát trực tuyến (<https://oss.ctu.edu.vn/>; <https://oss3.ctu.edu.vn/>; <https://ksvl.ctu.edu.vn/>) [H10.10.06.01].

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Trường sử dụng nhiều PP, công cụ có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các BLQ. Trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến thông qua gửi đường link cho các nhà sử dụng lao động, cựu SV... [H10.10.06.02]. Ngoài ra, việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản in) cho các BLQ [H10.10.06.03]. Việc khảo sát giúp thu thập được nhiều thông tin hữu ích, tuy nhiên, do một số sinh viên khi tốt nghiệp ra trường không giảng dạy ở trường phổ thông mà làm các ngành nghề khác, nên việc lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên đôi khi gây nhiều, chưa đáp ứng độ tin cậy. Trường thực hiện khảo sát NH thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.03]. Hàng năm, Trường tổ chức thực tập cho SV ngành SPVL. Đây cũng là một kênh hữu ích để Trường thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động nhằm cải tiến chất lượng CTDH, tăng cường hoạt động hỗ trợ và tiện ích cho NH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.01.04].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được ĐG và cải tiến định kỳ. Hàng năm, trung tâm Quản lý chất lượng của Trường tổng kết và ĐG cơ chế phản hồi của các BLQ để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.05]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các BLQ, các đơn vị đầu mối (Trung tâm Quản lý chất lượng, Khoa, BM) gửi kết quả khảo sát cho BM, cho GV giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập

được, Khoa phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển CTDH [[H10.10.06.06](#)].

### *2. Điểm mạnh*

- Cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống.

- Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.

### *3. Điểm tồn tại*

Kết quả phản hồi từ cựu sinh viên đôi khi chưa đảm bảo độ tin cậy do các sinh viên có thể làm việc trái ngành.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2021, Trường sẽ cải tiến việc lấy ý kiến khảo sát cựu sinh viên để đảm bảo độ tin cậy.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

## **▪ Kết luận về tiêu chuẩn 10:**

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPVL đã được Trường thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành SPVL và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình GDDH hệ chính quy của Trường; thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV... là căn cứ để Trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình KT ĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức KT đa dạng, linh hoạt đã ĐG được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

**Số lượng tiêu chí đạt: 6/6**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.60**

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.**

### ***Mở đầu***

Trường ĐHCT là cơ sở đào tạo cử nhân ngành SPVL uy tín lâu đời trong khu vực ĐBSCL và cả nước. Nguồn SV đầu vào được lựa chọn từ các học sinh chất lượng, SV đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm. Bên cạnh đó, ngành SPVL là một trong số các ngành có điểm trúng tuyển đại học cao trong những năm gần đây. Cùng với đó SV được đào tạo bài bản và được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được đảm bảo.

***Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### ***1. Mô tả***

Hàng năm, tỷ lệ SV ngành SPVL tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ và được xem là chỉ số quan trọng để đánh giá kết quả đầu ra để từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường ĐHCT có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV từ cấp Trường, cấp Khoa đến cấp Bộ môn đào tạo trong suốt quá trình đào tạo và sau khi sinh viên tốt nghiệp. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp mã số SV và một tài khoản truy cập thông tin trong quá trình học tập trên hệ thống phần mềm của nhà trường. Mỗi tân SV khi làm thủ tục nhập học được nhận một quyển quy định về công tác học vụ [H11.11.01.01] và được cấp một tài khoản cho việc tự theo dõi quản lý và lập KHHT cá nhân. Trong quyển quy định về công tác học vụ, tất cả các hoạt động liên quan đến SV được mô tả rất đầy đủ và chi tiết từ những vấn đề chung, vấn đề tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập đến việc xét và công nhận tốt nghiệp. Những qui định về thời gian trung bình TN, thời gian tối đa TN, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập và buộc thôi học cũng được nêu rõ ràng và cụ thể. Quá trình học tập của SV được giám sát chặt chẽ bởi nhiều bộ phận khác nhau trong trường đó là Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Trợ lý giáo vụ KSP, Ban chủ nhiệm BM SPVL và CVHT [H11.11.01.02]. Trong đó CVHT là kênh thu thập thông tin thường xuyên và trực tiếp của người học thông qua các buổi họp lớp định kỳ mỗi tháng 1 lần và thông qua phần mềm quản lý SV. CVHT là người trực tiếp giúp SV nắm rõ các qui định của trường trong

quá trình học tập cũng như theo dõi tình hình học tập sinh viên [H11.11.01.02], tư vấn hỗ trợ SV xây dựng KHHT toàn khóa và việc điều chỉnh KHHT ở mỗi học kỳ. SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo và trên trang web của nhà trường. Điều này thuận lợi cho việc giám sát tình hình sinh viên trong quá trình đào tạo.

Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của sinh viên ngành Sư phạm Vật lý được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa trên các qui định về điều kiện tốt nghiệp và thôi học được nêu rõ trong qui chế học vụ sinh viên. Cụ thể thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên thôi học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua cơ sở dữ liệu của người học, trong đó số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học được tổng hợp qua bảng số liệu 11.1 [H11.11.01.03 - H11.11.01.04].

**Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ, thôi học trong 5 năm gần đây**

| Niên khóa | Số lượng SV toàn khóa | Tỷ lệ % SV hoàn thành CTĐT |         | Tỷ lệ % SV thôi học |                 |
|-----------|-----------------------|----------------------------|---------|---------------------|-----------------|
|           |                       | Số lượng                   | Tỷ lệ % | Số lượng thôi học   | Tỷ lệ phần trăm |
| 2011-2015 | 56                    | 54                         | 96.4%   | 1                   | 1,8 %           |
| 2012-2016 | 132                   | 120                        | 90.9%   | 5                   | 3.8 %           |
| 2013-2017 | 136                   | 116                        | 85,3%   | 9                   | 8,1%            |
| 2014-2018 | 88                    | 72                         | 81,8%   | 4                   | 6,5%            |
| 2015-2019 | 100                   | 83                         | 83.0%   | 5                   | 6.0%            |

Qua bảng số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 5 năm gần đây, có thể thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khá cao và mang tính ổn định qua các năm. Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp toàn khóa của ngành Sư phạm Vật lý đạt hơn 95%, tỷ lệ khá cao so với các ngành khác của Khoa trong cùng giai đoạn [H11.11.01.03]. Riêng khóa học 2015-2019 còn SV đang theo học để hoàn thành CTĐT nên tỷ lệ TN thấp hơn các khóa còn lại.

Tỷ lệ SV thôi học của các khóa đã tốt nghiệp không đáng kể so với tổng số SV toàn khóa. Tuy nhiên tỷ lệ sinh viên thôi học có xu hướng tăng theo các năm. Tuy số lượng không cao nhưng Bộ môn Sư phạm Vật lý luôn xem đây là một trong những chỉ số cần cải thiện. Qua tìm hiểu được biết sinh viên thôi học do một số nguyên nhân sau: Không phù

hợp với ngành Sư phạm, cảm thấy không có cơ hội tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, gia đình có những định hướng khác cho SV, hoặc các em có kế hoạch cá nhân khác.

Để hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp SV thôi học, cố vấn học tập, cán bộ quản lý Bộ môn, trợ lý đào tạo và đội ngũ giảng viên đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập, tư vấn hỗ trợ phát triển năng lực sư phạm và bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên. Kêu gọi ủng hộ quỹ học bổng cho các em SV có tinh thần vượt khó, học tốt hay trợ cấp khó khăn đột xuất cho sinh viên. Nhà trường triển khai nhiều biện pháp nhằm giúp sinh viên vượt khó và khuyến khích SV học tập thông qua việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV, tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ của các tổ chức: học bổng Lương Định Của, Nguyễn Trường Tộ, Viet Hope, Cathay life,..., hoặc hỗ trợ SV vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội [H11.11.01.05].

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV thông suốt từ cấp Trường, cấp Khoa đến cấp Bộ môn, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học nhằm mục đích cải tiến chất lượng.

- Nhà trường đã cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến người học, để người học có định hướng và kế hoạch học tập hợp lý.

- Cố vấn học tập là người trách nhiệm cao, tận tình và luôn quan tâm với nghề, theo sát tình hình học tập cũng như hoàn cảnh gia đình của sinh viên để có thể tư vấn và hỗ trợ kịp thời.

## *3. Điểm tồn tại*

- Vẫn còn một tỷ lệ nhất định sinh viên thôi học, việc hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn phần nào chưa đáp ứng được hết các trường hợp, giáo dục tình cảm nghề nghiệp sư phạm cần được chú trọng và hiệu quả hơn.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả trong quản lý và hỗ trợ sinh viên.

- Để giảm tỷ lệ thôi học: tăng cường công tác giáo dục nghề nghiệp, tổ chức các hoạt động phục vụ cho việc yêu ngành, yêu nghề: câu lạc bộ học thuật, tổ chức hội thi thiết kế đồ dùng dạy học, báo cáo kinh nghiệm học tập,....

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ***Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### *1. Mô tả*

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng TN. Thời gian đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học của ngành SPVL kéo dài trung bình 4 năm, thời gian tối đa không quá 8 năm theo quy chế đào tạo đại học cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.01]. SV tự xây dựng KHHT đầu khóa cho cả khóa học dưới sự hỗ trợ của CVHT. KHHT của SV được điều chỉnh vào đầu mỗi học kỳ để tạo điều kiện cho SV hoàn thành CTĐT theo tình hình thực tế khi có những thay đổi so với kế hoạch dự kiến ban đầu. Phòng công tác SV và Cán bộ Giáo vụ Khoa và CVHT có nhiệm vụ theo dõi thống kê tình hình học tập và tốt nghiệp SV [H11.11.01.02]. CVHT được phân công trực tiếp tìm hiểu nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp muộn hơn thời gian trung bình của khóa học để từ đó Trường đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp và kịp thời. Chính vì vậy mà phần lớn sinh viên ngành SPVL đều hoàn thành CTĐT và tốt nghiệp đúng thời hạn như thể hiện ở bảng 11.2 [H11.11.01.03]. Qua kết quả thống kê thống kê tình hình tốt nghiệp sinh viên ngành SPVL trong năm gần đây cho thấy có hơn 86% SV tốt nghiệp trong thời gian trung bình (4 năm học), có khoảng 5% sinh viên tốt nghiệp trong thời gian lớn hơn 4 năm, không có SV tốt nghiệp sớm hơn 4 năm. Từ kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp trong thời gian trung bình bốn năm có xu hướng giảm. Tuy sự giảm không đáng kể nhưng đây là điều mà Trường trăn trở trong những năm qua. Trường ĐHCT luôn nhắc nhở, động viên SV trong suốt quá trình học, thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, CVHT theo sát nhắc nhở những SV chậm tiến độ hoặc SV có học lực kém để phân đấu hoàn thành CTĐT một cách hiệu quả nhất [H11.11.01.02]. Đồng thời

Phòng công tác SV thông báo kết quả đến gia đình những SV có học lực kém, chậm tiến độ nhằm thông tin và tìm kiếm sự hợp tác trong việc cải thiện kết quả học tập[H11.11.02.01]. Bên cạnh đó Trường thường xuyên tổ chức hội nghị góp ý công tác CVHT nhằm nâng cao hơn nữa tính hiệu quả trong công tác CVHT nhằm hỗ trợ hiệu quả nhất cho SV [H11.11.02.02].

Ưu việt của hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHCT là giúp sinh viên tốt nghiệp sớm hơn 4 năm dựa trên khả năng và điều kiện của từng sinh viên. Tuy nhiên do đặc thù của ngành Sư phạm, có nhiều học phần tiên quyết, đặc biệt là kiến tập Sư phạm và thực tập Sư phạm được tổ chức tập trung. Đây cũng là vấn đề mang yếu tố khách quan của bên tiếp nhận sinh viên thực tập nên sinh viên rất khó học vượt các học phần này để tốt nghiệp sớm.

**Bảng 11.2. Thời hạn tốt nghiệp của SV ngành SPVL**

| Năm học                 | Số lượng SV toàn khóa | Số người học hoàn thành CTĐT trong thời gian |                      |                    |                    |                   |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
|                         |                       | Dưới 4 năm                                   | 4 năm                | 4,5 năm            | 5 năm              | Trên 5 năm        | Tổng cộng            |
| 2014-2015               | 56                    | 0                                            | 96.4%<br>54          | 1,7%<br>1          | 0                  | 0                 | 98,2%<br>55          |
| 2015-2016               | 132                   | 0                                            | 90.9%<br>120         | 5.3%<br>7          | 0                  | 0                 | 96.2%<br>127         |
| 2016-2017               | 136                   | 0                                            | 85,3%<br>116         | 0,7%<br>1          | 4,4%<br>6          | 1,5%<br>2         | 91,9%<br>125         |
| 2017-2018               | 88                    | 0                                            | 81,8%<br>72          | 4,5%<br>4          | 6,8%<br>6          | 2,3%<br>2         | 95,5%<br>84          |
| 2018-2019               | 100                   | 0                                            | 83.0%<br>83          | 3%<br>3            |                    |                   | 86,0%<br>86          |
| <b>Trung bình 5 năm</b> | <b>512</b>            | <b>0</b>                                     | <b>86,9%<br/>445</b> | <b>3,1%<br/>16</b> | <b>1,9%<br/>12</b> | <b>0,5%<br/>4</b> | <b>93,2%<br/>447</b> |

## 2. Điểm mạnh

- Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập và giám sát.
- SV hoàn toàn chủ động và có ý thức với tiến độ học tập của mình. CVHT hỗ trợ SV trong việc lập KHHT để SV được hoàn thành CTĐT hiệu quả nhất.

- Có mối liên kết chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường về vấn đề học tập, sinh hoạt của sinh viên.

### *3. Điểm tồn tại*

- Một số SV chưa chủ động với KHHT cá nhân, chưa linh động trong việc điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp trong quá trình thực hiện.

- Do đặc thù ngành nên công tác phối hợp tổ chức kiến tập Sư phạm và thực tập Sư phạm để sinh viên có thể hoàn thành chương trình sớm hơn thời gian trung bình.

### *4. Kế hoạch hành động*

- Tiếp tục giám sát, đối sánh thông tin về tiến độ và kết quả học tập của SV, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ SV, nhất là việc lập và điều chỉnh kế hoạch học tập cho hiệu quả.

- Tăng cường công tác tư vấn học tập cho SV học vượt và SV thuộc diện cảnh báo học tập.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

## ***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

### *1. Mô tả*

Một trong những mục tiêu quan trọng nhất mà Nhà trường quan tâm là SV có việc làm nhất là việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi TN.

Hàng năm, Trường Đại học Cần Thơ triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp, phân công CVHT duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau khi TN [H11.11.03.01]. Kết quả khảo sát được Trường tổng hợp, phân tích và báo cáo để có đối sách hợp lý nhằm hỗ trợ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp cũng như điều chỉnh CTĐT cho phù hợp [H11.11.03.02]. Kết quả khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp một năm của ngành Sư phạm Vật lý trong 5 năm gần đây được tổng hợp ở bảng 11.3 [H11.11.03.03].

***Bảng 11.3a. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành SPVL sau một năm tốt nghiệp (đơn vị: %)***

| Môi trường làm việc của SVTN     | Năm 2016     | Năm 2017     | Năm 2018     | Năm 2019     |
|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tỷ lệ SV phản hồi</b>         | <b>86,4%</b> | <b>70,4%</b> | <b>89,1%</b> | <b>80,0%</b> |
| Khu vực nhà nước                 | 39.2%        | 27.3%        | 19.2%        | 15.9%        |
| Khu vực tư nhân                  | 29.4%        | 24.7%        | 34.7%        | 40.2%        |
| Liên doanh nước ngoài            | 2.0%         | 3.9%         | 3.1%         | 4.9%         |
| Tự tạo việc làm                  | 9.8%         | 9.1%         | 7.8%         | 23.2%        |
| Học nâng cao trình độ            | 15.7%        | 14.3%        | 5.2%         | 9.8%         |
| <b>Tổng tỷ lệ SV có việc làm</b> | <b>80%</b>   | <b>65%</b>   | <b>65%</b>   | <b>84%</b>   |

***Bảng 11.3b. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành SPVL (đơn vị: %)***

| Tình hình việc làm việc của SVTN  | Năm 2018     | Năm 2019     |
|-----------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Tỷ lệ SV phản hồi</b>          | <b>89,1%</b> | <b>80,0%</b> |
| Đúng ngành đào tạo                | 24%          | 48%          |
| Liên quan đến ngành đào tạo       | 1%           | 2%           |
| Không liên quan đến ngành đào tạo | 42%          | 35%          |
| Tiếp tục học nâng cao             | 5%           | 10%          |
| Chưa có việc làm                  | 30%          | 6%           |

Theo số liệu khảo sát việc làm SV ngành SPVL sau một năm tốt nghiệp được trình bày ở bảng 11.3. Kết quả cho thấy rằng SV ngành SPVL có việc làm với tỷ lệ tương đối cao, có hơn 65% SV có việc làm ở khoá tốt nghiệp 2016 và 2019, và tỷ lệ SV có việc làm thấp nhất là 65% đối với khoá tốt nghiệp 2017 và 2018. Nếu tính bao gồm số SV có việc làm và sinh viên học tập nâng cao trình độ trong thời gian khảo sát thì tỷ lệ chiếm khoảng 90%, chỉ riêng năm 2018 có tỷ lệ thấp nhất khoảng 70%. Bảng kết quả khảo sát cho thấy, từ 2016 đến 2019 có một sự dịch chuyển việc làm từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân và tự tạo việc làm. Nguyên nhân một phần quan trọng là do những năm qua có rất nhiều trường đại học các địa phương tham gia đào tạo sư phạm, đồng thời trong thời gian này các địa phương cũng đồng loạt cơ cấu sắp xếp lại hệ thống trường lớp ở cấp bậc phổ thông, tinh giản biên chế, nhiều điểm trường phổ thông được hợp, ghép lại phần nào góp phần gây ra dư thừa nhân lực. Nguồn cung lớn hơn cầu dẫn đến dư thừa, nhiều SV sư phạm

tốt nghiệp đi làm ngành khác hoặc tự tạo việc làm theo xu thế khởi nghiệp trong thời gian gần đây.

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tìm việc làm của SV sau khi TN, Trường đại học Cần Thơ đã có nhiều biện pháp tích cực và thường xuyên như:

- + Thành lập Trung tâm tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp SV, là đơn vị hỗ trợ tìm kiếm việc làm SV sau khi TN [H11.11.03.03].

- + Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo tư vấn hướng nghiệp, tiếp xúc nhà tuyển dụng và giới thiệu cơ hội việc làm cho SV [H11.11.03.03], nhằm giúp SV TN tìm được việc làm và SV đang học có định hướng đúng đắn cho nghề nghiệp tương lai.

- + Cung cấp thông tin tuyển dụng trên trang web của Trường, Khoa và Bộ môn, trên các địa chỉ mạng xã hội giúp SV tiếp cận dễ dàng thông qua cổng thông tin việc làm của nhà trường [H11.11.03.03]. Ngoài ra, thông qua các mối quan hệ cá nhân của giảng viên trong bộ môn cũng giới thiệu việc làm cho nhiều sinh viên có nhu cầu tìm việc .

- + Phân công hệ thống giám sát tỷ lệ có việc làm của SV sau khi TN, đồng thời thực hiện việc phân tích, đánh giá, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến [H11.11.01.02].

## *2. Điểm mạnh*

- Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

- Đa số SV tốt nghiệp ngành SPVL đều có việc làm. Phần lớn SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Điều đó cho thấy khả năng thích ứng của chương trình đào tạo so với nhu cầu lao động của xã hội.

## *3. Tồn tại*

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo còn thấp.

## *4. Kế hoạch hành động*

- Cố vấn học tập giữ mối liên lạc với sinh viên sau khi tốt nghiệp, thường xuyên thu thập thông tin về tình hình việc làm sinh viên, cung cấp và hỗ trợ việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

- Để SV ra trường làm đúng ngành đúng nghề đã được đào tạo. BM tiếp tục đổi mới CTĐT, tăng cường rèn luyện cho SV kỹ năng và môi trường sư phạm.

#### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 5/7.

### ***Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### *1. Mô tả*

Nhận thức vai trò, ý nghĩa của to lớn của hoạt động NCKH, lãnh đạo Trường, Khoa và BM đã đặc biệt quan tâm đôn đốc, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ và SV tham gia các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.

Hàng năm Trường ĐHCT xây dựng kế hoạch phát triển Khoa học và công nghệ phù hợp sứ mệnh phát triển nhà trường [H11.11.04.01] và ban hành các qui định nhiệm vụ KH&CN [H11.11.04.02] và nguồn kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN của Cán Bộ, Giảng viên và Sinh viên trong Trường [H11.11.04.03]. Hoạt động NCKH của sinh viên chủ yếu việc xuất bản báo và thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở với tư cách chủ nhiệm đề tài, thành viên hoặc tham gia cùng với Giảng viên. Nguồn kinh phí cho các đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên tối đa 15 triệu cho mỗi đề tài [H11.11.04.04]. Trong quá trình giảng dạy cũng như thông qua kênh CVHT, các thầy cô thường xuyên cung cấp thông tin về hoạt động NCKH cho sinh viên, cách thức đăng ký đề tài, định hướng và khuyến khích các em tham gia thực hiện đề tài NCKH.

Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị NCKH SV từ cấp Khoa đến cấp Trường [H11.11.04.05]. Các đề tài báo cáo xuất sắc được lựa chọn tham dự hội nghị NCKH cấp Trường [H11.11.04.06], cấp Bộ. Kết quả SV ngành SPVL thực hiện đề tài NCKH cấp trường trong những năm gần đây được tổng hợp ở bảng 11.4 [H11.11.04.04]. Từ kết quả cho thấy số lượng đề tài NCKH và số SV thực hiện tăng theo từng năm. Tuy số lượng không nhiều nhưng đây là một tín hiệu khả quan trong công tác NCKH SV. Tuy mức hỗ trợ kinh phí cho mỗi đề tài không lớn, nhưng nó cũng là nguồn động viên quý giá cho SV bước đầu làm quen với việc NCKH.

**Bảng 11.4.** Số lượng người học của đơn vị tham gia thực hiện đề tài NCKH trong những năm gần đây.

|                | Năm học |      |      |      |      |
|----------------|---------|------|------|------|------|
|                | 2016    | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Số đề tài NCKH | 1       | 1    | 1    | 3    | 4    |
| Số SV tham gia | 1       | 1    | 1    | 3    | 4    |

Để tăng cường công tác nghiên cứu khoa học sinh viên, Trường đã đề ra nhiều biện pháp như:

+ Thành lập không gian sáng chế nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các sinh viên thực hành và thực hiện những ý tưởng sáng tạo, qua đó kích thích tinh thần và kỹ năng NCKH của SV.

+ Ưu tiên xét duyệt các đề tài NCKH của cán bộ có sinh viên tham gia.

+ Để tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho Giảng viên và SV, Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học [H11.11.04.07],...có sự tham gia của các cán bộ, học viên, SV và đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài nước. Thông qua đó sinh viên tiếp cận với công tác nghiên cứu khoa học tốt hơn, dần dần hình thành lòng say mê trong công tác nghiên cứu

Với một lực lượng cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm trong NCKH là một thuận lợi lớn cho việc hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài NCKH.

## 2. Điểm mạnh

- Tình hình NCKH sinh viên được theo dõi giám sát, đối sánh giữa các năm.
- Đội ngũ GV trong Khoa, BM có nhiều kinh nghiệm trong NCKH, giảng dạy và tư vấn sinh viên.

## 3. Điểm tồn tại

- Tỷ lệ SV tham gia đăng ký đề tài NCKH rất hạn chế so với tiềm năng.
- Một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa đam mê với hoạt động NCKH.

## 4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH.

- Thành lập câu lạc bộ học thuật và NCKH.
- Hàng năm tổ chức hoạt động hội thi đồ dùng dạy học trong BM nhằm kích thích tinh thần NCKH trong sinh viên và bổ ích cho SV trong công tác giảng dạy sau khi tốt nghiệp.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt mức 4/7.

### ***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### 1. Mô tả

Hàng năm, Trường, Khoa tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức và Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới [H11.11.05.01], góp ý cho các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo. Hội nghị cán bộ viên chức giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa với cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo thế phát triển vững chắc.

Về mặt SV, Trường phân công các đơn vị, tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại BM về môi trường học tập, chất lượng giảng dạy, phục vụ của các đơn vị liên quan trong trường, từ đó có sự điều chỉnh, cải tiến chất lượng dịch vụ tốt hơn [H11.11.05.02]. Riêng mỗi học kỳ trung tâm quản lý chất lượng trường tổ chức lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV nhằm thu thập thông tin về việc thực hiện mục tiêu HP [H11.11.05.03], kết quả phản hồi từ SV được tổng hợp phân tích, đối sánh để đưa ra giải pháp cải tiến phù hợp [H11.11.05.04].

Đối với cựu SV: Nhà trường, chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV nhằm thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV về CTĐT và CĐR của CTĐT để làm cơ sở đánh giá cải tiến CTĐT và CĐR của CTĐT [H11.11.05.05]. Kết quả khảo sát vào năm 2019 về sự hài lòng của cựu SV ngành SPVL về CTĐT, môi trường học tập, thực hành, nghiên cứu, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ được đào tạo được thể hiện ở bảng 11.5 [H11.11.05.06].

**Bảng 11.5a. Kết quả phản hồi từ cựu SV mức độ hài lòng của CTĐT và hoạt động hỗ trợ sinh viên**

| TT | Nội dung câu hỏi                                                                                                 | Mức độ hài lòng |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                  | 1               | 2   | 3   | 4   |
| 1  | CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn                                              | 2%              | 8%  | 69% | 20% |
| 2  | Phương pháp giảng dạy của các giảng viên giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm                      | 1%              | 12% | 48% | 39% |
| 3  | Bạn hài lòng với công tác tư vấn và trợ giúp của Nhà trường trong suốt quá trình học tập và sinh hoạt tại trường | 2%              | 9%  | 58% | 31% |
| 4  | Bạn hài lòng với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các học phần lý thuyết              | 2%              | 9%  | 51% | 38% |
| 5  | Bạn hài lòng với điều kiện phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ học tập các học phần thực hành               | 1%              | 14% | 48% | 36% |
| 6  | Nguồn tài liệu học tập mà nhà trường cung cấp đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn                 | 2%              | 6%  | 51% | 41% |
| 7  | Bạn hài lòng với các thông tin, hoạt động trợ giúp sinh viên tìm việc làm của Khoa, Đoàn TN, Hội SV...           | 5%              | 27% | 51% | 18% |

**Bảng 11.5b. Kết quả phản hồi từ cựu SV về năng lực đáp ứng yêu cầu công việc**

| Nội dung câu hỏi                                                                                                   | Tỷ lệ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp    | 89 %  |
| 2. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | 11%   |

Bảng số liệu phản hồi từ cựu SV cho thấy hơn 89% cựu SV học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành đào tạo. Phần lớn SV hài lòng với CTĐT, môi trường học tập và các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình học tập. Kết quả khảo sát là kênh quan trọng cho việc điều chỉnh CTĐT và các hoạt động hỗ trợ sinh viên sao cho phù hợp và có hiệu quả nhất.

Đối với nhà sử dụng lao động: Nhà trường rất chú ý đến ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng lao động. Tuy nhiên trong những năm qua, những ý kiến chủ yếu qua các cuộc

hợp mỗi kỳ thực tập, thực tế sinh viên ở trường phổ thông. Chưa có cơ chế thường xuyên trong việc thu thập và xử lý thông tin để nhằm phân tích, cải tiến CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp tốt hơn với nhu cầu thực tế. Các ý kiến từ các nhà tuyển dụng chủ yếu xoay quanh các vấn đề như: nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng ứng xử, kỹ năng thực hành cho sinh viên. Thực hiện khảo sát ý kiến từ nhà tuyển dụng lao động như Ban Giám hiệu trường phổ thông, Ban Giám Đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các tổ trưởng chuyên môn và các chuyên viên chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2019. Kết quả khảo sát ý kiến được trình bày trên bảng 11.5.1[H11.11.05.07].

| Nội dung câu hỏi                                                                                                       | Rất không phù hợp | Không phù hợp | Bình thường | Phù hợp | Rất phù hợp |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------|---------|-------------|
| SVTN ngành SPVL đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng về kiến thức chuyên môn và kiến thức nghiệp vụ sư phạm                 | 12.5%             | 0.0%          | 0.0%        | 50.0%   | 37.5%       |
| SVTN ngành SPVL có đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng về các kỹ năng (kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm) | 12.5%             | 0.0%          | 0.0%        | 62.5%   | 25.0%       |
| SVTN ngành SPVL đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng về phẩm chất đạo đức cá nhân                                           | 12.5%             | 0.0%          | 0.0%        | 50.0%   | 37.5%       |
| SVTN ngành SPVL đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp                                       | 12.5%             | 0.0%          | 0.0%        | 50.0%   | 37.5%       |

Tuy số lượng phiếu khảo sát không nhiều và không bao phủ hết các địa phương trong khu vực nhưng đa số ý kiến từ các nhà tuyển dụng đều hài lòng với kiến thức và kỹ năng được trang bị ở nhà trường của SVTN ngành SPVL.

## 2. Điểm mạnh

- Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát là cơ sở để Khoa, Trường nâng cao chất lượng đào tạo.

- CTĐT ngành SPVL được các bên liên quan đánh giá cao. Đáp ứng được yêu cầu công việc theo ngành tốt nghiệp.

### *3. Điểm tồn tại*

Trường, Khoa chưa tổ chức được các buổi hội thảo của các bên liên quan, nhất là nhà tuyển dụng đóng góp cho việc cải tiến CTĐT và CĐR của CTĐT.

### *4. Kế hoạch hành động*

- Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến SV, cựu sinh viên, cán bộ giảng viên.
- Định kỳ thu thập ý kiến đóng góp trực tiếp từ nhà tuyển dụng và các bên liên quan nhằm cải tiến CTĐT và CĐR cho phù hợp với nhu cầu thực tế hiện nay.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt, mức 4/7.

#### **▪ Kết luận về tiêu chuẩn 11:**

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Bộ môn, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm.

SV ngành SPVL có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, nhà Trường cần tăng cường việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhất là nhà tuyển dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó nhà Trường cần tăng cường chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH và tăng cường trang bị các kỹ năng mềm cho SV nhằm thích ứng tốt hơn với yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc hiện nay.

**Số lượng tiêu chí đạt: 5/5**

**Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.67**



### PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào sứ mạng của Trường, Trường ĐHCT - cơ sở GDDH đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với tầm nhìn trường ĐH trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á, CTĐT ngành SPVL được xem là chương trình quan trọng. Do đó, việc ĐG chương trình là tất yếu nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, PPDH và tạo điều kiện tốt nhất cho NH; nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng và tham gia kiểm định chất lượng định kì. Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, ĐG chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT cử nhân ngành SPVL đã đạt được những kết quả, thành công nhất định.

Thứ nhất, mục tiêu và CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng theo hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc CVHT để phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết. CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều bộ phận có liên quan, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. CĐR của ngành SPVL được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng HP cụ thể. CTĐT được mô tả chi tiết với các kế hoạch giảng dạy, học tập cụ thể và logic.

Thứ hai, CTDH của ngành SPVL được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CĐR của CTĐT. Tổ điều chỉnh CTĐT của BM đã chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự: từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn

cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. GV khi vận hành CTDH luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra.

Thứ ba, PP tiếp cận trong dạy và học của CTĐT phù hợp, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp NH đạt CDR. Các hoạt động học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu và các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với NH. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ NH.

Thứ tư, việc ĐG KQHT của NH ở ngành SPVL được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Trường ĐHCT và KSP để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình ĐG KQHT của SV ngành SPVL. Trường luôn tập trung sâu vào ĐG kiến thức, kỹ năng của NH thông qua các kì thi, KT, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CDR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến NH để NH xác định và điều chỉnh KHHT.

Thứ năm, đội ngũ GV có trình độ chuyên môn khá cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH phục vụ cho công tác đào tạo đã đạt được những thành tựu nhất định. Mặc dù đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực giáo dục mỏng về số lượng và phải đảm nhận nhiều công việc nhưng hầu hết GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và được SV ĐG cao về trình độ chuyên môn và PPGD.

Ngoài ra, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố chính để ĐG chất lượng đào tạo của ngành SPVL. NH được Khoa và Trường hỗ trợ thường xuyên, hiệu quả về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân. Bên cạnh đó, CSVC và trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH đảm bảo về số lượng và chất lượng, phù hợp và được cập nhật thường xuyên. Môi trường học tập, vui chơi, giải trí, an toàn sức khỏe luôn được đảm bảo nhằm góp phần nâng

cao chất lượng các hoạt động đào tạo và NCKH, đáp ứng nhu cầu của GV và NH, đạt được các mục tiêu đề ra của Trường.

Bên cạnh những điểm nổi bật đã nêu trên, CTĐT cử nhân ngành SPVL cũng có một số tồn tại sau:

Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh mục tiêu, việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện bài bản. Số lượng nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục tham công tác xây dựng, điều chỉnh CĐR còn chưa nhiều. Trường chưa chú ý nhiều đến việc sử dụng kết quả ĐG CĐR trong những lần rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT.

Việc ĐG KQHT còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên ĐG khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác. Việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số HP chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.

Với những điểm nổi bật và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, kết quả TĐG CTĐT cử nhân ngành SPVL được thể hiện thông qua bảng sau:

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Cần Thơ**

Tên chương trình đào tạo: **Sư phạm Vật lý**

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5                        | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4.3                      | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 4.3                      | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4.7                      | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4.2                      | 5               | 100%                      |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |

|                      |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
|----------------------|--|--|--|---|---|---|--|-----|---|------|
| Tiêu chí 5.5         |  |  |  | 4 |   |   |  |     |   |      |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>  |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.1         |  |  |  |   | 5 |   |  | 5   | 7 | 100% |
| Tiêu chí 6.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.3         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.4         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.6         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 6.7         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>  |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 7.1         |  |  |  |   | 5 |   |  | 5   | 5 | 100% |
| Tiêu chí 7.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 7.3         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 7.4         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 7.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>  |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 8.1         |  |  |  |   | 5 |   |  | 5.4 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 8.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 8.3         |  |  |  |   |   | 6 |  |     |   |      |
| Tiêu chí 8.4         |  |  |  |   |   | 6 |  |     |   |      |
| Tiêu chí 8.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>  |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 9.1         |  |  |  |   | 5 |   |  | 4.6 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 9.3         |  |  |  | 4 |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 9.4         |  |  |  | 4 |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 9.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b> |  |  |  |   |   |   |  |     |   |      |
| Tiêu chí 10.1        |  |  |  |   | 5 |   |  |     |   |      |

|                            |  |  |  |   |   |  |  |            |           |             |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|------------|-----------|-------------|
| Tiêu chí 10.2              |  |  |  | 4 |   |  |  | 4.5        | 6         | 100%        |
| Tiêu chí 10.3              |  |  |  | 4 |   |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 10.4              |  |  |  |   | 5 |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 10.5              |  |  |  |   | 5 |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 10.6              |  |  |  | 4 |   |  |  |            |           |             |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |  |  |  |   |   |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 11.1              |  |  |  |   | 5 |  |  | 4.6        | 5         | 100%        |
| Tiêu chí 11.2              |  |  |  |   | 5 |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 11.3              |  |  |  |   | 5 |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 11.4              |  |  |  | 4 |   |  |  |            |           |             |
| Tiêu chí 11.5              |  |  |  | 4 |   |  |  |            |           |             |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |  |  |  |   |   |  |  | <b>4.4</b> | <b>50</b> | <b>100%</b> |

## **PHẦN IV. PHỤ LỤC**

Phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá CTĐT gồm các nội dung sau:

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT (Phụ lục 8): Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT với các nội dung sau:

- + Thông tin chung về cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT;
- + Giới thiệu khái quát về cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT;
- + Các chỉ số về cán bộ, GV, nhân viên tham gia thực hiện CTĐT;
- + Các chỉ số về NH của CTĐT;
- + Các chỉ số về NCKH và chuyển giao công nghệ;
- + Các chỉ số về CSVC, thư viện phục vụ CTĐT.

- Các tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký,... (Phụ lục 1, 2); Kế hoạch tự đánh giá (Phụ lục 3); các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...

- Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá (Phụ lục 10).

## **BẢNG MÃ THÔNG TIN VÀ MINH CHỨNG KÈM THEO BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

| TT                  | Mã minh chứng | Tên minh chứng                                                     | Số, ngày ban hành                         | Nơi ban hành   | Ghi chú                                                 |
|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chuẩn 1</b> |               |                                                                    |                                           |                |                                                         |
| 1.                  | H1.01.01.01   | Quyết định ban hành CTĐT.                                          | số 2975/QĐ-ĐHCT, ngày 28 tháng 8 năm 2014 | Trường ĐHCT    | CTĐT áp dụng từ khóa 40 (tuyển sinh năm học 2014-2015). |
| 2.                  | H1.01.01.02   | Bản mô tả CTĐT ngành SPVL                                          | 2014                                      | Trường ĐHCT    |                                                         |
| 3.                  | H1.01.01.03   | Quyết định ban hành CTĐT.                                          | số 3019/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 7 năm 2019 | Trường ĐHCT    | CTĐT áp dụng từ khóa 45 (tuyển sinh năm học 2019-2020). |
| 4.                  | H1.01.01.04   | Bản mô tả CTĐT ngành SPVL                                          | 2019                                      | ĐHCT           |                                                         |
| 5.                  | H1.01.01.05   | Trích lục các biên bản họp Tổ điều chỉnh CTĐT về mục tiêu đào tạo. |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Trích lục các biên bản họp BM lấy ý kiến GV về mục tiêu đào tạo.   |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Tổng hợp ý kiến nhà tuyển dụng, cựu SV, SV về mục tiêu đào tạo.    |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Biên bản thẩm định mục tiêu CTĐT ngành SPVL.                       |                                           | Tiểu ban KHGD. |                                                         |
| 6.                  | H1.01.02.01   | Trích lục các biên bản họp Tổ điều chỉnh CTĐT về CDR.              |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Trích lục các biên bản họp BM lấy ý kiến GV về CDR.                |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Tổng hợp ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu SV, SV về CDR.             |                                           | BM SPVL        |                                                         |
|                     |               | Biên bản họp thẩm định của tiểu ban KHGD về CDR.                   |                                           | Tiểu ban KHGD  |                                                         |

|     |             |                                                                            |                                            |                |  |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|--|
| 7.  | H1.01.02.02 | Ma trận mối quan hệ giữa CDR với mục tiêu đào tạo.                         | 2019                                       | Trường ĐHCT    |  |
| 8.  | H1.01.02.03 | Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đại học trình độ đại học.                | số 2223/ĐHCT, ngày 19 tháng 10 năm 2018    | Trường ĐHCT    |  |
| 9.  | H1.01.02.04 | Một số ĐCCT HP có thể hiện CDR HP.                                         | 2019                                       | Trường ĐHCT    |  |
| 10. | H1.01.03.01 | Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT. | số 4946/QĐ-ĐHCT, ngày 30 tháng 10 năm 2013 | Trường ĐHCT    |  |
| 11. | H1.01.03.02 | CDR của CTĐT một số trường ĐH uy tín ở Việt Nam                            |                                            |                |  |
| 12. | H1.01.03.03 | Thông báo V/v lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT                         | Số: 394/TB-ĐHCT, ngày 18 tháng 3 năm 2013  | Trường ĐHCT    |  |
|     |             | Các mẫu phiếu khảo sát                                                     |                                            | BM SPVL        |  |
| 13. | H1.01.03.04 | Tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ                                       |                                            | BM SPVL        |  |
| 14. | H1.01.03.05 | Tổng hợp kết quả nhận xét, đánh giá KTSP.                                  |                                            | KSP            |  |
| 15. | H1.01.03.06 | Tổng hợp kết quả nhận xét, đánh giá TTSP.                                  |                                            | KSP            |  |
| 16. | H1.01.03.07 | Biên bản thẩm định CDR.                                                    |                                            | Tiểu ban KHGD. |  |
| 17. | H1.01.03.08 | Quyết định ban hành CTĐT                                                   | số 5002/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Trường ĐHCT    |  |
| 18. | H1.01.03.09 | CDR ngành SPVL                                                             | 2015                                       | Trường ĐHCT    |  |
| 19. | H1.01.03.10 | Quyết định thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT                         | Số 141/QĐ- KSP ngày 25/7/2017              | KSP            |  |

|     |             |                                                                |                                            |             |  |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|--|
| 20. | H1.01.03.11 | Ma trận mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu đào tạo.             | 2017                                       | Trường ĐHCT |  |
| 21. | H1.01.03.12 | Ma trận mối quan hệ giữa giữa học phần với CĐR.                | 2017                                       | Trường ĐHCT |  |
| 22. | H1.01.03.13 | Các văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT:                         |                                            | Trường ĐHCT |  |
|     |             | + Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT.         | số 4225/QĐ-ĐHCT, ngày 26 tháng 9 năm 2018  |             |  |
|     |             | + Quyết định về thành lập tổ thư ký và các tổ điều chỉnh CTĐT; | số 4235/QĐ-ĐHCT, ngày 26 tháng 9 năm 2018  |             |  |
|     |             | + Quyết định về thành lập tiểu ban chuyên môn;                 | số 3646/ QĐ-ĐHCT, ngày 23 tháng 8 năm 2018 |             |  |
|     |             | + Kế hoạch điều chỉnh CTĐT;                                    | số 2222/KH-ĐHCT, ngày 19 tháng 10 năm 2018 |             |  |
|     |             | + Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đại học trình độ đại học.  | số 2223/ĐHCT, ngày 19 tháng 10 năm 2018    |             |  |
| 23. | H1.01.03.14 | Ma trận mối quan hệ giữa giữa học phần với CĐR.                | 2019                                       | Trường ĐHCT |  |
| 24. | H1.01.03.15 | Địa chỉ web Trường ĐHCT, KSP, BM SPVL công bố CĐR.             |                                            | Trường ĐHCT |  |
| 25. | H1.01.03.16 | Kết quả khảo sát thông tin tiếp cận CĐR ngành SPVL.            |                                            | BM SPVL     |  |
| 26. | H1.01.03.17 | Thông tin tuyển sinh ngành SPVL.                               |                                            | Trường ĐHCT |  |
| 27. | H1.01.03.18 | Nội dung sinh hoạt chào đón Tân sinh viên.                     |                                            | BM SPVL     |  |
| 28. | H1.01.03.19 | Một số nội dung sinh hoạt CVHT.                                |                                            |             |  |

|                     |             |                                                                   |            |                              |  |
|---------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|--|
| 29.                 | H1.01.03.20 | Các bản in CDR ngành SPVL.                                        |            |                              |  |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |             |                                                                   |            |                              |  |
| 30.                 | H2.02.01.01 | Bản mô tả CTĐT đã tham khảo ở các Trường ĐH uy tín ở Việt Nam.    |            |                              |  |
| 31.                 | H2.02.01.02 | Bản mô tả CTĐT đã tham khảo ở các Trường ĐH ngoài nước.           |            |                              |  |
| 32.                 | H2.02.01.03 | Biên bản họp BM thông qua bản mô tả CTĐT                          |            | BM SPVL                      |  |
| 33.                 | H2.02.01.04 | Biên bản thẩm định Bản mô tả CTĐT                                 | 2013       | Tiểu ban KHGD                |  |
| 34.                 | H2.02.01.05 | Tổng hợp các học phần được thay đổi/ bổ sung vào bản mô tả CTĐT.  | 2018       | BM SPVL                      |  |
| 35.                 | H2.02.01.06 | Biên bản họp BM lấy ý kiến GV về Bản mô tả CTĐT                   | 2018       | BM SPVL                      |  |
| 36.                 | H2.02.01.07 | Tổng hợp ý kiến các BLQ                                           | 2018       | BM SPVL                      |  |
| 37.                 | H2.02.01.08 | Biên bản thẩm định của Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng Khoa         | 2018       | Tiểu ban chuyên môn, HĐ Khoa |  |
| 38.                 | H2.02.01.09 | Bảng chuyển đổi học phần giữa các CTĐT                            | 2015, 2019 | BM SPVL                      |  |
| 39.                 | H2.02.02.01 | Mẫu ĐCCT học phần                                                 | 2014       | Trường ĐHCT                  |  |
| 40.                 | H2.02.02.02 | Tổng hợp những thay đổi trong đề cương chi tiết các HP ngành SPVL | 2015       | BM SPVL                      |  |
| 41.                 | H2.02.02.03 | Tổng hợp những thay đổi trong đề cương chi tiết các HP ngành SPVL | 2017       | BM SPVL                      |  |
| 42.                 | H2.02.02.04 | Tổng hợp những thay đổi trong đề cương                            | 2019       | BM SPVL                      |  |

|     |             |                                                                                 |  |         |  |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|---------|--|
|     |             | chi tiết các HP ngành SPVL                                                      |  |         |  |
| 43. | H2.02.02.05 | ĐCCT các trường ĐH có đào tạo SP uy tín trong nước.                             |  |         |  |
| 44. | H2.02.02.06 | Tổng hợp những thay đổi hằng năm trong đề cương chi tiết một số HP ngành SPVL.  |  | BM SPVL |  |
| 45. | H2.02.02.07 | Tổng hợp kết quả đánh giá một số HP của SV.                                     |  |         |  |
| 46. | H2.02.02.08 | Thống kê tình hình thực tế ĐKHP của SV.                                         |  | BM SPVL |  |
| 47. | H2.02.02.09 | Tổng hợp ý kiến của GV trong hội nghị VC BM liên quan đến ĐCCT một số học phần. |  | BM SPVL |  |
| 48. | H2.02.03.01 | Địa chỉ web Trường công bố CTĐT, ĐCCT học phần ngành SPVL.                      |  |         |  |
| 49. | H2.02.03.02 | Địa chỉ web Khoa công bố CTĐT, ĐCCT học phần ngành SPVL.                        |  |         |  |
| 50. | H2.02.03.03 | Địa chỉ web BM công bố CTĐT, ĐCCT học phần ngành SPVL.                          |  |         |  |
| 51. | H2.02.03.04 | Bản in CTĐT, ĐCCT được lưu trữ tại PĐT, Văn phòng KSP, Văn phòng BM SPVL.       |  |         |  |
| 52. | H2.02.03.05 | Kế hoạch chào đón tân sinh viên.                                                |  |         |  |
| 53. | H2.02.03.06 | Các Slice trình chiếu chào đón Tân sinh viên.                                   |  |         |  |
| 54. | H2.02.03.07 | Phân công CVHT các lớp                                                          |  |         |  |
| 55. | H2.02.03.08 | Nhiệm vụ của CVHT                                                               |  |         |  |

| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |             |                                                                                                                                                                                                      |                                          |                     |                                                                                                                                                                          |
|---------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56.                 | H3.03.01.01 | -Thông tư Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông (2009) và<br>-Thông tư Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông | 30/2009/TT-BGDĐT<br><br>20/2018/TT-BGDĐT | Bộ Giáo dục Đào tạo |                                                                                                                                                                          |
| 57.                 | H3.03.01.02 | Các công văn, quyết định thành lập hội đồng, hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và đề cương HP                                                                                                                | 2013-2019                                | Trường ĐHCT,        |                                                                                                                                                                          |
| 58.                 | H3.03.01.03 | Các công văn, quyết định thành lập Hội đồng Khoa, biên bản họp hội đồng về điều chỉnh CTĐT và đề cương HP                                                                                            | 2013-2019                                | Khoa SP             |                                                                                                                                                                          |
| 59.                 | H3.03.01.04 | Công văn về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy                                                                                         | 1657/ĐHCT ngày 21/6/2017                 | Trường ĐHCT         |                                                                                                                                                                          |
| 60.                 | H3.03.01.05 | Bản mô tả CTĐT ngành SP Vật lý K36-39;                                                                                                                                                               | 2009                                     | Trường ĐHCT         | - Bản in<br>- Trang web Trường, trang đào tạo đại học<br><a href="https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html">https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html</a> |
|                     |             | Bản mô tả CTĐT ngành SP Vật lý K40-44                                                                                                                                                                | 2014                                     | Trường ĐHCT         |                                                                                                                                                                          |
|                     |             | Bản mô tả CTĐT ngành SP Vật lý K45                                                                                                                                                                   | 2019                                     | Trường ĐHCT         |                                                                                                                                                                          |
| 61.                 | H3.03.01.06 | Ma trận mối quan hệ giữa học phần với chuẩn đầu ra CTĐT                                                                                                                                              | 2017, 2019                               | Trường ĐHCT         |                                                                                                                                                                          |
| 62.                 | H3.03.01.07 | Cây CTĐT ngành SP Vật lý K36-39                                                                                                                                                                      | 2014                                     | BM SPVL             | - Bản in                                                                                                                                                                 |
|                     |             | Sơ đồ CTĐT K40-44                                                                                                                                                                                    | 2019                                     | BM SPVL             | - Bản in<br>- Trang web BM                                                                                                                                               |

|     |             |                                                                              |                  |             |                                                        |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------------------------------------|
| 63. | H3.03.01.08 | Công văn Trường ĐHCT về việc thiết lập ma trận CDR                           | 2017, 2019       | Trường ĐHCT |                                                        |
| 64. | H3.03.01.09 | Bảng thống kê thông tin cơ bản về CTĐT ngành SP Vật lý K40-44                | 2014-2019        | BM SPVL     |                                                        |
| 65. | H3.03.01.10 | Đề án tuyển sinh ĐHCT                                                        | 2017, 2018, 2019 | Trường ĐHCT |                                                        |
| 66. | H3.03.01.11 | Bảng mô tả chuẩn đầu ra ngành SP Vật lý liên hệ với từng HP trong CTDH       | 12/2013          | BM SPVL     |                                                        |
| 67. | H3.03.01.12 | Bảng đối chiếu CTDH và CDR của CTĐT ngành K40-44                             | 2017             | BM SPVL     |                                                        |
|     |             | Bảng đối chiếu CTDH và CDR của CTĐT ngành K45                                | 2019             | BM SPVL     |                                                        |
| 68. | H3.03.01.13 | Sơ đồ khối - thiết kế CTDH ngành SPVL K40-44                                 | 2019             | BM SPVL     |                                                        |
| 69. | H3.03.01.14 | Các biên bản họp BM có nội dung về điều chỉnh CTDH và đề cương chi tiết HP   | 2014, 2019       | BM SPVL     | Sổ họp BM                                              |
| 70. | H3.03.01.15 | Đề cương chi tiết các học phần K36-39                                        | 2009             | Trường ĐHCT | - Bản in;<br>- Trang web Trường, trang đào tạo đại học |
|     |             | Đề cương chi tiết các học phần K40-44 và 45                                  | 2014             | Trường ĐHCT |                                                        |
|     |             | Đề cương chi tiết các học phần K45                                           | 7/2019           | Trường ĐHCT |                                                        |
|     |             | Đề cương chi tiết các học phần K45 tháng 12/2019                             | 12/2019          | BM SPVL     | Chủ động điều chỉnh. Chưa thông qua HĐ Khoa.           |
| 71. | H3.03.01.16 | Bảng đối sánh CTDH ngành SPVL của Trường ĐHCT 2019 và Trường ĐHSP TPHCM 2018 | 3/2020           | BM SPVL     |                                                        |
| 72. | H3.03.01.17 | Biên bản họp lấy ý kiến các bên liên                                         | 12/2013          | BM SPVL     | Sổ họp BM                                              |

|     |             |                                                                                                              |                        |                            |                             |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     |             | quan về thiết kế CTĐT 2013                                                                                   |                        |                            |                             |
| 73. | H3.03.01.18 | Kết quả lấy ý kiến cựu SV về CTĐT 2020                                                                       | 3/2020                 | Khoa SP                    |                             |
| 74. | H3.03.01.19 | Kết quả khảo sát SV xét tốt nghiệp ngành SPVL                                                                | 2015-2019              | Trung tâm QLCL Trường ĐHCT |                             |
| 75. | H3.03.01.20 | Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về CTĐT ngành SPVL                                                           | 2019                   | Khoa SP                    |                             |
| 76. | H3.03.01.21 | Ghi nhận các buổi họp của Ban Giám hiệu Trường ĐHCT lấy ý kiến sinh viên                                     | 2016, 2017, 2018, 2019 | Phòng Công tác SV          |                             |
|     |             | Tổng hợp ý kiến phản ánh của sinh viên Phục vụ buổi tiếp xúc giữa hiệu trưởng và đại biểu sinh viên năm 2019 | 2019                   |                            |                             |
| 77. | H3.03.01.22 | Báo cáo về công tác đảm bảo chất lượng của Trường ĐHCT                                                       | 2015, 2016, 2017, 2018 | Trường ĐHCT                |                             |
| 78. | H3.03.02.01 | Bảng thống kê các PP KT-ĐG đã được sử dụng trong các HP                                                      | 2019                   | BM SPVL                    |                             |
| 79. | H3.03.02.02 | Đề thi, phiếu chấm, đáp án và túi đựng bài thi của SV của các học phần                                       | 2019                   | BM SPVL                    | Khoa SP lưu trữ và bảo quản |
| 80. | H3.03.02.03 | Bản tự rà soát về công tác ĐG HP của GV                                                                      | 12/2019                | BM SPVL                    |                             |
|     |             | Biên bản tổng hợp kết quả tự rà soát về công tác ĐG HP của BM                                                | 12/2019                | BM SPVL                    |                             |
| 81. | H3.03.02.04 | Hồ sơ giảng viên BM SPVL                                                                                     | 5/2020                 | BM SPVL                    |                             |
| 82. | H3.03.02.05 | Giấy chứng nhận tập huấn bồi dưỡng tự                                                                        | 9/2019                 | Trung tâm                  |                             |

|     |             |                                                                                                           |                         |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | ĐG chất lượng GD cấp CTĐT của các GV BM SPVL                                                              |                         | kiểm định chất lượng GD, ĐHQG-HCM |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 83. | H3.03.02.06 | Biên bản họp BM về việc chủ động điều chỉnh CDR và đề cương HP                                            | 12/2019                 | BM SPVL                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |             | Bản hướng dẫn GV điều chỉnh CDR và đề cương HP                                                            | 12/2019                 | BM SPVL                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 84. | H3.03.03.01 | Kế hoạch học tập gợi ý cho sinh viên SP Vật lý K36-39                                                     | 2014                    | Khoa Sư phạm                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |             | Kế hoạch học tập gợi ý cho sinh viên SP Vật lý K40-44,                                                    | 2018                    | Khoa Sư phạm                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |             | Kế hoạch học tập gợi ý cho sinh viên SP Vật lý cho năm học đầu tiên K45                                   | 2019                    | Khoa Sư phạm                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 85. | H3.03.03.02 | Quy định về công tác học vụ Trường ĐHCT                                                                   | 2011, 2015-2019         | Trường ĐHCT                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 86. | H3.03.03.03 | Các biên bản giao ban Khoa đề cập đến vấn đề kiểm tra giám sát việc GV thực hiện đúng, đủ giờ dạy và CTDH | 2018-2019               | Khoa SP                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 87. | H3.03.03.04 | Quyết định xét miễn và công nhận điểm học phần trong chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy        | 5624/QĐ-ĐHCT 20/10/2014 | ĐHCT                              | <a href="https://ce.ctu.edu.vn/quy-dinh/quy-dinh-dai-hoc-chinh-quy/219-quyet-dinh-5624-qd-dhct-20-10-2014-xet-mien-va-cong-nhan-diem-hoc-phan-trong-chuong-trinh-dao-tao-bac-dai-">https://ce.ctu.edu.vn/quy-dinh/quy-dinh-dai-hoc-chinh-quy/219-quyet-dinh-5624-qd-dhct-20-10-2014-xet-mien-va-cong-nhan-diem-hoc-phan-trong-chuong-trinh-dao-tao-bac-dai-</a> |

|                     |             |                                                                                                                           |                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |             |                                                                                                                           |                                 |             | <a href="http://hoc-he-chinh-quy.html">hoc-he-chinh-quy.html</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                     |             | Quyết định Ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy | 5339/QĐ-ĐHCT<br>Ngày 04/11/2019 | Trường ĐHCT | <a href="https://daa.ctu.edu.vn/van-ban/van-ban-cua-truong">https://daa.ctu.edu.vn/van-ban/van-ban-cua-truong</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 88.                 | H3.03.03.05 | Quyết định cử SV đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài (học bổng ngắn hạn)                                                   | 2016-2019                       | Khoa SP     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                     |             | Quyết định miễn HP cho SV học tập ngắn hạn tại nước ngoài                                                                 | 2016-2019                       | Khoa SP     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 89.                 | H3.03.03.06 | Hệ thống quản lý đào tạo của Trường đại học Cần Thơ                                                                       | 2010 đến nay                    | Trường ĐHCT | Website:<br><a href="https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php">https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 90.                 | H3.03.03.07 | Các biên bản họp BM có đề cập đến khó khăn của SV khi thực hiện CTDH                                                      | 2013 đến nay                    | BM SPVL     | Sổ họp BM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 91.                 | H3.03.03.08 | Các biên bản họp BM về triển khai công tác giảng dạy đầu mỗi học kỳ                                                       | 2018 đến nay                    | BM SPVL     | Sổ họp BM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |             |                                                                                                                           |                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 92.                 | H4.04.01.01 | Các văn bản của Trường có đề cập đến mục tiêu giáo dục:<br>-Báo cáo thường niên năm 2015<br>-Bản mô tả CTĐT ngành SPVL    | 2015<br><br>2014, 2019          | Trường ĐHCT | - Bản in;<br>- Trang thông tin điện tử của Trường:<br><a href="https://sj.ctu.edu.vn/ql/upload/XBTC/BaoCaoThuongNien/2015/VN//index.html">https://sj.ctu.edu.vn/ql/upload/XBTC/BaoCaoThuongNien/2015/VN//index.html</a><br><a href="https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k40/72_CD_R_52140211_SuPhamVatLy.pdf">https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k40/72_CD_R_52140211_SuPhamVatLy.pdf</a><br><a href="https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k45/91_7140211_SuPhamVatLy.pdf">https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k45/91_7140211_SuPhamVatLy.pdf</a> |
| 93.                 | H4.04.01.02 | Đón tân SV cấp BM: Những điều tân SV                                                                                      | 2015 – 2019                     | BM SPVL     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|      |             |                                                                                                                                |                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |             | cần biết về Trường, Khoa, BM                                                                                                   |                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 94.  | H4.04.01.03 | Ghi chú về nội dung buổi họp đầu khóa của CVHT với tân SV                                                                      | 2015 – 2019       | BM SPVL              | K41 - K45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 95.  | H4.04.01.04 | ĐCCT HP của CTĐT                                                                                                               | 2014, 2019        | Trường ĐHCT          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 96.  | H4.04.01.05 | Các hoạt động học tập/giảng dạy tại Trường                                                                                     | 2015-2019         | Trường ĐHCT, BM SPVL | - Cổng thông tin học tập trực tuyến: <a href="https://elearning.ctu.edu.vn/login/index.php">https://elearning.ctu.edu.vn/login/index.php</a><br>- Địa chỉ các ‘clip’ thí nghiệm đã đăng trên ‘youtube’: <a href="https://www.youtube.com/playlist?list=PLdnsfxfiUI_UucfTYDiBdKyuoG1WzfSzV">https://www.youtube.com/playlist?list=PLdnsfxfiUI_UucfTYDiBdKyuoG1WzfSzV</a><br>- Bản in. |
| 97.  | H4.04.01.06 | Hoạt động thực tế ngoài trường                                                                                                 | 2015-2019         | BM SPVL              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 98.  | H4.04.01.07 | KTSP, TTSP:<br>-Báo cáo tổng kết TTSP các năm;<br>-Báo cáo tình hình KTSP giai đoạn 2015-2019.                                 | 2015-2019<br>2019 | KSP                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 99.  | H4.04.01.08 | Các buổi gặp gỡ giao lưu, trao đổi học thuật với GV và SV quốc tế tại Trường và danh sách SV đi thực tập ngắn hạn ở nước ngoài |                   | BM SPVL              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 100. | H4.04.01.09 | Bảng tổng hợp các số liệu thống kê mức độ hài lòng của SV đối với nội dung “Đề cương chi tiết các                              | 2019              | BM SPVL              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|      |             |                                                                                                                                                         |                      |                           |                                                          |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------|
|      |             | học phần giúp bạn hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ”, giai đoạn 2015-2019                                          |                      |                           |                                                          |
| 101. | H4.04.01.10 | Bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của các NTD về CTĐT ngành SPVL: mục tiêu của CTĐT; các nguồn có thể tìm thấy CTĐT                                         | 2019                 | BM<br>SPVL                |                                                          |
| 102. | H4.04.02.01 | Các văn bản chỉ đạo và biên bản họp của BM về việc biên soạn/ rà soát, điều chỉnh ĐCCT HP                                                               | 2013-2014, 2018-2019 | Trưởng ĐHCT, KSP, BM SPVL |                                                          |
| 103. | H4.04.02.02 | Bảng tổng hợp các PPGD được thiết kế trong CTĐT ngành SPVL                                                                                              | 2019                 | BM<br>SPVL                | Tổng hợp từ các ĐCCT HP K40-44 (tuyển sinh từ 2014-2018) |
| 104. | H4.04.02.03 | Lịch sinh hoạt đầu năm của tân SV KSP: Phương pháp học tập theo học chế tín chỉ                                                                         | 2015-2019            | KSP                       |                                                          |
| 105. | H4.04.02.04 | Đón tân SV cấp BM: Chia sẻ kinh nghiệm học tập cho tân SV                                                                                               | 2015-2019            | BM<br>SPVL                |                                                          |
| 106. | H4.04.02.05 | Tài liệu hướng dẫn:<br>* KTSP;<br>* TTSP.                                                                                                               |                      | KSP                       |                                                          |
| 107. | H4.04.02.06 | Chia sẻ kinh nghiệm cho SV chuẩn bị đi KTSP/ TTSP trong lễ ra quân KTSP/ lễ tổng kết TTSP:<br>*Các hình ảnh;<br>*Nội dung chia sẻ kinh nghiệm của 1 SV. | 2015-2019            | KSP                       |                                                          |
| 108. | H4.04.02.07 | Trích lục các biên bản họp SV SPVL hoàn thành đợt                                                                                                       |                      | BM<br>SPVL                |                                                          |

|      |             |                                                                                                                                                                  |                         |                           |                                                                                                                                                                                                 |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |             | TTSP: SV chia sẻ kinh nghiệm TTSP cho SV khóa sau                                                                                                                |                         |                           |                                                                                                                                                                                                 |
| 109. | H4.04.02.08 | Các hội thảo/ tập huấn, ‘seminar’ về nghiệp vụ SP                                                                                                                | 2015-2019               | Trưởng ĐHCT; KSP; BM SPVL |                                                                                                                                                                                                 |
| 110. | H4.04.02.09 | Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến từ các bên liên quan                                                                                                              |                         | Trưởng ĐHCT               | - Địa chỉ: ( <a href="https://oss.ctu.edu.vn/">https://oss.ctu.edu.vn/</a> )<br>- Bản in trang chủ của Hệ thống<br>- Bản in kết quả khảo sát SV đối với 1 lớp HP về việc giảng dạy lớp HP, 2015 |
| 111. | H4.04.02.10 | Quyết định Về ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan                                                                                         | 1640/QĐ-ĐHCT, 20/8/2015 | Trưởng ĐHCT               |                                                                                                                                                                                                 |
| 112. | H4.04.02.11 | Bảng tổng hợp các số liệu thống kê mức độ hài lòng của SV đối với việc “giải thích mục tiêu, nội dung, PPGD và học tập HP” và “PPGD của GV”, giai đoạn 2015-2019 | 2019                    | BM SPVL                   |                                                                                                                                                                                                 |
| 113. | H4.04.02.12 | Bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của các NTD đối với nội dung “SVTN ngành SPVL đáp ứng nhu cầu tuyển dụng về kiến thức chuyên môn và kiến thức NVSP”                | 2019                    | BM SPVL                   |                                                                                                                                                                                                 |
| 114. | H4.04.02.13 | Bảng thống kê Hồ sơ GV BM SPVL năm 2020                                                                                                                          | 2020                    | BM SPVL                   |                                                                                                                                                                                                 |

|      |             |                                                                                                                                      |            |             |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--|
| 115. | H4.04.03.01 | Quy định về việc chuẩn bị bài của HP PPGD thí nghiệm VLPT                                                                            | 2018, 2019 | BM SPVL     |  |
| 116. | H4.04.03.02 | Bảng tổng hợp các số liệu thống kê mức độ hài lòng của SV đối với nguồn tài liệu mà GV cung cấp cho việc học HP, giai đoạn 2015-2019 | 2019       | BM SPVL     |  |
| 117. | H4.04.03.03 | Bảng tổng hợp các số liệu thống kê mức độ hài lòng của SV đối với việc GV hướng dẫn và kiểm tra giờ tự học, giai đoạn 2015-2019      | 2019       | BM SPVL     |  |
| 118. | H4.04.03.04 | Bảng tổng hợp kết quả TTSP của SV ngành SPVL, giai đoạn 2015-2019                                                                    | 2019       | BM SPVL     |  |
| 119. | H4.04.03.05 | Kết quả lấy ý kiến SV về CTĐT, qua hệ thống trực tuyến, ở thời điểm SV đăng ký xét tốt nghiệp                                        | 2015-2019  | Trường ĐHCT |  |
| 120. | H4.04.03.06 | Bảng tổng hợp ý kiến SV, ở thời điểm đăng ký xét tốt nghiệp, đối với PPGD của GV, giai đoạn 2015-2019                                | 2019       | BM SPVL     |  |
| 121. | H4.04.03.07 | Bảng tổng hợp ý kiến SV đã đi làm hoặc có đi làm thêm trong năm học cuối, ở thời điểm đăng ký xét tốt nghiệp, giai đoạn 2015-2019    | 2019       | BM SPVL     |  |
| 122. | H4.04.03.08 | Bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của các NTD đối với nội dung “SVTN ngành                                                               | 2019       | BM SPVL     |  |

|                     |             |                                                                                                                                          |                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |             | SPVL có đáp ứng<br>nhu cầu tuyển dụng<br>về các kỹ năng”                                                                                 |                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |             |                                                                                                                                          |                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 123.                | H5.05.01.01 | Quyết định xét miễn<br>và công nhận điểm<br>học phần trong<br>chương trình đào tạo<br>bậc đại học hệ chính<br>quy                        | 5624/QĐ-ĐHCT<br>20/10/2014             | Trường<br>ĐHCT | <a href="https://ce.ctu.edu.vn/quy-dinh/quy-dinh-dai-hoc-chinh-quy/219-quyet-dinh-5624-qd-dhct-20-10-2014-xet-mien-va-cong-nhan-diem-hoc-phan-trong-chuong-trinh-dao-tao-bac-dai-hoc-he-chinh-quy.html">https://ce.ctu.edu.vn/<br/>/quy-dinh/quy-dinh-<br/>dai-hoc-chinh-<br/>quy/219-quyet-<br/>dinh-5624-qd-dhct-<br/>20-10-2014-xet-<br/>mien-va-cong-nhan-<br/>diem-hoc-phan-<br/>trong-chuong-trinh-<br/>dao-tao-bac-dai-<br/>hoc-he-chinh-<br/>quy.html</a> |
|                     |             | Quyết định Ban hành<br>Quy định xét miễn và<br>công nhận điểm học<br>phần trong chương<br>trình đào tạo trình độ<br>đại học hệ chính quy | 5339/QĐ-ĐHCT<br>Ngày 04/11/2019        | Trường<br>ĐHCT | <a href="https://daa.ctu.edu.vn/van-ban/van-ban-cua-truong">https://daa.ctu.edu.v<br/>n/van-ban/van-ban-<br/>cua-truong</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 124.                | H5.05.01.02 | Công văn về việc<br>kiểm tra trình độ<br>tiếng Anh đầu vào                                                                               | 1661/ĐHCT-<br>ĐGNLNN<br>ngày 31/7/2019 | Trường<br>ĐHCT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 125.                | H5.05.01.03 | Sổ tay GV của<br>Trường ĐHCT                                                                                                             | 2010                                   | Trường<br>ĐHCT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 126.                | H5.05.01.04 | Văn bản điều chỉnh<br>CTĐT – Quy định<br>thiết kế đề cương chi<br>tiết HP                                                                | 2018                                   | Trường<br>ĐHCT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                     |             | Văn bản điều chỉnh<br>CTĐT – phần tài liệu<br>tham khảo thang<br>năng lực nhận thức,<br>kỹ năng và tình cảm<br>(từ tờ 20-22)             | 2018                                   | Trường<br>ĐHCT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 127.                | H5.05.01.05 | Hồ sơ hướng dẫn<br>KTSP - TTSP<br>Trường ĐHCT                                                                                            | 2015 đến nay                           | Khoa SP        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 128.                | H5.05.01.06 | Quy định, biểu mẫu<br>LVTN-TLTN ngành<br>SP Vật lý năm 2014-<br>2019                                                                     | 2014, 2018, 2019                       | BM<br>SPVL     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|      |             |                                                                                                             |                               |                                    |  |
|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--|
| 129. | H5.05.01.07 | Báo cáo tổng kết về kết quả TTSP, KTSP các năm                                                              | 2013- 2019                    | Khoa SP                            |  |
| 130. | H5.05.01.08 | Kết quả thực hiện luận văn tốt nghiệp ngành SP Vật lý năm học 2018-2019                                     | 2018-2019                     | BM SPVL                            |  |
| 131. | H5.05.01.09 | Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về HP                                                                    | 2015-2019                     | TT Quản lý chất lượng, Trường ĐHCT |  |
| 132. | H5.05.01.10 | Công văn hướng dẫn việc sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT bậc đại học                   | 2144/ĐHCT-QLCL ngày 23/9/2019 | Trường ĐHCT                        |  |
| 133. | H5.05.02.01 | Các email phổ biến quy định về công tác học vụ gửi đến các SV và GV mỗi đầu năm học                         | 2015-2019                     | GV cung cấp                        |  |
|      |             | Các email phổ biến quy định về công tác LVTN/TLTN                                                           | 2015-2019                     | GV cung cấp                        |  |
| 134. | H5.05.02.02 | Các file phổ biến với SV về học phần của GV trong đó có cung cấp quy định về ĐG                             | 2017, 2018, 2019              | GV BM SPVL cung cấp                |  |
| 135. | H5.05.02.03 | Biên bản họp BM nhắc nhở công tác giảng dạy và CVHT đầu năm học                                             | 2017-2019                     | BM SPVL                            |  |
| 136. | H5.05.03.01 | Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ đại học Ngành SPVL Trường ĐHCT năm 2013 | 2013                          | BM SPVL                            |  |
| 137. | H5.05.03.02 | Bài báo đăng kỷ yếu hội nghị KH Trường ĐHCT 2016: <i>Hoạt</i>                                               | 2016                          | Trường ĐHCT,                       |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                          |                                |                                   |  |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|
|      |             | <i>động đánh giá CTĐT<br/>góp phần đảm bảo và<br/>nâng cao chất lượng<br/>đào tạo GV THPT<br/>ngành SPVL - Khoa<br/>SP - Trường ĐHCT</i>                                                 |                                | Tác giả:<br>Đặng<br>Thị Bắc<br>Lý |  |
| 138. | H5.05.03.03 | Thống kê của BM về<br>các hình thức và<br>PPKT-ĐG được GV<br>sử dụng trong các HP                                                                                                        | 2019                           | BM<br>SPVL                        |  |
| 139. | H5.05.03.04 | Bản tự rà soát về<br>công tác ĐG HP của<br>GV                                                                                                                                            | 12/2019                        | GV BM<br>SPVL                     |  |
|      |             | Biên bản tổng hợp<br>kết quả tự rà soát về<br>công tác ĐG HP của<br>BM                                                                                                                   | 12/2019                        | BM<br>SPVL                        |  |
| 140. | H5.05.03.05 | Đề thi, phiếu chấm,<br>đáp án và túi đựng<br>bài thi của SV của<br>các học phần                                                                                                          |                                |                                   |  |
| 141. | H5.05.03.06 | Các phiếu Rubric và<br>phiếu chấm điểm sử<br>dụng trong các HP                                                                                                                           | 2017-2019                      | GV BM<br>SPVL<br>cung<br>cấp      |  |
| 142. | H5.05.03.07 | Công văn số 36/CV-<br>TKT ngày 11 tháng<br>11 năm 2019 của<br>Đoàn kiểm tra<br>Trường Đại học Cần<br>Thơ V/v cung cấp<br>văn bản liên quan<br>đến tổ chức, quản lý<br>thi HKI tại đơn vị | 2019                           | Trường<br>ĐHCT                    |  |
|      |             | Lịch thi HK của<br>Khoa SP                                                                                                                                                               | 2015-2019                      | Khoa SP                           |  |
|      |             | Email nhắc nhở tổ<br>chức thi học kỳ - HK<br>1 năm học 2018-2019<br>của Ban chủ nhiệm<br>Khoa                                                                                            | 26/11/2018                     | Khoa SP                           |  |
| 143. | H5.05.03.08 | Các công văn thực<br>hiện lấy ý kiến phản<br>hồi từ NH trực tuyến                                                                                                                        | Số 34/QLCL<br>ngày 20/09/2018; | TT<br>QLCL                        |  |

|      |             |                                                                                                            |                            |                     |                                                                                                           |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |             | về hoạt động giảng dạy của GV                                                                              | Số 03/QLCL ngày 12/02/2019 | Trường ĐHCT         |                                                                                                           |
| 144. | H5.05.03.09 | Tổng hợp báo cáo seminar cấp Khoa từ năm 2015-2019                                                         | 2020                       | Khoa SP             |                                                                                                           |
| 145. | H5.05.04.01 | Các email của Khoa nhắc nhở nhập và khóa quyền nhập điểm                                                   | 2018-2019                  | Khoa SP             |                                                                                                           |
| 146. | H5.05.04.02 | Thông báo của GV về việc nhắc nhở SV kiểm tra điểm HP và nhận giải quyết thắc mắc, khiếu nại               | 2017-2019                  | GV BM SPVL cung cấp |                                                                                                           |
|      |             | Các email, ảnh chụp màn hình Classroom, Nhóm Facebook... có nội dung giải quyết thắc mắc, khiếu nại của NH | 2017-2019                  | GV BM SPVL cung cấp |                                                                                                           |
| 147. | H5.05.04.03 | Email gửi đến GV thông báo kết quả ý kiến phản hồi của NH về HP.                                           | 2015-2019                  | TT QLCL Trường ĐHCT |                                                                                                           |
| 148. | H5.05.04.04 | Danh sách cảnh báo học vụ SV Trường ĐHCT                                                                   | 2015-2019                  | Trường ĐHCT         |                                                                                                           |
| 149. | H5.05.04.05 | Quyết định kèm danh sách khen thưởng, cấp học bổng SV Trường ĐHCT                                          | 2015-2019                  | Trường ĐHCT         |                                                                                                           |
|      |             | Quyết định cử SV đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài (học bổng ngắn hạn)                                    | 2016-2019                  | Khoa SP             |                                                                                                           |
| 150. | H5.05.05.01 | Công văn Khoa SP - Quy trình khiếu nại (KQHT của SV)                                                       | 305/TB-KSP ngày 20/10/2015 | Khoa SP             |                                                                                                           |
| 151. | H5.05.05.02 | Đơn xin phúc khảo (Khoa SP)                                                                                | 2017-2019                  | Khoa SP             | <a href="https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html">https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html</a> |

#### Tiêu chuẩn 6

|      |             |                                                                                                                           |  |             |                                                                   |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|-------------------------------------------------------------------|
| 152. | H6.06.01.01 | Kế hoạch chiến lược của Khoa – Trường:<br>- Quy hoạch tổng thể Đại học Cần Thơ<br>- Đề án phát triển Khoa sư phạm – ĐHCT, |  | Trường ĐHCT |                                                                   |
| 153. | H6.06.01.02 | - Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ GV<br>- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ của giảng viên Vật lý       |  | BM SPVL     |                                                                   |
| 154. | H6.06.01.03 | Thông báo & Kết quả tuyển dụng viên chức                                                                                  |  | Trường ĐHCT | Thông báo tuyển dụng<br>Quyết định tuyển dụng (Triết)<br>Website: |
| 155. | H6.06.01.04 | Thủ tục, quy trình tiếp nhận, bổ nhiệm Tiến sĩ học tập và tu nghiệp ở trong và ngoài nước về trường công tác              |  | Trường ĐHCT |                                                                   |
| 156. | H6.06.01.05 | Các chính sách nhân sự: Danh sách cán bộ được nhận ưu đãi từ việc thực hiện đào tạo, học tập nâng cao trình độ của cán bộ |  | Trường ĐHCT |                                                                   |
| 157. | H6.06.01.06 | Các chính sách nhân sự: Danh sách cán bộ nghỉ hưu được hưởng phúc lợi theo qui định của nhà nước & Đại học Cần Thơ        |  | Trường ĐHCT |                                                                   |
| 158. | H6.06.01.07 | Kế hoạch & kinh phí đào tạo đội ngũ giảng viên                                                                            |  | Trường ĐHCT |                                                                   |
| 159. | H6.06.01.08 | Danh sách giảng viên Khoa Khoa học tự nhiên – Đại học Cần                                                                 |  | Trường ĐHCT |                                                                   |

|      |             |                                                                                                                                                                                                  |  |             |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|--|
|      |             | Thơ tham gia chương trình đào tạo                                                                                                                                                                |  |             |  |
| 160. | H6.06.01.09 | Danh sách các đề tài, bài báo khoa học có uy tín và quốc tế của đội ngũ giảng viên cơ hữu                                                                                                        |  | BM SPVL     |  |
| 161. | H6.06.01.10 | Danh sách các cán bộ được nhận tiền, kinh phí hỗ trợ do thực hiện đạt kết quả tốt trong NCKH                                                                                                     |  | Trưởng ĐHCT |  |
| 162. | H6.06.01.11 | Bảng thống kê kết quả kết quả thực hiện kế hoạch/ quy hoạch được đánh giá                                                                                                                        |  | BM SPVL     |  |
| 163. | H6.06.02.01 | Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV – Lý lịch GV<br>Bảng mô tả vị trí việc làm                                                                                    |  | BM SPVL     |  |
| 164. | H6.06.02.02 | Phân tích nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của giảng viên Vật lý                                                                                                                                     |  | BM SPVL     |  |
| 165. | H6.06.02.03 | Bảng thống kê các hoạt động cộng đồng của giảng viên                                                                                                                                             |  | BM SPVL     |  |
| 166. | H6.06.02.04 | - Quy định về giờ chuẩn cho đội ngũ giảng viên<br>- Quyết định về giờ miễn giảm theo chức danh, vị trí công việc kiêm nhiệm ( Quyết định số 4412 ban hành về chế độ làm việc đối với giảng viên) |  | Trưởng ĐHCT |  |
| 167. | H6.06.02.05 | Bản đăng ký khối lượng công tác của giảng viên                                                                                                                                                   |  | Trưởng ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                                       |           |             |                                                                                           |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 168. | H6.06.02.06 | Bảng thống kê các hoạt động NCKH của giảng viên<br>Dữ liệu/ kết quả về các NCKH và công bố                                            | 2014-2019 | BM SPVL     |                                                                                           |
| 169. | H6.06.02.07 | Bảng thống kê, đối sánh khối lượng công việc của GV theo các năm                                                                      |           | BM SPVL     |                                                                                           |
| 170. | H6.06.02.08 | Bảng thống kê thanh toán tiền vượt giờ của cán bộ thực hiện chương trình                                                              |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 171. | H6.06.03.01 | - Văn bản qui định về phát triển đội ngũ (Đề án)<br>- Hướng dẫn công tác cán bộ và tiêu chí và qui trình tuyển dụng – Đại học Cần Thơ |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 172. | H6.06.03.02 | Thông báo tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng GV<br>Chính sách nhân sự                                                                  |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 173. | H6.06.03.03 | Trang thông tin điện tử - Tuyển dụng nhân sự                                                                                          |           | Trường ĐHCT | <a href="https://dp.ctu.edu.vn/tuyen-dung.html">https://dp.ctu.edu.vn/tuyen-dung.html</a> |
| 174. | H6.06.03.04 | Danh sách GV được bổ nhiệm, điều chuyển từ năm 2014-2019                                                                              |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 175. | H6.06.03.05 | Bảng mô tả vị trí việc làm – Đại học Cần Thơ – Thông báo tuyển dụng, bổ nhiệm                                                         |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 176. | H6.06.04.01 | Hồ sơ năng lực của giảng viên                                                                                                         |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 177. | H6.06.04.02 | Bản đánh giá trình độ/năng lực hàng năm của giảng viên                                                                                |           | Trường ĐHCT |                                                                                           |
| 178. | H6.06.04.03 | Quy định về giờ chuẩn cho giảng viên                                                                                                  |           |             |                                                                                           |

|      |             |                                                                                            |  |                             |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|--|
|      |             | Bảng mô tả vị trí việc làm của GV                                                          |  |                             |  |
| 179. | H6.06.04.04 | Thông báo và biên bản giải trình thiếu giờ nghỉ vụ của GV                                  |  | Trường ĐHCT, Khoa , BM SPVL |  |
| 180. | H6.06.04.05 | Các giảng viên tham gia xây dựng CTĐT                                                      |  | Trường ĐHCT                 |  |
| 181. | H6.06.04.06 | Các biên bản họp chuyên môn, dự giờ                                                        |  | BM SPVL                     |  |
| 182. | H6.06.04.07 | Qui định về giờ chuẩn cho các hoạt động NCKH                                               |  | Trường ĐHCT                 |  |
| 183. | H6.06.04.08 | Bảng thống kê các công trình NCKH                                                          |  | BM SPVL                     |  |
| 184. | H6.06.04.09 | Hướng dẫn thực hiện công tác NCKH                                                          |  | Trường ĐHCT                 |  |
| 185. | H6.06.04.10 | Các báo cáo seminar, học thuật, tọa đàm....                                                |  | BM SPVL                     |  |
| 186. | H6.06.04.11 | Hướng dẫn biên soạn giáo trình/sách tham khảo/tài liệu học tập – Danh sách cán bộ tham gia |  | Trường ĐHCT                 |  |
| 187. | H6.06.04.12 | – Danh sách cán bộ dùng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và NCKH                |  | BM SPVL                     |  |
| 188. | H6.06.04.13 | Kiểm tra hoạt động giảng dạy và thi kết thúc học phần                                      |  | KSP                         |  |
| 189. | H6.06.04.14 | Biên bản dự giờ chuyên môn                                                                 |  | BM SPVL                     |  |
| 190. | H6.06.04.15 | Phiếu khảo sát đánh giá học phần – Hợp cố vấn học tập                                      |  | BM SPVL                     |  |
| 191. | H6.06.04.16 | Bản đăng ký khối lượng công tác chuyên môn và danh hiệu thi đua                            |  | Trường ĐHCT                 |  |
| 192. | H6.06.04.17 | Thông báo và kết quả đăng ký đề tài NCKH -seminar                                          |  | Trường ĐHCT                 |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                           |  |                |  |
|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------|--|
| 193. | H6.06.02.18 | Hướng dẫn họp xét<br>phân loại viên chức<br>và danh hiệu thi đua,<br>các biên bản                                                                                                         |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 194. | H6.06.04.19 | Kết quả đánh giá &<br>phân loại viên chức<br>và danh hiệu thi đua<br>hàng năm                                                                                                             |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 195. | H6.06.05.01 | Kết quả khảo sát,<br>đánh giá nhu cầu đào<br>tạo và bồi dưỡng<br>chuyên môn, nghiệp<br>vụ của đội ngũ giảng<br>viên<br>Kế hoạch phát triển<br>đội ngũ GV                                  |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 196. | H6.06.05.02 | Danh sách GV được<br>đào, bồi dưỡng hàng<br>năm                                                                                                                                           |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 197. | H6.06.05.03 | - Các phân tích về<br>nhu cầu đào tạo và<br>phát triển của đội ngũ<br>GV<br>- Kế hoạch & kinh<br>phí đào tạo phát triển<br>đội ngũ<br>- Các quyết định cử<br>đi học, tiếp nhận trở<br>lại |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 198. | H6.06.05.04 | Bảng theo dõi việc<br>thực hiện kế hoạch<br>đào tạo, bồi dưỡng                                                                                                                            |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 199. | H6.06.05.05 | Danh sách các cán bộ<br>và sinh viên được cử<br>đi công tác, bồi<br>dưỡng và tiếp nhận                                                                                                    |  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 200. | H6.06.06.01 | Phiếu kê khai khối<br>lượng công tác và thi<br>đua năm học, kế<br>hoạch công tác cụ thể<br>hàng năm<br>Bảng mô tả vị trí<br>công việc của giảng<br>viên                                   |  | Trường<br>ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                       |  |                               |  |
|------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------|--|
| 201. | H6.06.06.02 | Kế hoạch công tác,<br>các nghiên cứu khoa<br>học và phục vụ cộng<br>đồng hàng năm<br>Hồ sơ năng lực của<br>GV         |  | BM,<br>khoa                   |  |
| 202. | H6.06.06.03 | Định mức giờ G -<br>Qui đổi về giờ chuẩn<br>đối với các hoạt động<br>NCKH và hoạt động<br>cộng đồng của giảng<br>viên |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 203. | H6.06.06.04 | Kế hoạch năm học từ<br>năm 2014-2019 –<br>Phê duyệt kinh phí<br>- Kế hoạch đánh giá<br>thi đua khen thưởng            |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 204. | H6.06.06.05 | Biên bản tổng hợp<br>đánh giá kết quả hoạt<br>động của GV trong<br>năm học                                            |  | BM<br>SPVL<br>Khoa,<br>Trường |  |
| 205. | H6.06.06.06 | Thông báo cập nhật<br>khối lượng công tác,<br>NCKH và phục vụ<br>cộng đồng hàng<br>năm...                             |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 206. | H6.06.06.07 | Kết quả đánh giá thi<br>đua, xét tăng lương                                                                           |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 207. | H6.06.06.08 | Kết quả đánh giá<br>phân loại viên chức<br>hàng năm<br>- Danh sách giảng<br>viên được khen<br>thưởng hàng năm         |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 208. | H6.06.07.01 | Qui định về giờ<br>chuẩn cho cán bộ<br>giảng viên Đại học<br>Cần Thơ                                                  |  | Trường<br>ĐHCT                |  |
| 209. | H6.06.07.02 | Quy định cụ thể về<br>các loại hình và số<br>lượng các hoạt động<br>NCKH của giảng<br>viên                            |  | Trường<br>ĐHCT                |  |

|              |             |                                                                                                                                                                                                       |        |                |                                    |
|--------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|------------------------------------|
| 210.         | H6.06.07.03 | Sổ tay NCKH –<br>Thống kê các công<br>bố, đề tài khoa học                                                                                                                                             |        |                |                                    |
| 211.         | H6.06.07.04 | Dữ liệu thống kê về<br>các NCKH. Và phục<br>vụ cộng đồng: Bảng<br>đối sánh khối lượng<br>giờ NCKH của giảng<br>viên và kết quả đánh<br>giá phân loại giảng<br>viên hàng năm                           |        | BM<br>SPVL     |                                    |
| 212.         | H6.06.07.05 | Hồ sơ năng lực<br>nghiên cứu của GV                                                                                                                                                                   |        | BM<br>SPVL     |                                    |
| 213.         | H6.06.07.06 | Kết quả đánh giá<br>viên chức<br>Danh sách cán bộ<br>được nhận tiền<br>thưởng do có bài<br>đăng trên tạp chí<br>quốc tế                                                                               |        | BM<br>SPVL     |                                    |
| Tiêu chuẩn 7 |             |                                                                                                                                                                                                       |        |                |                                    |
| 214.         | H7.07.01.01 | Đề án phát triển tổng<br>thể Đại học Cần Thơ<br>đến năm 2022 – Kế<br>hoạch, chiến lược<br>phát triển nhân sự<br>- Bảng phân tích/dự<br>báo về nhu cầu đội<br>ngũ nhân viên đáp<br>ứng nhu cầu đào tạo | 3/2014 | Trường<br>ĐHCT |                                    |
| 215.         | H7.07.01.02 | Quy chế chi tiêu nội<br>bộ ĐHCT: Thu hút,<br>ưu đãi                                                                                                                                                   |        | Trường<br>ĐHCT |                                    |
| 216.         | H7.07.01.03 | Bảng thống kê số liệu<br>nhân viên phục vụ<br>cấp trường                                                                                                                                              | 24/KSP | Trường<br>ĐHCT | CV 24/KSP số liệu<br>NV cấp trường |
| 217.         | H7.07.01.04 | Văn bản rà soát soát<br>vị trí việc làm: Bảng<br>mô tả công việc của<br>nhân viên<br>- Qui định về chức<br>năng nhiệm vụ của<br>các phòng ban                                                         |        | Trường<br>ĐHCT |                                    |

|      |             |                                                                                 |                                 |                                            |                                                                                                             |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |             | - Quy trình liên hệ công tác tại ĐHCT<br>- Bảng mô tả công việc của nhân viên   |                                 |                                            |                                                                                                             |
| 218. | H7.07.01.05 | - Hồ sơ lý lịch Nhân viên                                                       |                                 | Trường ĐHCT                                | <a href="https://dra.ctu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su.html">https://dra.ctu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su.html</a> |
| 219. | H7.07.01.06 | Website của văn phòng khoa - Lý lịch của nhân viên khoa Sư Phạm                 |                                 | Trường ĐHCT                                | <a href="https://se.ctu.edu.vn/vpk.html">https://se.ctu.edu.vn/vpk.html</a>                                 |
| 220. | H7.07.01.07 | Các biểu mẫu dành cho sinh viên– Phòng công tác sinh viên                       | 2015-2019                       | Trường ĐHCT                                | <a href="https://dsa.ctu.edu.vn/bieu-mau.html">https://dsa.ctu.edu.vn/bieu-mau.html</a>                     |
| 221. | H7.07.01.08 | Danh sách cán bộ kiêm nhiệm                                                     |                                 | BM SPVL                                    |                                                                                                             |
| 222. | H7.07.01.09 | Quyết định nhân viên Thầy Thành – Lý lịch                                       |                                 | Trường ĐHCT                                |                                                                                                             |
| 223. | H7.07.01.10 |                                                                                 |                                 | Trường ĐHCT                                | Xin công văn                                                                                                |
| 224. | H7.07.01.11 | Biểu mẫu khảo sát, đánh giá ý kiến của các bên liên quan về đội ngũ nhân viên   |                                 | Trung tâm kiểm định chất lượng Trường ĐHCT |                                                                                                             |
| 225. | H7.07.01.12 | Kết quả khảo sát, đánh giá của các bên liên quan liên quan về đội ngũ nhân viên |                                 | Trung tâm kiểm định chất lượng Trường ĐHCT |                                                                                                             |
| 226. | H7.07.01.13 | Kế hoạch thực hiện việc qui hoạch đội ngũ                                       |                                 | Trường ĐHCT                                |                                                                                                             |
| 227. | H7.07.02.01 | Văn bản qui định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên            | QĐ 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 | Trường ĐHCT                                |                                                                                                             |

|      |             |                                                                                                                           |          |             |                    |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|--------------------|
| 228. | H7.07.02.02 | Kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển dụng nhân viên trường Đại học Cần Thơ<br>- Bản mô tả công việc của nhân viên |          | Trường ĐHCT | Đề án trường, khoa |
| 229. | H7.07.02.03 | - Danh sách cán bộ bổ nhiệm, điều chuyển<br>- Các quyết định                                                              |          | Trường ĐHCT | ,                  |
| 230. | H7.07.02.04 | Kết quả phân tích/ khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm                              |          | Trường ĐHCT |                    |
| 231. | H7.07.02.05 | Thông báo tuyển dụng nhân viên Đại học Cần Thơ                                                                            |          | Trường ĐHCT |                    |
| 232. | H7.07.02.06 | Danh sách thành viên tham gia hội đồng tuyển dụng và kết quả tuyển dụng                                                   |          | Trường ĐHCT |                    |
| 233. | H7.07.03.01 | Văn bản quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên.                          |          | Trường ĐHCT |                    |
| 234. | H7.07.03.02 | Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên                                                                          | 984, 906 | Trường ĐHCT |                    |
| 235. | H7.07.03.03 | Phiếu đăng kí – Mẫu phiếu đánh giá Biên bản nhận xét đánh giá nhân viên, viên chức của cấp trên.                          |          | Trường ĐHCT |                    |
| 236. | H7.07.03.04 | Kết quả đánh giá phân loại nhân viên, viên chức.<br>+ Các bản tự đánh giá,<br>+ Bản nhận xét của cấp trên                 |          | Trường ĐHCT |                    |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |             |  |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|--|
|      |             | + Các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại của nhân viên                                                                                                                                                                                                                           |  |             |  |
| 237. | H7.07.04.01 | Đề án phát triển Đại học Cần Thơ 2022                                                                                                                                                                                                                                                 |  | Trường ĐHCT |  |
| 238. | H7.07.04.02 | Kết quả đánh giá nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên                                                                                                                                                                               |  | Trường ĐHCT |  |
| 239. | H7.07.04.03 | Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên                                                                                                                                                                                                        |  | Trường ĐHCT |  |
| 240. | H7.07.04.04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thông báo mở lớp về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên</li> <li>- Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ</li> <li>- Các quyết định cử đi học của nhân viên</li> </ul> |  | Trường ĐHCT |  |
| 241. | H7.07.04.05 | Danh sách nhân viên thi thăng hạng nghề nghiệp, chuyên viên...<br>Các quyết định                                                                                                                                                                                                      |  | Trường ĐHCT |  |
| 242. | H7.07.04.06 | Các quyết định cử học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.                                                                                                                                                                                                           |  | Trường ĐHCT |  |
| 243. | H7.07.04.07 | Các thông báo mở lớp về nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng quản                                                                                                                                                                                                          |  | Cán bộ      |  |

|      |             |                                                                                                                                           |                                                                         |                |  |
|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|      |             | lý hành chính nhà nước... cho nhân viên và chứng chỉ                                                                                      |                                                                         |                |  |
| 244. | H7.07.05.01 | Ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm                                                                      | QĐ 2346/QĐ-ĐHCT<br>21/07/2014,<br>QĐ 5706/QĐ-ĐHCT<br>21/12/2016<br>3857 | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 245. | H7.07.05.02 | Hệ thống các văn bản để theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên                                                       |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 246. | H7.07.05.03 | Qui định về khối lượng công việc cho nhân viên<br>– Bảng mô tả vị trí việc làm<br>Đăng kí thi đua                                         |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 247. | H7.07.05.04 | Kế hoạch công tác năm học của nhân viên.                                                                                                  |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 248. | H7.07.05.05 | Báo cáo/biên bản/kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc: Bảng chấm công, biên bản họp giao ban bộ môn, Khoa, Trường    |                                                                         | BM<br>SPVL     |  |
| 249. | H7.07.05.06 | Hệ thống đánh giá đồng cấp, hệ thống, cơ chế thi đua khen thưởng: Các biên bản họp hội đồng thi đua khen thưởng theo từng cấp đánh giá... |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 250. | H7.07.05.07 | Danh sách nhân viên được khen thưởng hàng năm                                                                                             |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 251. | H7.07.05.07 | Danh sách nhân viên được khen thưởng hàng năm                                                                                             |                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |

| <b>Tiêu chuẩn 8</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        |  |
|---------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 252.                | H8.08.01.01 | Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        |  |
| 253.                | H8.08.01.02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT Quốc Gia và tuyển sinh năm 2015</li> <li>- Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT Quốc Gia và tuyển sinh năm 2016</li> <li>- Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT Quốc Gia và tuyển sinh năm 2017</li> <li>- Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT Quốc Gia và tuyển sinh năm 2018</li> <li>- Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT Quốc Gia và tuyển sinh năm 2019</li> </ul> | 594/KH-ĐHCT<br>ngày 07/04/2015<br><br>552/KH-ĐHCT<br>ngày 31/03/2016<br><br>960/KH-ĐHCT<br>ngày 18/05/2017<br><br>843/KH-ĐHCT<br>ngày 03/05/2018<br><br>845/KH-ĐHCT<br>ngày 26/04/2015 | Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT |  |
| 254.                | H8.08.01.03 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề án tuyển sinh hàng năm của trường ĐHCT năm 2017</li> <li>- Đề án tuyển sinh hàng năm của trường ĐHCT năm 2018</li> <li>- Đề án tuyển sinh hàng năm của trường ĐHCT năm 2019</li> </ul>                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 31/03/2017</li> <li>- Ngày 06/07/2018</li> <li>- Ngày 05/04/2019</li> </ul>                                                              | Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT                                             |  |
| 255.                | H8.08.01.04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin tuyển sinh Đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015</li> <li>- Thông tin tuyển sinh Đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 144/ĐHCT ngày 23/01/2015</li> <li>- Số 113/BC-ĐHCT ngày 27/01/2016</li> </ul>                                                              | Trường<br>ĐHCT<br><br>Trường<br>ĐHCT                                                                   |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   |  |
|------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 256. | H8.08.01.05 | Ngày hội tư vấn tuyển sinh tại Cần Thơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Website báo tuổi trẻ/ĐHCT T                                                                                                                       |  |
| 257. | H8.08.01.06 | Video clip giới thiệu ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <a href="https://tuyensinh.ctu.edu.vn/gioi-thieu-nganh/477-su-pham-vat-hoc">https://tuyensinh.ctu.edu.vn/gioi-thieu-nganh/477-su-pham-vat-hoc</a>                                                                                                                                        | BM SPVL , Trường ĐHCT                                                                                                                             |  |
| 258. | H8.08.01.07 | Danh mục ngành và chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   |  |
| 259. | H8.08.02.01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả xét tuyển và bảng điểm chuẩn nguyện vọng 1 năm 2015.</li> <li>- Kết quả xét tuyển và bảng điểm chuẩn nguyện vọng 1 năm 2016.</li> <li>- Kết quả xét tuyển và bảng điểm chuẩn nguyện vọng 1 năm 2017.</li> <li>- Kết quả xét tuyển và bảng điểm chuẩn nguyện vọng 1 năm 2018.</li> <li>- Kết quả xét tuyển và bảng điểm chuẩn nguyện vọng 1 năm 2019</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 1652/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 23/08/2015</li> <li>- Số 1781/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 01/09/2016</li> <li>- Số 2219/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 31/07/2017</li> <li>- Số 1598/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 05/08/2018</li> <li>- Số 1742/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 08/08/2019</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> </ul> |  |
| 260. | H8.08.02.02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2016.</li> <li>- Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2017.</li> <li>- Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2018.</li> <li>- Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2019.</li> </ul>                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 2222/ĐHCT ngày 28/10/2016.</li> <li>- Số 2373/ĐHCT ngày 11/08/2017.</li> <li>- Số 46/ĐHCT ngày 07/01/2019.</li> <li>- Số 88/ĐHCT ngày 14/01/2020.</li> </ul>                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> <li>Trường ĐHCT</li> </ul>                      |  |
| 261. | H8.08.02.03 | - Quy định về công tác học vụ năm 2014.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Số 2736/QĐ-ĐHCT ngày 11/08/2014.                                                                                                                                                                                                                                                       | Trường ĐHCT                                                                                                                                       |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                         |  |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định về công tác học vụ năm 2016.</li> <li>- Quy định về công tác học vụ năm 2017.</li> <li>- Quy định về công tác học vụ năm 2019.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/08/2016.</li> <li>- Số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/08/2017.</li> <li>- Số 2748/QĐ-ĐHCT ngày 12/07/2019.</li> </ul>                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trưởng ĐHCT</li> <li>Trưởng ĐHCT</li> <li>Trưởng ĐHCT</li> </ul> |  |
| 262. | H8.08.03.01 | Công văn về việc thực hiện chương trình đào tạo tín chỉ hóa (số 1411/ĐHCT.ĐT)                                                                                                               | Số 1411/QĐ-ĐHCT ngày 7 tháng 8 năm 2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trưởng ĐHCT                                                                                             |  |
| 263. | H8.08.03.02 | Quyết định ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ (Bộ GD&ĐT số 43/2007/QĐ-BGDDT)                                                                      | Số 43/2007/QĐ-BGDDT ngày 15 tháng 8 năm 2007                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ GD&ĐT                                                                                                |  |
| 264. | H8.08.03.03 | Hệ thống quản lý                                                                                                                                                                            | <a href="https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php">https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php</a>                                                                                                                                                                                                                                                        | Trưởng ĐHCT                                                                                             |  |
| 265. | H8.08.03.04 | Quyết định về việc cử viên chức làm cố vấn học tập ĐHCT                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 4351/QĐ-ĐHCT, ngày 13 tháng 10 năm 2016</li> <li>- Quyết định số 3148/QĐ-ĐHCT, ngày 05 tháng 9 năm 2017</li> <li>- Quyết định số 4202/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 10 năm 2017</li> <li>- Quyết định số 4513/QĐ-ĐHCT, ngày 11 tháng 10 năm 2018</li> <li>- Quyết định số 4369/QĐ-ĐHCT,</li> </ul> | Trưởng ĐHCT                                                                                             |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                         |                |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ngày 02 tháng 10 năm 2019                                                                                                                                                               |                |  |
| 266. | H8.08.03.05 | - Trích lịch sinh hoạt đầu năm của sinh viên Khoa Sư Phạm                                                                                                                                                                                                                                              | - Công văn Khoa Sư Phạm ngày 2 tháng 10 năm 2016<br>- Công văn Khoa Sư Phạm ngày 3 tháng 8 năm 2017<br>- Công văn Khoa Sư Phạm ngày 4 tháng 9 năm 2018                                  | KSP            |  |
| 267. | H8.08.03.06 | - Quyết định ban hành về việc kiểm tra Tiếng Anh cho sinh viên Khóa 42.<br>- Quyết định ban hành về việc kiểm tra Tiếng Anh cho sinh viên Khóa 43.<br>- Quyết định ban hành về việc kiểm tra Tiếng Anh cho sinh viên Khóa 44<br>- Quyết định ban hành về việc kiểm tra Tiếng Anh cho sinh viên Khóa 45 | - Số 1698/ĐHCT ngày 22 tháng 8 năm 2016<br>- Số 2354/ĐHCT ngày 10 tháng 8 năm 2017<br>- Số 1550/ĐHCT ngày 1 tháng 8 năm 2018<br>- Số 1661/ĐHCT ngày 31 tháng 7 năm 2019                 | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 268. | H8.08.03.07 | - Quyết định về việc khen thưởng sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                             | - Số 2722, 2723, 2724/ĐHCT ngày 7 tháng 8 năm 2015<br>- Số 3019, 3020/ĐHCT ngày 4 tháng 8 năm 2016<br>- Số 3082/ĐHCT ngày 8 tháng 8 năm 2016<br>- Số 3303/ĐHCT ngày 17 tháng 8 năm 2016 | Trưởng<br>ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |  |
|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|      |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định về việc biểu dương sinh viên.</li> <li>- Quyết định về việc cấp học bổng khuyến khích.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 3467/ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2016</li> <li>- Số 2550, 2551/ĐHCT ngày 1 tháng 8 năm 2017</li> <li>- Số 2863, 2864/ĐHCT ngày 6 tháng 7 năm 2018</li> <li>- Số 3251/ĐHCT ngày 3 tháng 8 năm 2018</li> <li>- Số 5859/ĐHCT ngày 12 tháng 12 năm 2018</li> <li>- Số 2921, 2922/ĐHCT ngày 29 tháng 7 năm 2019</li> <li>- Số 256/CTSV ngày 15 tháng 5 năm 2019</li> <li>- Số 3804/ĐHCT ngày 3 tháng 9 năm 2019</li> </ul> |                |  |
| 269. | H8.08.03.08 | Quyết định cảnh báo học vụ đối với sinh viên                                                                                                          | - Số 1488/ĐHCT ngày 4 tháng 8 năm 2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 270. | H8.08.03.09 | Quyết định xóa tên sinh viên                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 2309/ĐHCT ngày 14 tháng 6 năm 2018</li> <li>- Số 1237/ĐHCT ngày 23 tháng 4 năm 2018</li> <li>- Số 86/ĐHCT ngày 9 tháng 1 năm 2019</li> <li>- Số 3875/ĐHCT ngày 9 tháng 9 năm 2019</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                       | Trưởng<br>ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
| 271. | H8.08.03.10 | <p>Quyết định về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 28/ĐHCT ngày 28 tháng 1 năm 2015</li> <li>- Số 324/ĐHCT ngày 4 tháng 2 năm 2015</li> <li>- Số 1933/ĐHCT ngày 16 tháng 6 năm 2015</li> <li>- Số 2824/ĐHCT ngày 14 tháng 8 năm 2015</li> <li>- Số 13/ĐHCT ngày 4 tháng 1 năm 2016</li> <li>- Số 1917/ĐHCT ngày 9 tháng 6 năm 2016</li> <li>- Số 13/ĐHCT ngày 3 tháng 1 năm 2017</li> <li>- Số 235/ĐHCT ngày 21 tháng 1 năm 2017</li> <li>- Số 1914/ĐHCT ngày 9 tháng 6 năm 2017</li> <li>- Số 2742/ĐHCT ngày 17 tháng 8 năm 2017</li> <li>- Số 28/ĐHCT ngày 4 tháng 1 năm 2018</li> <li>- Số 2381/ĐHCT ngày 19 tháng 6 năm 2018</li> <li>- Số 3724/ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2018</li> <li>- Số 46/ĐHCT ngày 7 tháng 1 năm 2019</li> </ul> | Trưởng<br>ĐHCT |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|

|      |             |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                            |             |  |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|      |             |                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 310/ĐHCT ngày 12 tháng 2 năm 2019</li> <li>- Số 735/ĐHCT ngày 15 tháng 3 năm 2019</li> <li>- Số 2060/ĐHCT ngày 18 tháng 6 năm 2019</li> <li>- Số 3608/ĐHCT ngày 22 tháng 8 năm 2019</li> </ul> |             |  |
| 272. | H8.08.03.11 | Quy chế đánh giá rèn luyện và công tác sinh viên đại học hệ chính quy        | - Số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2017                                                                                                                                                                                            | Bộ GDĐT     |  |
| 273. | H8.08.03.12 | Quy định thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên đại học hệ chính quy | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 1780/ĐHCT ngày 5 tháng 12 năm 2008</li> <li>- Số 73/ĐHCT ngày 11 tháng 1 năm 2017</li> </ul>                                                                                                   | Trường ĐHCT |  |
| 274. | H8.08.03.13 | Quy trình công tác đánh giá điểm rèn luyện                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 16/2016/TT-BGDĐT, ngày 05/04/2016</li> <li>- Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT, ngày 12/8/2015</li> <li>- Quyết định số 73/QĐ-ĐHCT, ngày 11/01/2017</li> </ul>                             |             |  |
| 275. | H8.08.04.01 | Quy định về công tác cố vấn học tập                                          | - Số 2067/QĐĐHCT Cần Thơ, ngày 04 tháng 12 năm 2007                                                                                                                                                                                        | Trường ĐHCT |  |
| 276. | H8.08.04.02 | Thực hiện giờ sinh hoạt cố vấn học tập                                       | - Số 118/KH-ĐHCT ngày 15 tháng 1 năm 2019                                                                                                                                                                                                  | Trường ĐHCT |  |
| 277. | H8.08.04.03 | - Kế hoạch kiến tập sư phạm Khóa 39 năm học 2015-2016                        | - Số 258/ĐHCT-KSP ngày 24 tháng 8 năm 2015                                                                                                                                                                                                 | Trường ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |  |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|      |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch kiến tập sư phạm Khóa 40 năm học 2016-2017</li> <li>- Kế hoạch kiến tập sư phạm Khóa 41 năm học 2017-2018</li> <li>- Kế hoạch kiến tập sư phạm Khóa 42 năm học 2018-2019</li> <li>- Kế hoạch kiến tập sư phạm Khóa 43 năm học 2019-2020</li> </ul>                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 140/ĐHCT-KSP ngày 25 tháng 8 năm 2016</li> <li>- Số 171/ĐHCT-KSP ngày 11 tháng 9 năm 2017</li> <li>- Số 153/ĐHCT-KSP ngày 7 tháng 9 năm 2018</li> <li>- Số 162/ĐHCT-KSP ngày 9 tháng 9 năm 2019</li> </ul>                                                 |                |  |
| 278. | H8.08.04.04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm Khóa 38 năm học 2015-2016.</li> <li>- Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm Khóa 39 năm học 2016-2017.</li> <li>- Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm Khóa 40 năm học 2017-2018.</li> <li>- Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm Khóa 41 năm học 2018-2019.</li> <li>- Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm Khóa 42 năm học 2019-2020.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 329/KH.KSP ngày 23 tháng 11 năm 2015</li> <li>- Số 210/KH.KSP ngày 15 tháng 11 năm 2016</li> <li>- Số 218/KH.KSP ngày 10 tháng 11 năm 2017</li> <li>- Số 225/KH.KSP ngày 8 tháng 11 năm 2018</li> <li>- Số 208/KH.KSP ngày 14 tháng 11 năm 2019</li> </ul> | Trường<br>ĐHCT |  |
| 279. | H8.08.04.05 | Danh sách điểm trường phổ thông kiến tập sư phạm từ 2015 đến 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 9 tháng 9 năm 2015</li> <li>- Ngày 12 tháng 9 năm 2016</li> <li>- Ngày 18 tháng 10 năm 2017</li> <li>- Ngày 19 tháng 9 năm 2018</li> <li>- Ngày 3 tháng 10 năm 2019</li> </ul>                                                                           | Trường<br>ĐHCT |  |
| 280. | H8.08.04.06 | Danh sách điểm trường phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Ngày 4 tháng 12 năm 2015                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trường<br>ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |  |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|      |             | thực tập sư phạm từ 2015 đến 2019                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 19 tháng 12 năm 2016</li> <li>- Ngày 11 tháng 12 năm 2017</li> <li>- Ngày 10 tháng 1 năm 2018</li> <li>- Ngày 16 tháng 12 năm 2019</li> </ul>                                                                |             |  |
| 281. | H8.08.04.07 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lễ ra quân kiến tập sư phạm năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020</li> <li>- Lễ ra quân thực tập sư phạm năm học 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2017, 2018, 2019</li> <li>- Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019</li> </ul>                                                                                                                                       | Trưởng ĐHCT |  |
| 282. | H8.08.04.08 | Lễ tổng kết thực tập sư phạm                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |  |
| 283. | H8.08.04.09 | Quy định thực hiện công tác trao đổi tín chỉ và cử sinh viên học tập ngắn hạn ở nước ngoài                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 222/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 1 năm 2015</li> <li>- Số 3570 /HD-ĐHCT ngày 21 tháng 12 năm 2016</li> <li>- Số 256 /HD-ĐHCT ngày 31 tháng 12 năm 2016</li> <li>- Số 770 /QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 3 năm 2017</li> </ul> | Trưởng ĐHCT |  |
| 284. | H8.08.04.10 | Các quyết định sinh viên đi học ngắn hạn                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 5042 /QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 12 năm 2017</li> <li>- Số 4277 /QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 12 năm 2018</li> <li>- Số 5144, 5147 /QĐ-ĐHCT ngày</li> </ul>                                                                | Trưởng ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                                |                                                                                                                                   |               |  |
|------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
|      |             |                                                                                                                | 8 tháng 11 năm 2018<br>- Số 3136 /QĐ-ĐHCT ngày 7 tháng 8 năm 2019                                                                 |               |  |
| 285. | H8.08.04.11 | Quyết định và danh sách học bổng khuyến khích của sinh viên                                                    | - Số 3804/QĐ-ĐHCT ngày 3 tháng 9 năm 2019<br>- Số 449/QĐ-ĐHCT ngày 3 tháng 3 năm 2020                                             | Trường ĐHCT   |  |
| 286. | H8.08.04.12 | Các loại học bổng của Trường, Khoa                                                                             | Ngày 24 tháng 3 năm 2020                                                                                                          | Trường ĐHCT   |  |
| 287. | H8.08.04.13 | Bảng tổng hợp các hoạt động ngoại khóa, phong trào của sinh viên Sư phạm Vật lý                                |                                                                                                                                   | BM SPVL , KSP |  |
| 288. | H8.08.04.14 | Hình ảnh CLBVL                                                                                                 |                                                                                                                                   | BM SPVL , KSP |  |
| 289. | H8.08.04.15 | Thành tích đội tuyển Olympic Vật Lý sinh viên qua các năm từ 2015 đến 2019                                     |                                                                                                                                   | BM SPVL , KSP |  |
| 290. | H8.08.04.16 | Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên                                                                    | - Số 1225/QĐ-ĐHCT ngày 5 tháng 5 năm 2015<br>- Số 1878/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 4 năm 2017<br>- Số 34/QLKH ngày 17 tháng 10 năm 2019 | Trường ĐHCT   |  |
| 291. | H8.08.04.17 | Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên Khoa Sư phạm trong 1 năm sau khi tốt nghiệp từ năm 2016–2019 | - Số 228/KSP ngày 29 tháng 11 năm 2019<br>- Số 248/KSP ngày 14 tháng 12 năm 2018<br>- Số 235/KSP ngày 27 tháng 11 năm 2017        | Trường ĐHCT   |  |

|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                        |  |
|------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Số 246/KSP<br>ngày 26 tháng 12<br>năm 2016                                                                                                                                                              |                                                                                                                        |  |
| 292. | H8.08.04.18 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo về việc dự tuyển phỏng vấn trao đổi sinh viên tại trường Đại học Quốc lập Trung ương Đài Loan</li> <li>- Thông báo về việc tổ chức nhận học bổng VietHope năm học 2019-2020</li> <li>- Thông báo về việc kết quả xét cấp học bổng Nguyễn Trường Tộ năm học 2019-2020</li> </ul>                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 259/CTSV ngày 16 tháng 9 năm 2019</li> <li>- Số 341/TB-CTSV ngày 11 tháng 12 năm 2019</li> <li>- Số 363/TB-CTSV ngày 23 tháng 12 năm 2019</li> </ul>          | Trường ĐHCT                                                                                                            |  |
| 293. | H8.08.04.19 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo Về việc xét tuyển viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp Trục thuộc sở giáo dục và đào tạo năm học 2019-2020</li> <li>- Kế hoạch tuyển dụng viên chức công tác ở các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2019-2020</li> <li>- Thông báo về việc tuyển dụng viên chức đơn vị sự nghiệp giáo dục huyện Côn Đảo năm học 2019-2020</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số: 2770/TB-SGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019</li> <li>- Số 1818/KH-GDĐT-TC ngày 29 tháng 5 năm 2019</li> <li>- Số 336/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sở GDĐT Cần Thơ</li> <li>Sở GDĐT Cần Thơ</li> <li>UBND huyện Côn Đảo</li> </ul> |  |
| 294. | H8.08.04.20 | - Kế hoạch Hoạt động tiếp xúc giữa lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ với sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 42/KH-ĐTN ngày 21 tháng 1 năm 2015</li> <li>- Số 39/CV.KSP ngày 6 tháng 2 năm 2015</li> </ul>                                                                 | Trường ĐHCT                                                                                                            |  |

|      |             |                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |  |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|      |             |                                                                                                                                                | - Số 194/CV-<br>ĐTN ngày 3<br>tháng 4 năm 2018                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |  |
| 295. | H8.08.04.21 | Công tác lấy ý kiến<br>phản hồi từ người<br>học trực tuyến về<br>hoạt động giảng dạy<br>của giảng viên theo<br>từng học kỳ từ 2015<br>đến 2019 | - Số 1994/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>7 tháng 10 năm<br>2015<br>- Số 1870/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>14 tháng 9 năm<br>2016<br>- Số 39/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>1 tháng 11 năm<br>2016<br>- Số 1173/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>9 tháng 2 năm<br>2017<br>- Số 10/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>4 tháng 4 năm<br>2017<br>- Số 2642/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>15 tháng 9 năm<br>2017<br>- Số 39/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>30 tháng 10 năm<br>2017<br>- Số 34/ĐHCT-<br>ĐBCL&KT ngày<br>20 tháng 9 năm<br>2018<br>- Số 38/QLCL<br>ngày 26 tháng 10<br>năm 2018<br>- Số 15/QLCL<br>ngày 7 tháng 5<br>năm 2019 | Trưởng<br>ĐHCT |  |
| 296. | H8.08.04.22 | Kết quả phản hồi của<br>sinh viên Sư phạm                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trưởng<br>ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                |             |  |
|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|      |             | Vật Lý về tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm                                                |                                                                                                                                                                                                                                |             |  |
| 297. | H8.08.05.01 | Bản đồ hiện trạng địa hình kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật của trường ĐHCT         |                                                                                                                                                                                                                                | Trường ĐHCT |  |
| 298. | H8.08.05.02 | Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT                                  | Số 5976/QĐ-ĐHCT ngày 23 tháng 12 năm 2013                                                                                                                                                                                      | Trường ĐHCT |  |
| 299. | H8.08.05.03 | Nội quy Phòng thí nghiệm                                                                   | Ngày 15 tháng 10 năm 2016                                                                                                                                                                                                      | Trường ĐHCT |  |
| 300. | H8.08.05.04 | Nội quy thư viện                                                                           | Số 223/KSP ngày 16 tháng 11 năm 2017                                                                                                                                                                                           | Trường ĐHCT |  |
| 301. | H8.08.05.05 | Hướng dẫn các quy trình chăm sóc sức khỏe                                                  |                                                                                                                                                                                                                                | PCTSV       |  |
| 302. | H8.08.05.06 | Thông báo kết quả khám sức khỏe đầu khóa cho sinh viên                                     | Số 352/TB-ĐHCT ngày 29 tháng 2 năm 2016                                                                                                                                                                                        | Trường ĐHCT |  |
| 303. | H8.08.05.07 | Nội quy phòng cháy và chữa cháy                                                            | Số 1784/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 5 năm 2013                                                                                                                                                                                       | Trường ĐHCT |  |
| 304. | H8.08.05.08 | - Quyết định thành lập Đội phòng cháy chữa cháy và tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy | - Số 78/QĐ-ĐHCT ngày 13 tháng 1 năm 2016<br>- Số 79/QĐ-ĐHCT ngày 13 tháng 1 năm 2016<br>- Số 1007/TB-ĐHCT ngày 24 tháng 5 năm 2018<br>- Số 6054/QĐ-ĐHCT ngày 20 tháng 12 năm 2018<br>- Số 971/TB-ĐHCT ngày 15 tháng 5 năm 2019 | Trường ĐHCT |  |

|      |             |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|------|-------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 305. | H8.08.05.09 | Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- ngày 7 tháng 10 năm 2015</li> <li>- Ngày 28 tháng 12 năm 2015</li> <li>Ngày 9 tháng 11 năm 2015</li> <li>- Ngày 21 tháng 3 năm 2016</li> <li>- Ngày 21 tháng 3 năm 2016</li> <li>- Ngày 20 tháng 4 năm 2018</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 306. | H8.08.05.10 | Biên bản kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày 3 tháng 6 năm 2015</li> <li>- Ngày 4 tháng 6 năm 2015</li> <li>- Ngày 5 tháng 6 năm 2015</li> <li>- Ngày 9 tháng 6 năm 2015</li> <li>- Ngày 10 tháng 6 năm 2016</li> <li>- Ngày 21 tháng 6 năm 2016</li> <li>- Ngày 7 tháng 6 năm 2017</li> <li>- Ngày 8 tháng 6 năm 2017</li> <li>- Ngày 9 tháng 6 năm 2017</li> <li>- Ngày 8 tháng 5 năm 2019</li> <li>- Ngày 10 tháng 5 năm 2019</li> <li>- Ngày 14 tháng 5 năm 2019</li> </ul> |  |  |
| 307. | H8.08.05.11 | Thông báo đăng kí ở KTX                     | Số 125/TB-CTSV ngày 13 tháng 5 năm 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |
| 308. | H8.08.05.12 | Hộp thư góp ý                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 309. | H8.08.05.13 | Hiệu trưởng tiếp xúc sinh viên              | Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |

|                     |             |                                                                                                                            |                                      |             |  |
|---------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|--|
| 310.                | H8.08.05.14 | Thông báo về việc tổ chức lấy ý kiến sinh viên                                                                             | Số 39/CV.KSP ngày 6 tháng 2 năm 2015 |             |  |
| 311.                | H8.08.05.15 | Tổng hợp ý kiến sinh viên Trường                                                                                           | Năm 2018, năm 2019                   |             |  |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b> |             |                                                                                                                            |                                      |             |  |
| 312.                | H9.09.01.01 | Báo cáo kiểm định trường từ năm 2015-2019                                                                                  | 2015-2019                            | Trường ĐHCT |  |
| 313.                | H9.09.01.02 | Thống kê cơ sở vật chất chung của ĐHCT                                                                                     | 2018                                 | Trường ĐHCT |  |
| 314.                | H9.09.01.03 | Thống kê cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy của KSP                                                                          | 2020                                 | Trường ĐHCT |  |
| 315.                | H9.09.01.04 | Thống kê cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tại Phòng Thí nghiệm chuyên sâu của Trường                                       | 2020                                 | Trường ĐHCT |  |
| 316.                | H9.09.01.05 | Dự toán nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy KHTN của KSP                                                             | 2020                                 | Trường ĐHCT |  |
| 317.                | H9.09.01.06 | Thống kê cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tại Không gian sáng chế của Trường                                               | 2018                                 | Trường ĐHCT |  |
| 318.                | H9.09.01.07 | Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường | 2020                                 | Trường ĐHCT |  |
| 319.                | H9.09.02.01 | Thống kê cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tại Trung tâm học liệu của Trường                                                | 2017                                 | Trường ĐHCT |  |
| 320.                | H9.09.02.02 | Thống kê tài liệu phục vụ giảng dạy ngành SPVL tại Trung tâm học liệu của Trường                                           | 2015-2019                            | Trường ĐHCT |  |

|      |             |                                                                                                          |           |             |  |
|------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--|
| 321. | H9.09.02.03 | Nội quy sử dụng thư viện và TTHL                                                                         | 2019      | Trường ĐHCT |  |
| 322. | H9.09.02.04 | Thống kê CSDL cập nhật tại TTHL                                                                          | 2015-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 323. | H9.09.02.05 | Thống kê kinh phí mua sắm sách hàng năm                                                                  | 2015-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 324. | H9.09.02.06 | Thống kê tình hình sử dụng các phương tiện học tập của sinh viên và học viên Vật lý ở Trung tâm học liệu | 2014-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 325. | H9.09.03.01 | Thống kê các thiết bị của PTN                                                                            | 2015-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 326. | H9.09.03.02 | Sổ tay phân công và sử dụng các thiết bị tại phòng TH VLĐC và TH PPGD Vật lý                             | 2014-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 327. | H9.09.04.01 | Thống kê cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy trực tuyến của Trường                                          | 2020      | Trường ĐHCT |  |
| 328. | H9.09.05.01 | Văn bản quy định công tác SV tự quản (nội trú và ngoại trú)                                              | 2016      | Trường ĐHCT |  |
| 329. | H9.09.05.02 | Thống kê số lượng SV BMVL trong kí túc xá trường                                                         | 2015-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 330. | H9.09.05.03 | Văn bản quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và đảm bảo an ninh trật tự của Trường                | 2013      | Trường ĐHCT |  |
| 331. | H9.09.05.04 | Văn bản tập huấn diễn tập ứng phó khẩn cấp, an ninh chính trị, phòng chống cháy nổ                       | 2015-2019 | Trường ĐHCT |  |
| 332. | H9.09.05.05 | Hợp đồng thuê khoán kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh môi trường tại nhà học C2 và KSP                 | 2016-2019 | Trường ĐHCT |  |

|                      |              |                                                                                    |                            |                             |                   |
|----------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| 333.                 | H9.09.05.06  | Thống kê cơ sở vật chất, vật tư tiêu hao của Trạm Y tế Trường                      | 2015-2019                  | Trường ĐHCT                 |                   |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b> |              |                                                                                    |                            |                             |                   |
| 334.                 | H10.10.01.01 | Qui định về lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan                                  | 1640/QĐ-ĐHCT<br>20/08/2015 | Trường ĐHCT                 |                   |
| 335.                 | H10.10.01.02 | Quyết định thành lập TT QLCL                                                       | 1258/QĐ-ĐHCT<br>24/04/2018 | Trường ĐHCT                 |                   |
| 336.                 | H10.10.01.03 | Hình chụp trang web khảo sát ý kiến trực tuyến                                     |                            | Trường ĐHCT                 |                   |
| 337.                 | H10.10.01.04 | Công văn v/v sử dụng mẫu phiếu khảo sát                                            | 35/ĐBCL&KT<br>05/06/2014   | TT ĐBCL & KT<br>Trường ĐHCT |                   |
| 338.                 | H10.10.01.05 | Báo cáo tổng kết KTSP/TTSP từ Trường Phổ Thông                                     | 2015-2019                  |                             |                   |
| 339.                 | H10.10.01.06 | KQ khảo sát ý kiến của SV vừa tốt nghiệp về CTDH                                   | 2015-2019                  |                             |                   |
| 340.                 | H10.10.01.07 | Kết quả khảo sát, email gửi về cán bộ quản lý và giảng viên                        | 2015 - 2019                |                             | Thầy Trà cung cấp |
| 341.                 | H10.10.01.08 | Đề cương chi tiết học phần Tập giảng K39                                           |                            |                             |                   |
| 342.                 | H10.10.01.09 | Đề cương chi tiết học phần Tập giảng K40                                           |                            |                             |                   |
| 343.                 | H10.10.02.01 | Kế hoạch điều chỉnh CTĐT                                                           | 2018                       |                             |                   |
| 344.                 | H10.10.02.02 | Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT                                                          | 2018                       |                             |                   |
| 345.                 | H10.10.02.03 | Biên bản họp BM về điều chỉnh CTĐT                                                 | 2019                       |                             |                   |
| 346.                 | H10.10.02.04 | Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT cũ (K44 trở về trước) |                            |                             |                   |

|      |              |                                                                                   |                            |                |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|--|
| 347. | H10.10.02.05 | Biên bản họp Hội đồng Khoa và Các tiểu ban chuyên môn về điều chỉnh CTĐT          |                            |                |  |
| 348. | H10.10.02.06 | CTĐT K45                                                                          |                            |                |  |
| 349. | H10.10.02.07 | Mẫu ĐCCT HP K45                                                                   |                            |                |  |
| 350. | H10.10.02.08 | Biên bản họp thẩm định đề cương HP; ĐCCT K45                                      |                            |                |  |
| 351. | H10.10.02.09 | KHHT K45                                                                          |                            |                |  |
| 352. | H10.10.02.10 | CTĐT K44                                                                          |                            |                |  |
| 353. | H10.10.02.11 | Mẫu ĐCCT HP K44                                                                   |                            |                |  |
| 354. | H10.10.02.12 | Một vài ĐCCT HP K44                                                               |                            |                |  |
| 355. | H10.10.02.13 | Một vài ĐCCT HP K45                                                               |                            |                |  |
| 356. | H10.10.03.01 | Quyết định v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường                   | 355/QĐ-ĐHCT<br>18/02/2019  | Trường<br>ĐHCT |  |
| 357. | H10.10.03.02 | Quyết định thành lập tổ ĐBCL Khoa SP                                              | 5860/QĐ-ĐHCT<br>12/12/2018 | Trường<br>ĐHCT |  |
| 358. | H10.10.03.03 | Thông tin kiểm tra việc lên lớp của quản lý nhà học                               |                            |                |  |
| 359. | H10.10.03.04 | Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy         | <b>2015-2019</b>           |                |  |
| 360. | H10.10.03.05 | Quy định về công tác học vụ trong DH và KTĐG HP ( <b>Sổ tay giảng viên 2010</b> ) |                            |                |  |
| 361. | H10.10.03.06 | Trang quản lý điểm SV trên hệ thống quản lý                                       |                            |                |  |
| 362. | H10.10.03.07 | CV v/v kiểm tra mức độ đạt CDR                                                    |                            |                |  |

|      |              |                                                                         |             |  |                          |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--|--------------------------|
| 363. | H10.10.03.08 | CV v/v thành lập hội đồng kiểm tra phiếu đánh giá đề thi của giảng viên |             |  |                          |
| 364. | H10.10.03.09 | Thống kê hồ sơ giảng viên                                               |             |  |                          |
| 365. | H10.10.04.01 | Quyết định phê duyệt đề tài NCKH                                        | 2015 - 2019 |  | <b>Hồ sơ đề tài NCKH</b> |
| 366. | H10.10.04.02 | Một số công bố khoa học của SV và giảng viên                            | 2015 - 2019 |  |                          |
| 367. | H10.10.04.03 | Danh mục seminar Khoa SP                                                | 2015 - 2019 |  |                          |
| 368. | H10.10.04.04 | Quy định là quy trình báo cáo seminar                                   |             |  |                          |
| 369. | H10.10.04.05 | Bài giảng có sử dụng kết quả nghiên cứu của giảng viên                  | 2015 - 2019 |  |                          |
| 370. | H10.10.04.06 | Tài liệu là kết quả NCKH cho sv tham khảo làm luận văn                  | 2015 - 2019 |  |                          |
| 371. | H10.10.04.07 | Mình chứng kết quả NCKH được đưa vào để cải tiến hoạt động dạy và học   | 2015 - 2019 |  |                          |
| 372. | H10.10.05.01 | Công nhận ĐHCT đạt chuẩn                                                |             |  |                          |
| 373. | H10.10.05.02 | Quy trình công tác của ĐHCT                                             |             |  |                          |
| 374. | H10.10.05.03 | Phiếu khảo sát người học về chất lượng dịch vụ                          |             |  |                          |
| 375. | H10.10.05.04 | Bài báo TTHL khảo sát người dùng                                        |             |  |                          |
| 376. | H10.10.05.05 | Kết quả khảo sát cựu SV                                                 | <b>2019</b> |  |                          |
| 377. | H10.10.05.06 | Báo cáo công tác ĐBCL                                                   |             |  |                          |
| 378. | H10.10.05.07 | Bổ sung nguồn tài liệu của TTHL                                         |             |  |                          |
| 379. | H10.10.05.08 | Kế hoạch điều chỉnh wifi khu 2                                          |             |  |                          |

|                      |              |                                                                                                                      |                                      |                |                  |
|----------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|------------------|
| 380.                 | H10.10.06.01 | Văn bản của trường<br>v/v xây dựng quy<br>trình, ban hành quy<br>định về khảo sát lấy ý<br>kiến các bên liên<br>quan | 1640                                 |                |                  |
| 381.                 | H10.10.06.02 | Bảng in phiếu khảo<br>sát trực tuyến +<br>đường link                                                                 |                                      |                |                  |
| 382.                 | H10.10.06.03 | Bảng cứng phiếu<br>khảo sát                                                                                          |                                      |                |                  |
| 383.                 | H10.10.06.04 | Thông báo của<br>trường, Khoa về việc<br>triển khai khảo sát                                                         |                                      |                |                  |
| 384.                 | H10.10.06.05 | Kết quả tổng kết<br>phiếu khảo sát hàng<br>năm                                                                       |                                      |                |                  |
| 385.                 | H10.10.06.06 | Thông báo điều chỉnh<br>CTĐT, hoạt động<br>dạy và học dựa vào<br>kết quả khảo sát                                    |                                      |                |                  |
| 386.                 |              |                                                                                                                      |                                      |                |                  |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b> |              |                                                                                                                      |                                      |                |                  |
| 386                  | H11.11.01.01 | Quy định công tác<br>học vụ dành cho sinh<br>viên trình độ đại học<br>hệ chính quy                                   | 2016,2017,2019                       | Trường<br>ĐHCT |                  |
| 387                  | H11.11.01.02 | Phân công chức năng<br>nhiệm vụ cán bộ văn<br>phòng Khoa, Viện,<br>Trung tâm                                         | 1052/QĐ-ĐHCT<br>2013                 | Trường<br>ĐHCT |                  |
|                      |              | Quy định về công tác<br>CVHT                                                                                         | 04/12/2007                           | Trường<br>ĐHCT |                  |
|                      |              | Giao diện hệ thống<br>quản lý sinh viên                                                                              |                                      |                | Trang web trường |
|                      |              | Sổ tay CVHT                                                                                                          |                                      |                |                  |
|                      |              | Biên bản họp<br>BMSPVL về tình<br>hình SV chậm tiến<br>độ, nghỉ học                                                  |                                      |                |                  |
| 388                  | H11.11.01.03 | Quyết định về việc<br>công nhận tốt nghiệp<br>cho SV 2015-2019                                                       | 16/6/2015;<br>4/1/2016;<br>9/6/2016; | Trường<br>ĐHCT |                  |

|            |              |                                                                       |                                                                                                                                                    |              |                                         |
|------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|
|            |              |                                                                       | 3/1/2017;<br>9/6/2017;<br>14/8/2017;<br>4/1/2018;<br>19/6/2018;<br>24/8/2018;<br>7/1/2019;<br>12/2/2019;<br>15/3/2019;<br>18/6/2019;<br>22/8/2019; |              |                                         |
|            |              | Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp KSP                            | 2015-2019                                                                                                                                          | Khoa Sư phạm |                                         |
| <b>389</b> | H11.11.01.04 | Quyết định về việc xóa tên sinh viên                                  | 4/8/2015                                                                                                                                           | Trường ĐHCT  | Kết quả học tập kém 2 HK liên tiếp      |
|            |              | Quyết định về việc xóa tên sinh viên                                  | 14/6/2018                                                                                                                                          | Trường ĐHCT  | Nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép |
|            |              | Quyết định về việc xóa tên sinh viên                                  | 4/9/2019                                                                                                                                           | Trường ĐHCT  | Hết thời gian tối đa đào tạo            |
|            |              | Quyết định về việc xóa tên sinh viên                                  | 25/11/2019                                                                                                                                         | Trường ĐHCT  | Không đăng ký 2 hk chính liên tiếp      |
| <b>390</b> | H11.11.01.04 | Thống kê số lượng sinh viên hiện diện so với đầu vào từ 2015 đến 2019 | 2019                                                                                                                                               | KSP          | H11.11.01.04                            |
| <b>391</b> | H11.11.01.05 | Học bổng sinh viên                                                    | 2018,2019                                                                                                                                          | Trường ĐHCT  | H11.11.01.05                            |
| <b>392</b> | H11.11.02.01 | Thông báo cảnh báo học vụ                                             | 4/8/2015                                                                                                                                           | Phòng CTSV   |                                         |
|            |              | Thông báo SV đăng ký dưới 8 TC                                        | 14/1/2016                                                                                                                                          | Phòng CTSV   |                                         |
| <b>393</b> | H11.11.02.02 | Hội thảo góp ý cố vấn học tập                                         |                                                                                                                                                    | Trường ĐHCT  |                                         |
| <b>394</b> | H11.11.03.01 | Thực hiện khảo sát việc làm SV tốt nghiệp                             | 2016;2017;2018;2019                                                                                                                                | Trường ĐHCT  |                                         |
|            |              | Triển khai thực hiện khảo sát việc làm SVTN                           | 2016;2018;2019                                                                                                                                     | KSP          |                                         |
| <b>395</b> | H11.11.03.02 | Báo cáo tình hình việc làm của sinh                                   | 2016;2017;2018;2019                                                                                                                                | KSP          |                                         |

|     |              |                                                              |           |                                     |                  |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|------------------|
|     |              | viên sau một năm tốt nghiệp                                  |           |                                     |                  |
| 396 | H11.11.03.03 | Tổ chức hội chợ việc làm sinh viên                           |           | TT. Tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp SV | Trang web Trường |
|     |              | Trang web tuyển dụng việc làm Sinh viên- Xã hội              |           | TT. Tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp SV |                  |
|     |              | Trang web TT. Tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp                   |           | TT. Tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp SV | Trang web Trường |
| 397 | H11.11.04.01 | Xây dựng kế hoạch KH&CN                                      | 2016      | Trường ĐHCT                         |                  |
| 398 | H11.11.04.02 | QĐ v/v ban hành quy định nhiệm vụ KH&CN trường ĐHCT          |           | Trường ĐHCT                         |                  |
| 399 | H11.11.04.03 | BC kinh phí sử dụng cho hoạt động KHCN 2017-2018             | 2017-2018 | Trường ĐHCT                         |                  |
| 400 | H11.11.04.04 | Thông báo đăng ký đề tài NCKH cơ sở do sinh viên thực hiện . | 2018      | Trường ĐHCT                         |                  |
|     |              | Thông báo đăng ký đề tài NCKH cơ sở do sinh viên thực hiện.  | 2019      |                                     |                  |
|     |              | Tổng hợp đề tài NCKH sinh viên KSP 2015-2019.                | 2015-2020 | KSP                                 |                  |
|     |              | QĐ phê duyệt đề tài NCKH SV từ 2015 đến 2019.                | 2015-2019 | Trường ĐHCT                         |                  |

|            |              |                                                                                       |            |                |  |
|------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|--|
|            |              | Tổng hợp các hoạt động thực hiện nhiệm vụ KH&CN KSP.                                  | 2018-2019  | KSP            |  |
| <b>401</b> | H11.11.04.05 | Thông báo tổ chức hội nghị NCKH sinh viên.                                            | 2017       | KSP            |  |
| <b>402</b> | H11.11.04.06 | Thông báo Hội nghị NCKH trẻ.                                                          | 2018       | P.QLK<br>H     |  |
| <b>403</b> | H11.11.04.07 | Thông báo Tổ chức hội nghị khoa học KSP 2015,2018.                                    | 2015,2018  |                |  |
|            |              | Bảng tổng hợp các báo cáo seminar CB KSP cấp trường .                                 | 2015-2019  | KSP            |  |
|            |              | Kỷ yếu hội nghị NCKH trong GV và SV.                                                  |            | KSP            |  |
| <b>404</b> | H11.11.05.01 | Hình ảnh hội nghị viên chức Khoa.                                                     | 2019-2020  | KSP            |  |
| <b>405</b> | H11.11.05.02 | Thông báo về việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT, tổ chức lấy ý kiến sinh viên. | 2013, 2014 | Trường<br>ĐHCT |  |
| <b>406</b> | H11.11.05.03 | Thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy.           | 2018-2019  | Trường<br>ĐHCT |  |
| <b>407</b> | H11.11.05.04 | Tổng hợp ý kiến phản hồi của sinh viên .                                              | 2019       | Trường<br>ĐHCT |  |
| <b>408</b> | H11.11.05.05 | Bộ câu hỏi thu thập ý kiến cựu sinh viên SPVL.                                        | 2019       | BM<br>SPVL     |  |
| <b>409</b> | H11.11.05.06 | Kết quả phản hồi ý kiến cựu sinh viên SPVL.                                           | 2019       | BM<br>SPVL     |  |